

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Các kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa được ai công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu khoa học nào khác.

Tác giả luận án

Nguyễn Ngọc Dũng

MỤC LỤC

Lời cam đoan	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÁC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC CÁC BẢNG	vi
DANH MỤC CÁC HÌNH, BIỂU ĐỒ	vii
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG BỘ	11
1.1. Tổng quan về Khu công nghiệp (<i>Industrial Zone</i>)	11
1.1.1. Khái niệm về Khu công nghiệp	11
1.1.2. Vai trò của khu công nghiệp	12
1.2. Cơ sở lý luận phát triển khu công nghiệp đồng bộ.	17
1.2.1. Cơ sở lý thuyết cho việc phát triển khu công nghiệp đồng bộ.	17
1.2.2. Khái niệm về phát triển khu công nghiệp đồng bộ.	24
1.2.3. Một số tiêu chí chủ yếu phản ánh tính đồng bộ của KCN	27
1.2.4. Một số chỉ tiêu đánh giá sự phát triển và khai thác sử dụng của KCN	32
1.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của KCN đồng bộ.	36
1.3.1. Quy hoạch	36
1.3.2. Vị trí địa lý, quy mô của KCN	38
1.3.3. Hạ tầng kỹ thuật của khu vực xây dựng KCN	39
1.3.4. Khu dân cư và các công trình phục vụ công cộng	39
1.3.5. Sự phát triển các trung tâm kinh tế và đô thị liền kề.	40
1.3.6. Sự ổn định chính trị, cơ chế chính sách và môi trường đầu tư	40
1.3.7. Sự phát triển của công nghiệp phụ trợ, khả năng cung cấp nguyên vật liệu	42
1.3.8. Nguồn cung lao động	42
1.3.9. Vốn đầu tư	43
1.4. Kinh nghiệm xây dựng, phát triển khu công nghiệp của Đài Loan và thành công của khu công nghiệp Tô Châu, Trung Quốc - Bài học rút ra cho Hà Nội	43
1.4.1. Kinh nghiệm phát triển KCN của Đài Loan	43
1.4.2. Kinh nghiệm xây dựng và phát triển của KCN Tô Châu-Trung Quốc	51
1.4.3. Một số bài học kinh nghiệm cho việc phát triển các khu công nghiệp đồng bộ trên địa bàn Hà Nội	56

Kết luận chương 1	59
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC KCN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI THỜI GIAN QUA	61
2.1. Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội và hạ tầng kỹ thuật-xã hội của Hà Nội giai đoạn 1995-2009 ảnh hưởng tới việc hình thành và phát triển các KCN	62
Nhóm 1. Thực trạng phát triển kinh tế-xã hội	62
2.1.1. Dân số và lao động	62
2.1.2. Trình độ phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu.	63
Nhóm 2. Thực trạng cơ sở hạ tầng kỹ thuật	64
2.1.3. Cơ sở hạ tầng giao thông	64
2.1.4. Hạ tầng cấp điện và chiếu sáng	68
2.1.5. Hạ tầng cấp nước	69
2.1.6. Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải	71
2.1.7. Thu gom và xử lý chất thải rắn	73
2.1.8. Hạ tầng bưu điện, thông tin liên lạc	74
Nhóm 3: Thực trạng hạ tầng xã hội	75
2.1.9. Hạ tầng nhà ở	75
2.1.10. Cơ sở hạ tầng giáo dục	76
2.1.11. Cơ sở hạ tầng Y tế	76
2.2. Đánh giá thực trạng phát triển của các Khu công nghiệp trên địa bàn Hà Nội	78
2.2.1. Đánh giá trình độ và tiềm năng phát triển các KCN trên địa bàn Hà Nội	79
2.2.2. Thực trạng xây dựng và phát triển của 5 KCN Hà Nội	83
2.2.3. Đánh giá chung về sự phát triển KCN Hà Nội	111
2.3. Nhận diện điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong việc phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội (Modul SWOT) để đề xuất một số nhóm vấn đề cần tập trung giải quyết	121
2.3.1. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong việc phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội (Modul SWOT)	121
2.3.2. Phối hợp các yếu tố điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức để đề xuất một số vấn đề cần tập trung giải quyết	123
Kết luận chương 2	123
CHƯƠNG 3. CÁC QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KCN ĐỒNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI	125
3.1. Quy hoạch phát triển các KCN tập trung ở Việt nam đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020	125

3.2. Định hướng hoàn thiện và phát triển các KCN ở Hà Nội đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020	127
3.3. Những giải pháp phát triển KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội đến năm 2015 tầm nhìn đến năm 2020	130
3.3.1. Các căn cứ để đề xuất giải pháp	130
3.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện quy hoạch khu công nghiệp	131
3.3.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ sở hạ tầng đảm bảo cho việc phát triển KCN đồng bộ	140
3.3.4. Nhóm giải pháp về thu hút đầu tư	146
3.3.5. Nhóm giải pháp phát triển và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao	155
3.3.6. Nhóm giải pháp đổi mới quản lý nhà nước đối với các KCN	160
3.4. Đề xuất nội dung quy hoạch và một số hạng mục công trình thiết yếu để xây dựng mô hình thí điểm một KCN đồng bộ phù hợp với đặc thù của thủ đô Hà Nội	166
3.5.1. Quy hoạch khu công nghiệp	167
3.5.2. Hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp	169
3.5.3. Hạ tầng xã hội và các dịch vụ phụ trợ	176
3.5. Một số kiến nghị	180
3.5.1. Đối với Chính phủ và các Bộ, ngành	180
3.5.2. Đối với thành phố Hà Nội	181
Kết luận chương 3	182
KẾT LUẬN	184
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	187
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	189
PHỤ LỤC	203

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Viết tắt	Viết đầy đủ tiếng Anh	Viết đầy đủ tiếng Việt
1	APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
2	ASEM	Asia-Europe Meeting	Diễn đàn hợp tác Á-Âu
3	ATM	Automatic Teller Machine	Máy rút tiền tự động
4	CCN		Cụm công nghiệp
5	CLPT		Chiến lược phát triển
6	CNH		Công nghiệp hóa
8	ĐBSH		Đồng bằng sông Hồng
9	ĐKKT		Đặc khu kinh tế
10	FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
11	GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
12	GPMB		Giải phóng mặt bằng
13	HĐH		Hiện đại hóa
14	KCN		Khu công nghiệp
15	KCNC		Khu công nghệ cao
16	KCX		Khu chế xuất
17	KKT		Khu kinh tế
18	KHKT		Khoa học kỹ thuật
19	PCCC		Phòng cháy chữa cháy
20	SXKD		Sản xuất kinh doanh
22	TCVN		Tiêu chuẩn Việt Nam
21	TCXD		Tiêu chuẩn xây dựng
	TCXD VN		Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
23			
24	TNHH		Trách nhiệm hữu hạn
25	UBND		Ủy ban nhân dân
26	VCCI		Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam
27	XHCN		Xã hội chủ nghĩa
28	WCED	World Commission on Environment and Development	Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển
29	WHO	World Health Organization	Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

TT	Ký hiệu	Tên bảng	Trang
1	Bảng 2.1	Số liệu lao động và việc làm của Hà Nội giai đoạn 1996-2009	62
2	Bảng 2.2	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm của Hà nội giai đoạn 1996-2007 và năm 2009 (%)	63
3	Bảng 2.3	Thực trạng chuyển dịch cơ cấu GDP theo ngành của Hà Nội giai đoạn 1996-2007 và năm 2009 (%)	63
4	Bảng 2.4	Tỷ lệ giá trị sản xuất công nghiệp của Hà Nội (2002-2009)	64
	Bảng 2.5	Cơ sở hạ tầng thoát nước giai đoạn 2000 - 2007	71
6	Bảng 2.6	Số liệu về quỹ nhà ở giai đoạn 1999-2005 và năm 2009	75
7	Bảng 2.7	Số cơ sở giáo dục và số lượng học sinh, sinh viên giai đoạn 2000-2007 và năm 2009	76
8	Bảng 2.8	Số lượng cơ sở y tế giai đoạn 2000-2007 và năm 2009	77
10	Bảng 2.9	Phân khu chức năng KCNC Hòa Lạc	80
	Bảng 2.10	Tình hình sử dụng đất của 5 KCN Hà Nội tính đến 31/12/2009	96
11	Bảng 2.11	Tình hình sử dụng vốn đầu tư xây dựng hạ tầng 5 KCN Hà Nội lũy kế đến 31/12/2009	98
12	Bảng 2.12	Tình hình thu hút vốn đầu tư vào 5 KCN Hà Nội tính đến 31/12/2009	99
13	Bảng 2.13	Biểu tổng hợp cơ cấu dự án FDI của 5 KCN Hà Nội tính đến 31/12/2009	100
14	Bảng 2.14	Vốn đăng ký và điều chỉnh của 5 KCN Hà Nội qua các năm	101
15	Bảng 2.15	Số liệu lao động của 5 KCN Hà Nội qua các năm	103
16	Bảng 2.16	Doanh thu và nộp ngân sách của 5 KCN Hà Nội 2002-2009	105
17	Bảng 2.17	Kim ngạch xuất nhập khẩu của 5 KCN Hà Nội 2002-2009	106
18	Bảng 2.18	Bảng phân tích SWOT	121
19	Bảng 3.1	Diện tích tối thiểu khu đất xây dựng trạm xử lý nước	173

DANH MỤC CÁC HÌNH, BIỂU ĐỒ

TT	Ký hiệu	Tên hình vẽ, biểu đồ	Trang
1	Hình 1.1	Áp dụng lý thuyết “lợi thế cạnh tranh vùng” của Michael Porter để xây dựng mô hình cụm công nghiệp	22
1	Hình 2.1	Mô hình liên kết sản xuất của công ty Canon	93
2	Hình 2.2	Cơ cấu dự án FDI của 5 KCN Hà Nội phân theo số dự án tính đến 31/12/2009	99
3	Hình 2.3	Cơ cấu dự án FDI của 5 KCN Hà Nội phân theo vốn đăng ký tính đến 31/12/2009	100
4	Hình 2.4	Cơ cấu lao động Hà Nội trong các KCN qua các năm	104
5	Hình 2.5	Biểu đồ xuất nhập khẩu của 5 KCN Hà Nội 2002-2009	107

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sự ra đời của các Khu công nghiệp, Khu chế xuất (KCN, KCX) gắn liền với đường lối đổi mới, chính sách mở cửa do Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 khởi xướng. Nghị quyết Hội nghị giữa nhiệm kỳ khóa VIII năm 1994 đã đề ra yêu cầu về *“Quy hoạch các vùng, trước hết là các địa bàn trọng điểm, các khu chế xuất, khu kinh tế đặc biệt, khu công nghiệp tập trung”*. Chủ trương đó tiếp tục được khẳng định qua các văn kiện về đường lối phát triển kinh tế của Đảng qua các nhiệm kỳ. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần X của Đảng năm 2006 một lần nữa khẳng định chủ trương quy hoạch, phát triển các KCN và xác định phương hướng thời gian tới là *“Hoàn chỉnh quy hoạch phát triển các khu, cụm, điểm công nghiệp trên cả nước; hình thành các vùng công nghiệp trọng điểm; gắn chặt việc phát triển sản xuất với đảm bảo các điều kiện sinh hoạt cho người lao động”*.

Hà Nội là trái tim của cả nước, đầu não chính trị- hành chính quốc gia, là trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế. Thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 15/12/2000 của Bộ Chính trị về phương hướng nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ 2001 – 2010, Hà Nội đã triển khai nhiều giải pháp, trong đó đầu tư xây dựng các KCN là một trong những giải pháp quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư nhất là nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, tạo đà thúc đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH Thủ đô.

Đến 30/06/2010 Hà Nội có 17 KCN tập trung trên địa bàn Hà Nội được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập và phê duyệt danh mục quy hoạch với tổng diện tích gần 3500 ha (quy mô bình quân 206ha/KCN) và 01 khu công nghệ cao Hòa Lạc (1586 ha) do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý. Trước khi sát nhập địa giới hành chính với tỉnh Hà Tây vào ngày 01/08/2008, Hà Nội đã xây dựng và đưa vào hoạt động 05 khu công nghiệp đó là: KCN Bắc Thăng Long, KCN Nội Bài, KCN Nam Thăng Long, KCN Hà Nội-Đài Tư, KCN Sài Đồng B (sau đây gọi là 5 KCN Hà Nội) với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 532,46 ha, trong đó diện tích

đất công nghiệp có thể cho thuê là 343,3 ha. Tính đến ngày 31/12/2009, 05 KCN này đã tiến hành cho thuê 316ha và thu hút được 218 dự án đầu tư trong và ngoài nước với tổng vốn đăng ký đầu tư trên 03 tỷ USD, giải quyết được 70.568 lao động; nộp ngân sách gần 1000 tỷ đồng.

05 KCN này đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô. Tuy nhiên, phần lớn các KCN mới chỉ chú trọng tới việc thu hút đầu tư, lấp đầy, do vậy trong quá trình xây dựng và phát triển các KCN trên địa bàn Hà Nội cũng bộc lộ một số hạn chế cần được tiếp tục nghiên cứu và khắc phục như:

- Công tác quy hoạch phát triển các KCN (quy hoạch dài hạn, xác định địa điểm, quy mô các KCN, sự đồng bộ về hạ tầng trong và ngoài hàng rào...là những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự thành công của việc phát triển KCN) còn nhiều bất cập;

- Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng trong KCN còn chưa phù hợp, tỷ lệ đất dành cho thảm cỏ cây xanh và khu phụ trợ còn thấp.

- Vấn đề đào tạo nguồn nhân lực; vấn đề nhà ở, vấn đề đời sống văn hóa, tinh thần, giáo dục, chăm sóc y tế,... cho công nhân làm việc tại các KCN còn chưa được quan tâm thích đáng ...

- Hiệu quả kinh tế của các KCN và trình độ công nghệ của các doanh nghiệp áp dụng vào sản xuất chưa cao. Cơ cấu ngành nghề và sự liên kết kinh tế còn nhiều hạn chế.

- Hệ thống chính sách phát triển KCN hiện hành của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng vẫn còn khá nhiều bất cập và hạn chế, đặc biệt là những chính sách về lao động việc làm, đất đai, huy động vốn, công nghệ...; một số văn bản thể chế hóa chính sách còn bất cập, chưa thực sự thông thoáng ... Sự phối kết hợp của các cơ quan quản lý nhà nước chưa chặt chẽ, công tác thanh kiểm tra xử lý vi phạm và cải cách thủ tục hành chính chưa triệt để.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường của các khu công nghiệp Hà Nội vẫn chưa được giải quyết kịp thời.

Vì vậy câu hỏi đặt ra là làm thế nào để xây dựng các KCN đồng bộ đảm bảo giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế của KCN gắn với việc cải thiện các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường? Việc nghiên cứu quá trình phát triển các KCN đồng bộ trong quá trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế của Hà Nội có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn: Về lý luận sẽ làm rõ sự cần thiết hình thành và phát triển các KCN đồng bộ trong quá trình CNH, HĐH; về thực tiễn, việc xây dựng và phát triển thành công các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội sẽ đóng góp tích cực vào tốc độ tăng trưởng kinh tế xã hội đồng thời đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH của Hà Nội, đưa Hà Nội trở thành trở thành một trung tâm ngày càng có uy tín ở khu vực và trên thế giới.

Xuất phát từ nhận thức về ý nghĩa của những vấn đề trên, qua khảo sát và tìm hiểu tác giả lựa chọn đề tài **“Phát triển các khu công nghiệp đồng bộ trên địa bàn Hà Nội”** làm đề tài luận án Tiến sĩ Kinh tế là rất cần thiết và có ý nghĩa thiết thực.

2. Tổng quan nghiên cứu

KCN tuy là mô hình kinh tế mới nhưng đã được nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu. Ngay từ những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ 20, trước xu thế coi việc xây dựng các KCN và KCX như một giải pháp quan trọng thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở các nước đang phát triển, một số hội nghị, hội thảo, các công trình nghiên cứu về KCN đã được phổ biến.

- Sách và tài liệu chuyên khảo về xây dựng và phát triển KCN được tác giả nghiên cứu như sau:

+ Cuốn *"Kinh nghiệm thế giới về phát triển khu chế xuất và đặc khu kinh tế"*, do Viện Kinh tế học xuất bản năm 1994, đây là tài liệu giới thiệu về các đặc khu kinh tế của Trung Quốc và các chính sách, ưu đãi áp dụng trong các đặc khu kinh tế Trung Quốc trước năm 1993;

+ Cuốn *"Quy hoạch KCN và lựa chọn địa điểm xây dựng Xí nghiệp công nghiệp"*, do Tiến sĩ Phạm Đình Tuyển chủ biên, Nhà xuất bản xây dựng năm 2001. Nội dung chủ yếu của cuốn sách viết về việc lựa chọn quy hoạch KCN và chủ yếu là vị trí đặt KCN;

+ Cuốn "*KCN, KCX ở các tỉnh phía Nam*" do Bộ Kế hoạch và Đầu tư xuất bản năm 2001, đây là tài liệu giới thiệu KCN, KCX ở các tỉnh phía Nam và các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đầu tư vào các KCN, KCX ở các tỉnh này;

+ Cuốn "*Giáo trình Kinh tế và quản lý công nghiệp*" do GS.TS Nguyễn Đình Phan và GS.TS Nguyễn Kế Tuấn đồng chủ biên, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2007. Tại chương 10 các tác giả đã đề cập chuyên sâu đến việc tập trung hóa, tổ chức sản xuất và quy hoạch phát triển công nghiệp trên vùng lãnh thổ và các loại hình khu vực công nghiệp trong đó có KCN;

Tiếp đó hàng loạt các công trình nghiên cứu về KCN của các tác giả trong và ngoài nước:

+ Luận án Tiến sĩ kiến trúc "*Cải tạo và hoàn thiện các khu tập trung công nghiệp ở Hà Nội theo định hướng phát triển đô thị đến năm 2010*" của nghiên cứu sinh Chế Đình Hoàng [1996], đã đánh giá thực trạng phát triển các KCN Hà Nội giai đoạn trước năm 1996 và đề xuất các giải pháp việc cải tạo và hoàn thiện các KCN tập trung của Hà Nội. Tuy nhiên, hiện nay sự phát triển của đô thị Hà Nội đã có nhiều thay đổi so với định hướng phát triển tại thời điểm 1996;

+ Luận án Tiến sĩ kiến trúc "*Quy hoạch xây dựng và phát triển KCN Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*" của Nguyễn Xuân Hình [2003], đã đánh giá thực trạng phát triển các KCN Việt Nam và đề xuất các giải pháp về quy hoạch xây dựng nhằm phát triển các KCN của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới;

+ Luận án Tiến sĩ Kinh tế "*Các giải pháp hoàn thiện và phát triển KCN ở Việt Nam*" của Trần Ngọc Hưng [2004], đã đề xuất một số giải pháp về cơ chế, chính sách nhằm phát triển hơn nữa các KCN ở nước ta.

+ Luận án Tiến sĩ Kinh tế "*Hoàn thiện công tác xúc tiến đầu tư nhằm phát triển các KCN ở Việt Nam*" của Nguyễn Thị Thu Hương [2004], đã đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động xúc tiến đầu tư để thu hút và lấp đầy các KCN của Việt Nam.

+ Luận án Tiến sĩ Kiến trúc "*Tổ chức mối quan hệ giữa chức năng ở, phục vụ công cộng và sản xuất trong quá trình quy hoạch xây dựng các KCN tại Hà*

Nội” của Nguyễn Đình Thi [2005], đã đề xuất giải pháp quy hoạch các khu chức năng, khu nhà ở, khu phục vụ công cộng trong việc xây dựng và phát triển các KCN của Hà Nội.

- Ngoài ra, còn kể đến các đề tài nghiên cứu khác về xây dựng và phát triển các KCN như Đề tài khoa học cấp Bộ *“Giải quyết những vấn đề xã hội nảy sinh đối với người lao động làm việc tại các KCN các tỉnh phía Bắc Việt Nam”* do TS. Trần Việt Tiến chủ nhiệm đề tài năm 2008; Đề tài khoa học cấp Bộ *“Phát triển bền vững nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ trong quá trình xây dựng, phát triển các KCN: Thực trạng và giải pháp”* do TS. Đỗ Đức Quân chủ nhiệm đề tài năm 2008; Đề tài khoa học cấp Thành phố *“Nghiên cứu đổi mới mô hình quản lý và giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ các KCN và chế xuất trên địa bàn Hà Nội”* do TS. Nguyễn Văn Việt chủ nhiệm đề tài năm 2004; Đề tài khoa học cấp Thành phố *“Nghiên cứu và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong các Khu (cụm) công nghiệp trên địa bàn Hà Nội”* do TS. Nguyễn Văn Việt chủ nhiệm đề tài năm 2006-2007 và hàng loạt các đề tài nghiên cứu của các tác giả khác về xây dựng và phát triển các KCN.

- Các tài liệu trong các Hội nghị, Hội thảo chuyên đề về xây dựng và phát triển các KCN được nghiên cứu gồm:

+ Hội thảo *“Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn Thủ đô từ nay đến năm 2010”* do Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tổ chức tháng 12 năm 2002. Tại Hội thảo này các nhà nghiên cứu đã đề xuất một số quan điểm, mục tiêu, định hướng và giải pháp nhằm phát triển các KCN trên địa bàn Hà Nội đến năm 2010;

+ Hội nghị *“Trao đổi kinh nghiệm về công tác quản lý và xúc tiến đầu tư giữa các Ban quản lý KCN và CX”* do Ban quản lý các KCN & CX Hà nội tổ chức tháng 4 năm 2004. Tại Hội nghị này các nhà nghiên cứu tập trung thảo luận, trao đổi về các kinh nghiệm quản lý và một số giải pháp tăng cường hoạt động vận động xúc tiến đầu tư vào các KCN;

+ Hội thảo khoa học "*Phát triển KCN, KCX ở các tỉnh phía Bắc, những vấn đề lý luận và thực tiễn*" Tạp chí Cộng sản, Bộ Kế hoạch Đầu tư và UBND tỉnh Thanh hóa đã tổ chức tháng 6 năm 2004. Tại Hội thảo này các nhà nghiên cứu tập trung trao đổi kinh nghiệm phát triển các KCN và đề xuất một số giải pháp tăng cường thu hút đầu tư lấp đầy KCN ở các tỉnh phía Bắc;

+ Hội thảo khoa học "*10 năm xây dựng các KCN Hà Nội (1995-2005)*" do Ủy Ban nhân dân thành phố Hà Nội tổ chức tháng 11 năm 2005, Hội thảo này có 15 bài viết và tham luận của các tác giả đề cập đến nhiều nội dung nhưng tập trung chủ yếu là đề xuất một số phương hướng và giải pháp nâng cao năng lực công tác quản lý nhà nước trong các KCN Hà Nội, vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong việc phát triển các KCN ở Hà Nội và kinh nghiệm phát triển KCN của một số tỉnh phía Bắc;

+ Hội nghị-Hội thảo Quốc gia "*15 năm (1991-2006) xây dựng và phát triển các KCN, KCX ở Việt Nam*" do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức tháng 7 năm 2006. Hội thảo này đã có 106 bài viết của nhiều tác giả trong đó có 66 bài viết về những vấn đề chung trong xây dựng và phát triển các KCN, KCX ở Việt Nam; 36 bài viết về thực tiễn hoạt động KCN gắn với quy hoạch phát triển theo địa phương, vùng lãnh thổ; 04 bài viết về hoạt động của các khu kinh tế;

+ Hội nghị quốc tế về "*Khu công nghiệp sinh thái*" tổ chức tại Hyderabad, Ấn Độ ngày 6-8/07/2009 đã thu hút sự tham gia của hơn 80 đại biểu đến từ các quốc gia như Đức, Tunisia, Ấn Độ, Indonesia, Maroc, Bangladesh và Philippines. Mục đích chính của Hội nghị là để tạo điều kiện trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý bền vững các khu công nghiệp và tăng cường hợp tác trong tương lai của các bên liên quan ở Châu Á, Châu Phi và Châu Âu. Tại Hội nghị này các nhà nghiên cứu tập trung vào khái niệm, các khía cạnh pháp lý và chính sách liên quan đến khu công nghiệp và khu công nghiệp sinh thái,...

Tóm lại, có khá nhiều công trình nghiên cứu về xây dựng và phát triển các khu công nghiệp trên những góc độ khác nhau, nhưng chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện, sâu sắc, hệ thống hóa lý luận và tổng kết thực tiễn

sự hình thành và phát triển KCN đồng bộ. Đặc biệt việc nghiên cứu thực trạng phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội trong thời gian tới thì chưa có một công trình nào nghiên cứu. Do vậy, nghiên cứu sinh đã quyết định lựa chọn đề tài này để nghiên cứu trong Luận án.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích của luận án là luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn, thực trạng của việc phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà nội trong quá trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế ở nước ta. Trên cơ sở đó đề xuất quan điểm, định hướng, giải pháp về việc phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà nội trong thời gian tới.

Để đạt được mục đích trên, luận án thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Luận giải một số vấn đề lý luận về KCN đồng bộ và phát triển KCN đồng bộ trong quá trình CNH, HĐH;
- Trên cơ sở lý luận về KCN đồng bộ, làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến việc phát triển đồng bộ của các KCN;
- Trên cơ sở nguyên lý phát triển KCN đồng bộ để phân tích và đánh giá thực trạng phát triển KCN tại Hà Nội thời gian qua, từ đó chỉ rõ ra những tồn tại, nguyên nhân và những vấn đề cần giải quyết trong thời gian tới;
- Đề xuất các quan điểm, định hướng và các giải pháp cơ bản phát triển KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội trong thời gian tới;
- Đề xuất nội dung quy hoạch và một số hạng mục công trình thiết yếu nhằm xây dựng mô hình thí điểm một KCN đồng bộ phù hợp với đặc thù của thủ đô Hà Nội.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: phát triển KCN đồng bộ là một đề tài rộng và có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển của KCN đồng bộ. Đối tượng nghiên cứu chính của Luận án chỉ giới hạn trong phạm vi nghiên cứu phát triển các KCN đồng bộ ở sự đồng bộ giữa việc hình thành và khai thác sử dụng KCN với việc hoàn thiện cấu trúc hạ tầng kỹ thuật-xã hội trong và ngoài hàng rào.

Phạm vi nghiên cứu: đề tài khái quát tình hình 17 KCN trên địa bàn Hà Nội và KCNC Hòa Lạc sau khi sát nhập địa giới hành chính, tập trung trọng tâm phân tích thực trạng xây dựng và phát triển của 5 KCN Hà Nội trước ngày 01/08/2008 (KCN Bắc Thăng Long, KCN Nội Bài, KCN Nam Thăng Long, KCN Hà Nội-Đài Tư, KCN Sài Đồng B) làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp.

Giới hạn nội dung nghiên cứu: phát triển các KCN đồng bộ bao gồm rất nhiều nội dung và được tiếp cận trên nhiều góc độ khác nhau. Trong điều kiện thời gian và dung lượng của Luận án, nghiên cứu sinh chỉ tập trung nghiên cứu sự phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội đến năm 2015 tầm nhìn 2020 và ở góc độ kinh tế-xã hội là chủ yếu.

Thời gian: luận án tiến hành thu thập tài liệu cho việc đánh giá thực trạng từ năm 2002 đến năm 2008 và có cập nhật một số thông tin đến ngày 31/12/2009, làm cơ sở đề xuất giải pháp đến năm 2015 và tầm nhìn 2020.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, Luận án sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Ngoài ra, nghiên cứu sinh còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể là:

Phương pháp thu thập thông tin:

+ *Phương pháp phân loại, sao chụp tài liệu* dùng để thu thập các tài liệu trong và ngoài nước có liên quan để xây dựng cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu.

+ *Phương pháp thống kê theo mẫu, biểu* được sử dụng để thu thập thông tin về xây dựng và phát triển các KCN trên địa bàn Hà Nội.

+ *Phương pháp phỏng vấn trực tiếp* được sử dụng để trao đổi với các nhà đầu tư trong các KCN, các cán bộ quản lý của các công ty phát triển hạ tầng KCN, các cán bộ quản lý ở các sở, ban, ngành; các quận, huyện nơi có KCN để có thông tin thành tựu và hạn chế của xây dựng và phát triển các KCN Hà Nội thời gian qua.

+ *Phương pháp trao đổi dưới dạng khung hay câu hỏi bán định hướng* với các nhà hoạch định chính sách của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Chính phủ, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên Môi trường...; các Giáo sư, Phó Giáo sư của trường

Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Xây dựng, Đại học Kiến trúc ... để thu thập thông tin chuyên sâu phục vụ nghiên cứu.

Phương pháp xử lý thông tin:

+ *Phương pháp phân tích thông kê*, được sử dụng để nghiên cứu, phân tích các thông tin về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của Hà Nội. Phương pháp này cũng được dùng để đánh giá về tình hình 17 KCN Hà Nội, trong đó tập trung phân tích 5 KCN Hà Nội theo các tiêu chí cơ bản và nêu rõ những kết quả đạt được cùng như hạn chế của việc phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội trong thời gian qua.

+ *Phương pháp phân tích tổng hợp*, được sử dụng để nghiên cứu nhằm mục đích đưa ra những luận cứ khoa học và thực tiễn mới trong việc phát triển KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội;

+ *Phương pháp phân tích so sánh*, được dùng để đánh giá, so sánh dựa trên những tiêu chuẩn, định mức, quy phạm về tình hình xây dựng và phát triển các KCN trên địa bàn Hà Nội, trọng tâm là 5 KCN;

+ *Phương pháp mô hình*, được sử dụng để xây dựng thí điểm một KCN đồng bộ phục vụ mục tiêu nghiên cứu.

6. Những đóng góp khoa học của luận án

- Đưa ra lý luận về phát triển KCN, KCN đồng bộ làm cơ sở lý luận để phát triển KCN đồng bộ trong quá trình CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Thủ đô Hà Nội.

- Nghiên cứu những kinh nghiệm phát triển các KCN của Đài Loan và thành công của KCN Tô Châu, Trung Quốc trong xây dựng khu công nghiệp để qua đó rút ra bài học cho Hà Nội trong việc xây dựng KCN đồng bộ.

- Phân tích và đánh giá thực trạng xây dựng và phát triển các KCN trên địa bàn Hà Nội thời gian qua (thành tựu, mặt hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế).

- Xác lập các quan điểm, mục tiêu, phương hướng và đề xuất 05 nhóm giải pháp nhằm phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội đến năm 2015 và tầm nhìn 2020.

- Đề xuất một số nội dung quy hoạch và hạng mục công trình thiết yếu để xây dựng mô hình thí điểm một KCN đồng bộ phù hợp với đặc thù của Thủ đô Hà Nội.

7. Kết cấu của luận án

Tên luận án: “Phát triển các khu công nghiệp đồng bộ trên địa bàn Hà Nội”

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung luận án được chia làm 3 chương, cụ thể như sau:

Chương 1: Những lý luận cơ bản về phát triển khu công nghiệp đồng bộ

Chương 2: Thực trạng đồng bộ và phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn Hà Nội thời gian qua

Chương 3: Các quan điểm, giải pháp phát triển khu công nghiệp đồng bộ trên địa bàn Hà Nội

CHƯƠNG 1

NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN

VỀ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG BỘ

1.1. Tổng quan về Khu công nghiệp (*Industrial Zone*)

1.1.1. Khái niệm về Khu công nghiệp

Trên thế giới loại hình Khu công nghiệp (KCN) đã có một quá trình lịch sử phát triển hơn 100 năm nay bắt đầu từ những nước công nghiệp phát triển như Anh, Mỹ cho đến những nước có nền kinh tế công nghiệp mới như Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore,... và hiện nay vẫn đang được các quốc gia học tập và kế thừa kinh nghiệm để tiến hành công nghiệp hóa. Tùy điều kiện từng nước mà KCN có những nội dung hoạt động kinh tế khác nhau và có những tên gọi khác nhau nhưng chúng đều mang tính chất và đặc trưng của KCN. Hiện nay trên thế giới có hai mô hình phát triển KCN, cũng từ đó hình thành hai định nghĩa khác nhau về KCN.

- Định nghĩa 1: Khu công nghiệp là khu vực lãnh thổ rộng lớn, có ranh giới địa lý xác định, trong đó chủ yếu là phát triển các hoạt động sản xuất công nghiệp và có đan xen với nhiều hoạt động dịch vụ đa dạng; có dân cư sinh sống trong khu. Ngoài chức năng quản lý kinh tế, bộ máy quản lý các khu này còn có chức năng quản lý hành chính, quản lý lãnh thổ. KCN theo quan điểm này về thực chất là khu hành chính - kinh tế đặc biệt như các công viên công nghiệp ở Đài Loan, Thái Lan và một số nước Tây Âu.

- Định nghĩa 2: Khu công nghiệp là khu vực lãnh thổ có giới hạn nhất định, ở đó tập trung các doanh nghiệp công nghệ và dịch vụ sản xuất công nghiệp, không có dân cư sinh sống và được tổ chức hoạt động theo cơ chế ưu đãi cao hơn so với các khu vực lãnh thổ khác. Theo quan điểm này, ở một số nước và vùng lãnh thổ như Malaysia, Indonesia, ... đã hình thành nhiều KCN với qui mô khác nhau và đây cũng là loại hình KCN nước ta đang áp dụng hiện nay.

Những khái niệm về KCN còn đang gây nhiều tranh luận, chưa có sự thống nhất và còn những quan niệm khác nhau về KCN. Ở Việt Nam khái niệm về

KCN đã được trình bày tại nhiều văn bản pháp luật như Quy chế Khu công nghiệp ban hành theo Nghị định số 192-CP ngày 28 tháng 12 năm 1994 của Chính phủ; Luật Đầu tư nước ngoài năm 1996; Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao ban hành theo Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 2 năm 1997 của Chính phủ, Luật đầu tư năm 2005.

Định nghĩa ban đầu về KCN được nêu trong Quy chế Khu công nghiệp ban hành theo Nghị định số 192-CP ngày 28 tháng 12 năm 1994 của Chính phủ thì KCN được hiểu là KCN tập trung do Chính phủ quyết định thành lập, có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp, không có dân cư sinh sống.

Nghị định của Chính phủ số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 03 năm 2008 quy định về KCN, KCX và KKT thì khái niệm về khu công nghiệp được hiểu như sau:

Khu công nghiệp là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định của Chính phủ.

Khu chế xuất là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục áp dụng đối với khu công nghiệp theo quy định của Chính phủ..

Khu công nghiệp, khu chế xuất được gọi chung là khu công nghiệp, trừ trường hợp quy định cụ thể.

Tóm lại, KCN là đối tượng đặc thù của quản lý nhà nước về kinh tế trong các giai đoạn phát triển với các đặc điểm về mục tiêu thành lập, giới hạn hoạt động tập trung vào công nghiệp, ranh giới địa lý và thẩm quyền ra quyết định thành lập.

1.1.2. Vai trò của khu công nghiệp

Kinh nghiệm thực tế cho thấy, các KCN có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, nhất là các nước đang phát triển thì việc hình thành các Khu công nghiệp đã tạo ra được cơ hội phát triển công nghiệp và thực hiện

công nghiệp hóa rút ngắn bởi có thể kết hợp và học tập được những thành tựu mới nhất về khoa học công nghệ, về tổ chức và quản lý doanh nghiệp, đồng thời tranh thủ được nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài để phát triển, cụ thể:

1.1.2.1. Thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển nền kinh tế

- KCN với đặc điểm là nơi được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, đồng bộ, hiện đại và thu hút các nhà đầu tư cùng đầu tư trên một vùng không gian lãnh thổ do vậy đó là nơi tập trung và kết hợp sức mạnh nguồn vốn trong và ngoài nước. Với quy chế quản lý thống nhất và các chính sách ưu đãi, các KCN đã tạo ra một môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài; hơn nữa việc phát triển các KCN cũng phù hợp với chiến lược kinh doanh của các tập đoàn, công ty đa quốc gia trong việc mở rộng phạm vi hoạt động trên cơ sở tranh thủ ưu đãi thuế quan từ phía nước chủ nhà, tiết kiệm chi phí, tăng lợi nhuận và khai thác thị trường mới ở các nước đang phát triển. Do vậy, KCN giúp cho việc tăng cường huy động vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho phát triển kinh tế xã hội và là đầu mối quan trọng trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư trong nước và là giải pháp hữu hiệu nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài là một trong những nhân tố quan trọng giúp quốc gia thực hiện và đẩy nhanh sự nghiệp CNH-HĐH đất nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Mặt khác sự hoạt động của đồng vốn có nguồn gốc từ đầu tư trực tiếp từ nước ngoài đã tác động tích cực thúc đẩy sự lưu thông và hoạt động của đồng vốn trong nước.

- Việc khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước đầu tư vào KCN bằng nhiều hình thức, đa dạng sẽ thu hút được một nguồn vốn lớn trong nước tham gia đầu tư vào các KCN. Đây là nguồn vốn tiềm tàng rất lớn trong xã hội chưa được khai thác và sử dụng hữu ích. Nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước tham gia xây dựng hạ tầng KCN và đầu tư sản xuất trong KCN sẽ tạo sự tin tưởng và là động lực thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào KCN. Thực tế trong thời gian vừa qua, các KCN đã thu hút được khá nhiều các nguồn vốn cho mục tiêu đầu tư phát triển kinh tế xã hội của quốc gia nói chung và từng địa phương nói riêng.

1.1.2.2. Đẩy mạnh xuất khẩu, tăng thu và giảm chi ngoại tệ và góp phần tăng nguồn thu ngân sách

Sự phát triển các KCN có tác động rất lớn đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Hàng hóa sản xuất ra từ các KCN chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng số lượng hàng hóa xuất khẩu của địa phương và của cả nước. Khi các KCN mới bắt đầu đi vào hoạt động, lúc này nguồn thu ngoại tệ của các KCN chưa đảm bảo vì các doanh nghiệp phải dùng số ngoại tệ thu được để nhập khẩu công nghệ, dây chuyền, máy móc thiết bị ... nhưng cái lợi thu được là nhập khẩu nhưng không mất ngoại tệ. Khi các doanh nghiệp đi vào sản xuất ổn định, có hiệu quả thì lúc đó nguồn thu ngoại tệ bắt đầu tăng lên nhờ hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp KCN. Ngoài ra, hình thức xuất khẩu tại chỗ thông qua việc cung ứng nguyên vật liệu của các doanh nghiệp trong nước cho các doanh nghiệp chế xuất hoạt động trong KCN và việc một số doanh nghiệp chế xuất tổ chức gia công một số chi tiết, phụ tùng, một số công đoạn tại các doanh nghiệp trong nước góp phần vào quá trình nội địa hóa trong cơ cấu giá trị sản phẩm của các doanh nghiệp. Ngoài ra, các KCN cũng đóng góp đáng kể vào việc tăng nguồn thu ngân sách cho các địa phương và đóng góp chung cho nguồn thu của quốc gia

1.1.2.3. Tiếp nhận kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, phương pháp quản lý hiện đại và kích thích sự phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ và doanh nghiệp trong nước

- Kinh nghiệm phát triển của nhiều nước trên thế giới cho thấy việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến của các nước đi trước là một trong những bí quyết để phát triển và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa. Việc tiếp cận và vận dụng linh hoạt kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào điều kiện cụ thể của từng quốc gia là một trong những giải pháp mà các nước đang phát triển áp dụng nhằm rút ngắn thời gian của quá trình công nghiệp hóa. Cùng với sự hoạt động của các KCN một lượng không nhỏ các kỹ thuật công nghệ tiên tiến, dây chuyền sản xuất đồng bộ, kỹ năng quản lý hiện đại... đã được chuyển giao và áp dụng thành công trong các ngành công nghiệp; Việc chuyển giao công nghệ của khu vực FDI tới các doanh nghiệp trong nước đã góp phần thúc đẩy vào việc tăng năng suất, mang lại hiệu quả

kinh tế cao trong các ngành công nghiệp. KCN thúc đẩy sự phát triển năng lực khoa học công nghệ góp phần tạo ra những năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, công nghệ mới, sản phẩm mới, phương thức sản xuất, kinh doanh mới... giúp cho nền kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập kinh tế quốc tế và phục vụ cho sự nghiệp CNH-HĐH của quốc gia.

- KCN là nơi tập trung hóa sản xuất cao và từ việc được tổ chức sản xuất khoa học, trang bị công nghệ kỹ thuật tiên tiến của các doanh nghiệp FDI, các cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật làm việc tại các KCN sẽ được đào tạo và đào tạo lại về kinh nghiệm quản lý, phương pháp làm việc với công nghệ hiện đại, tác phong công nghiệp Những kết quả này có ảnh hưởng gián tiếp và tác động mạnh đến các doanh nghiệp trong nước trong việc đổi mới công nghệ, trang thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi phương pháp quản lý ... để nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao. Sự có mặt của các tập đoàn công nghiệp, các tập đoàn đa quốc gia, các công ty có uy tín trên thế giới trong các KCN cũng là một tác nhân thúc đẩy phát triển công nghiệp phụ trợ theo hướng liên doanh, liên kết. Thông qua đó cho phép các công ty trong nước có thể vươn lên trở thành các nhà cung cấp đạt tiêu chuẩn quốc tế và trở thành những tập đoàn kinh tế mạnh, các công ty đa quốc gia

1.1.2.4. Tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo và phát triển nguồn nhân lực

Xây dựng và phát triển KCN đã thu hút một lượng lớn lao động vào làm việc tại các KCN và đã có tác động tích cực tới việc xóa đói giảm nghèo và giảm tỷ lệ thất nghiệp trong cộng đồng dân cư đồng thời góp phần làm giảm các tệ nạn xã hội do thất nghiệp gây nên. Phát triển KCN góp phần quan trọng trong việc phân công lại lực lượng lao động trong xã hội, đồng thời thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường lao động có trình độ và hàm lượng chất xám cao. Quan hệ cung cầu lao động diễn ra ở thị trường này diễn ra gay gắt chính là động lực thúc đẩy người sử dụng lao động, người lao động phải rèn luyện và không ngừng học tập, nâng cao trình độ tay nghề. Như vậy, KCN đóng góp rất lớn vào việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với công nghệ mới áp dụng vào sản xuất

đạt trình độ khu vực và quốc tế và hình thành đội ngũ lao động của nền công nghiệp hiện đại thông qua việc xây dựng các cơ sở đào tạo nghề, liên kết gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm giữa các doanh nghiệp KCN với nhà trường.

1.1.2.5. Thúc đẩy việc hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng và là hạt nhân hình thành đô thị mới

Xây dựng và phát triển các KCN trong phạm vi từng tỉnh, thành phố, vùng kinh tế và quốc gia là hạt nhân thúc đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng trong và ngoài KCN tại các địa phương, cụ thể:

- Cùng với quá trình hình thành và phát triển KCN, kết cấu hạ tầng của các KCN được hoàn thiện; kích thích phát triển kinh tế địa phương thông qua việc cải thiện các điều kiện về kỹ thuật hạ tầng trong khu vực, gia tăng nhu cầu về các dịch vụ phụ trợ, góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh cho các cơ sở kinh doanh, dịch vụ trong khu vực; góp phần rút ngắn khoảng cách chênh lệch phát triển giữa nông thôn và thành thị, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân;

- Việc đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trong KCN không những thu hút các dự án đầu tư mới mà còn tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng quy mô để tăng năng lực sản xuất và cạnh tranh, hoặc di chuyển ra khỏi các khu đông dân cư, tạo điều kiện để các địa phương giải quyết các vấn đề ô nhiễm, bảo vệ môi trường đô thị, tái tạo và hình thành quỹ đất mới phục vụ các mục đích khác của cộng đồng trong khu vực;

- Quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào KCN còn đảm bảo sự liên thông giữa các vùng, định hướng cho quy hoạch phát triển các khu dân cư mới, các khu đô thị vệ tinh, hình thành các ngành công nghiệp phụ trợ, dịch vụ... các công trình hạ tầng xã hội phục vụ đời sống người lao động và cư dân trong khu vực như: nhà ở, trường học, bệnh viện, khu giải trí...;

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đón bắt và thu hút đầu tư vào các ngành như điện, giao thông vận tải, hệ thống thông tin liên lạc, cảng biển, các hoạt động dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, phát triển thị trường địa ốc... đáp ứng nhu cầu hoạt động và phát triển của các KCN[123];

- Phát triển KCN là hạt nhân hình thành đô thị mới, mang lại văn minh đô thị góp phần cải thiện đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội cho khu vực rộng lớn được đô thị hóa.

1.1.2.6. Phát triển KCN gắn với bảo vệ môi trường sinh thái

Các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển cần phải khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Do vậy để một doanh nghiệp đơn lẻ xây dựng các công trình xử lý chất thải rất tốn kém, khó có thể đảm bảo được chất lượng nhất là trong điều kiện hiện nay ở nước ta phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ. KCN là nơi tập trung số lượng lớn nhà máy công nghiệp, do vậy có điều kiện đầu tư tập trung trong việc quản lý, kiểm soát, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường. Chính vì vậy việc xây dựng các KCN là tạo thuận lợi để di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm từ nội thành, khu dân cư đông đúc, hạn chế một phần mức độ gia tăng ô nhiễm, cải thiện môi trường theo hướng thân thiện với môi trường phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

Ngoài ra, KCN còn là động lực thúc đẩy việc đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế, hệ thống pháp luật, thủ tục hành chính, góp phần cơ cấu lại lĩnh vực phân phối, lưu thông và dịch vụ xã hội; tạo điều kiện cho các địa phương phát huy thế mạnh đặc thù của mình, đồng thời hình thành mối liên kết, hỗ trợ phát triển sản xuất trong từng vùng, miền và cả nước; từ đó tạo ra những năng lực sản xuất, ngành nghề và công nghệ mới, làm cho cơ cấu kinh tế của nhiều tỉnh, thành phố và khu vực toàn tuyến hành lang kinh tế nói chung từng bước chuyển biến theo hướng một nền kinh tế CNH, thị trường, hiện đại[123].

1.2. Cơ sở lý luận phát triển khu công nghiệp đồng bộ

1.2.1. Cơ sở lý thuyết cho việc phát triển các KCN đồng bộ

1.2.1.1. Lý thuyết định vị công nghiệp

- Lý thuyết này do nhà kinh tế Alfred Weber có nhiều đóng góp xây dựng đưa ra những mô hình không gian về phân bố công nghiệp trên cơ sở nguyên tắc tối thiểu hoá chi phí và tối đa hoá lợi nhuận. Mục tiêu là giảm tối đa chi phí vận chuyển để hạn chế tổng chi phí sản xuất, tiếp thu, tăng lợi nhuận cho nhà đầu tư. Chi phí vận chuyển một phần liên quan đến những chi phí chuyên chở nguồn lực đầu vào

cho doanh nghiệp, mặt khác còn liên quan đến chi phí chuyên chở sản phẩm từ doanh nghiệp đến thị trường tiêu thụ.

- Cùng với lý thuyết định vị công nghiệp (lựa chọn vị trí phân bố công nghiệp) của mình, A.Weber còn đề cập những ưu điểm và hạn chế của việc tập trung các doanh nghiệp tại một địa điểm, kinh tế học hiện đại chúng được gọi là các “*lợi ích ngoại ứng*” và “*phi kinh tế ngoại ứng*” của lãnh thổ trong phạm vi quyết định đầu tư. Sự tập trung phát triển của công nghiệp dẫn tới tăng cường tiềm lực kinh tế cho những vùng hội tụ được nhiều yếu tố thuận lợi cho sự phát triển. Việc tập trung nhiều doanh nghiệp tại một địa bàn không gian hẹp tạo ra các cơ hội cho các nhà đầu tư có thể chia sẻ chi phí đầu tư đầu tư do sử dụng chung kết cấu hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, mạng lưới cung cấp điện, nước, dịch vụ thông tin liên lạc,...), tăng cường phân công chuyên môn hoá và liên kết sản xuất.

- Bên cạnh những mặt tích cực, lý thuyết này cũng có một số hạn chế như khi tập trung nhiều doanh nghiệp quá mức vào một không gian hẹp sẽ gây nên sự cạnh tranh, chèn ép và khó khăn trong xử lý tác động môi trường; tạo nên sự mất cân đối về đảm bảo các nguồn lực hạ tầng kỹ thuật, nguồn nhân lực trên từng địa bàn lãnh thổ hẹp. Chi phí vận chuyển tăng nhanh khi phải đảm bảo cung ứng một khối lượng nguyên liệu đầu vào lớn để đáp ứng yêu cầu cho các doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng không đều nhau.

- Về mặt thực tiễn, lý thuyết định vị công nghiệp làm sáng tỏ lý do hình thành và phát triển các KCN, đó là quá trình tích tụ và tập trung hóa sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ, thúc đẩy việc chuyển từ bố trí các doanh nghiệp công nghiệp tại những địa điểm riêng rẽ sang bố trí tập trung vào những khu vực nhất định.

1.2.1.2. Lý thuyết vị trí trung tâm

- Lý thuyết này được hai nhà khoa học người Đức là W.Christaller và A.Losch đưa ra vào năm 1933 đã góp phần to lớn vào việc tìm kiếm những quy luật về không gian của sự phát triển lực lượng sản xuất và lĩnh vực phi sản xuất.

- Lý thuyết vị trí trung tâm thừa nhận những ưu thế của tập trung hoá theo lãnh thổ theo các lợi ích ngoại ứng, tạo cho các doanh nghiệp sản xuất đối với quy mô thị

trường tương tự sẽ tập trung, phân bố gần nhau tại vị trí trung tâm thị trường. Sự tập trung như vậy giúp các doanh nghiệp có thể chia sẻ gánh nặng, sử dụng chung hệ thống kết cấu hạ tầng (trong đó đặc biệt là sử dụng đường giao thông, công trình cung cấp điện, nước, hệ thống thông tin....) và có thể liên kết, hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động của mình, tăng năng suất lao động, thực hiện chuyên môn hoá, hợp tác hoá, hạ giá thành sản phẩm, sử dụng tiết kiệm các nguồn nguyên liệu, năng lượng. Lý thuyết này là cơ sở để hình thành và xây dựng các KCN.

- Việc phân chia các địa điểm không gian của các nhà sản xuất khác nhau sẽ tạo nên một trật tự thứ bậc của các vị trí trung tâm. Điểm đáng lưu ý của lý thuyết vị trí trung tâm là xác định quy luật phân bố không gian tương quan giữa các điểm dân cư, từ đó có thể áp dụng quy hoạch các điểm dân cư và các vùng mới khai thác. Về ý nghĩa thực tiễn, lý thuyết này là cơ sở cho việc bố trí và xây dựng các KCN, tạo hạt nhân hình thành các khu dân cư, khu đô thị mới tại những khu đất còn trống vắng cần phát triển.

1.2.1.3. Lý thuyết cực phát triển

- Lý thuyết này do nhà kinh tế học người Pháp Francois Peroux đưa ra vào năm 1950 và sau đó được Albert Hirshman, Myrdal, Fridman và Harry Richardson tiếp tục nghiên cứu và phát triển.

- Lý thuyết này cho rằng một vùng không thể phát triển kinh tế đồng đều ở tất cả các khu vực trên lãnh thổ của nó theo cùng một thời gian mà luôn có xu hướng phát triển mạnh nhất ở một vài khu vực trong khi các vùng khác lại phát triển chậm chạp, hoặc kém phát triển. Lý thuyết này còn cho rằng công nghiệp và dịch vụ có vai trò to lớn đối với sự tăng trưởng và phát triển của vùng. Chính tập trung công nghiệp và dịch vụ tại các đô thị tạo ra hạt nhân phát triển của vùng. Đi kèm với cực phát triển là “hạt nhân” công nghiệp, điều này được hiểu chính là sự phát triển của một tập hợp các ngành công nghiệp có khả năng tạo ra động lực tăng trưởng kinh tế, có quan hệ tương tác chặt chẽ với nhau thông qua các mối liên hệ đầu vào - đầu ra xung quanh một ngành công nghiệp dẫn đầu hay công nghiệp mũi nhọn. Ngành công nghiệp này nhờ những ưu thế về công nghệ hiện đại, tốc độ đổi mới cao, sản

phẩm có độ co giãn theo thu nhập cao và có phạm vi thị trường rộng lớn nên sẽ phát triển nhanh và kéo theo các ngành liên quan đến nó tăng trưởng nhanh hơn, tạo ra tác động ảnh hưởng lan tỏa theo cấp số nhân đối với các bộ phận khác của vùng và nền kinh tế. Xét về mặt lãnh thổ, sự phát triển của một ngành công nghiệp mũi nhọn như vậy làm cho lãnh thổ nơi nó phân bố sẽ phát triển hưng thịnh và theo đó số lượng việc làm tăng lên, thu nhập tăng dẫn đến sức mua tăng. Theo đó, các ngành công nghiệp mới, các hoạt động dịch vụ và các hoạt động phát triển mới được thu hút vào nơi đó ngày một nhiều hơn. Sự tập trung hoá về lãnh thổ đạt tới mức độ nhất định và sau đó hiệu ứng lan tỏa sẽ làm cho các cơ hội phát triển của một cực như làm một lãnh thổ trọng điểm sẽ có tác dụng như những “đầu tàu” lôi kéo theo sự phát triển của các vùng khác, tạo ra điều kiện cho nền kinh tế cả nước phát triển mạnh và mạnh hơn[76].

Theo quan điểm nghiên cứu của Harry Richardson (1976, 1979), Salvatore (1972) Myrdal (1957), Hirshman (1958), tác động của sự phát triển tại một điểm cực được xác định bởi cả những hiệu ứng lan tỏa (ảnh hưởng tích cực) và hiệu ứng thu hút hay hiệu ứng phân cực tới tăng trưởng kinh tế, gia tăng thu nhập bình quân đầu người và tạo ra cơ hội phát triển kinh tế của vùng xung quanh nó. Có thể nhận thấy tác động lan tỏa của một cực phát triển như sau:

- Tạo nên một môi trường trao đổi hàng hoá sôi động với tư cách là nguồn cung cấp lớn nhất hay thị trường tiêu thụ lớn nhất;
- Tạo sự hấp dẫn về đầu tư thông qua việc thiết lập những hoạt động mới trên cơ sở đó thúc đẩy đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và xã hội, đầu tư phát triển đô thị, ...;
- Chuyển giao và đổi mới kỹ thuật, vật chất và thúc đẩy các nghiên cứu triển khai khoa học công nghệ;
- Tạo sự thay đổi về nhận thức, về văn hoá, giáo dục, thể chế, những đổi mới về tư tưởng và tâm lý của người sản xuất và tiêu dùng....

Như vậy, lý thuyết cực phát triển là lý thuyết phục vụ trực tiếp cho việc lựa chọn các lãnh thổ trọng điểm để phát triển. Sự hình thành các lãnh thổ phát triển như là các cực phát triển sẽ tạo động lực cho toàn bộ nền kinh tế phát triển và là

phương thức phát triển phù hợp với điều kiện hạn chế về nguồn lực của các nước đang phát triển. Tuy nhiên hạn chế của lý thuyết này là nó kéo theo sự chênh lệch GDP bình quân đầu người của những vùng phát triển và các vùng lãnh thổ khác còn chưa phát triển.

1.2.1.4. Lý thuyết về cụm tương hỗ (cluster)

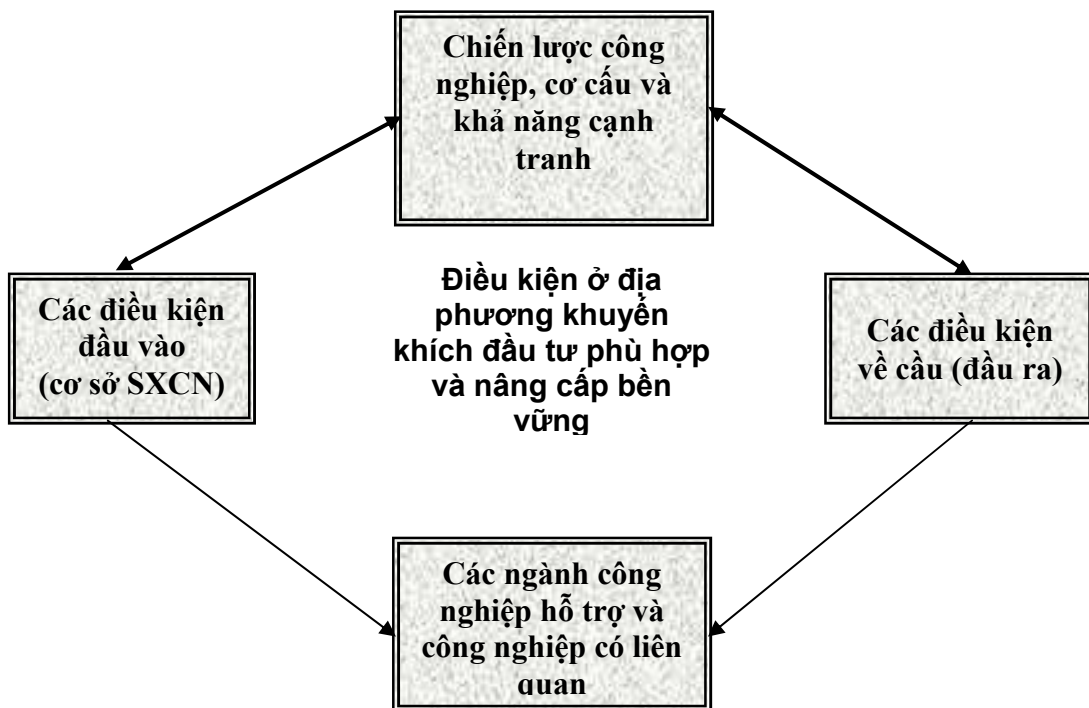
Từ những năm 1990 của thế kỷ 20, nhiều nhà nghiên cứu và đặc biệt ở Mỹ đã thúc đẩy nghiên cứu Cluster, trong đó có một số học giả nổi tiếng như Andy Field (2000), Michael Porter (2008), Torget Reve (2009), v.v. Theo đó cụm tương hỗ được hiểu là sự tập trung hòa hợp của các bên, đặc biệt là các công ty về những thích ứng, những tài năng và các cơ chế hỗ trợ. Chúng có cùng một nơi liên kết để kinh doanh, sử dụng hiệu quả, hài hòa các nguồn lực và tạo ra thành quả cao. Một vài đối tác có thể tồn tại độc lập và cạnh tranh nhưng có đủ tính cộng đồng, cùng nhau liên kết để có được kết quả lớn hơn và đầu ra tốt hơn (theo World Bank).

Cụm tương hỗ trong thời kỳ toàn cầu hóa khác với tổ hợp cụm công nghiệp và doanh nghiệp thời kỳ kế hoạch hóa tập trung ở Đông Âu trước đây. Điểm khác biệt cơ bản là sự tương tác, liên kết ở trình độ cao, tổ chức hiện đại và cạnh tranh toàn cầu dựa vào tiềm năng lợi thế, đặc biệt đối với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất để tạo ra các sản phẩm thương hiệu quốc tế và thu được giá trị gia tăng cao[51].

Lý thuyết cụm tương hỗ đã được nhà kinh tế học M. Porter phát triển và được sử dụng khá phổ biến trong việc hoạch định các chính sách cạnh tranh kinh tế. Trong những năm gần đây, lý thuyết cụm tương hỗ được một số nhà khoa học nước ngoài vận dụng sáng tạo trong việc phát triển các mô hình cụm tương hỗ (cụm hàng hải, dầu khí ở Na Uy, công nghệ thông tin ở thung lũng Silicon của Mỹ,...) với mục đích tạo ra sức mạnh cạnh tranh của một khu vực địa lý trên bản đồ cạnh tranh toàn cầu và nhằm tìm kiếm các lợi thế cạnh tranh bên ngoài để tạo ra giá trị lợi nhuận cao. Ban đầu M. Porter cung cấp các nguyên lý cho các cụm tương hỗ mang tính quốc gia, quốc tế và lý thuyết này có thể thích ứng cho tổ hợp các KCN trong nội bộ quốc gia. Một tổ hợp công nghiệp, KCN này giống như chuỗi giá trị trong sản xuất hàng hóa thương hiệu, trong đó các ngành công nghiệp được liên kết với

nhau bởi dòng hàng hóa thương hiệu, mạnh hơn dòng liên kết chúng với phần còn lại của nền kinh tế [54].

Vận dụng mô hình kim cương của M. Porter [113], bốn yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh được kết hợp một cách sáng tạo trong việc phát triển và để gia tăng tính cạnh tranh tính cạnh tranh cho sự định hình tổ hợp các KCN, bao gồm: (1) Chiến lược công nghiệp, cơ cấu và khả năng cạnh tranh; (2) Các điều kiện về cầu; (3) Các ngành công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp liên quan; (4) Các điều kiện đầu vào (cơ sở sản xuất công nghiệp) (xem Hình 1.1).



Hình 1.1: Áp dụng lý thuyết “lợi thế cạnh tranh vùng” của Michael Porter để xây dựng mô hình cụm tương hỗ công nghiệp

M. Porter đặc biệt lưu ý tới sự cần thiết phải tạo ra một môi trường kinh doanh tốt nhất cho các doanh nghiệp trong vùng. Các doanh nghiệp sẽ có nhiều cơ hội thuận lợi khi tham gia vào dây chuyền công nghiệp khi có tương tác mạnh mẽ với nhau và với các ngành liên quan. Sự gần gũi về không gian giữa những ngành công nghiệp đang phát triển theo chiều hướng đi lên hoặc đi xuống hỗ trợ cho việc trao đổi thông tin và thúc đẩy sự liên tục trao đổi ý kiến và các sáng kiến đổi mới.

M. Porter đặc biệt nhấn mạnh tới các địa điểm cụ thể của các doanh nghiệp vì khoảng cách địa lý có ảnh hưởng đến khả năng chia sẻ thông tin, nguồn lực, sự hiểu biết và các công nghệ tiên tiến. Đồng thời ông cũng khẳng định rằng các ngành công nghiệp không nên né tránh cạnh tranh quốc tế và khả năng cạnh tranh của một quốc gia hay một vùng dựa trên khả năng của nền công nghiệp[76],[112].

Theo đó, cụm tương hỗ được tạo thành khi các lợi thế cạnh tranh ở trình độ cao kéo theo sự gia tăng, sự bố trí lại, sự phát triển các ngành công nghiệp tương tự vào trong một vùng. Cụm tương hỗ là tập hợp về mặt không gian của các doanh nghiệp trong đó tổ hợp KCN được hình thành dựa trên sự hợp tác để tạo ra lợi thế cạnh tranh. Các cụm tương hỗ thường có điều kiện thuận lợi hơn trong quan hệ với thị trường trong nước và quốc tế, có liên quan đến các doanh nghiệp trong mạng sản xuất. Đến lượt mình, các cụm tương hỗ sẽ tăng khả năng cạnh tranh bằng việc tăng năng suất, khuyến khích các công ty mới cải tiến, thậm chí giữa các đối thủ cạnh tranh, tạo ra những cơ hội cho các hoạt động kinh doanh.

Hiện nay, về bản chất cụm tương hỗ là sự tập trung về vị trí địa lý của các lĩnh vực nhằm tận dụng các cơ hội qua tương tác, phản ánh hiện tượng xuất hiện một quá trình tập trung lớn với chất lượng cao, cạnh tranh của các ngành sản xuất hay kinh doanh của một quốc gia trong một khu vực địa lý mà các doanh nghiệp trong các ngành đó có mối quan hệ dọc hoặc ngang với nhau. Cụm tương hỗ được phân biệt theo 4 yếu tố: (1) Sự giới hạn về địa lý; (2) Số lượng các ngành; (3) Mối liên hệ; (4) Lợi thế cạnh tranh [54].

Hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên cơ sở các mối tương tác, tương hỗ làm tăng khả năng sản xuất sản phẩm chủ yếu, đồng thời sự sẵn có hay sự thiếu hụt của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh này có thể tác động đáng kể đến việc mở rộng hay duy trì doanh nghiệp sản xuất kinh doanh khác. Sự thành công của cụm tương tác được thể hiện ở mức độ hiệu năng cao của các doanh nghiệp với những lợi thế từ việc chia sẻ thông tin nhanh chóng tạo ra lợi thế trong cạnh tranh và sự dồi dào, tập trung các yếu tố đầu vào đáp ứng nhu cầu cao của thị trường.

Đối với phát triển công nghiệp, cụm tương hỗ của các KCN được hình thành sẽ tạo ra những yếu tố nền tảng nâng cao khả năng cạnh tranh dựa trên lợi thế cạnh tranh bằng các nhân tố sau:

- Các KCN tham gia tạo thành các cụm tương hỗ sẽ giúp các doanh nghiệp có cơ hội tăng năng suất. Họ có khả năng tiếp cận các yếu tố đầu vào, thông tin, công nghệ, nguồn nhân lực và nhà cung cấp dễ dàng hơn, có được các hỗ trợ tốt hơn do mức độ tập trung quy mô của một lĩnh vực, nhận được sự hỗ trợ tốt hơn từ phía chính phủ và thụ hưởng các dịch vụ công do hiệu quả tập trung của nhu cầu;

- Việc hình thành các cụm tương hỗ các KCN sẽ thúc đẩy quá trình sáng tạo và cải tiến vì áp lực phải tạo ra những sản phẩm thương hiệu có khả năng cạnh tranh cao dựa trên tiềm năng, lợi thế cạnh tranh và buộc các doanh nghiệp phải liên tục cải tiến, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm;

- Cụm tương hỗ các KCN có tác động quan trọng đến việc hình thành các doanh nghiệp mới có năng lực cạnh tranh cao trong sự tương hỗ tích cực của một ngành hoặc trong các ngành có liên quan. Sự tập trung cao của nhu cầu các doanh nghiệp luôn tạo ra những cơ hội để thu hút những tài năng, tạo ra những ý tưởng mới, tạo nên sự độc đáo, sáng tạo.[54]

Để đánh giá điểm mạnh, điểm yếu và cơ hội, thách thức, ưu tiên trong việc phát hiện tiềm năng phát triển các cụm tương hỗ (cluster) mang tính tương tác có thể sử dụng công cụ phân tích SWOT.

Để đánh giá rõ hơn tiềm năng vị trí, quy mô và tương tác qua lại trong phát triển vùng và phát triển các cụm tương hỗ các KCN có thể sử dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) và phân tích thống kê để làm rõ hiệu quả của sự tương tác[51].

1.2.2. Khái niệm về phát triển khu công nghiệp đồng bộ

- Khái niệm về phát triển “*Phát triển là một phạm trù Triết học dùng để khái quát quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện của các sự vật trong thế giới khách quan*”[58]. Theo đó, phát triển là một khái niệm về sự tồn tại và vận động không ngừng, sự thay đổi về quy mô và chất lượng của một sự vật, một hiện tượng trong thời gian

và không gian nhất định. Lịch sử phát triển của nhân loại cho thấy nhận thức của con người và thực tế về sự phát triển đã trải qua nhiều giai đoạn, cũng được nâng cao và hoàn thiện hơn.

- Tổ chức sản xuất trên lãnh thổ là một trong các hình thức tổ chức sản xuất xã hội trong công nghiệp. Đó là quá trình thực hiện phân công lao động giữa các lãnh thổ của đất nước, tổ chức mối liên hệ sản xuất nội vùng và liên vùng để hình thành cơ cấu công nghiệp hợp lý trên mỗi vùng, luận chứng việc lựa chọn địa điểm phân bố các doanh nghiệp công nghiệp. Quá trình này thúc đẩy việc chuyển từ bố trí các doanh nghiệp công nghiệp tại những địa điểm riêng rẽ sang bố trí tập trung vào những khu vực nhất định. Khu công nghiệp ra đời phù hợp với xu hướng phát triển hiện đại của công nghiệp, về bản chất chính là tổ chức sản xuất công nghiệp trên lãnh thổ được thực hiện gắn liền với quá trình tăng cường tích tụ, tập trung sản xuất theo lãnh thổ.

- Dựa trên những lý thuyết kinh tế học và thực tiễn, theo ý kiến của nghiên cứu sinh, bản chất của việc phát triển KCN đồng bộ chính là giải quyết đồng bộ giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế của KCN gắn với việc cải thiện các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường ở địa bàn phân bố khu công nghiệp. Do vậy, KCN đồng bộ không những phải đảm bảo yêu cầu kinh tế - kỹ thuật mà việc lựa chọn địa điểm để bố trí các KCN cần đảm bảo các yêu cầu về xã hội và môi trường theo yêu cầu phát triển bền vững công nghiệp của địa phương nơi đặt KCN, của vùng và toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Suy rộng ra có thể hiểu trên các mặt chủ yếu như sau:

Thứ nhất, việc xây dựng KCN phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển KCN của cả nước và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương để tạo sự thống nhất trong hệ thống quy hoạch tổng thể phát triển theo ngành và theo vùng lãnh thổ. Quy hoạch vị trí KCN hợp lý nhằm khai thác lợi thế vùng và phát huy sử dụng có hiệu quả các nguồn lực sẵn có của địa phương đồng thời tranh thủ các nguồn lực bên ngoài góp phần thúc đẩy phát triển KCN.

Thứ hai, cần lựa chọn những cơ sở công nghiệp thuộc nhóm ngành nghề mũi nhọn, có tính định hướng, dẫn dắt các ngành công nghiệp hoặc dịch vụ khác phát

triển; các ngành công nghiệp có công nghệ cao, công nghệ sạch thân thiện với môi trường, đồng thời tạo sự liên kết sản xuất giữa các cơ sở công nghiệp và sự liên kết với các cụm công nghiệp khác trong vùng.

Thứ ba, phát triển KCN đồng bộ tức là phải đảm bảo đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực từ việc thu hút đầu tư, tổ chức sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất đến hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội trong và ngoài hàng rào, chăm lo đời sống người lao động và bảo vệ môi trường cụ thể:

- Ở góc độ vĩ mô (tác động tích cực của KCN đến hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường của địa phương, khu vực có KCN và phạm vi quốc gia), được thể hiện trên các mặt:

+ Về kinh tế-kỹ thuật: tạo sự chuyên dịch tích cực trong cơ cấu ngành kinh tế theo xu hướng CNH, HĐH và hướng vào xuất khẩu. Tác động của KCN đối với việc phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật-xã hội của địa phương có KCN, là hạt nhân hình thành đô thị mới.

+ Về xã hội: tác động tích cực giải quyết các vấn đề xã hội, tập trung chủ yếu là khả năng giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho dân cư trong vùng.

+ Về môi trường: hoạt động của các KCN luôn gắn liền với các phương án bảo vệ môi trường trong khu vực có KCN, giảm thiểu tác động tiêu cực của ô nhiễm môi trường trong quá trình phát triển KCN.[41]

- Ở góc độ vi mô (phát triển nội tại KCN): bảo đảm duy trì hiệu quả trong hoạt động của KCN, thể hiện ở việc đạt các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh của KCN. Duy trì và nâng cao khả năng cạnh tranh của KCN (chất vượt trội trong quan hệ so sánh với các đối thủ cạnh tranh khác có cùng tiêu chí so sánh);

Thứ tư, phải đồng bộ từ việc xây dựng phương án đến triển khai thực hiện phương án, nên vừa mang tính chất định hướng vĩ mô, vừa mang tính chất điều hành vi mô trong quá trình triển khai thực hiện phương án đảm bảo sự đồng bộ.[89]

- Xây dựng phương án là quá trình xem xét, nghiên cứu KCN trên cơ sở quan điểm và phương pháp tiếp cận cùng tham gia nhằm xây dựng một số phương

án tốt nhất để xây dựng KCN đồng bộ. Phương án này làm định hướng cho quá trình thực hiện.

- Thực hiện phương án là quá trình triển khai phương án đã chọn trên cơ sở thực hiện một loạt các biện pháp cụ thể, các kế hoạch triển khai cụ thể, chi tiết trong quá trình xây dựng KCN đồng bộ.[70]

Ngoài ra, công tác quản lý nhà nước đối với KCN cần có sự đồng bộ về tổ chức bộ máy, phương thức điều hành, cơ chế phân công, phối hợp giữa các cơ quan chức năng của Trung ương và địa phương. Việc xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách nhằm khuyến khích, phát triển KCN cần phải được nghiên cứu kỹ lưỡng, đảm bảo tính khách quan, khoa học, công khai, minh bạch và phù hợp với thực tiễn và dự báo phát triển.

Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu, luận án chủ yếu tập trung đề cập tới việc phát triển KCN đồng bộ ở góc độ đồng bộ từ khâu quy hoạch xây dựng KCN đến việc thu hút đầu tư, khai thác sử dụng, xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật-xã hội đồng bộ trong và ngoài hàng rào KCN và lấy 5 KCN gồm: KCN Thăng Long, KCN Sài Đồng B, KCN Hà Nội Đai tư, KCN Nam Thăng Long, KCN Nội Bài của thành phố Hà Nội làm đối tượng nghiên cứu.

1.2.3. Một số tiêu chí chủ yếu phản ánh tính đồng bộ của KCN

1.2.3.1. Đồng bộ về quy hoạch

KCN đồng bộ cần phải được đồng bộ ngay từ khâu quy hoạch, từ quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành nghề chung, trong đó có quy hoạch công nghiệp, KCN. Quy hoạch phát triển KCN cần được thực hiện nhằm đảm bảo cơ cấu kinh tế và phương hướng phát triển theo đúng đường lối của Đảng và đặc thù KT-XH của từng vùng, từng địa phương, để thống nhất trong hệ thống các loại hình quy hoạch trên địa bàn. Quy hoạch và phân bố KCN hợp lý sẽ khai thác tốt hơn lợi thế vùng và phát huy sử dụng có hiệu quả các nguồn lực sẵn có của địa phương đồng thời tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp. Do vậy, khi xem xét tính phù hợp của quy hoạch một KCN đồng bộ cần chú ý tới một số yếu tố sau:

- KCN có vị trí và quy mô phù hợp với quy hoạch phát triển ngành công nghiệp, quy hoạch phát triển KCN chung hay không?

- Xây dựng và phát triển KCN có phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của địa phương hay không? Có phù hợp với quy hoạch tổng thể của địa phương không?

- KCN được xây dựng có đúng với quy hoạch đã được phê duyệt hay không? Nếu có những nội dung không đúng với quy hoạch đã được phê duyệt thì cần đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc không tuân thủ quy hoạch với các tiêu chí phát triển của KCN.

- Việc quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch ngành nghề đầu tư vào khu, xử lý chất thải, hạ tầng xã hội, ... là những vấn đề cần được quan tâm thích đáng vì nếu không giải quyết tốt những vấn đề này sẽ hạn chế tác dụng và không đảm bảo sự đồng bộ của KCN, thậm chí gây những tác hại nghiêm trọng về lâu dài.

1.2.3.2. Đồng bộ về hạ tầng trong và ngoài hàng rào KCN

- Cơ sở hạ tầng hiện đại và đồng bộ sẽ là nền tảng vững chắc và là điều kiện quan trọng cho sự phát triển của các KCN đồng bộ. Khu công nghiệp là nơi có điều kiện để xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, do vậy cần phải được nghiên cứu và bố trí vững chắc ngay từ khi quy hoạch đến khi khởi công xây dựng KCN. Vì sau này khi KCN đi vào hoạt động, việc điều chỉnh và nâng cấp cơ sở hạ tầng là rất phức tạp và tốn kém. KCN đồng bộ sẽ có một lợi thế so sánh rất lớn và thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư trong việc lựa chọn đầu tư vào KCN thay vì một vị trí khác;

- KCN đồng bộ phải có hệ thống đường giao thông đủ rộng và hiện đại sẽ thuận tiện cho các phương tiện vận tải vận chuyển vật tư hàng hóa. Hệ thống đèn đường chiếu sáng, nguồn cung cấp điện cho hoạt động sản xuất đảm bảo và đầy đủ; hệ thống cung cấp nước đảm bảo công suất, chất lượng giúp các doanh nghiệp sản xuất ổn định và năng suất cao. Hệ thống cống thoát nước phải được xây dựng đồng bộ, có tính toán lâu dài và đảm bảo lưu lượng thoát nước ngay cả khi có các sự cố bất thường. Các trạm xử lý nước thải, xử lý rác thải phải được xây dựng và vận hành nhằm xử lý các loại chất thải của các doanh nghiệp sản xuất, đảm bảo môi

trường không bị ô nhiễm. Các khu chức năng, khu dịch vụ công cộng như: nhà điều hành, trạm cứu hỏa, trạm y tế, bưu điện, khu thể thao, trạm ATM,... cần phải được xem xét và bố trí nhằm đảm bảo thuận lợi cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của KCN.

- KCN đồng bộ là KCN phải được đặt ở vị trí thuận lợi, gần cảng biển, cảng hàng không, ga xe lửa và gắn liền hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lưới điện quốc gia, hệ thống thông tin, viễn thông tốt; ... điều kiện về nguồn nhân lực dồi dào;

- Hạ tầng kinh tế-xã hội của khu vực xây dựng KCN có đảm bảo cho việc xây dựng KCN đồng bộ hay không? có đủ quỹ đất đảm bảo cho việc xây dựng khu đa chức năng, khu nhà ở công nhân, các khu phụ trợ liền kề hay không? các dịch vụ cung cấp có đầy đủ và chất lượng hay không? KCN có hấp dẫn các nhà đầu tư về vị trí và điều kiện sinh hoạt; chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật thấp và được địa phương, các ngành hỗ trợ tạo điều kiện... hay không?

Những điểm trên phải được xem xét trên khía cạnh hiện tại và sự duy trì khả năng ấy trong tương lai. KCN có được nhiều điều kiện thuận lợi về hạ tầng thì khả năng thành công là rất cao và ngược lại nếu không đáp ứng được các yêu cầu trên thì sẽ rất khó khăn trong quá trình hình thành, phát triển và thu hút đầu tư và hiệu quả đầu tư phát triển KCN sẽ thấp và rất dễ thất bại.

1.2.3.3. Đồng bộ về trình độ công nghệ

Một trong những mục tiêu thành lập KCN là để có thể tiếp thu được những tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến trong khu vực và trên thế giới nhằm sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng cao. Thông qua KCN việc chuyển giao công nghệ của khu vực FDI tới các doanh nghiệp trong nước đã góp phần vào việc tăng năng suất trong các ngành công nghiệp của địa phương.

Do vậy để đánh giá trình độ công nghệ của một KCN đồng bộ cần phải xem xét và đánh giá trên một số tiêu chí sau:

- Trình độ KHCN của KCN so với mặt bằng chung của các KCN;

- Trình độ công nghệ mà các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp trong nước trong KCN sử dụng để sản xuất thuộc trình độ nào so với thế giới và khu vực;

- Trình độ công nghệ của từng ngành, nhóm ngành mà các doanh nghiệp FDI trong KCN tham gia hoạt động (lạc hậu, trung bình, tiên tiến).

- Tỷ lệ dây chuyền sản xuất với công nghệ tiên tiến, hiện đại được đưa vào sản xuất và tỷ lệ máy móc thiết bị mới so với tổng số máy móc thiết bị sử dụng; độ tuổi trung bình của công nghệ hoạt động trong doanh nghiệp;

- Tỷ lệ vốn đầu tư trên đầu 1 lao động, tỷ lệ này cao thể hiện trình độ công nghệ áp dụng trong sản xuất của doanh nghiệp là cao và ngược lại, nếu tỷ lệ này thấp thì có thể doanh nghiệp áp dụng trình độ kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất là thấp và chủ yếu là dùng sức lao động của con người là chính.

Ngoài ra cần xem xét một số tiêu chí khác như:

- Xuất xứ của công nghệ (năm và nước sản xuất);

- Năng lực tổ chức, quản lý điều hành trong hoạt động công nghệ. Kỹ năng, năng lực sử dụng công nghệ của các doanh nghiệp trong KCN;

- Qui mô và tỉ lệ chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) trong doanh thu theo ngành của các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp trong nước.

Theo ý kiến của nghiên cứu sinh, KCN đồng bộ phải là KCN có số lượng doanh nghiệp sử dụng những công nghệ, kỹ thuật tiên tiến áp dụng vào sản xuất phải đạt trên 30% , số còn lại tối thiểu phải ở mức khá trở lên. Công nghệ phải có vòng đời công nghệ trung bình từ 15-20 năm đối với các ngành cơ khí; 5-10 năm đối với các ngành điện, điện tử; công nghệ được áp dụng vào sản xuất phải đảm bảo tối thiểu hết khấu hao và sinh lãi thì mới lạc hậu và phải thay thế đối với các loại hình sử dụng công nghệ cao, vòng đời ngắn, thường xuyên áp dụng các phát minh, sáng chế mới vào sản xuất.

1.2.3.4. Đồng bộ về liên kết, tương tác kinh tế

Đây là tiêu chí phản ánh tính chất tiên tiến trong tổ chức sản xuất phù hợp với xu thế phát triển của phân công lao động xã hội theo hướng hiện đại, tạo sự chuyển dịch và phát triển cơ cấu kinh tế địa phương, cơ cấu kinh tế vùng theo

hướng CNH, HĐH; phát triển các hoạt động liên kết, liên doanh thông qua các hình thức liên kết phía trước, phía sau; góp phần phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ và dịch vụ của địa phương.

Tiêu chí này bao gồm các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế theo phạm vi hay chuyên môn hóa và hiệu quả kinh tế theo qui mô trong hoạt động của KCN và được thể hiện trên các khía cạnh: Tỷ lệ số doanh nghiệp có liên kết kinh tế với nhau trong một KCN và trong các KCN với nhau cũng như với các doanh nghiệp trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố; số ngành kinh tế hoạt động trong một KCN (phản ánh tính chất logistic trong KCN); tổng doanh thu của KCN và doanh thu một số ngành công nghiệp chủ yếu trong KCN; tỷ lệ doanh thu của các ngành công nghiệp chủ yếu có liên quan, mặt hàng chuyên môn hóa trong tổng doanh thu của KCN, ...

Theo quan điểm của nghiên cứu sinh, KCN đồng bộ phải là một khu công nghiệp có tính chuyên ngành hoặc nhóm chuyên ngành có tính định hướng dẫn dắt các ngành công nghiệp, dịch vụ phụ trợ phát triển; các doanh nghiệp trong KCN phải có mối liên kết về tổ chức sản xuất, liên kết kinh tế chặt chẽ. Tỷ lệ số doanh nghiệp trong một KCN có mối liên kết kinh tế với nhau phải đạt từ 50% trên tổng số doanh nghiệp trong KCN trở lên và tổng doanh thu của một số ngành công nghiệp chủ yếu trong KCN phải chiếm trên 90% tổng doanh thu KCN

1.2.3.5. Đồng bộ về quản lý và cơ chế chính sách.

- KCN đồng bộ là nơi được hưởng những cơ chế chính sách thu hút đầu tư, phát triển thông thoáng, minh bạch, khách quan, ổn định cũng như những ưu đãi, khuyến khích phù hợp với pháp luật Việt Nam và các cam kết khi Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế sẽ tạo nên sự hấp dẫn riêng cho KCN đó.

- Về mặt quản lý nhà nước cần có sự đồng bộ từ việc kiện toàn công tác tổ chức, nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước về KCN; Sự phối hợp tốt giữa các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương tới địa phương; Sự phân cấp, ủy quyền rõ đầu mối chịu trách nhiệm; Sự kiểm tra giám sát và xử lý các vi phạm kịp thời, Bộ máy quản lý điều hành của các doanh nghiệp hoạt động sản xuất trong KCN cũng cần được đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, ...

1.2.4. Một số chỉ tiêu đánh giá sự phát triển và khai thác sử dụng của KCN

1.2.4.1. Quy mô đất đai của KCN

Quy mô của KCN cũng là một nhân tố đảm bảo thành công của việc phát triển KCN, phụ thuộc vào mục đích hình thành KCN mà lựa chọn quy mô tương ứng, quy mô đất đai KCN được xét trên 2 khía cạnh

** Về mục đích hình thành các KCN*

- KCN để thu hút vốn FDI thì quy mô hiệu quả nằm trong khoảng 200-400ha (đối với các KCN tại các thành phố lớn và vùng kinh tế trọng điểm).

- KCN có quy mô từ 400-600ha đối với các KCN nằm trên địa bàn các tỉnh có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi;

- KCN có quy mô nhỏ hơn 100ha đối với mục tiêu di dời các cơ sở công nghiệp trong thành phố, đô thị lớn tập trung vào KCN;

- KCN có quy mô lớn hơn 100ha đối với mục tiêu tận dụng nguồn lao động và thể mạnh tại chỗ của các địa phương;

- KCN có quy mô từ 100-200ha đối với mục tiêu kết hợp kinh tế với quốc phòng.

** Về tính chất và điều kiện hoạt động của KCN*

- Quy mô 500-1000ha đối với KCN đặt ở địa phương có cảng biển và nguồn nguyên liệu lớn hoặc hình thành với tính chất chuyên môn hóa sản xuất ổn định một số sản phẩm hàng hóa công nghiệp nặng...;

- Quy mô 50-200ha là hợp lý đối với các KCN nằm xa khu đô thị với các điều kiện xa cảng biển, với tính chất hoạt động là tận dụng lao động.

1.2.4.2. Tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp

Tỷ lệ lấp đầy KCN được xác định bằng tổng diện tích đất công nghiệp đã cho các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ công nghiệp thuê trên tổng diện tích được cấp phép theo dự án của KCN đã được quy hoạch. Tỷ lệ này thường tăng dần theo số năm hoạt động của KCN và là chỉ tiêu so sánh sự thành công của các KCN với nhau trong việc thu hút đầu tư. Tỷ lệ lấp đầy này không đòi hỏi phải đạt cao ngay từ đầu mà phải chia theo từng phân kỳ đầu tư và đánh giá theo từng giai đoạn. Thời kỳ đầu là thời kỳ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khoảng 3-5 năm, tiếp sau đó là giai đoạn thu

hút đầu tư và hoàn thiện các khu chức năng theo nhu cầu đầu tư của các doanh nghiệp thuê đất. Việc thu hồi chi phí đầu tư theo kinh nghiệm quốc tế, thời gian để thu hồi kinh phí đầu tư xây dựng có thể kéo dài trong khoảng 15-20 năm còn nếu sau khoảng 10-15 năm mà tỷ lệ lấp đầy thấp hơn 75% thì coi như KCN này không đạt hiệu quả kinh tế như kỳ vọng. Để đánh giá hiệu quả sử dụng đất trong KCN có thể dùng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp(\%)} = \frac{\text{Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê}}{\text{Tổng diện tích của KCN.}} \times 100\% \quad (1.1)$$

Nhìn chung, một KCN có diện tích đất lấp đầy 100% là KCN đã khai thác tốt phần diện tích đã được phê duyệt cho phát triển công nghiệp, tiêu chí này được dùng để đánh giá hiệu quả sử dụng đất trong KCN.

1.2.4.3. Số dự án đầu tư và tổng vốn đầu tư

Chỉ tiêu số dự án đầu tư nhằm xác định khả năng thu hút các nhà đầu tư vào KCN và đồng thời cũng là một tiêu chí so sánh giữa các KCN với nhau. Chỉ tiêu so sánh này chỉ mang tính tương đối bởi nếu số dự án đầu tư vào một KCN nhiều nhưng tổng vốn đầu tư thấp thì cũng chưa phản ánh hết được quy mô của KCN.

Chỉ tiêu tổng vốn đầu tư nhằm xác định tổng lượng vốn mà các nhà đầu tư đầu tư cho từng KCN đồng thời nó cũng là một chỉ tiêu đánh giá sự phát triển và hiệu quả thu hút vốn của từng KCN với nhau. Tuy nhiên chỉ tiêu này cũng chưa phản ánh chính xác sự phát triển và hiệu quả khai thác bởi các KCN có diện tích khác nhau, do vậy khi so sánh cần cân nhắc thêm nhiều yếu tố khác như:

- Tỷ lệ vốn đầu tư trung bình trên một đơn vị diện tích đất công nghiệp

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá, so sánh khả năng thu hút vốn đầu tư trên một đơn vị diện tích công nghiệp giữa các KCN với nhau và được đánh giá bằng công thức:

$$\text{Tỷ lệ vốn đầu tư/ha (tr USD/ha)} = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư (tr USD)}}{\text{Tổng diện tích đất CN(ha)}} \quad (1.2)$$

- Tỷ lệ vốn đầu tư trung bình trên một dự án

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá quy mô trung bình của một sự án đầu tư đã được thu hút vào KCN, chỉ tiêu này có thể đánh giá và so sánh quy mô của các dự

án trong các KCN để từ đó đánh giá được tính hấp dẫn thu hút vốn, hiệu quả khai thác sử dụng của các KCN một cách chính xác hơn, công thức cụ thể:

$$\text{Tỷ lệ vốn đầu tư trung bình/dự án (tr USD/ha)} = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư (tr USD)}}{\text{Tổng diện tích đất CN(ha)}} \quad (1.3)$$

1.2.4.4. *Chỉ tiêu về lao động.*

- Tổng số lao động của KCN

Chỉ tiêu này được dùng để đánh giá khả năng thu hút lao động của KCN và phản ánh lợi ích của việc xây dựng các KCN đối với việc giải quyết tình trạng thất nghiệp và tạo việc làm cho người lao động.

- Chỉ tiêu về tỷ lệ lao động địa phương được giải quyết việc làm trong KCN so với tổng số lao động trong KCN

Chỉ tiêu này phản ánh lợi ích của việc xây dựng các KCN đối với việc giải quyết tình trạng thất nghiệp và tạo việc làm cho người lao động địa phương.

Ta có công thức:
$$Llđdp = \frac{Ldp}{Lkcn} \times 100\% \quad (1.4)$$

Trong đó : Ldp: Tổng số lao động địa phương có việc làm trong khu công nghiệp.

Lkcn: Tổng số lao động của KCN.

Llđdp càng cao thì khả năng giải quyết việc làm cho lao động của địa phương càng lớn.

1.2.4.5. *Đóng góp của KCN với tăng trưởng kinh tế địa phương*

Chỉ tiêu này nhằm đánh giá khả năng và năng lực đóng góp của KCN vào việc tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng GDP của địa phương nơi đặt KCN. Qua chỉ tiêu này chúng ta có thể thấy được ảnh hưởng của KCN đối với việc tăng trưởng GDP và tăng trưởng kinh tế địa phương để từ đó có cách nhìn nhận đúng trong việc cần thiết, hay chưa thực sự cần thiết trong xây dựng và phát triển các KCN và chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương. Tỷ lệ % đóng góp GDP tính theo công thức sau:

$$\% \text{ đóng góp GDP} = \frac{\text{Tổng giá trị sản lượng của KCN}}{\text{GDP địa phương}} \times 100\% \quad (1.5)$$

Ngoài ra, còn KCN còn phải có trách nhiệm đóng góp với ngân sách nhà nước, chỉ tiêu này xác định trách nhiệm của các doanh nghiệp trong KCN đối với nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước.

1.2.4.6. Hiệu quả hoạt động SXKD của KCN

Tiêu chí này bao gồm: tổng doanh thu; tổng giá trị sản xuất công nghiệp; tổng giá trị gia tăng; tổng số lao động thu hút; tổng vốn đầu tư; tỷ lệ giá trị gia tăng so với tổng doanh thu; năng suất lao động tính theo doanh thu; thu nhập bình quân của một đơn vị lao động.

* Nhóm chỉ tiêu về doanh thu

- Chỉ tiêu doanh thu trên diện tích đất công nghiệp cho thuê, có thể đánh giá bằng cách tính dựa trên tổng doanh thu hoặc tổng giá trị sản lượng.

$$\text{Doanh thu bình quân/1 ha} \quad (\text{tr USD/ha}) = \frac{\text{Tổng doanh thu (tr USD)}}{\text{Tổng diện tích đất KCN (ha)}} \quad (1.6)$$

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng đất, nó phản ánh giá trị doanh thu bình quân trên một ha đất công nghiệp cho thuê của từng KCN trong phát triển kinh tế, tăng sản phẩm xã hội so với sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp hoặc các mục đích khác và so sánh giữa các KCN với nhau.

- Chỉ tiêu doanh thu trên số dự án.

$$\text{Doanh thu bình quân/1 dự án} \quad (\text{triệu USD/dự án}) = \frac{\text{Tổng doanh thu (tr USD)}}{\text{Tổng số dự án đầu tư vào KCN}} \quad (1.7)$$

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị doanh thu bình quân của một dự án đầu tư và dùng để đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư vào KCN.

* Nhóm chỉ tiêu về xuất khẩu

- Chỉ tiêu xuất khẩu trên diện tích đất công nghiệp cho thuê.

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả xuất khẩu trên một ha đất công nghiệp cho thuê của từng KCN và dùng để so sánh các KCN với nhau.

$$\text{Tỷ lệ xuất khẩu/1ha} \quad (\text{triệu USD/ha}) = \frac{\text{Tổng doanh thu xuất khẩu KCN (USD)}}{\text{Tổng diện tích đất KCN(ha)}} \quad (1.8)$$

- Chỉ tiêu xuất khẩu trên số dự án.

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh ngoại tệ trung bình của một dự án đầu tư trong KCN và dùng để đánh giá hiệu quả xuất khẩu của các dự án đầu tư vào KCN. [41]

$$\text{Tỷ lệ xuất khẩu/1 dự án (triệu USD/dự án)} = \frac{\text{Tổng doanh thu xuất khẩu KCN (USD)}}{\text{Tổng số dự án đầu tư vào KCN}} \quad (1.9)$$

1.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của KCN đồng bộ

1.3.1. Quy hoạch

Quy hoạch là công cụ rất quan trọng, nó định hướng dài hạn và đảm bảo sự đồng bộ trong phát triển dài hạn. Xây dựng quy hoạch và thực hiện tốt quy hoạch sẽ khắc phục được tình trạng lộn xộn, tự phát, tùy tiện, chấp vá, lãng phí trong quá trình phát triển do phải khắc phục hậu quả và làm đi làm lại nhiều lần. Quy hoạch lại là cơ sở để xây dựng kế hoạch, do vậy cần phải xây dựng quy hoạch có tính khả thi và chất lượng cao, đảm bảo khả năng pháp triển dài hạn trong tương lai.

Bản chất của KCN chính là tổ chức sản xuất công nghiệp trên lãnh thổ được thực hiện gắn liền với quá trình tăng cường tích tụ, tập trung sản xuất theo lãnh thổ. Do vậy quy hoạch KCN cần gắn với quy hoạch phát triển công nghiệp và cũng là một bộ phận trong hệ thống các qui hoạch ngành và lĩnh vực trên vùng lãnh thổ. Thực chất của việc xây dựng qui hoạch phát triển KCN đó là luận chứng phát triển và tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp.

Quy hoạch phát triển KCN phải tính đến các quan hệ liên ngành và liên vùng theo tinh thần phát triển sản xuất hàng hóa, mở rộng giao lưu trao đổi hàng hóa giữa các vùng và các ngành kinh tế. Quy hoạch phải đánh giá đúng các nguồn lực và lợi thế của vùng; xác định có luận cứ khoa học định hướng phát triển công nghiệp trên vùng lãnh thổ và KCN gắn với nhu cầu thị trường, khai thác có hiệu quả và lợi thế của vùng lãnh thổ. Quy hoạch cần được kịp thời điều chỉnh phù hợp với sự thay đổi của các điều kiện phát triển...

Qui hoạch phát triển KCN là sự cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và chiến lược phát triển công nghiệp của đất nước, là căn cứ quan trọng để xây dựng các giải pháp chính sách phù hợp với điều kiện từng vùng lãnh thổ. Như vậy khi phát triển KCN cần quan tâm đến quy hoạch ngành công

nghiệp, quy hoạch lãnh thổ và gắn với quy hoạch quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của từng địa phương. Quy hoạch phát triển KCN cần phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của từng địa phương, nhằm đảm bảo sự phát triển của KCN đúng định hướng và mục tiêu phát triển của địa phương trong từng giai đoạn.

Việc lựa chọn địa điểm xây dựng các KCN đồng bộ phải phù hợp và có sự ăn khớp, thống nhất giữa quy hoạch tổng thể với quy hoạch ngành công nghiệp, quy hoạch các vùng; giữa quy hoạch phát triển ngành công nghiệp, quy hoạch phát triển vùng, quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của từng địa phương với quy hoạch nông thôn, đô thị cũng như quy hoạch mạng lưới giao thông vận tải, quy hoạch khu dân cư; giữa quy hoạch KCN với quy hoạch vùng nguyên liệu, quy hoạch sử dụng đất...

Quy hoạch và phân bố KCN hợp lý sẽ khai thác triệt để lợi thế so sánh và đặc thù của từng vùng lãnh thổ; phát huy sử dụng có hiệu quả các nguồn lực sẵn có của địa phương đồng thời đảm bảo được tính đồng đều, hợp lý của toàn ngành công nghiệp trong phạm vi quốc gia hoặc liên vùng. Việc phát triển các KCN phù hợp với quy hoạch sẽ thúc đẩy các vùng phát huy được lợi thế của mình để phát triển theo cơ cấu kinh tế mở, gắn với thị trường trong và ngoài nước; các vùng kinh tế trọng điểm phát huy được vai trò đầu tàu phát triển nhanh theo hướng chuyển dần sang các ngành công nghiệp mũi nhọn, các ngành công nghiệp với công nghệ và kỹ thuật cao, công nghiệp có giá trị gia tăng cao để lôi kéo các vùng khác phát triển theo như:

- Đối với các vùng có lợi thế trữ về lượng khoáng sản dồi dào có thể phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản;

- Đối với các vùng có nhiều cây công nghiệp và rừng trồng nguyên liệu có thể phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản như giấy, chè, đồ mộc, thực phẩm, đồ uống... ;

- Đối với khu vực ven biển, có lợi thế về bờ biển dài, có cảng nước sâu có thể phát triển công nghiệp chế biến thủy sản, đóng tàu, cơ khí chế tạo ...

- Đối với các vùng có lợi thế về đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật lành nghề hơn hẳn các vùng khác, là nơi hội tụ, giao lưu kinh tế lớn của cả nước có thể

tập trung phát triển ngành cơ khí (cơ khí chế tạo, thiết bị điện, các phương tiện vận tải...), các ngành kỹ thuật công nghệ cao như ngành điện tử, công nghệ thông tin, ...

Quy hoạch xây dựng trong từng KCN cần quan tâm bố trí, phân khu chức năng hợp lý đảm bảo hệ số sử dụng đất công nghiệp và các tiêu chuẩn kỹ thuật. Hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, thông tin viễn thông, phòng cháy chữa cháy.. trong nội khu đảm bảo phát triển phù hợp với quá trình thay đổi dần theo nhu cầu tầng cao, đồng nhất trong công trình kiến trúc và phù hợp với đặc thù ngành công nghiệp.

1.3.2. Vị trí địa lý, quy mô của khu công nghiệp

KCN có được nhiều điều kiện thuận lợi về vị trí thì khả năng thành công là rất cao và ngược lại nếu không đáp ứng được các yêu cầu trên thì sẽ rất khó khăn trong quá trình hình thành, phát triển và thu hút đầu tư và hiệu quả đầu tư phát triển KCN sẽ thấp và rất dễ thất bại.

- KCN được xây dựng ở vị trí cách biệt với khu dân cư nhưng đảm bảo thuận lợi trong việc đi lại sẽ tránh được những tác động, ảnh hưởng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của KCN đối với dân cư;

- KCN cần được bố trí khoảng cách hợp lý với các khu đô thị, trung tâm văn hóa, xã hội và thuận lợi cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng như gần các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt, hàng không, cảng biển; hệ thống thông tin, viễn thông và nguồn điện, nguồn nước công nghiệp được cung cấp đầy đủ; điều kiện về nguồn nguyên liệu và nhân lực dồi dào ... những điểm trên phải được xem xét trên khía cạnh hiện tại và sự duy trì khả năng ấy trong tương lai. Đây là một trong những yếu tố quyết định sự thành công và phát triển của KCN và giúp các nhà đầu tư giảm thiểu chi phí, tăng khả năng lưu thông của sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu giảm bớt thời gian vận chuyển trên đường và tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa, thành phẩm sản xuất ra.

- Quy mô đất của KCN cũng đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển thành công của các KCN đồng bộ, quy mô này phụ thuộc vào các yếu tố như vị trí đặt KCN ở khu vực thành thị, vùng kinh tế trọng điểm, các thành phố lớn hay ở địa bàn tỉnh hoặc gần cảng biển; phụ thuộc vào tính chất ngành nghề công nghiệp,

phụ thuộc vào mục tiêu thu hút nhà đầu tư trong hay ngoài nước Tuy nhiên cần tính toán và dự báo quy mô KCN hợp lý đảm bảo khai thác hiệu quả trong thời gian hiện tại và phát triển trong tương lai.

1.3.3. Hạ tầng kỹ thuật của khu vực xây dựng khu công nghiệp

- Phần lớn các KCN đều hình thành trên các khu đất mới, do đó nếu kết cấu hạ tầng cả trong và ngoài hàng rào KCN đồng bộ thì dễ dàng thu hút và hấp dẫn các nhà đầu tư như:

- Hệ thống đường giao thông đủ rộng, hiện đại đảm bảo hoạt động cho KCN ngay cả thời gian cao điểm sẽ thuận tiện cho vận chuyển và lưu thông hàng hóa. Hệ thống cấp nước đầy đủ và đảm bảo áp lực;

- Hệ thống điện đảm bảo công suất và cấp đủ ngay cả khi có sự cố lưới điện quốc gia sẽ giúp cho doanh nghiệp sản xuất ổn định và đạt hiệu quả. Hệ thống đèn chiếu sáng đủ độ sáng cần thiết để đảm bảo an toàn cho người đi lại và an ninh của KCN;

- Hệ thống thu gom và thoát nước thải, nước mưa phải tính toán đảm bảo đủ cho nhu cầu thu gom và thoát nước của KCN. Các trạm xử lý nước thải, xử lý rác thải phải được xây dựng và vận hành đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường.

- Hệ thống các khu nhà điều hành, dịch vụ phụ trợ; nơi đặt trụ sở ngân hàng, trạm hải quan, máy ATM; trạm bưu điện, bãi để xe; hệ thống trụ cứu hỏa;

- Hệ thống thông tin liên lạc, truyền dẫn số liệu ... cần được tính toán và bố trí ngay trong KCN;

- Kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào KCN cũng cần phải được xây dựng và hoàn chỉnh phù hợp với tiến độ xây dựng và khai thác sử dụng của KCN đảm bảo việc kết nối đồng bộ giữa hạ tầng của KCN với hạ tầng của vùng và khu vực xây dựng KCN;

1.3.4. Khu dân cư và các công trình phục vụ công cộng

KCN phải được gắn với việc xây dựng khu nhà ở cho công nhân, khu nhà ở cho công nhân phải đáp ứng được quy hoạch chung của đô thị vì chúng là một bộ phận cấu thành của hệ thống nhà ở đô thị và của KCN. Do vậy, khi xây dựng và phát

triển các KCN cần phải quy hoạch xây dựng các khu dân cư và các công trình phúc lợi để giải quyết đời sống tinh thần, vật chất và nơi ăn chốn ở cho người lao động trong các KCN. Người lao động trong KCN có nơi ăn, ở ổn định sẽ góp phần giúp cho hoạt động SXKD của các doanh nghiệp được ổn định và phát triển bền vững. Ngoài ý nghĩa về mặt kinh tế, việc phát triển khu dân cư xung quanh các KCX, KCN còn nhằm ổn định về mặt xã hội, an ninh trật tự và an sinh xã hội. Vì vậy, đây cũng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển của các KCN đồng bộ, việc phát triển khu dân cư không chỉ là nhiệm vụ của Nhà nước mà còn là trách nhiệm của các Công ty phát triển hạ tầng và các doanh nghiệp trong KCX, KCN.

1.3.5. Sự phát triển của các trung tâm kinh tế và đô thị liền kề

KCN cần có mối liên hệ với các trung tâm kinh tế và đô thị vì có thể tận dụng được những lợi thế so sánh phục vụ cho việc phát triển, thúc đẩy sự thành công của KCN, cụ thể:

- Lợi thế về việc tận dụng cơ sở hạ tầng của khu vực đã được nhà nước và địa phương đầu tư (đường giao thông, hệ thống cấp điện, cấp nước, hệ thống thông tin liên lạc, bệnh viện, trường học...);

- Lợi thế về việc tận dụng hạ tầng dịch vụ tài chính như hệ thống ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, các quỹ đầu tư; hệ thống dịch vụ nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, giải trí, khu thể thao...;

- Là nơi tập trung các cơ sở đào tạo, dạy nghề, các Trung tâm, Viện nghiên cứu và các tổ chức nghiên cứu khoa học khác; là nơi tập trung nhiều lao động kỹ thuật có chất lượng cao;

- Là nơi đã có sẵn những cơ sở công nghiệp phụ trợ (cung cấp linh kiện, vật tư, thiết bị, phụ tùng, bán thành phẩm...).

Do vậy, các KCN đặt ở lân cận các trung tâm kinh tế và đô thị lớn thường có sức hấp dẫn rất lớn với các nhà đầu tư nhất là các nhà đầu tư nước ngoài.

1.3.6. Sự ổn định chính trị, cơ chế chính sách và môi trường đầu tư

- Kinh nghiệm cho thấy, các nhà đầu tư nước ngoài ngoài việc xem xét các ưu đãi về kinh tế của quốc gia tiếp nhận đầu tư mà còn rất quan tâm tới sự ổn định

về chính trị, xã hội của quốc gia đó vì nó đảm bảo sự ổn định vững chắc trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các chủ thể tham gia kinh doanh và đầu tư vào các KCN. Không một nhà đầu tư nào lại muốn đầu tư vào một quốc gia có nhiều thay đổi về thể chế chính trị, đường lối chính sách không nhất quán, an ninh xã hội phức tạp ... Hệ thống pháp luật phải chặt chẽ, đầy đủ và có hiệu lực cao giúp các nhà đầu tư yên tâm đầu tư, sản xuất, kinh doanh, bảo vệ được lợi ích hợp pháp của mình.

- Môi trường đầu tư của nước sở tại cũng được các nhà đầu tư cũng rất quan tâm, môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng, giải quyết nhanh chóng các thủ tục hành chính, không gây trở ngại cho các nhà đầu tư và có nhiều chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư vào KCN sẽ tạo sự hấp dẫn với các nhà đầu tư do họ sẽ giảm được thời gian cho việc giải quyết các thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến độ đưa doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm chi phí đầu tư và tăng lợi nhuận kinh doanh. Để tăng sức hấp dẫn đầu tư, Nhà nước cần cải thiện môi trường đầu tư chung và ban hành các chính sách ưu đãi mang tính đặc thù trong việc miễn, giảm thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp; nâng mức ưu đãi khi đầu tư vào địa bàn khó khăn, vùng sâu vùng xa, không hạn chế việc chuyển vốn, lợi nhuận của các nhà đầu tư ra nước ngoài khi đầu tư vào KCN.

- Ngoài ra, các chính sách kinh tế vĩ mô khác về đầu tư, lao động, việc làm, giáo dục đào tạo, thương mại ... cũng có ảnh hưởng đến môi trường đầu tư chung và vào các KCN nói riêng. Do vậy, quốc gia sở tại cần phải biết lắng nghe, tìm hiểu những khó khăn, vướng mắc của các nhà đầu tư để có biện pháp hỗ trợ kịp thời để hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung các chính sách nhằm tạo môi trường ngày càng thông thoáng và thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư hoạt động trong các KCN.

- Các KCN thường nằm trong khu vực có chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp của địa phương và quy hoạch phát triển KCN của cả nước, đặc biệt là trong các vùng kinh tế trọng điểm hay khu vực làm đòn bẩy phát triển kinh tế của cả nước. Những khu vực này có thể được nhà nước, địa phương có những chính sách hỗ trợ trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phục vụ chung nhưng

có lợi cho cả KCN như: nâng cấp sân bay, cải tạo và nâng cấp đường bộ, đường sắt, mở rộng các cảng biển...và được các Bộ, ngành tạo điều kiện thuận lợi trong việc xây dựng các công trình cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc...

1.3.7. Sự phát triển của công nghiệp phụ trợ, khả năng cung cấp nguyên vật liệu

Khi đầu tư sản xuất vào các KCN, các nhà đầu tư rất quan tâm đến khả năng cung ứng sản phẩm của các doanh nghiệp công nghiệp phụ trợ địa phương bởi điều đó ảnh hưởng rất lớn đến chi phí nếu phải nhập ngoại, đến thời gian vận chuyển, đến việc chủ động trong xây dựng kế hoạch sản xuất.... Do vậy, năng lực của các ngành công nghiệp phụ trợ tại địa phương cao, sản phẩm đầu ra đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, giá cả cạnh tranh; số lượng và chất lượng các dịch vụ phụ trợ đảm bảo yêu cầu phát triển thì đó là những nhân tố góp phần tạo nên sự thành công của khu công nghiệp.

Ngoài ra, để giảm chi phí sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh và đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, các nhà đầu tư cũng cân nhắc các yếu tố đầu vào như sự đảm bảo, ổn định trong việc cung ứng nguyên vật liệu tại chỗ của địa phương, khoảng cách tới vùng nguyên liệu trước khi quyết định đầu tư vào một KCN.

1.3.8. Nguồn cung lao động

Hoạt động sản xuất nói chung và trong KCN nói riêng, xét về thực chất, là quá trình lao động, tức là sự kết hợp giữa các yếu tố con người với tư liệu sản xuất, trong đó người lao động luôn là nhân tố quan trọng, là lực lượng sản xuất chủ yếu. Vì vậy quy mô, mức độ, hiệu quả kinh doanh trong KCN phụ thuộc rất lớn vào số lượng và chất lượng nguồn lao động hiện có và xu hướng vận động của nó.[90] Nguồn lao động có đủ sức lao động (những năng lực về thể chất, trình độ chuyên môn, tinh thần) là nền tảng cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, đó là tài sản vô giá mà doanh nghiệp được sử dụng. Do vậy, việc cung ứng đủ số lượng và đảm bảo chất lượng, trình độ tay nghề của người lao động nói chung, cũng như lao động có hàm lượng chất xám cao nói riêng làm việc trong các KCN là tiền đề để xây dựng thành công KCN.

1.3.9. Vốn đầu tư

- *Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng*: vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng được coi như là tiền đề để thu hút các nguồn vốn đầu tư khác và các doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN phải bỏ ra ngay từ ban đầu. Các nhà đầu tư chỉ bỏ vốn đầu tư vào KCN khi đã có cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh do vậy các doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN phải có tiềm lực tài chính tốt nhằm đảm bảo tiến độ đền bù, giải toả và xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ đúng quy chuẩn để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuê đất nhanh chóng tiến hành xây dựng nhà máy. Nhu cầu vốn đầu tư cơ sở hạ tầng rất lớn, vì vậy nguồn vốn đầu tư không những phải đảm bảo đầy đủ mà còn phải được phân kỳ đầu tư đúng lúc, đúng chỗ để có thể phát huy tối đa tác dụng.

- *Vốn đầu tư vào các dự án sản xuất trong KCN*: KCN thu hút được nhiều dự án sản xuất có tỷ lệ vốn đầu tư trên quy mô sử dụng đất cao đồng nghĩa với việc sẽ thu hút được nhiều máy móc thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến đưa vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đây chính là cơ sở để doanh nghiệp phát triển, là nhân tố quan trọng góp phần phát triển các KCN đồng bộ.

1.4. Kinh nghiệm xây dựng, phát triển KCN của Đài Loan và KCN Tô Châu, Trung Quốc - Bài học rút ra cho Hà Nội

Một số nước và vùng lãnh thổ ở châu Á lựa chọn việc xây dựng và phát triển các KCN như một giải pháp quan trọng để thực hiện thành công quá trình CNH và hướng về xuất khẩu như Trung Quốc và Đài Loan. Kết quả là đến nay nền kinh tế các nước này đã có sự tăng trưởng vượt bậc, do vậy cần phải nghiên cứu học tập kinh nghiệm xây dựng và phát triển các KCN của Trung Quốc và Đài Loan. Trên cơ sở đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho Hà Nội hiện nay và trong tương lai, là rất cần thiết.

1.4.1. Kinh nghiệm phát triển KCN của Đài Loan

Đài Loan là quần đảo nhỏ nằm trên biển Đông, với đặc thù địa lý và tài nguyên hạn hẹp, để tồn tại và phát triển, từ cuối những năm thập kỷ 50 chính quyền Đài Loan xác định phải xây dựng mô hình kinh tế theo “*cơ chế hướng ngoại*” trong

đó chú trọng phát triển công nghiệp. Xây dựng và phát triển mô hình khu công nghiệp được coi là chiến lược bản lề, tạo đà cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế của Đà Loan.

Quá trình phát triển các KCN của Đà Loan được bắt đầu từ những chính sách ban đầu chỉ đơn thuần tạo mặt bằng để xây dựng các xí nghiệp công nghiệp được kết hợp với chính sách phát triển cân đối theo vùng và chính sách phát triển kinh tế. Quá trình hình thành và phát triển các KCN ở Đà Loan có thể chia làm 4 giai đoạn:

Giai đoạn khởi đầu (1960-1970): khi các ngành công nghiệp đã phát triển tương đối ổn định, vấn đề quy hoạch đất cho phát triển công nghiệp đã được đặt ra và Luật Khuyến khích đầu tư ban hành năm 1960 là văn bản pháp lý đầu tiên quy định về việc thành lập các KCN ở Đà Loan. KCN Lục Đổ được thành lập năm 1960 và KCX Cao Hùng năm 1965 là những KCN, KCX đầu tiên do chính quyền Đà Loan đầu tư xây dựng [121].

Giai đoạn tăng trưởng (1971-1980): hình thành các KCN dựa trên các kế hoạch phát triển kinh tế của Chính quyền Đà Loan nhằm phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn như lọc hoá dầu, luyện kim và đóng tàu biển..

Giai đoạn chuyển đổi (1981-1990): sau năm 1983, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu nên nhu cầu phát triển công nghiệp trong nước giảm sút, ảnh hưởng đến tiến trình phát triển các KCN ở Đà Loan. Vì vậy, chính quyền Đà Loan chủ trương dùng KCN để thu hút các nhà đầu tư sử dụng các công nghệ cao, hiện đại. Cụ thể, họ đã thí điểm quy hoạch khu vực đặc biệt phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong KCN ven biển Cao Hùng nhằm hỗ trợ 2 loại xí nghiệp này [124].

Giai đoạn phát triển mới của Đà Loan (sau năm 1990 đến nay): thời gian này sự gia tăng của vấn đề ô nhiễm môi trường, nguồn tài nguyên thiên nhiên dần dần cạn kiệt và áp lực cạnh tranh của các ngành công nghiệp trong nước, nên phương thức tổ chức KCN đã chuyển sang hướng chuyên môn hoá, đa dạng hoá hoạt động và đặc biệt là nâng cao trình độ KHCN và trình độ quản lý [123, 126].

Quá trình hình thành và phát triển các KCN của Đài Loan, để đảm bảo cho các KCN hoạt động thành công, chính quyền Đài Loan đã ban hành nhiều chính sách hấp dẫn và triển khai xây dựng nhiều KCN đồng bộ thích hợp, cụ thể :

1.4.1.1. Về xây dựng các KCN đồng bộ

** Đồng bộ trong việc quy hoạch xây dựng KCN*

- Trên cơ sở quy hoạch tổng thể định hướng phát triển của từng vùng, khu vực và chung của cả nước, các nhà đầu tư xác định khả năng xây dựng các KCN với quy mô thích hợp và lập quy hoạch chi tiết trình cơ quan có thẩm quyền xin phép đầu tư xây dựng KCN. Do vậy, việc xây dựng và phát triển các KCN vừa đảm bảo phù hợp với quy hoạch tổng thể chung, vừa phù hợp với thực tế của địa phương và khả năng của nhà đầu tư, nên tính khả thi của dự án cao hơn.

- Quy hoạch xây dựng các KCN của Đài Loan luôn tuân theo nguyên tắc là khai thác và sử dụng có hiệu quả lợi thế so sánh của từng vùng và toàn lãnh thổ, hạn chế sử dụng đất nông nghiệp vào việc xây dựng các KCN. Vì vậy, nhiều KCN ở Đài Loan được xây dựng tại những vùng đất cằn cỗi hoặc đất lấn biển, việc xây dựng các KCN ở những nơi này không chỉ có ý nghĩa về việc tiết kiệm được quỹ đất nông nghiệp vốn rất khan hiếm, mà còn giảm thiểu được các chi phí về đền bù, giải phóng mặt bằng. Như vậy, họ có điều kiện để xây dựng ngay từ đầu một hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại theo chuẩn mực quốc tế [126].

** Xây dựng kết cấu hạ tầng trong và ngoài KCN đồng bộ*

Để đảm bảo hoạt động hiệu quả và tính đồng bộ của các KCN, Chính phủ Đài Loan cho xây dựng một hệ thống kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh, bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật - xã hội bên trong và bên ngoài KCN như: hệ thống đường sá, cầu cống, ga xe lửa, cảng biển, cảng hàng không, hệ thống giao thông nội bộ, hệ thống thông tin liên lạc, cung cấp điện nước, các dịch vụ bưu điện, ngân hàng, bảo hiểm, hệ thống xử lý chất thải tập trung... Xây dựng các khu đô thị xung quanh, đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực và dịch vụ tiện ích công nghiệp và đời sống, trong đó đặc biệt chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường.

Các KCN được xây dựng có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại vừa tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giảm thiểu chi phí sản xuất, vừa có điều kiện tập trung để xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, vừa giúp các doanh nghiệp có thể sớm triển khai các dự án đầu tư, là yếu tố tạo nên sự hấp dẫn cho các KCN ở Đài Loan. Trên khu đất đã được quy hoạch xây dựng KCN, các nhà đầu tư hạ tầng xây dựng sẵn một số nhà xưởng, cung cấp kết cấu hạ tầng đồng bộ và phương tiện hỗ trợ cơ bản khác cho các nhà đầu tư công nghiệp có thể thuê ngay. Phương thức này đã giúp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (dưới 200 lao động) có thể triển khai ngay được dự án đầu tư mà không phải bỏ vốn xây dựng nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ khác [128].

** Cơ cấu ngành nghề trong các KCN*

Bên cạnh việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, Đài Loan còn chủ trương thu hút phát triển ngành nghề trong các KCN để tạo sự liên kết đồng bộ, phát triển công nghiệp phụ trợ và được tiến hành theo 3 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1, Chính quyền Đài Loan chủ trương phát triển mạnh các ngành công nghiệp nhẹ, sản xuất hàng xuất khẩu và những ngành sử dụng nhiều lao động.

Giai đoạn 2, bắt đầu từ năm 1965 đến cuối những năm 80 của thế kỷ XX, trong giai đoạn này, các chính sách của Đài Loan chủ yếu tập trung vào việc đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài. bằng việc Chính quyền thành lập nhiều KCN, đặc biệt là cho xây dựng 3 Khu chế xuất và ban bố Luật về Khu chế xuất với nhiều ưu đãi về tài chính và thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế quản lý “một cửa” tại các Ban quản lý KCX.

Giai đoạn 3, từ năm 1990 đến nay, chính sách phát triển KCN, chuyển từ đầu tư theo chiều rộng sang chiều sâu, tức là nâng cao chất lượng các KCN bằng việc tập trung xây dựng các khu công nghệ cao, kết hợp chặt chẽ giữa khoa học - công nghệ với công nghiệp, khuyến khích việc nghiên cứu và triển khai R/D trong các ngành công nghiệp, thành lập và tổ chức lại nhiều viện nghiên cứu..., phát triển các KCN với nhiều hình thức đa dạng: KCN đa ngành; KCN chuyên ngành:

dầu khí, ô tô, xi măng; KCN dành cho các doanh nghiệp trẻ mới thành lập và các KCX, khu công nghệ cao.

1.4.1.2. Về phát triển KCN

Đài Loan chủ trương tạo môi trường đầu tư hấp dẫn bằng những chính sách thông thoáng, hỗ trợ tài chính, tạo nhiều thuận lợi cho nhà đầu tư, khuyến khích phát triển kinh tế đã đem lại những kết quả to lớn cho phát triển kinh tế Đài Loan trong những thập niên vừa qua. Quá trình phát triển các KCN của Đài Loan khởi điểm từ những chính sách ban đầu chỉ đơn thuần tạo mặt bằng để xây dựng các xí nghiệp công nghiệp được kết hợp với chính sách phát triển cân đối theo vùng và nâng cao chính sách phát triển kinh tế.

Quy hoạch: công tác xây dựng quy hoạch phát triển các KCN ở Đài Loan được tổ chức khoa học và chặt chẽ.

- Trước hết, Cục Công nghiệp thuộc Bộ Kinh tế Đài Loan tiến hành khảo sát, đánh giá tiềm năng, lợi thế so sánh của từng vùng kết hợp với việc dự báo, đánh giá về xu hướng phát triển khoa học công nghệ, triển vọng thị trường đầu tư và thương mại quốc tế, trên cơ sở đó các cơ quan tham mưu, hoạch định chính sách của Chính phủ tiến hành xây dựng chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế quốc dân, định hướng phát triển ngành nghề theo không gian lãnh thổ (vùng và khu vực) bao gồm quy hoạch phát triển KCN chung của cả nước [123].

- Trong quá trình hoạt động của KCN, các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá lại tính phù hợp giữa quy hoạch và thực tế phát triển để kịp thời trình Chính phủ những giải pháp bổ sung, điều chỉnh kịp thời nhằm khắc phục những khiếm khuyết hoặc sai lệch trong quy hoạch, kế hoạch, chính sách hay trong công tác chỉ đạo tổ chức thực hiện. Việc kiểm tra giám sát được tiến hành 3 năm một lần, vì vậy quy hoạch phát triển các KCN ở Đài Loan đã thực sự đặt các KCN vào vị trí tối ưu để phát triển.

Các KCN của Đài Loan được quy hoạch đảm bảo tỷ lệ kết cấu hợp lý giữa diện tích đất dành cho sản xuất khoảng 60%, đất dành cho xây dựng khu dân cư từ 2,2 - 2,3%, đất dành cho công trình bảo vệ môi trường 33% (trong đó, đất

trồng cây xanh khoảng 10%) và đất dành cho phát triển các công trình vui chơi giải trí khoảng 4,7 - 4,8%.

Định hướng phát triển KCN: Chính quyền Đà Loan luôn xác định, để có thể bắt kịp với xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế và sự tiến bộ vượt bậc của khoa học công nghệ trên thế giới, trong những năm tới, việc phát triển các KCN tập trung cần được đổi mới theo hướng chuyên thành các KCN có dịch vụ kỹ thuật, công nghệ cao, đáp ứng được nhiệm vụ là nơi tập trung chuyển và chế biến sản phẩm cao cấp cho xuất khẩu và thị trường trong nước và phải có những thay đổi to lớn không chỉ về số lượng mà cả về chất lượng.

Thứ nhất, chuyển đổi thu hút đầu tư vào KCN từ dựa trên yếu tố giá thành sang yếu tố chất lượng dịch vụ. Trước đây chủ đầu tư KCN chỉ cung cấp những dịch vụ công cộng cơ bản với mức giá cho thuê đất thấp nhằm giảm chi phí sản xuất và quản lý của các doanh nghiệp KCN...thì nay chuyển hướng sang đầu tư xây dựng các KCN có chất lượng dịch vụ cao với giá cho thuê đất ở mức hợp lý.

Thứ hai, chuyển từ định hướng “trọng cung” sang định hướng “trọng cầu” việc cho thuê đất phát triển công nghiệp trong các KCN sẽ dựa trên nhu cầu thị trường và yêu cầu phát triển của các ngành công nghiệp; đồng thời, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia phát triển KCN.

Thứ ba, chuyển từ mô hình phát triển các KCN tập trung sang mô hình công viên công nghiệp, theo đó sẽ chú trọng hơn công tác bảo vệ môi trường sinh thái, ưu tiên quy hoạch đất cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), các ngành công nghệ cao và các hoạt động giải trí nhằm tạo ra một hình ảnh mới, chất lượng dịch vụ cao của các công viên công nghiệp.

Thứ tư, chuyển từ cung cấp các dịch vụ cơ bản sang các loại dịch vụ cao cấp. Các KCN mới sẽ ngày càng đa dạng hoá các loại hình dịch vụ, không chỉ đơn thuần những dịch vụ sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống hạ tầng như trước đây, mà còn cung cấp các dịch vụ hỗ trợ về quản lý doanh nghiệp, dịch vụ xúc tiến thương mại, tư vấn pháp lý, phát triển công nghiệp.

Thứ năm, phát triển “*các công viên công nghiệp thông minh*” để nâng cao năng lực hoạt động sản xuất của Đài Loan. Nhằm mục tiêu đưa Đài Loan thành một trung tâm công nghiệp của khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp công nghệ mới, tạo giá trị gia tăng cao. Các KCN thông minh này sẽ chủ yếu phát triển các ngành công nghệ thông tin, các hoạt động nghiên cứu và phát triển R&D, phát triển công nghệ mới, tạo giá trị gia tăng cao, bao gồm cả các trung tâm đào tạo và các viện nghiên cứu [126].

1.4.1.3. Về thu hút đầu tư

Bên cạnh việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, Đài Loan còn dành cho các nhà đầu tư vào các KCN nhiều ưu đãi, đặc biệt là chính sách thuế, với thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp thấp, thời gian miễn và giảm thuế dài, giá thuê đất để phát triển hạ tầng thấp, được hỗ trợ vốn vay cụ thể: miễn 5 năm đối với tất cả các dự án đầu tư mới, được vay vốn với lãi suất thấp (khoảng 6,2%/ năm). Đối với công ty mới thành lập, sau khi hết thời hạn miễn thuế 5 năm, được giảm 80% thuế lợi tức trong 1 năm tiếp theo. Bên cạnh đó, các thủ tục hành chính được giảm thiểu và đơn giản hóa. Các doanh nghiệp KCN được đảm bảo quyền sở hữu đối với vốn và tài sản, được chuyển lợi nhuận ra nước ngoài..., nên các KCN đã thực sự là địa điểm hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Việc thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp và đầu tư vào các KCN ở Đài Loan được thực hiện theo phương châm: Nhân dân có việc làm với thu nhập thỏa đáng, chính quyền thu được nhiều thuế và doanh nghiệp có lãi. Khi sản xuất phát triển, thu nhập và đời sống của người lao động nâng lên, Ngân sách nhà nước lớn mạnh sẽ tạo ra nội lực mới để vươn lên tự lực, tự cường. Phương châm này chi phối việc xây dựng chính sách, pháp luật, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và tạo nên môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh thuận lợi, thông thoáng và hấp dẫn.

1.4.1.4. Về tổ chức bộ máy và cơ chế quản lý nhà nước đối với KCN

Cục Công nghiệp trực thuộc Bộ Kinh tế Đài Loan là cơ quan quản lý nhà nước, chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển ngành công nghiệp và điều hành hoạt động của các KCN trong phạm vi toàn lãnh thổ; ban hành các văn bản pháp

lý, xây dựng các chuẩn mực cho phát triển KCN. Căn cứ vào tiến trình phát triển, hình thức tổ chức quản lý được thay đổi cho thích hợp.

Trong thời kỳ đầu, chính quyền Trung ương Đài Loan thống nhất quản lý đối với tất cả các KCN, KCX trên phạm vi toàn lãnh thổ, bao gồm từ việc xây dựng chiến lược phát triển các KCN, hoạch định chính sách phát triển ngành công nghiệp và các KCN, lựa chọn vị trí xây dựng KCN, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng KCN, vận động xúc tiến đầu tư và triển khai các dự án đầu tư. Khi các KCN đã đi vào hoạt động ổn định, Chính quyền trung ương tiến hành phân cấp quản lý cho chính quyền địa phương (trừ những KCN có vị trí chiến lược, sản xuất các mặt hàng mũi nhọn, có tác động lớn đối với nền kinh tế). Hiện tại, Cục Công nghiệp thuộc Bộ Kinh tế trực tiếp quản lý theo hình thức thành lập Ban điều hành KCN, do các doanh nghiệp KCN cử đại diện, chính quyền Trung ương không thành lập cơ quan quản lý riêng cho từng khu, hoặc cụm khu công nghiệp.

Các doanh nghiệp KCN chịu sự quản lý của chính quyền địa phương và các ngành chức năng như những doanh nghiệp ngoài KCN. Do có sự phân cấp quản lý và phân loại KCN rõ ràng nên Nhà nước và địa phương có điều kiện tập trung huy động các nguồn lực để xây dựng một hệ thống kết cấu đồng bộ, hiện đại tạo điều kiện cho KCN phát triển không bị chông chéo, trùng lặp đảm bảo khai thác tốt các nguồn lực và đạt hiệu quả cao.

Việc giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động của các KCN ở Đài Loan như cấp phép đầu tư, hải quan, thuế... được tiến hành theo cơ chế “một cửa”. Chính quyền Trung ương quy định rất rõ, người có nhu cầu giải quyết công việc chỉ cần đến một nơi, ở đó sẽ được thông báo công khai tiến trình, thời hạn xử lý công việc. Nơi nhận hồ sơ sẽ chịu trách nhiệm đôn đốc, xử lý công việc ở các khâu tiếp theo và trả kết quả đúng hạn cho người có nhu cầu.[123]

Các chính sách và biện pháp của chính quyền Đài Loan hoàn toàn không theo nguyên tắc cứng nhắc, mà luôn đổi mới sát theo tình hình thực tế. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và thế giới ngày càng sâu rộng, mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt, các chính sách được chính phủ Đài Loan đề ra đều rất chú trọng

đến tính tổng thể, có tầm nhìn dài hạn và toàn cục được xây dựng trên cơ sở cân nhắc rất kỹ mục tiêu CNH cho từng thời kỳ. Có thể nói, hệ thống chính sách kinh tế của Đài Loan luôn được hoạch định và điều chỉnh kịp thời khi tình hình kinh tế-xã hội trong nước và quốc tế thay đổi, nên nó có tính năng động và tính khả thi cao, thực sự trở thành kim chỉ nam, là đòn bẩy kích thích sự phát triển của các KCN và nền kinh tế.

Tóm lại, thành công của các KCN tại Đài Loan là do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Vị trí địa lý để xây dựng KCN thuận lợi. KCN được quy hoạch đồng bộ, rõ ràng và đặt trong chiến lược phát triển các KCN trên cơ sở quy hoạch tổng thể định hướng phát triển của từng vùng và khu vực và chung của cả nước;

- Chính phủ đầu tư xây dựng một hệ thống kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh, bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật - xã hội bên trong và bên ngoài KCN tạo sức hấp dẫn cao cho các nhà đầu tư;

- Xây dựng sẵn các nhà xưởng cho thuê đạt tiêu chuẩn để các nhà đầu tư có thể nhanh chóng triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi được cấp giấy phép đầu tư. Giá cho thuê thấp và tạo nhiều ưu đãi cho nhà đầu tư;

- Tổ chức tốt các dịch vụ phụ trợ để tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư.

- Hình thành mạng lưới các doanh nghiệp phụ trợ trong và ngoài KCN từ đó thực hiện việc chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp trong nước và hình thành mạng lưới liên kết công nghiệp;

- Các chính sách và biện pháp quản lý KCN của Chính quyền Đài Loan linh hoạt và có hiệu quả. Thực hiện cơ chế “một cửa, tại chỗ”, minh bạch và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, giảm sự phiền hà cho các nhà đầu tư, ...

1.4.2. Kinh nghiệm xây dựng và phát triển của KCN Tô Châu, Trung quốc

Tô Châu là một huyện thuộc tỉnh Giang Tô - một tỉnh ven biển của Trung Quốc nằm ở phía đông bắc thành phố Thượng Hải và là một trung tâm kinh tế lớn. Huyện Tô Châu là một địa bàn có nghề truyền thống dệt nhuộm nổi tiếng khắp Trung Quốc và trên thế giới.

KCN Tô Châu là một điển hình hợp tác trọng điểm song phương giữa chính phủ Trung Quốc và chính phủ Singapore, đây được coi là một mô hình KCN đồng bộ của Trung Quốc. Sự thành công trong việc xây dựng và phát triển của KCN Tô Châu là kết quả của cải cách và các chính sách mở cửa cũng như những thành quả đạt được trong quá trình CNH, HĐH ở Trung Quốc.

Khu công nghiệp Tô Châu được bắt đầu khởi công xây dựng ở huyện Tô Châu vào năm 1994. Tính đến hết năm 2009, KCN Tô Châu có tổng diện tích 268 km² trong đó khu vực trọng điểm là 80 km² được xây dựng bởi sự hợp tác song phương giữa Trung Quốc và Singapore.

Trong suốt 15 năm phát triển, KCN Tô Châu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm khoảng 30%, nộp thuế hơn 100 tỷ nhân dân tệ và tạo ra 510.000 việc làm. Tính đến tháng 11 năm 2008, KCN Tô Châu có 3.400 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đăng ký là 27.400.000.000 USD (trong đó có 15.200.000.000 USD vốn đầu tư và có 97 dự án với vốn đầu tư trên 100.000.000 USD) với 12.000 doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước và tổng vốn đăng ký là 134.400.000.000 nhân dân tệ.

Chỉ tính riêng năm 2007, tổng GDP của KCN đạt được 83.600.000.000 nhân dân tệ, tăng 73 lần so với năm đầu tiên thành lập, hàng năm đóng góp khoảng 15% vào GDP của Tô Châu; GDP bình quân là 36.000 USD trên một đầu người, gấp ba lần so với huyện Tô Châu và gấp tám lần tỉnh Giang Tô và gần với mức trung bình tại Singapore. Tổng thu ngân sách địa phương của KCN là 7.630.000.000 nhân dân tệ, tăng 350 lần so với năm đầu thành lập. Năm 2007 kim ngạch xuất khẩu của KCN trên 28.500.000.000 USD, chiếm 24,1% kim ngạch xuất khẩu của Tô Châu. Các sản phẩm xuất khẩu chủ đạo bao gồm các sản phẩm điện tử (10 tỷ USD), thiết bị, máy móc thiết bị và phụ tùng (9.800.000.000 USD) và thiết bị quang học, xét nghiệm và trang thiết bị y tế (6.500.000.000 USD) chiếm hơn 92,4% trong tổng giá trị xuất khẩu của cả KCN.

KCN Tô Châu đã thành công của việc xây dựng một khu công nghiệp đồng bộ và nguyên nhân của những thành công này là do:

* *Đồng bộ về quy hoạch*

- Chính quyền tỉnh Giang Tô và huyện Tô Châu xác định rằng công tác quy hoạch là quan trọng hàng đầu, do vậy KCN được các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách xây dựng quy hoạch rất cụ thể, khoa học. Quy hoạch KCN Tô Châu đã áp dụng một cách khoa học các lý thuyết đô thị hóa, do vậy quy hoạch xây dựng KCN cũng như dự kiến phát triển được công khai, minh bạch cho mọi người dân được biết;

- Quy hoạch phát triển KCN được xây dựng có trình tự, có trật tự, có lộ trình, có định hướng rõ ràng, không ai có thể tùy ý thay đổi và được đảm bảo triển khai xây dựng đúng như những gì đã quy hoạch. Việc bố trí và phân khu chức năng trong KCN đảm bảo tận dụng tối ưu các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên, tạo môi trường đầu tư thuận lợi nhằm tạo điều kiện tối đa cho các nhà đầu tư, hạn chế đến mức tối thiểu các rủi ro có thể xảy ra.

- KCN Tô Châu được đặt vào vị trí trung tâm phát triển của tỉnh Giang Tô và của huyện Tô Châu để tận dụng các nguồn lực sẵn có và tối ưu hóa hoạt động của KCN như KCN được đặt cách trung tâm thành phố 6 km, cách sân bay Hồng Kiều Thượng Hải khoảng 80km, cách sân bay Thượng Hải Phố Đông 120 km và cách sân bay Nam Kinh 200 km;

- KCN được quy hoạch xây dựng theo dọc theo trục trung tâm bắt đầu từ Tây sang Đông với các khu kinh doanh ở trung tâm và được bao quanh bởi các cộng đồng dân cư và bên cạnh đó là khu vực công nghiệp. Tiếp đó là quy hoạch lại hệ thống giao thông tách riêng hệ thống giao thông dành cho vận tải hàng hóa và giao thông sinh hoạt riêng;

- Quy hoạch cũng tính toán để lại các khu đất dự trữ cho việc mở rộng, phát triển KCN để đảm bảo sự linh hoạt của quy hoạch mà khi cần không phải thay đổi quy hoạch tổng thể.

** Đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật - xã hội - dịch vụ trong và ngoài KCN*

- Tô Châu là một trong những thành phố dọc theo bờ biển phát triển nhất ở Trung Quốc với hệ thống mạng lưới giao thông được xây dựng rất nhanh, là đầu mối của các tuyến quốc lộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không. Tô Châu

nằm trên trục đường sắt cao tốc Bắc Kinh-Thượng Hải do vậy giảm thời gian đi lại từ Thượng Hải đến Tô Châu 20 phút so với đường bộ. Về đường thủy, kênh đào dài nhất thế giới kết nối Tô Châu với các thành phố của Hàng Châu. KCN Tô Châu cách cảng Thượng Hải là cảng lớn nhất của Trung quốc có 100 km, cách cảng Trương Gia , cảng Thái Thương và cảng Changshu, là ba cảng chính của Tô Châu lần lượt là 96 km, km 70 và 60 km;

- Tô Châu có 18 trường đại học, ngoài ra để đáp ứng nhu cầu đào tạo cho công nhân có tay nghề cao cấp, KCN Tô Châu đã thành lập các cơ sở đào tạo riêng của mình như Viện Công nghệ dạy nghề, trường Kỹ thuật công nghiệp để tổ chức các khóa đào tạo, đào tạo lại, đào tạo các kỹ năng đặc biệt cho người lao động phục vụ cho nhu cầu nhân lực có chất lượng cao của KCN;

- Tô Châu đầu tư xây dựng các khu nhà chung cư cho người lao động làm việc trong các KCN thuê và xây dựng các khu chức năng phục vụ đời sống sinh hoạt, tinh thần cho người lao động trong các KCN.

- KCN Tô Châu có một trạm Hải quan riêng phục vụ suốt ngày đêm để phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp và là KCN đầu tiên của Trung quốc áp dụng hệ thống kê khai hải quan điện tử;

- KCN Tô Châu có một trung tâm dịch vụ hành chính công hoạt động 24/24 cung cấp đầy đủ các dịch vụ hành chính, tư vấn mà doanh nghiệp trong KCN yêu cầu, ...

** Đồng bộ trong việc lựa chọn quy mô doanh nghiệp, ngành nghề đầu tư vào KCN và xây dựng các tiêu chí lựa chọn rõ ràng, thống nhất*

- KCN Tô Châu dành sự ưu tiên cho các ngành công nghiệp với sử dụng công nghệ cao và tạo giá trị gia tăng cao được thuê đất, đồng thời kiểm soát nghiêm ngặt việc cho thuê đối với các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động phổ thông, các ngành công nghiệp bị hạn chế và kiên quyết không cho thuê đối với các ngành công nghiệp bị cấm, gây ô nhiễm.

- Lựa chọn quy mô doanh nghiệp cho phép đầu tư theo một tiêu chí thống nhất. Từ năm 2003 đến nay, tất cả các dự án với vốn đầu tư ít hơn 10.000.000 USD vào KCN tại khu vực do liên doanh giữa Trung Quốc-Singapore đầu tư xây dựng

phải sử dụng các cơ sở nhà máy đạt tiêu chuẩn được xây sẵn. KCN Tô Châu chủ trương không cho thuê đất với các dự án có diện tích đất sử dụng dưới một ha hoặc đầu tư ít hơn 500 triệu USD/km², các dự án này phải đảm bảo yêu cầu trên hoặc phải xây nhà máy nhiều tầng. KCN đưa ra tiêu chí này nhằm đạt được tỷ lệ vốn đăng ký vượt 1,7 tỷ USD/km² đất công nghiệp và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất.

** Tạo sự liên kết kinh tế đồng bộ*

KCN Tô Châu ưu tiên thu hút các công ty tập đoàn kinh tế lớn đầu tư nhằm thu hút các công ty vệ tinh, các nhà cung cấp nguyên vật liệu, các nhà cung ứng dịch vụ cùng tham gia đầu tư tạo nên sự liên kết kinh tế và liên kết về tổ chức sản xuất. Điển hình như công ty Samsung của Hàn Quốc thành lập nhà máy đầu tiên tại đây năm 1994 với tổng số vốn đăng ký là 150.000.000 nhân dân tệ, đến nay trong KCN đã có nhiều công ty vệ tinh của Samsung cũng đến đây đầu tư, lớn nhất là 04 công ty như: Samsung Electronics Tô Châu, Tô Châu điện tử Samsung LCD, Samsung Semiconductor Trung Quốc R & D, và Samsung Electronics Tô Châu Computer, với tổng số nhân viên lên tới 16.000 người, diện tích sử dụng đất là 230.000 mét vuông, tổng vốn đầu tư là 2,3 tỷ USD và đạt tổng doanh thu là 4,5 tỷ USD/năm. Thậm chí Shilla Hotel là một trong những thương hiệu hàng đầu thế giới trong lĩnh vực kinh doanh khách sạn cũng đến đây đầu tư và cung cấp các dịch vụ ăn, ở cho các công ty của Hàn Quốc.

KCN dành nhiều ưu đãi để thu hút và phát triển liên kết giữa các ngành công nghiệp sản xuất tiên tiến, khu vực dịch vụ hiện đại, và ngành công nghiệp công nghệ cao cũng như nghiên cứu chuyển giao.

** Về quản lý nhà nước và cải cách thủ tục hành chính*

Được sự ủy quyền, phân cấp của các Bộ, ngành, KCN được quản lý theo chế độ một cửa, cải cách thủ tục hành chính triệt để, đơn giản và công khai các thủ tục hành chính để tạo điều kiện tốt nhất cho các nhà đầu tư; là một trong những KCN đi đầu của Trung Quốc áp dụng chế độ khai báo, đăng ký thủ tục hành chính qua mạng.

** Về bảo vệ môi trường*

KCN Tô Châu đã thiết lập một hệ thống quản lý môi trường theo các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế. KCN được phủ xanh 45% diện tích, có 03 hồ nước lớn, bốn khu vườn, sáu hành lang sinh thái, và mười hai khu công cộng và là một hình mẫu một KCN sinh thái cấp quốc gia và đạt tiêu chuẩn ISO14000...

1.4.3. Một số bài học kinh nghiệm cho việc phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội

Qua tìm hiểu những kinh nghiệm và thành công của việc phát triển KCN ở Đài Loan và KCN Tô Châu-Trung Quốc, luận án rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội sau:

- Cần có sự thống nhất quan điểm ưu tiên phát triển KCN trong chiến lược tổng thể phát triển kinh tế-xã hội của đất nước nói chung và của Hà Nội nói riêng trong hệ thống Đảng và Chính quyền các cấp từ Trung ương đến cấp quận, huyện của thành phố Hà Nội.

- Nhà nước đóng vai trò rất quan trọng trong việc ban hành các chính sách, chiến lược, quy hoạch phát triển, các tiêu chuẩn, quy phạm để xây dựng các KCN; đề ra các chính sách ưu đãi, khuyến khích để thu hút đầu tư vào KCN. Đảm bảo sự đồng nhất giữa chính sách của Nhà nước với các chính sách của Hà Nội, giảm dần các ưu đãi khi KCN đã đi vào hoạt động ổn định;

- Cần xây dựng quy hoạch tổng thể mạng lưới các KCN Hà Nội, xác định vị trí đặt KCN phù hợp với đặc điểm của từng khu vực; từng quận, huyện; từng ngành, lĩnh vực cụ thể, nhất là đối với những KCN có các ngành nghề thuộc nhóm nguy cơ cao về ô nhiễm môi trường và những KCN dành cho những đối tượng là các doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Phát triển KCN phải gắn liền với phát triển đô thị liền kề, Nhà nước và Hà Nội cần có sự hỗ trợ về cơ chế chính sách trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội ngoài hàng rào KCN, đảm bảo tương xứng với hạ tầng trong KCN để hình thành các trung tâm đô thị, bố trí lại dân cư nhằm tạo điều kiện phát triển các KCN đồng bộ. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thông qua phương thức xây dựng KCN phải gắn liền với việc đô thị hóa nông thôn ngoại thành và chuyển

dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng GDP trong nông nghiệp, tăng tỷ trọng GDP trong công nghiệp. Do vậy, quy hoạch phát triển KCN đồng bộ trong tương lai phải gắn chặt với quy hoạch các khu dân cư, đô thị mới theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Hà Nội trên cơ sở đó hình thành những đô thị công nghiệp hiện đại, văn minh;

- Lựa chọn chủ đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở thật sự có đủ năng lực, kinh nghiệm, nhân lực, tài lực, vật lực đảm bảo với quyết tâm cao. Năng lực của chủ đầu tư là rất quan trọng và là một trong những nhân tố ảnh hưởng tới sự thành công của KCN vì điều đó giúp cho nhà đầu tư triển khai đền bù giải phóng mặt bằng công tác đảm bảo tiến độ nhanh, với chi phí đầu tư thấp, chất lượng đảm bảo. Giải phóng mặt bằng càng nhanh thì chi phí đầu tư cho công tác này càng thấp, ít phát sinh những chi phí ngoài dự kiến. Đồng thời, việc sớm có mặt bằng sẽ giúp cho các chủ đầu tư phát triển hạ tầng nhanh chóng triển khai xây dựng KCN và đảm bảo hoàn thành tiến độ thời gian như dự kiến. Bên cạnh đó chính quyền các cấp của Hà Nội cũng cần có sự hỗ trợ tích cực đối với các chủ đầu tư phát triển hạ tầng KCN trong công tác đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng, giữ gìn trật tự, an ninh trong và ngoài khu vực KCN; hỗ trợ cho người dân ổn định đời sống sau khi nhận tiền bồi thường và giao mặt bằng cho chủ đầu tư;

- Đa dạng hóa các thành phần kinh tế trong việc hình thành các công ty kinh doanh phát triển hạ tầng dưới nhiều hình thức theo điều kiện riêng từng KCN như hình thức 100% vốn nước ngoài; hình thức liên doanh, liên kết hoặc 100% vốn của doanh nghiệp trong nước. Việc đa dạng hóa các hình thức tổ chức công ty kinh doanh phát triển hạ tầng sẽ tạo được sự linh hoạt trong việc huy động các nguồn vốn và sự năng động trong hoạt động từ đó giúp cho các KCN ở phát triển thành công;

- Khi xây dựng các khu công nghiệp cần triển khai đồng bộ các hạng mục hạ tầng quan trọng như nhà máy xử lý nước thải tập trung, khu xử lý chất thải nguy hại, hạ tầng liên thông ngoài hàng rào KCN và các khu dịch vụ phụ trợ KCN, hạ tầng xã hội phục vụ người lao động sẽ là yếu tố quyết định sự thành công của KCN;

- Xây dựng và hình thành mối liên kết giữa các doanh nghiệp KCN với các cơ sở sản xuất công nghiệp phụ trợ trong và ngoài nước xung quanh khu vực xây dựng KCN nhằm cung cấp sản phẩm, nguyên liệu, bán thành phẩm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp KCN và thúc đẩy doanh nghiệp công nghiệp của Hà Nội, vùng Hà Nội và trong nước phát triển;

- Tập trung đào tạo nguồn nhân lực có hàm lượng chất xám cao, có tay nghề chuyên môn và gắn đào tạo lý thuyết với thực hành ... đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo của các trường nghề Hà Nội. Khuyến khích nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học công nghệ mới, hiện đại vào sản xuất;

- Hỗ trợ và tạo điều kiện phát huy vai trò của Ban quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội, Ban quản lý phải đảm bảo đủ năng lực để thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo sự phân cấp và ủy quyền của các bộ, ngành có liên quan trong các lĩnh vực như: quản lý đầu tư, quản lý hoạt động XNK, hoạt động thương mại, quản lý quy hoạch, quản lý lao động, quản lý môi trường ...;

- Sự phân cấp cần rõ ràng tránh sự chồng chéo chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý với cơ quan quản lý nhà nước của địa phương và các Bộ, Ngành chức năng. Thực nghiêm túc cơ chế “*một cửa liên thông*” và đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện tối đa, giảm bớt phiền hà cho các nhà đầu tư. Tăng cường hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp KCN để kịp thời chấn chỉnh, đề xuất biện pháp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền hoặc xử lý kịp thời khi có những phát sinh vi phạm của doanh nghiệp hoặc sự chưa phù hợp của các chính sách do nhà nước ban hành;

- Quá trình phát triển KCN phải gắn liền với việc xây dựng các tổ chức đoàn thể, nhất là xây dựng Công đoàn cơ sở vững mạnh và tiến hành song song với hoạt động của các doanh nghiệp. Các KCN có số lao động trên 30.000 người hoặc trên 500 doanh nghiệp cần tiến hành thành lập tổ chức công đoàn và tổ chức của người sử dụng lao động tại KCN. Điều này có tác dụng tốt, tạo điều kiện cho người lao động và người sử dụng lao động trong các KCN có đối tác để thương lượng, hòa giải các tranh chấp phát sinh nhằm giảm thiểu các cuộc đình công trái luật, giúp cho nhà

đầu tư yên tâm sản xuất kinh doanh, người lao động yên tâm làm việc và góp phần tạo nên sự thành công của KCN phát triển ổn định, bền vững...

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Việc đánh giá đúng vai trò mô hình KCN nhằm xây dựng, phát triển các KCN đồng bộ ở nước ta nói chung và Hà Nội nói riêng có vai trò hết sức quan trọng cho quá trình phát triển nền kinh tế quốc dân. Với mục tiêu như vậy trong chương 1, tác giả đã tập trung nghiên cứu một số vấn đề sau:

1/ Đánh giá đúng vai trò của mô hình phát triển KCN đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

2/ Luận giải bản chất của việc phát triển khu công nghiệp đồng bộ chính là phát triển KCN nhằm đạt được đồng bộ các mục tiêu về mặt kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển KCN đảm bảo phát triển KCN bền vững.

3/ Đề ra được một số tiêu chí đánh giá hiệu quả khai thác sử dụng KCN như: hệ số sử dụng đất, số dự án đầu tư và tổng vốn đầu tư, chỉ tiêu về lao động đóng góp của KCN với tăng trưởng kinh tế địa phương và một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của các KCN.

4/ Xem xét những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của KCN đồng bộ như: quy hoạch khu công nghiệp đồng bộ; điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý; quy mô của KCN đồng bộ; kết cấu hạ tầng kỹ thuật của vùng; sự ổn định chính trị, pháp luật và môi trường đầu tư...

5/ Rút ra một số bài học kinh nghiệm cho quá trình phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội sau khi nghiên cứu mô hình phát triển KCN của Đài Loan để làm cơ sở cho việc nghiên cứu ở các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG ĐỒNG BỘ VÀ PHÁT TRIỂN CÁC KCN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI THỜI GIAN QUA

Hà Nội là Thủ đô của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam, là trung tâm đầu não chính trị quốc gia, là trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế. Hà Nội là một thành phố có lịch sử hình thành và phát triển 1000 năm; Hà Nội nằm hai bên bờ sông Hồng, giữa vùng đồng bằng Bắc Bộ trù phú. Trong quá trình phát triển lâu dài, đã không ít lần Hà Nội thay đổi địa giới và từ năm 1954 đến nay đã có 6 lần điều chỉnh quy hoạch chung. Trước 01/08/2008 diện tích Hà Nội là 920,97km², dân số trung bình 3,394 triệu người, mật độ dân số trung bình là 3685 người/km² và được tổ chức thành 14 quận, huyện bao gồm 228 phường, xã và thị trấn; từ 01/08/2008 Hà Nội được mở rộng với quy mô đất tự nhiên 3.344km², dân số gần 6,233 triệu người, với 29 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 10 quận, 18 huyện, 01 thị xã (thị xã Sơn Tây) và 577 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 401 xã, 154 phường và 22 thị trấn).

Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Hà Nội năm 2009 (sau hơn một năm sát nhập địa giới hành chính)

- Năm 2009, tổng sản phẩm nội địa tăng 6,67% so với năm 2008, trong đó ngành công nghiệp tăng 6,85%, các ngành dịch vụ tăng 7,43%, ngành nông, lâm, thủy sản tăng 0,08%. So năm 2008, giá trị sản xuất công nghiệp năm 2009 trên địa bàn tăng 9,4% , giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước Trung ương tăng 5,5%, giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước địa phương tăng 8,3%, giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước tăng 11,9%, giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 9,4%;

- Vốn đầu tư phát triển 12 tháng năm 2009 đạt 23.635,7 tỷ đồng, tăng 7,2% so với cùng kỳ; bằng 83,8% so với kế hoạch năm. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước đạt 10.546,9 tỷ đồng, tăng 22,4%; vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước bằng 83,9%; vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước đạt 3.910,5 tỷ đồng, bằng 75,2%;

- Về huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2009, Hà Nội thu hút được 340 dự án, với vốn đầu tư đăng ký khoảng 500 triệu USD. Vốn đầu tư thực hiện năm 2009 dự kiến đạt 650 triệu USD. Vốn đầu tư xã hội năm 2009 là 147.814 tỷ đồng, tăng 18,2%;

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn cả năm 2009 đạt 73.500 tỷ đồng, vượt 4,2% dự toán năm, tăng 1,5% so năm 2008, trong đó thu nội địa là 61.300 tỷ đồng, vượt 7,3% dự toán, tăng 0,6%;

- Tổng chi ngân sách địa phương năm 2009 là 28.736 tỷ đồng, vượt 17,3% dự toán, giảm 9%, trong đó chi thường xuyên là 12.597 tỷ đồng, vượt 20,7% dự toán, tăng 26,5%; chi xây dựng cơ bản là 13.125,5 tỷ đồng, vượt 15% dự toán, tăng 38,2%.

- Tổng nguồn vốn huy động đến 31/12/ 2009 là 591.152 tỷ đồng, tăng 27,98% so cùng kỳ năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm tăng 2,10% và 38,23%, tiền gửi thanh toán tăng 1,5% và 19,28%;

- Tổng dư nợ cho vay đến 31/12/2009 đạt 368.710 tỷ đồng, tăng 38,9% so cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn tăng 2,64% và 38,27%, dư nợ trung và dài hạn tăng 1,06% và 39,79%;

- Tổng mức và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2009 tăng 13,6% so với năm 2008, trong đó tổng mức bán lẻ tăng 19,9%.

- Năm 2009 kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội giảm 7,8% so với năm trước, kim ngạch nhập khẩu giảm 17,4%.

- Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2009, dân số Hà Nội có 6.448,9 ngàn người chiếm 7,51% so cả nước, trong đó: thành thị 2.632,1 ngàn người, chiếm 40,8% tổng số dân, nông thôn 3.816,8 ngàn người, chiếm 59,2%; có 3.272,7 ngàn nữ, tỷ số giới tính là 97 nam/100 nữ. Mật độ dân số là 1.926 người/km². Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm trong 10 năm là 2%

- Năm 2009 toàn thành phố đã giải quyết được việc làm cho 128.000 lao động, đạt 101,6% kế hoạch, tỷ lệ thất nghiệp của toàn thành phố là 3,24%, tỷ lệ lao động thiếu việc làm là 2,7% [77].

2.1. Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội và hạ tầng kỹ thuật-xã hội của Hà Nội giai đoạn 1995-2009 ảnh hưởng tới việc hình thành và phát triển các KCN

Nhóm 1. Thực trạng phát triển kinh tế-xã hội

2.1.1. Dân số và lao động

Năm 1995 dân số Hà Nội mới có khoảng 2,335 triệu người nhưng đến trước 01/08/2008 đã lên tới hơn 3,394 triệu người, tốc độ tăng dân số bình quân 3,15% một năm, sau khi sát nhập địa giới hành chính đến 31/12/2009 dân số Hà Nội đã lên tới 6,448 triệu người[77]. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 năm 1996 Hà Nội có khoảng 1,66 triệu người trong độ tuổi lao động nhưng đến năm 2005 đã có gần 2,14 triệu người trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 67% dân số; năm 2009 có gần 4,17 triệu người trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 65% dân số. Đây là một thuận lợi của Hà Nội trong việc cung cấp nguồn nhân lực dồi dào cho các KCN (xem Bảng 2.1).

Bảng 2.1. Số liệu lao động và việc làm của Hà Nội giai đoạn 1996-2009

Chỉ tiêu	Hà Nội (trước 01/08/2008)			Hà Nội (mới)
	Năm 1996	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2009
Tổng số người trong tuổi lao động có khả năng lao động (người)	1.658.738	1.927.956	2.135.488	4.165.705
Đang làm việc trong các ngành kinh tế	1.215.361	1.304.752	1.511.178	3.081.395
Thất nghiệp	58.977	71.836	64.773	96.951
Không hoạt động kinh tế	300.060	474.708	463.435	975.176
Không xác định	84.340	76.660	96.102	12.183
Cơ cấu lao động trong tuổi lao động có khả năng lao động (%)				
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00
Đang làm việc trong các ngành kinh tế	73,27	67,68	70,76	73,97
Thất nghiệp	3,56	3,73	3,03	2,32
Không hoạt động kinh tế	18,09	24,62	21,7	23,41
Không xác định	5,08	3,98	4,50	3,0

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 và Niên giám thống kê Hà Nội hàng năm.

2.1.2. Trình độ phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu

Nền kinh tế của thủ đô Hà Nội có tốc độ tăng trưởng tương đối cao. Trong suốt 11 năm 1996-2007, ở tất cả các giai đoạn tốc độ tăng trưởng GDP đều tăng bình quân trên 10%/năm, trong đó công nghiệp thời kỳ 2000-2007 tăng 13,2%, nông lâm nghiệp tăng 2,7% và dịch vụ tăng 10,4%. Tuy nhiên năm 2009 tốc độ tăng trưởng GDP chỉ đạt 6,7% do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu trực tiếp làm sụt giảm tăng GDP của Hà Nội so với mọi năm (xem Bảng 2.2).

**Bảng 2.2. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm của Hà nội
giai đoạn 1996-2007 và năm 2009 (%)**

TT	Tốc độ tăng trưởng GDP phân theo ngành	Hà Nội (trước 01/08/2008)		Hà Nội (mới)
		1996-2000	2001-2007	2009
1	GDP chung	10,7	11,2	6,7
2	Công nghiệp, xây dựng	14,0	13,2	6,9
3	Nông, lâm nghiệp	3,4	2,5	0,1
4	Dịch vụ	9,5	10,4	7,4

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội hàng năm và sử lý số liệu của tác giả

Cơ cấu kinh tế của Hà Nội đã có bước chuyển quan trọng theo hướng CNH, HĐH. Cơ cấu ngành (tính theo GDP, giá thực tế) có sự thay đổi đáng kể: tỷ trọng của công nghiệp, xây dựng trong GDP đã tăng từ 33,1% năm 1995, lên 41% năm 2007, tức là tăng 7,9% trong thời kỳ 1995-2007, trong khi đó mặc dù giá trị tuyệt đối của ngành nông lâm nghiệp và dịch vụ tăng, nhưng tỷ trọng trong GDP lại giảm tương ứng là -3,8% và -4,1%. riêng năm 2009 tỷ trọng của công nghiệp, xây dựng trong GDP đạt 41,4%, (xem Bảng 2.3.)

**Bảng 2.3. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu GDP
theo ngành của Hà Nội giai đoạn 1996-2007 và năm 2009 (%)**

TT	Chỉ tiêu	Hà Nội (trước 01/08/2008)			Hà Nội (mới)
		1995	2000	2007	2009
1	<i>Tổng số</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
2	Công nghiệp, xây dựng	33,1	37,9	41,0	41,4
3	Nông, lâm nghiệp	5,4	3,8	1,6	6,3
4	Thương mại, dịch vụ	61,5	58,3	57,4	52,3

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội hàng năm

Hà Nội giữ vai trò quan trọng đối với việc gia tăng quy mô GDP của cả nước trong giai đoạn 10 năm qua và cơ cấu kinh tế có bước chuyển biến quan trọng theo hướng tăng tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp. Như vậy trong thời gian qua, công nghiệp và xây dựng giữ vai trò hết sức quan trọng làm gia tăng quy mô GDP chung cho cả Thành phố. Giai đoạn 2001-2005 giá trị sản xuất công nghiệp trung bình của Hà Nội đã đóng góp tới 7,78% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước; sau khi sát nhập địa giới hành chính giá trị sản xuất công nghiệp của Hà Nội hai năm 2008, 2009 đã đạt tương ứng là 9,20% và 9,17% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước (xem Bảng 2.4).

Bảng 2.4. Tỷ lệ giá trị sản xuất công nghiệp của Hà Nội (1996-2009)

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Hà Nội (trước 01/08/2008)				Hà Nội (mới)	
	1996-2000	2001-2005	2006	2007	2008	2009
Cả nước	1.118.473	3.292.435	1.203.749	1.469.373	1.910.007	2.055.793
Hà Nội	83.211,4	256.187,7	96.396	119.495	175.831,7	188.550,6
% Hà Nội/cả nước	7,44	7,78	8,0	8,13	9,20	9,17

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội hàng năm và sử lý số liệu của tác giả

Cùng với sự biến đổi về cơ cấu kinh tế chung của toàn thành phố, cơ cấu kinh tế ngoại thành đã có sự chuyển dịch về cơ bản, đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp do nội thành mở rộng, do phát triển công nghiệp và dịch vụ nhất là do phát triển các KCN. Thời kỳ 1995-2005, ngành công nghiệp khu vực ngoại thành cũng có những thay đổi quan trọng, hàng loạt KCN đã được xây dựng ở các huyện ngoại thành như KCN Bắc Thăng Long ở Đông Anh, KCN Nội Bài ở Sóc Sơn, KCN Nam Thăng Long ở Từ Liêm và rất nhiều cụm công nghiệp khác cũng được hình thành.

Nhóm 2. Thực trạng cơ sở hạ tầng kỹ thuật

2.1.3. Hạ tầng giao thông

Hà Nội là đầu mối giao thông quan trọng của cả nước, gồm: đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy, cảng sông, từ Hà Nội đi các tỉnh, thành phố, thị xã của khu vực Bắc Bộ cũng như của cả nước là rất thuận tiện và dễ dàng. Hệ thống

giao thông đối ngoại này có ảnh hưởng rất quan trọng tới vận chuyển hành khách và hàng hoá cho Thủ đô và cho sự phát triển của các KCN.

- Trước 01/08/2008 diện tích đường bộ của Hà Nội chỉ đạt khoảng 6km² (gần 400 km đường), tương đương 6% diện tích đô thị.[129] Quỹ đất dành cho giao thông chỉ chiếm 7%, các huyện ngoại thành chỉ là 0,9% trong khi ở các nước phát triển, con số trên lên đến 20-25% diện tích tự nhiên[130];

- Sau khi sát nhập địa giới hành chính, trên địa bàn Thành phố Hà Nội hiện nay có khoảng 3.974 km đường giao thông; trong đó 9 quận nội thành cũ có 643 km đường (chiếm khoảng 6,8% diện tích đất đô thị), quận Hà Đông có 37,1 km đường (chiếm 8,8% diện tích), thị xã Sơn Tây có 50,7 km đường (chiếm 4,9% diện tích).

2.1.3.1. Hiện trạng các tuyến đường giao thông hướng tâm Thủ đô Hà Nội

Hà nội là nơi tập trung và giao thoa của các tuyến quốc lộ trọng yếu như QL1A, QL5, QL18, QL6, QL32, QL2 và QL3 và có các bến xe như: Bến xe phía Nam, Bến xe Gia Lâm, Bến xe Lương Yên, Bến xe Nước Ngầm, Bến xe Mỹ Đình là nơi các xe chở khách liên tỉnh tỏa đi khắp quốc gia theo các quốc lộ. Đây là các tuyến đường chiến lược nối Thủ đô với các trung tâm dân cư, kinh tế của các địa phương lân cận, đặc biệt là khu tam giác trọng điểm kinh tế phía Bắc Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh.

Bộ Giao thông Vận tải trực tiếp quản lý 10 đoạn tuyến quốc lộ qua Hà Nội với chiều dài khoảng trên 150 km (gồm: QL2, QL3, QL5, QL6, QL18, đường Hồ Chí Minh đang thi công, đường Pháp Vân - Cầu Giẽ, đường Láng - Hoà Lạc, đường Nội Bài - Bắc Ninh, đường Bắc Thăng Long - Nội Bài).

Ngoài ra, trên địa bàn Thành phố có khoảng 3.628 km đường và 237 cầu các loại (Sở Giao thông Vận tải quản lý 1.178 km đường với 583 tuyến; các quận huyện, thị xã quản lý, duy trì khoảng 2.450 km đường giao thông nông thôn gồm các tuyến chưa đặt tên, tuyến đường trục của huyện, đường liên xã). Các tuyến đường quốc lộ do Bộ Giao thông Vận tải uỷ thác quản lý gồm 4 tuyến (gồm: QL32, QL21B, QL21 và QL2C) với chiều dài 142,45 km và 25 cầu.

Những năm gần đây, nhiều dự án nâng cấp, cải tạo đường bộ đã làm thay đổi cơ bản bộ mặt giao thông Thủ đô như: Dự án xây dựng cầu Nhật Tân, Thanh Trì, Vĩnh Tuy; Dự án nâng cấp quốc lộ 5 mở rộng và nâng cấp quốc lộ 5 đạt tiêu chuẩn cấp I-II đồng bằng, có 4-6 làn xe; Dự án xây dựng đường quốc lộ 1B và đường cao tốc nối Hà Nội với khu vực cảng Quảng Ninh (là khu vực có 2 cụm cảng biển lớn nhất miền Bắc); Đường Láng-Hòa Lạc đã hoàn thành giai đoạn 1 với 2 làn xe và đang tiếp tục được mở rộng thành đường cao tốc, ...

2.1.3.2. Hiện trạng các tuyến vành đai của Thủ đô Hà Nội

Hà Nội có 3 tuyến đường vành đai: Vành đai 1, vành đai 2, vành đai 3.

Hiện nay trên tuyến vành đai 1 còn lại đoạn Ô Chợ Dừa - Cầu Giấy, Ô Đông Mác và Nguyễn Khoái đang triển khai phương án giải phóng mặt bằng khu vực dân cư liên quan. Tuyến vành đai 2 mới hình thành một nửa phía nam sông Hồng và mặt cắt ngang có chiều rộng từ 10-12 m, dọc theo bên đường vành đai 2 có nhiều khu dân cư sinh sống. Do đường chật, hẹp, mật độ tham gia giao thông cao nên thường xuyên bị ùn tắc, tuyến này chưa đáp ứng được nhu cầu giao thông hiện nay. Tuyến đường vành đai 3 dự kiến đến cuối năm 2010 cơ bản khép kín nửa phía Tây Nam từ Nội Bài tới Pháp Vân, cầu Thanh Trì, quốc lộ 5.

Như vậy, cơ sở hạ tầng giao thông đô thị của Hà Nội hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu lưu thông, nhất là khu vực nội thành. Ngoài ra, vấn đề quy hoạch mạng lưới giao thông và các điểm giao thông tĩnh cũng chưa hoàn chỉnh.

2.1.3.3. Giao thông đường thủy nội địa

Hà Nội còn có hệ thống sông với quy mô lớn, nhỏ khác nhau như: các tuyến sông do Trung ương quản lý dài 188 km, gồm có sông Đà (32 km), sông Đáy (38 km), sông Hồng (118 km); các tuyến sông do Hà Nội quản lý dài 207 km, bao gồm: sông Tích (55 km), sông Nhuệ (49 km), sông Bùi (26 km), sông Đáy (77 km), sông Hồng (40 km) cùng với 9 cảng sông có hệ thống kho bãi và công trình phụ trợ gồm: cảng Khuyến Lương, cảng Thanh Trì, cảng Chèm và bến Chương Dương, bến Bát Tràng, cảng Phù Đổng, cảng Đức Giang (địa bàn Hà Nội cũ); cảng Sơn Tây, cảng Hồng Vân, cảng Vạn Diêm (địa bàn Hà Tây cũ); cảng Chu Phan (địa bàn huyện Mê

Linh). Ngoài ra, Hà Nội có 17 bến thủy nội địa và 58 bến khách ngang sông.

2.1.3.4. Hệ thống giao thông đường sắt

Hệ thống đường sắt trên địa bàn Thành phố Hà Nội có chiều dài 90 km, có 5 ga chính (Hàng Cỏ, Giáp Bát, Văn Điển, Gia Lâm và Yên Viên) và một số ga phụ (Thường Tín, Chợ Tía, Phú Xuyên, Ba La). Cơ sở hạ tầng của đường sắt còn cũ, lạc hậu, chưa được đầu tư hiện đại, việc vận tải hành khách và hàng hoá còn nhiều hạn chế. Các trục đường sắt hướng tâm thực chất là các trục đường sắt quốc gia nối vào đầu mối Hà Nội. Hiện tại, có 5 tuyến đường sắt nối vào đầu mối Hà Nội (trong đó có 4 tuyến ở phía Bắc sông Hồng nối vào đầu mối theo dạng hình rẽ quạt), gồm các tuyến: Hà Nội- TP Hồ Chí Minh (đường sắt Bắc Nam); Hà Nội - Lào Cai; Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Đồng Đăng; Hà Nội - cảng Cái Lân (chờ hàng) và đường sắt vành đai Hà Nội đang được hoàn chỉnh trở thành một vòng khép kín, trong đó có 2 ga lập tàu khách, 2 ga lập tàu hàng.

2.1.3.5. Hàng không

Trên địa bàn Thành phố hiện nay có các sân bay: Nội Bài (đi quốc tế, nội địa); Gia Lâm (bay dịch vụ kết hợp quân sự); Bạch Mai, Hoà Lạc và Miếu Môn (đều là sân bay quân sự). Trong những năm qua, các sân bay này được đầu tư nâng cấp nhưng chỉ dừng ở mức quy mô nhỏ lẻ. Duy nhất chỉ có sân bay Nội Bài là sân bay quốc tế được đầu tư ở quy mô lớn.

2.1.3.6. Vận tải hành khách công cộng

Mạng lưới xe buýt hiện có 73 tuyến, trong đó 60 tuyến có trợ giá và 13 tuyến xe buýt kế cận không trợ giá với tổng số 1.200 xe hoạt động. Ngoài ra, còn có 5 tuyến xe buýt chuyên trách phục vụ cán bộ công chức đi làm hàng ngày. Năm 2008 và 6 tháng đầu năm 2009 đã vận chuyển được 604,5 triệu lượt hành khách. Hiện có 464 tuyến xe khách liên tỉnh xuất phát từ các bến xe đi đến các tỉnh, thành trong cả nước. Năm 2008 và 6 tháng đầu năm 2009 vận chuyển trên 45 triệu lượt hành khách. Trên địa bàn Thành phố có 104 doanh nghiệp vận tải hành khách bằng xe taxi hoạt động với trên 9.000 xe. Năm 2008 và 6 tháng đầu năm 2009 đã vận chuyển được trên 40 triệu lượt hành khách [97].

2.1.3.7. Số lượng phương tiện giao thông trên địa bàn

Tính đến nay, trên địa bàn Thành phố có 255.384 ô tô các loại, 2,54 triệu xe máy, khoảng 1 triệu xe đạp và 300 xe xích lô (chưa kể các loại phương tiện đăng ký ngoại tỉnh hoạt động trên địa bàn Hà Nội). Tốc độ gia tăng ô tô, xe máy khá nhanh (khoảng 12 - 15%/năm).

2.1.3.8. Hệ thống giao thông tỉnh và bến xe

Khu vực các quận nội thành có tổng số trên 150 điểm trông giữ xe công cộng với diện tích 272.370 m² với công suất phục vụ trông giữ trên 9,5 triệu lượt xe/năm. Diện tích đất dành cho các bãi đỗ xe khu vực nội thành mới chỉ đạt 1,2% diện tích đất đô thị (đạt tiêu chuẩn là 5 - 6%). Điển hình như bãi đỗ xe tỉnh quy mô lớn như Ngọc Khánh, Dịch Vọng đều quá tải.

Hà Nội hiện có 6 bến xe khách liên tỉnh, bao gồm: Giáp Bát, Nước Ngầm, Lương Yên, Mỹ Đình, Hà Đông, Xuân Mai là nơi các xe chở khách liên tỉnh tỏa đi khắp quốc gia theo các quốc lộ, các tuyến đường chiến lược nối Thủ đô với các trung tâm dân cư, kinh tế của các địa phương lân cận, đặc biệt là khu tam giác trọng điểm kinh tế phía Bắc Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh.

2.1.4. Hạ tầng cấp điện và chiếu sáng

Trước 01/08/2008 Hà Nội có hệ thống lưới điện đã được nâng cấp bảo đảm nguồn cung cấp ổn định liên tục cho các hoạt động của Thủ đô với 21 trạm biến áp 110 KV và 14 trạm biến áp nhỏ, 45 km đường dây hạ thế, với công suất 1413 MVA. Điện năng tiêu thụ bình quân đầu người năm 2000 là 823,9kw - giờ, năm 2007 là 1416,6 kw - giờ (tăng 72%). Trong giai đoạn 2000 - 2007 Hà Nội đã đầu tư xây dựng mới và cải tạo nhiều trạm phân phối điện và hệ thống đường dây dẫn. Hiện tại trên toàn địa bàn 100% số xã phường đã được sử dụng điện lưới quốc gia, 100% đường phố chính được chiếu sáng [118].

Sau khi sát nhập địa giới hành chính, nguồn điện cung cấp cho Hà Nội chủ yếu từ các nhà máy điện Hòa Bình, Phả Lại... thông qua hệ thống điện miền Bắc và từ trạm 500 kV Thường Tín công suất 1x450 MVA mới đưa vào vận hành tháng 12/2005; trạm 220 KV Hà Đông (2x250 MVA); Mai Động (2x250 MVA); Chèm

(2x250 MVA); Sóc Sơn (2x125 MVA), Xuân Mai (1x125 MVA) và Phố Nối (2x125 MVA)... là những trạm cấp cho 32 trạm biến áp 110 kV, trong đó có 21 trạm nằm trên địa bàn 9 quận nội thành và 5 huyện ngoại thành của thành phố Hà Nội cũ và 11 trạm trên địa bàn Hà Tây cũ. Tổng dung lượng các trạm biến áp 220 KV khoảng 3.000 MW. Tổng chiều dài đường dây 220 KV trên địa bàn thành phố là 557 km. Tổng chiều dài đường dây 110 KV trên địa bàn thành phố là 607 km. Tổng dung lượng các trạm biến áp 110 KV khoảng 2.468 MW. Tổng điện năng tiêu thụ của thành phố năm 2008 là 6,82 tỷ kWh. Tiêu thụ điện bình quân đầu người năm 2008 đạt 1.074 kWh [97].

2.1.5. Hạ tầng cấp nước

Lịch sử nghiên cứu địa chất thủy văn xác định Hà Nội cơ bản có hai tầng chứa nước liên quan rất mật thiết với động thái của sông Hồng. Hà Nội có trữ lượng nguồn nước ngầm lớn, đây là nguồn tài nguyên quý giá; nguồn nước này có chất lượng tương đối tốt và có tầng phủ bảo vệ chống ô nhiễm. Trữ lượng các cấp nước như sau :

Phần Bắc sông Hồng : Cấp công nghiệp :	708.750m ³ /người
Cấp triển vọng :	1.730.000m ³ /người
Phía Nam sông Hồng : Cấp công nghiệp :	58.870m ³ /người
Cấp triển vọng :	214.799m ³ /người.

* Tính đến trước 01/08/2008, khu vực phía Nam sông Hồng thành phố Hà Nội có 10 nhà máy nước chính do Công ty kinh doanh nước sạch Hà Nội quản lý và vận hành với tổng công suất khoảng 544 nghìn m³/ngày đêm; Khu vực phía Bắc sông Hồng gồm 3 nhà máy nước (Gia Lâm, Sân bay Gia Lâm và Đông Anh) do Công ty kinh doanh nước sạch số 2 Hà Nội quản lý với tổng công suất khoảng 98 nghìn m³/ngày đêm. với số giếng khai thác nước thô là 203 giếng, số giếng thường xuyên hoạt động là 195/203 giếng. Từ 1995 đến trước 01/08/2008, Hà Nội đã xây dựng được 8 nhà máy, 1 trạm tăng áp và hơn 63 km đường ống và tuyến phân phối. Tuy nhiên, trên địa bàn thủ đô Hà Nội trước đây vẫn không cung cấp đủ lượng nước sạch cho nhu cầu sinh hoạt của người dân thành phố, kể cả vùng nội đô. Tỷ lệ dân

số được cấp nước sạch chỉ đạt khoảng 75-80%, tỷ lệ nước thất thoát và thất thu là khá lớn, khoảng trên 30%. Số dân nông thôn khu vực ngoại thành được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh chiếm tỷ lệ 42,4%. Tuy một số khu vực thuộc huyện Sóc Sơn đang triển khai lắp đặt hệ thống đường ống dẫn nước, nhưng trữ lượng nguồn nước ngầm khu vực này thấp do vậy khả năng đáp ứng nhu cầu cho phát triển đô thị, công nghiệp và KCN tại đây còn hạn chế.

* Sau khi sát nhập địa giới hành chính ngoài hạ tầng cấp nước của Hà Nội trước đây, Hà Nội mới còn được bổ sung nguồn cấp nước của Dự án cấp nước sông Đà và hạ tầng cấp nước của khu vực Hà Tây cũ và huyện Mê Linh như:

- Khu vực Hà Tây cũ

Hiện nay, trong số các đô thị của tỉnh Hà Tây cũ, chỉ có Hà Đông, Sơn Tây và Hoà Lạc là có hệ thống cấp nước tập trung quy mô lớn và được cấp bởi nguồn nước ngầm. Tổng công suất thiết kế của 2 nhà máy ở Hà Đông là 36.000 m³/ngày đêm, tuy nhiên trên thực tế tổng công suất cấp nước của 2 nhà máy trên chỉ đạt 24.500 m³/ngày đêm. Nguyên nhân là cả 2 nhà máy đều sử dụng nguồn nước ngầm mà hiện nay nguồn nước ngầm đang bị suy giảm, thoái hoá nghiêm trọng. Mạng lưới đường ống hiện trạng chỉ có khả năng cấp nước cho các phường nội thị và một số xã liên kề. Tỷ lệ dân số được cấp nước chiếm khoảng 85% dân số thành phố. Bản thân vùng nội thị được cấp nước thì tỷ lệ nước thất thoát, thất thu đang ở mức rất cao, khoảng 35%.

Hệ thống cấp nước của thị xã Sơn Tây tương đối tốt và hiện có 2 nhà máy nước đang hoạt động. Nhà máy số 1 có công suất 10.000 m³/ngày đêm được xây dựng từ năm 1989. Nhà máy số 2 được xây dựng vào năm 2002 với công suất 10.000 m³/ngày đêm. Cùng với hệ thống giếng khoan, hiện tại công suất cấp nước của thành phố đạt 20.000 m³/ngày đêm; khoảng 70% số dân thị xã được dùng nước sạch. Hệ thống đường ống đã phủ kín nội thị và vùng ven. Tỷ lệ nước thất thoát hiện tại khoảng 20%. Đã xây dựng một số trạm chuyển tiếp cho những phường ở xa trung tâm như Xuân Khanh, Thanh Mỹ. Thực hiện theo chương trình cấp nước cho Thủ đô từ Hoà Bình, thị xã đã triển khai xây dựng hệ thống đường ống dọc QL 21

và QL 32 để tận dụng cấp nước cho những xã ở xa trung tâm bằng nguồn nước của Dự án cấp nước sông Đà.

- *Huyện Mê Linh*

Trên địa bàn huyện có nhà máy nước được xây dựng năm 2004 công suất 4.000 m³/ngày đêm, sử dụng nguồn nước ngầm để cấp nước cho KCN Quang Minh và khu đô thị Quang Minh, chủ yếu cấp cho các nhà máy sản xuất [97].

2.1.6. Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải.

2.1.6.1. Hạ tầng thoát nước

- Trước 01/08/2008 trên toàn thành phố, các mương thoát nước có tổng chiều dài 77,93km, nhưng nhìn chung tiết diện nhỏ; mạng lưới sông qua Hà Nội dài 44,45km. Theo đánh giá của Ban quản lý Dự án thoát nước Hà Nội thì “Hệ thống thoát nước Hà Nội thiếu và không đồng bộ, mật độ cống là 81,8m/ha và tỷ lệ đường cống trên đầu người là 0,21m/người (trong khi đó, tỷ lệ của các đô thị khác trên thế giới là 2m/người, Hà Nội chỉ đạt 1/10)”. Đặc biệt, Hà Nội còn khoảng 25-30% đường phố chưa có cống.[131] Chiều dài cống so với chiều dài đường mới chỉ chiếm 60% trên đường phố và 29% đường ngõ xóm, nhiều tuyến cống thoát nước chính đã xuống cấp nghiêm trọng do sử dụng từ thời Pháp. Từ năm 2000-2007, cùng với sự phát triển của đô thị và các KCN, hệ thống kênh mương thoát nước đã được nâng cấp và cải tạo với tổng chiều dài tăng gấp hơn 2 lần; hệ thống thoát nước ngầm tăng 3,2 lần (xem Bảng 2.5).

Bảng 2.5. Cơ sở hạ tầng thoát nước giai đoạn 2000 - 2007

Chỉ số	Đơn vị	Năm 2000	Năm 2007
Kênh mương thoát nước	Km	36,8	77,93
Sông thoát nước	Km	38,6	44,45
Hệ thống thoát nước ngầm	Km	195	628
Hệ thống xử lý nước thải	ha	600	844

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội hàng năm

Ngoài ra, theo số liệu năm 1995, chỉ riêng nội thành Hà Nội có hơn 110 hồ với khoảng 2.100ha hồ nước, nhưng đến trước 01/08/2008 đã mất tới 30% diện tích hồ nước trong khi mật độ dân số và diện tích thành phố tăng mạnh [125].

- Sau khi sát nhập địa giới hành chính việc thoát nước thải, nước tự nhiên và nước mưa của thành phố Hà Nội chủ yếu dựa vào các hệ thống sông chảy qua thành phố, bao gồm hệ thống sông Tô Lịch, sông Lừ, sông Sét, sông Kim Ngưu, sông Nhuệ, sông Cà Lò, sông Đáy, sông Hồng. Thoát nước khu vực nội thành phía Nam Hà Nội qua sông Tô Lịch và sông Nhuệ là chủ yếu và thực hiện cả chức năng thoát nước thải và nước mưa. Khi Hà Nội có khả năng ngập úng thì chức năng thoát nước của sông Nhuệ được xẻ bớt cho sông Hồng qua trạm bơm Yên Sở. Sau khi thực hiện Dự án thoát nước Hà Nội giai đoạn 1, các sông Tô Lịch, sông Lừ, sông Sét, sông Kim Ngưu và một số hồ trên địa bàn thành phố được cải tạo, xây dựng, cải tạo các cống thoát nước và hoàn thành trạm bơm Yên Sở với công suất 45 m³/s thoát nước ra sông Hồng, hiện nay đang mở rộng trạm bơm Yên Sở lên 90 m³/s. Nhìn chung hệ thống thoát nước của thành phố hiện nay rất yếu, làm hạn chế đến khả năng thu gom nước mưa, nước thải. Tính bình quân trên địa bàn toàn thành phố, mật độ cống vào khoảng 62 m/ha; tỉ lệ đường cống so với đầu người ở Hà Nội quá thấp so với các đô thị trên thế giới. Ngoài ra, đường cống thoát nước cũng chỉ chiếm khoảng 70% chiều dài của đường phố, tập trung chủ yếu trong khu vực phố cũ. Nhiều tuyến phố và khu vực chưa có cống như đường Phạm Văn Đồng, Giảng Võ, Lĩnh Nam, Ngô Văn Sở... Hệ thống cống rãnh trong các khu vực ngõ xóm, khu vực đô thị hoá (đặc biệt là khu vực từ xã chuyển lên phường) khá manh mún, khớp nối thiếu đồng bộ với hệ thống chính. Đối với các tuyến mương hở của thành phố, khả năng tiêu thoát cũng rất hạn chế, nhiều mương nông nghiệp phải thực hiện chức năng thoát nước [97].

2.1.6.2. Xử lý nước thải

- *Nước thải công nghiệp*: tổng khối lượng nước thải công nghiệp khoảng từ 100.000 đến 120.000 m³/ngày đêm, lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp cũ nằm phân tán mới được xử lý 20-30% và phần lớn các cơ sở sản xuất đều không có trạm xử lý nước thải.

- *Nước thải sinh hoạt*: Tổng lượng nước thải sinh hoạt của khu vực nội thành, nội thị khoảng 700.000 m³/ngày đêm. Nước thải sinh hoạt phần lớn chỉ được

xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại trước khi xả vào các tuyến cống chung hoặc kênh mương, ao, hồ. Hiện tại trên địa bàn thành phố có 4 trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung với công suất thiết kế đạt 48.500 m³/ngày đêm chiếm 6,9% là: Kim Liên, Trúc Bạch, Bắc Thăng Long - Vân Trì, Khu đô thị mới Mỹ Đình.

- *Nước thải bệnh viện*: Trong số 48 bệnh viện và trung tâm y tế do Thành phố quản lý mới chỉ có 8 cơ sở có hệ thống xử lý nước thải đang hoạt động, một số bệnh viện đang trong giai đoạn xây dựng hệ thống xử lý, còn lại lượng nước thải bệnh viện không được xử lý, thải trực tiếp ra hệ thống thoát nước chung.

- *Nước thải từ các làng nghề, khu vực nông thôn*: Thành phố Hà Nội hiện có 1.310 làng nghề trong đó 310 làng đã được công nhận theo tiêu chí làng nghề, lượng nước thải làng nghề đều không qua xử lý. Lượng nước thải không nhỏ từ sản xuất nông nghiệp (hoạt động chăn nuôi, vệ sinh chuồng trại...) cũng là nguồn gây ô nhiễm môi trường cần được quan tâm giải quyết [97].

2.1.7. Thu gom và xử lý chất thải rắn

2.1.7.1. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt của Thành phố Hà Nội hiện nay ước khoảng 5.000 tấn/ngày, trong đó có khoảng 3.500 tấn là chất thải sinh hoạt đô thị và khoảng 1.500 tấn chất thải sinh hoạt nông thôn. Hiện tại, Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị (URENCO) chịu trách nhiệm thu gom vận chuyển, xử lý phần lớn lượng chất thải sinh hoạt nội thành. Các doanh nghiệp khác chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển tại các huyện ngoại thành Hà Nội. Tại khu vực nông thôn ngoại thành có 361/435 xã, thị trấn thành lập tổ thu gom rác, trong đó có 148 xã đã chuyển rác đi xử lý (chiếm tỷ lệ 34%). Công tác xử lý, tiêu hủy, tái chế chất thải rắn hiện tại chủ yếu vẫn dựa vào chôn lấp hợp vệ sinh tại các bãi: Nam Sơn (Sóc Sơn) với khối lượng trung bình khoảng 3.000 tấn/ngày, Kiêu Kỵ (Gia Lâm), Xuân Sơn (Sơn Tây), Núi Thoong (Chương Mỹ) và nhà máy xử lý rác thải Cầu Diễn, Seraphin Sơn Tây. Hiện trong số 5 khu xử lý chất thải rắn tập trung của thành phố đang hoạt động thì có tới 3/5 khu sắp lấp đầy như bãi chôn lấp chất thải rắn tại Khu liên hiệp xử lý chất thải Nam Sơn sẽ được lấp đầy vào năm 2011 (hiện tại,

Nam Sơn đã lấp đầy 6,5/9 ô chôn lấp); bãi chôn lấp chất thải tại Khu xử lý chất thải Xuân Sơn hiện lấp đầy 10/11 ô chôn lấp, cuối năm 2009 sẽ lấp đầy bãi; bãi chôn lấp rác thải tại Núi Thoong đã lấp đầy ô số 1 và ô số 2.

2.1.7.2. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp

Hiện nay, chất thải rắn công nghiệp khoảng 750 tấn/ngày, mới thu gom được 637-675 tấn /ngày (chiếm 85-90%) và xử lý được khoảng 382-405 tấn/ngày (chiếm khoảng 60% lượng chất thải công nghiệp thu gom được). Trong số đó, chất thải công nghiệp nguy hại khoảng 97-112 tấn/ngày (chiếm 13-15%), mới thu gom khoảng 58-78,4 tấn/ngày (chiếm 60-70%). Chất thải rắn công nghiệp phần lớn được thu gom, vận chuyển về bãi rác Nam Sơn để xử lý, tiêu hủy.

2.1.7.3. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại:

Hiện tại chất thải rắn y tế nguy hại của một số bệnh viện đã được thu gom và xử lý tập trung tại lò đốt chất thải rắn y tế Cầu Diễn với công suất 5 tấn/ngày, phần tro xỉ được đóng rắn và chôn lấp. Hiện có 1 bệnh viện ở Hà Đông và 13 bệnh viện tuyến huyện đã có hệ thống lò đốt chất thải rắn y tế nhưng đến nay các lò đốt này đều hoạt động cầm chừng do không có chất thải, có lò phải dừng hẳn chờ bảo dưỡng, thay thế [97].

2.1.8. Hạ tầng bưu điện, thông tin liên lạc

- Trước 01/08/2008 hệ thống bưu chính của Hà nội có: 126 Bưu cục; 8 ki-ốt; 96 điểm bưu điện văn hóa xã; 659 đại lý Bưu điện; 1.587 đại lý điện thoại công cộng. Mạng điện thoại cố định có 16 tổng đài trung tâm; 2 tổng đài Tan-dem; 123 tổng đài vệ tinh với 813.000 thuê bao; mạng điện thoại di động nội thị (Cityphone) đã khai thác khoảng 59.000 thuê bao; mạng điện thoại dùng thẻ có 1.484 trạm. Toàn thành phố có 29.623 thuê bao Internet, các dịch vụ Internet MegaVNN, WIFI đang mở rộng. Tổng số máy điện thoại do Bưu điện Hà Nội quản lý trên địa bàn Hà Nội có khoảng 1,52 triệu máy (Bao gồm cả máy điện thoại di động trả trước), đạt mật độ 50 máy/100 dân.[50]. Ngoài ra còn có một số nhà cung cấp dịch vụ khác như FPT, Viettel, VietnamMobile...cũng tham gia cung cấp các dịch vụ viễn thông và truyền số liệu.

- Sau khi sát nhập địa giới hành chính, mạng thông tin di động đã phát triển rất nhanh, với nhiều loại hình, dịch vụ đa dạng tạo nên một thị trường sôi động và phong phú. Trên địa bàn Hà Nội có mạng chuyển mạch, truyền dẫn cáp quang có độ an toàn cao do được nối theo cấu hình mạng vòng. Đến giữa năm 2009, Hà Nội có 1.700.000 thuê bao điện thoại cố định, mật độ 26,15 máy/100 dân và khoảng 12 triệu thuê bao di động, đạt mật độ 184,5 máy/100 dân. Toàn thành phố có trên 753 ngàn người sử dụng Internet tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2008. Mạng lưới bưu cục, điểm phục vụ bưu chính của Thành phố Hà Nội những năm gần đây đã có sự tiến bộ đáng kể, số lượng các điểm phục vụ ngày càng được mở rộng, hoàn thiện phù hợp với điều kiện mới và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Hiện nay đã có 345 điểm phục vụ, 378 điểm Bưu điện văn hóa xã. Các dịch vụ bưu chính được phát triển ngày càng đa dạng và thuận tiện cho người dân [97].

Nhóm 3: Thực trạng hạ tầng xã hội

2.1.9. Hạ tầng nhà ở

Theo số liệu bảng 2.6 số lượng đơn vị ở tăng nhanh, diện tích bình quân đầu người năm 1999 là 10,5m², năm 2005 là 10,7m², năm 2009 đã là 19,3m². Trước 01/08/2008, diện tích sàn bình quân đầu người thấp chứng tỏ nhu cầu nhà ở chưa được đáp ứng đầy đủ và gây ảnh hưởng cho việc phát triển KCN vì sẽ tạo ra một áp lực rất lớn trong việc phải đồng bộ giữa việc phát triển KCN với việc phát triển nhà ở cho công nhân nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt ăn, ở của người lao động.

Bảng 2.6. Số liệu về quỹ nhà ở giai đoạn 1999-2005 và năm 2009

Chỉ số	Hà Nội (trước 01/08/2008)		Hà Nội (mới)	
	Năm 1999	Năm 2005	Năm 2009	
Số đơn vị nhà ở (nghìn đơn vị)	616	768	1.778	
Tổng diện tích sàn (triệu m²)	28,2	33,7	124,7	
Diện tích sàn	Mỗi đơn vị nhà ở (m ²)	45,8	43,9	70,2
	Bình quân đầu người (m ²)	10,5	10,7	19,3

Nguồn: Chương trình phát triển đô thị tổng thể Hà Nội – Đoàn nghiên cứu JICA và UBND TP Hà Nội, năm 2006 và Số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.

2.1.10. Hạ tầng giáo dục

Cơ sở hạ tầng giáo dục của Thủ đô giai đoạn 2000-2007 đã có những bước phát triển rõ nét và toàn diện, số lượng các trường cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp đều tăng lên đáng kể. Số lượng và quy mô đào tạo các trường tiểu học và trung học cơ sở và trường phổ thông trung học đều tăng để đáp ứng nhu cầu học tập của người dân Hà Nội.

Bảng 2.7. Số cơ sở giáo dục và số lượng học sinh, sinh viên giai đoạn 2000-2007 và năm 2009

Chỉ số	Hà Nội (trước 01/08/2008)				Hà Nội (mới)	
	Năm 2000		Năm 2007		Năm 2009	
	Số trường	Số hs, sv	Số trường	Số hs, sv	Số trường	Số hs, sv
Cao đẳng, đại học	43	364.108	58	519.418	79	
Trung học chuyên nghiệp	28	24.829	37	96.432	45	
Công nhân kỹ thuật	21	13.600	28	77.500	34	
Phổ thông trung học	100	103.743	103	119.929	182	224.293
Phổ thông THCS	218	169.105	219	174.168	586	345.685
Phổ thông tiểu học	277	228.275	280	201.359	674	411.202

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội hàng năm và sử lý số liệu của tác giả

Năm 2000 Hà Nội mới có 21 trường đào tạo công nhân kỹ thuật thì đến năm 2007 đã là 228 trường (xem Bảng 2.7) với số lượng công nhân kỹ thuật đã được đào tạo tương ứng tăng từ 13.600 lên đến 77.500 người, đã đáp ứng được phần nào nhu cầu công nhân kỹ thuật có trình độ của các KCN Hà Nội trong thời gian qua. Đến năm 2009 trên địa bàn Hà Nội đã có 79 trường Đại học và Cao đẳng, 45 trường trung học chuyên nghiệp và 34 trường đào tạo công nhân kỹ thuật.

2.1.11. Hạ tầng Y tế

Hà Nội là một trong ba trung tâm y tế lớn và chuyên sâu của cả nước với những bệnh viện nổi tiếng như Bệnh viện Bạch Mai, Việt Đức, Việt – Xô, 108, Bệnh viện K, Y học cổ truyền.... Năm 2007 trên địa bàn Hà Nội có 33 bệnh viện, 232 trạm y tế trong đó 14 bệnh viện thuộc Bộ Y tế; 200 trạm y tế được xây dựng hoàn chỉnh; số

giường bệnh từ năm 2000 đến năm 2007 đã tăng gấp hơn 3 lần; năm 2009 đã lên tới 53 bệnh viện, 577 trạm y tế cấp xã, 46 trung tâm y tế, nâng tổng số giường bệnh lên 9.270 giường (xem Bảng 2.8).

Hệ thống y tế cơ bản hoàn thiện, hệ thống bệnh viện được xây dựng theo hướng hiện đại hoá về cơ sở vật chất và trang thiết bị, đón đầu những công nghệ tiên tiến và hiện đại.

Bảng 2.8. Số lượng cơ sở y tế giai đoạn 2000-2007 và năm 2009

Chỉ số	Hà Nội (trước 01/08/2008)		Hà Nội (mới)
	Năm 2000	Năm 2007	Năm 2009
Số bệnh viện (cả trung ương)	29	33	53
Số trạm y tế xã	228	232	577
Số trung tâm y tế	14	14	46
Số giường bệnh (bệnh viện và trạm y tế xã)	3.130	4.448	9.270

Nguồn: Niên giám thống kê hàng năm và báo cáo của Sở Y tế Hà Nội.

Hà Nội còn là một trung tâm tài chính - ngân hàng - bảo hiểm lớn của cả nước, là nơi tập trung các ngân hàng hàng đầu trong nước và thế giới như Vietcombank, Viettinbank, Techcombank, ANZ, Standard Chartered Bank...; các công ty, tập đoàn bảo hiểm lớn như Bảo Việt, Bảo Minh, Công ty TNHH bảo hiểm quốc tế Mỹ (AIA) ...; các quỹ đầu tư đa quốc gia, các tập đoàn tài chính hùng mạnh. Tính đến 01/08/2008 trên địa bàn Hà Nội có 08 chi cục Hải quan cửa khẩu có chức năng tổ chức thực hiện pháp luật của Nhà nước về Hải quan và các quy định khác của pháp luật, đảm bảo cho việc thông quan hàng hóa nhanh chóng, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong hoạt động xuất nhập khẩu.

Ngoài ra, Hà Nội là nơi có nhiều địa điểm giải trí và thư giãn lý tưởng của người dân thành phố như rạp hát, rạp chiếu phim, trung tâm thể thao, nhà văn hóa, công viên... tuy nhiên các công trình này chủ yếu nằm trong nội đô, điều này ảnh hưởng rất lớn đến đời sống tinh thần của người lao động trong các KCN khi họ ít có điều kiện tham gia để thư giãn, nghỉ ngơi và phục hồi sức lao động sau quá trình làm việc.

Hà Nội là một trong những thành phố có tốc độ đô thị hoá thuộc loại nhanh nhất so với các địa phương khác trong cả nước. Giai đoạn 2001-2007 tốc độ đô thị hóa tăng trung bình 5,6%/năm, đưa tỷ lệ đô thị hóa của thành phố từ 33,2% năm 2000 lên 39,8% năm 2007 và năm 2009 là 40,8%[77]. Điều này được thể hiện qua sự mở rộng phạm vi địa giới và sự tăng trưởng về số lượng các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp vừa và nhỏ, các khu đô thị.

2.2. Đánh giá thực trạng phát triển của các KCN trên địa bàn Hà Nội

Thực hiện đường lối phát triển kinh tế của Đảng, nhằm đưa nền kinh tế nước ta theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hoá để đến năm 2020 nước ta căn bản trở thành một nước công nghiệp. Bắt đầu từ năm 1991, nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của KCN đối với việc đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung, Hà Nội đã sớm triển khai xây dựng các KCN theo mô hình mới và đã thu được những kết quả nhất định. Sự hình thành các KCN ở Hà Nội không chỉ với mục tiêu thu hút nguồn vốn đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); tiếp cận công nghệ, phương thức quản lý tiên tiến; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm và phân công lại lao động phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đóng góp của tỷ trọng công nghiệp trong GDP, mà còn góp phần vào việc hình thành các khu đô thị mới, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội thủ đô Hà Nội và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Sau khi Hà Nội sát nhập địa giới hành chính mới với tỉnh Hà tây, tính đến 31/12/2009 Hà Nội có 17 KCN tập trung trên địa bàn Hà Nội được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập và phê duyệt danh mục quy hoạch với tổng diện tích gần 3500 ha (quy mô bình quân 206ha/KCN) là các KCN: Bắc Thăng Long - 274 ha; Nội Bài - 115 ha; Nam Thăng Long - 30 ha; Hà Nội Đà Tu - 40 ha; Sài Đồng B - 45 ha; Đông Anh - 300 ha; Sóc Sơn - 300 ha; Khu công nghệ cao sinh học Từ Liêm - 200 ha; Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội - 38 ha; Quang Minh I - 307 ha; Quang Minh II - 266 ha; Nam Phú Cát - 500 ha; Thạch Thất Quốc Oai - 150 ha; Phú Nghĩa - 170 ha; Bắc Thường Tín - 430 ha; Phụng Hiệp - 174 ha; Kim Hoa - 45ha và 01 Khu công nghệ cao Hòa Lạc 1586 ha do Bộ Khoa

học và Công nghệ quản lý. Tuy nhiên trong giới hạn của luận án chỉ tập trung nghiên cứu và phân tích sự phát triển và đồng bộ của 05 KCN gồm KCN Bắc Thăng Long, KCN Nội Bài, KCN Nam Thăng Long, KCN Hà Nội-Đài Tư, KCN Sài Đồng B (sau đây gọi là 5 KCN Hà Nội) và giới thiệu khái quát một số thông tin chung về 17 KCN và khu công nghệ cao Hòa Lạc.

2.2.1. Đánh giá trình độ và tiềm năng phát triển các KCN trên địa bàn Hà Nội

2.2.1.1. Các cụm công nghiệp, điểm công nghiệp làng nghề

Tính đến 31/12/2009 trên địa bàn thành phố Hà Nội có 49 cụm công nghiệp với tổng diện tích theo quy hoạch là 2616 ha trong đó: 26 cụm công nghiệp đang hoàn thiện hạ tầng và tiếp nhận đầu tư với tổng diện tích 748 ha, đã xây dựng hạ tầng được 504 ha và bố trí tiếp nhận trên 500 doanh nghiệp vào đầu tư; 17 cụm công nghiệp đang thực hiện các bước quy hoạch và xây dựng kết cấu hạ tầng, chuẩn bị cho tiếp nhận đầu tư với tổng diện tích 1324 ha; 06 cụm công nghiệp đang lựa chọn chủ đầu tư để quy hoạch xây dựng. Ngoài ra, Hà Nội còn có 171 điểm công nghiệp làng nghề với tổng diện tích 1265 ha; trong đó có 62 điểm công nghiệp đang triển khai xây dựng hạ tầng và hoạt động sản xuất kinh doanh với tổng diện tích 727,6 ha; 22 điểm công nghiệp đang xây dựng cơ sở hạ tầng với diện tích 152,4 ha; 40 điểm công nghiệp vừa xây dựng hạ tầng vừa thu hút đầu tư với diện tích khoảng 575 ha [6].

2.2.1.2. Khu công nghệ cao Hòa Lạc

Khu Công nghệ cao Hoà Lạc được thành lập theo Quyết định số 198/1998/QĐ- TTg ngày 12 tháng 10 năm 1998, với tổng diện tích 1586 ha tại huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Tính đến 31/12/2009 tổng diện tích đã GPMB gần 850ha với tổng kinh phí đầu tư gần 1,5 tỷ đồng (bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước); Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho 41 dự án với tổng vốn đăng ký hơn một tỷ USD và đang hướng dẫn thủ tục đầu tư cho khoảng 40 dự án tiềm năng với tổng giá trị khoảng 3 tỷ USD. KCNC Hoà Lạc nằm trên trục đường cao tốc Láng - Hoà Lạc cách trung tâm Thủ đô Hà Nội 30 km về phía Tây; cách sân bay quốc tế Nội Bài 47 km và cách cảng Hải Phòng, cảng Cái Lân trên 100 km, gần các cơ sở mới của rất nhiều trường Đại học

lớn như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách Khoa Hà Nội, v.v.. Khu công nghệ cao Hòa Lạc được xây dựng theo mô hình thành phố khoa học với đầy đủ các dịch vụ tiện ích và những khu chức năng chính như: (Xem bảng 2.9)

Bảng 2.9. Phân khu chức năng khu công nghệ cao Hòa Lạc

Phân Khu	Diện tích	Tỉ lệ (%)
Khu phần mềm	76	4,79
Khu nghiên cứu và triển khai (R&D)	229	14,44
Khu công nghiệp công nghệ cao	549,5	34,65
Khu giáo dục và đào tạo	108	6,81
Trung tâm thành phố công nghệ	50	3,15
Dịch vụ tổng hợp	87,5	5,52
Phân Khu	Diện tích	Tỉ lệ (%)
Khu nhà ở kết hợp văn phòng	42	2,65
Khu chung cư và biệt thự	26	1,64
Khu tiện ích	110	6,93
Khu giải trí và thể dục thể thao	33,5	2,11

Nguồn: Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội

- Hạ tầng kỹ thuật của Khu Công nghệ cao Hoà Lạc được triển khai đồng bộ bao gồm một số công trình thiết yếu như:

+ *Về cấp điện:* 01 trạm biến áp 220 KV với công suất từ 2 x 125 MVA đến 2 x 250 MVA và 02 trạm biến áp 110 KV gồm Trạm biến áp 110/22KV số 1 với công suất 3 x 63 MVA (2 máy làm việc, 1 máy dự phòng) và trạm 110 KV số 2, công suất 2 x 40MVA;

+ *Về cấp nước:* Hệ thống cấp nước bên ngoài Khu được cấp từ dự án cấp nước Sông Đà với công suất 60.000m³/ngày,đêm;

Hệ thống cấp nước bên trong Khu có công suất 4.500 m³/ngày,đêm. Tiêu chuẩn cấp nước áp dụng theo TCXD VN 33-2006 và một số tiêu chuẩn của Nhật Bản;

+ *Về hệ thống xử lý nước thải:* 02 nhà máy xử lý nước thải với công suất là 26.000 m³/ngày, đêm và 8.000 m³/ngày, đêm;

Nước thải của tất cả các hoạt động trong Khu được xử lý cục bộ trước khi được đưa đến nhà máy xử lý nước thải chung, sau khi xử lý tại nhà máy, nước thải

ra môi trường đạt tiêu chuẩn loại A đối với -tiêu chuẩn nước thải công nghiệp TCVN 5945-2005;

+ *Về viễn thông*: Hệ thống tổng đài với dung lượng khoảng 30.000 số và có thể mở rộng dung lượng khi nhu cầu sử dụng tăng của các nhà cung cấp như công ty viễn thông VNPT, VIETTEL, EVN,...Đường truyền dữ liệu qua dây dẫn và không dây kết nối với mạng quốc gia và quốc tế, tốc độ truy cập Internet với băng thông cao: ISDN, XDSL, FE/GE 100M/1000M, WLAN 11/22Mbps.

- Một số ưu đãi đầu tư:

+ Giải quyết thủ tục hành chính “*một cửa*”, hải quan tại chỗ;

+ Miễn thuế nhập khẩu cho hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định. Miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm đối với nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được để phục vụ sản xuất.

+ Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

+ Miễn thuế VAT cho thiết bị, máy móc và các phương tiện giao thông chuyên dụng không sản xuất trong nội địa và là một phần của tài sản cố định;

+ Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm tính từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế, nộp 5% thuế nhập doanh nghiệp trong 09 năm tiếp theo và nộp 10% thuế nhập doanh nghiệp trong thời gian còn lại của dự án [6].

2.2.1.3. Khái quát chung về tình hình xây dựng và một số kết quả hoạt động của 17 KCN của Hà Nội sau khi sát nhập địa giới hành chính

Tính đến 31/12/2009 Hà Nội đã có 8 KCN (KCN Thăng Long; Nội Bài; Nam Thăng Long; Hà Nội Đà Tư; Sài Đồng B; Thạch Thất - Quốc Oai; Phú Nghĩa và Quang Minh I) với tổng diện tích 1264,06 ha đã cơ bản hoàn thành xây dựng hạ tầng, đã và đang hoạt động với diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê là 883,28 ha (lớn nhất là KCN Quang Minh 1 với diện tích 407 ha và nhỏ nhất là KCN Nam Thăng Long với diện tích 32 ha). Tỷ lệ lấp đầy trung bình 86,87%, thu hút có 508 dự án đăng ký đầu tư còn hiệu lực, gồm 240 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký là 3.533 triệu USD và 268 dự án đầu tư trong nước với

tổng vốn đầu tư đăng ký 11.160 tỷ đồng (*Vốn đầu tư đăng ký bình quân cho 1 dự án FDI là 14,5 triệu USD/ 1 dự án, vốn đầu tư đăng ký bình quân cho 1 dự án trong nước là 42 tỷ đồng/1 dự án*). Trong đó, số dự án đã đi vào hoạt động là 358, số dự án đang xây dựng là 150 dự án. Một số chỉ tiêu về thu hút đầu tư, giải quyết việc làm và sản xuất kinh doanh năm 2009 của các doanh nghiệp KCN như sau:

- Năm 2009, đã có 16 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký đầu tư là 728 tỷ đồng và 27 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký 91,4 triệu USD được cấp giấy chứng nhận đầu tư và cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư, 02 dự án đầu tư bị thu hồi giấy phép với tổng số vốn đăng ký 4,8 triệu USD.

- Tổng số lao động đang làm việc trong các KCN Hà Nội là 97.560 người, trong đó lao động trong nước là 96.702 người, lao động người nước ngoài là người.

- *Doanh thu*: 3.183.846.375 USD tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2008.

- *Kim ngạch XK*: 1.793.574.000 USD tăng 11,33% so với cùng kỳ năm 2008.

- *Kim ngạch NK*: 1.612.658.000 USD tăng 15,56% so với cùng kỳ năm 2008.

- *Thuế và các khoản nộp ngân sách*: 66.296.132 USD tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2008.

Hà Nội chủ trương khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN. Theo đó, hiện nay Hà Nội có 03 doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, 03 doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, 01 doanh nghiệp nhà nước và 10 doanh nghiệp trong nước tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng KCN.

Ngoài 08 KCN đã đi vào hoạt động Hà nội còn 09 KCN khác đang trong giai đoạn làm thủ tục thu hồi đất và xây dựng hạ tầng với tổng vốn đầu tư đăng ký là 21.473 tỷ đồng trong đó đầu tư cho hạ tầng trong KCN là 17.637 tỷ đồng và 682 tỷ đồng cho hạ tầng đấu nối ngoài hàng rào như đường vào KCN, kênh thoát nước, cầu vượt...), cụ thể:

- 05 KCN đang trong giai đoạn triển khai thủ tục thu hồi đất GPMB bao gồm: Khu công nghệ cao sinh học Từ Liêm 200 ha; KCN Phụng Hiệp 174 ha; KCN Quang Minh II 266 ha; KCN Bắc Thường Tín 388 ha; Khu công viên phần mềm

công nghệ thông tin Him Lam 38 ha và KCNC Hòa Lạc đã bắt đầu hoạt động và tiếp tục GPMB;

- 04 KCN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch danh mục các KCN gồm: KCN Nam Phú Cát 500 ha, KCN Đông Anh 300ha, KCN Sóc sơn 340 ha và KCN Kim Hoa 45 ha hiện đang lựa chọn chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng; Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội đã có Văn bản đề nghị UBND Thành phố Hà Nội cho phép triển khai.

2.2.2. *Thực trạng xây dựng và phát triển của 5 KCN Hà Nội*

Tính đến 31/12/2009, 05 KCN Hà Nội đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thành lập và đi vào hoạt động với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 532,46 ha trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê là 343,3 ha và đã cho thuê 316ha. Riêng KCN Sài Đồng A do chủ đầu tư không triển khai GPMB và xây dựng hạ tầng nên năm 2007 đã có quyết định thu hồi đất.

Quy hoạch phân bố các KCN công nghiệp Hà Nội hiện nay chủ yếu bám theo các trục quốc lộ trọng yếu như:

- Dọc theo quốc lộ 5 có KCN Hà Nội – Đài Tư và KCN Sài Đồng B nằm ở phía Tây Nam Hà Nội cùng với các tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng và tuyến đường sắt quốc tế Hà Nội - Lạng Sơn đến biên giới Việt Nam và Trung Quốc. Hai KCN này nằm giữa sông Hồng và sông Đuống - ở đây có các cảng sông thuận tiện cho các phương tiện vận tải thủy hoạt động, cách cảng Hải Phòng, cảng Cái Lân không xa. Về đường hàng không, KCN chỉ cách sân bay quốc tế Nội Bài 30km và nằm sát sân bay Gia Lâm. Với mạng lưới giao thông này, việc cung ứng nguyên vật liệu và vận chuyển hàng hoá xuất khẩu rất tiện lợi và nhanh chóng. Mặt khác, hai KCN này nằm trong tam giác công nghiệp Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nên có rất nhiều lợi thế trong việc thu hút đầu tư và cùng các KCN của Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng... hình thành trục KCN dọc quốc lộ 5;

- KCN Nam Thăng Long, KCN Thăng Long, KCN Nội Bài nằm ở phía Tây Bắc Hà Nội, dọc theo trục đường cao tốc Thăng Long - Nội Bài. KCN Nam Thăng Long, Bắc Thăng Long cách Sân bay quốc tế Nội Bài 20km; KCN Nội Bài nằm

ngay sát sân bay quốc tế Nội Bài. Các KCN này cách cảng Cái Lân không xa và đi theo quốc lộ 18. Với việc hoàn thành cầu vượt ở KCN Thăng Long đã tạo ra một hệ thống giao thông hiện đại và thuận tiện cho việc đi lại của các phương tiện trên trục đường này;

Việc phân bố và quy hoạch các KCN trên địa bàn Hà Nội còn chưa thực sự hợp lý, một số KCN điển hình như:

KCN Sài Đồng B thực chất là cụm các doanh nghiệp công nghiệp của công ty HANEL được quy hoạch lại thành KCN Sài Đồng B do vậy quy hoạch KCN này thiếu sự đồng bộ, hàng rào KCN không tách rời khỏi khu dân cư mà vẫn bị lẫn với đường đi lại của dân cư xung quanh.

Khu công nghiệp Nam Thăng Long khi xây dựng quy hoạch không tính hết đến các yếu tố liên quan đến việc phát triển hạ tầng kỹ thuật của địa phương. Rất nhiều năm KCN này không triển khai xây dựng được vì không có đường vào do hệ thống đường giao thông dẫn vào KCN không cho phép các xe tải trọng lớn hoạt động nhất là các xe container do vậy một số năm KCN này gần như bỏ hoang vì không tiến hành xây dựng được và không thu hút được các nhà đầu tư.

Khu công nghiệp Nội Bài thời gian đầu thu hút đầu tư kém do đường 131 nối trực tiếp từ quốc lộ 2 trên đường cao tốc Thăng Long đến KCN bị hạn chế về chất lượng và chiều rộng do vậy chủ đầu tư đã tự bỏ tiền ra để làm đường để thu hút đầu tư. Tuy KCN Nội Bài đã được bàn giao quốc lộ 131 và vị trí gần cảng hàng không nhưng do cước phí vận chuyển qua đường hàng không đắt hơn so với vận tải đường biển, muốn vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu bằng đường biển phải qua cảng Hải Phòng hoặc cảng nước sâu Cái Lân-Quảng Ninh do đó về vị trí kém ưu thế so với KCN Sài Đồng, Hà nội- Đà Tư.

2.2.2.1. Thực trạng hạ tầng đồng bộ của 5 KCN

5 KCN Hà Nội đều đã cơ bản hoàn thành việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong KCN, đấu nối với hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào và đã tiến hành cho các nhà đầu tư thứ phát thuê cụ thể như:

** Mạng lưới giao thông*

Đến hết 31/12/2009 đã có 04 KCN đã hoàn chỉnh hệ thống đường giao thông trong KCN, điển hình là KCN Thăng Long và KCN Nội Bài có hệ thống đường giao thông được quy hoạch và xây dựng đồng bộ, hiện đại đảm bảo cho nhu cầu hoạt động sản xuất, vận chuyển hàng hóa, chất thải và sinh hoạt cụ thể:

+ Đường giao thông chính của KCN Thăng Long có chiều rộng từ 37m đến 42m với 3 làn đường một chiều trên tổng số 06 làn đường, hệ thống đường phụ rộng 26m với 01 làn đường mỗi phía trên tổng số 2 làn đường và có 2 cổng vào và ra .

+ Hệ thống giao thông trong KCN Nội Bài được xây dựng hoàn chỉnh, gồm 3 loại đường: đường chính rộng 40m, đường thu gom hàng hóa 30m, đường phục vụ kỹ thuật 20m và cũng có 2 cổng vào và ra khỏi KCN.

+ KCN Sài Đồng B có hệ thống đường chính trong KCN rộng 26m, đường phụ rộng 20,5m; KCN Hà Nội-Đài Tư có đường chính trong KCN rộng 36m, đường phụ rộng 24m

Riêng KCN Nam Thăng Long thì vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện hệ thống giao thông nội bộ vì KCN này được đầu tư theo hình thức cuốn chiếu, vừa đầu tư hạ tầng, vừa kêu gọi thu hút đầu tư vào KCN

** Cấp điện*

Trong 5 KCN Hà Nội hiện nay chỉ có 03 KCN đã xây dựng trạm biến thế riêng, đó là KCN Thăng Long có trạm biến thế điện 22KV, công suất 50MVA được đặt ngầm dưới lòng đất và đảm bảo an toàn; KCN Nội Bài có trạm biến thế 110KV/220KV và công suất 40MVA; KCN Hà Nội-Đài Tư có trạm biến thế điện đạt công suất 25.000KW. Còn 02 KCN còn lại đều sử dụng trạm biến thế chung của lưới điện quốc gia và tiến hành đấu nối tới chân hàng rào của doanh nghiệp.

**Cấp nước*

Hiện nay KCN Thăng Long, KCN Sài Đồng B, KCN Hà Nội-Đài Tư và KCN Nội Bài là có nhà máy cấp nước riêng

- KCN Sài Đồng B có nhà máy cấp nước đạt công suất 7.500m³ /ngày đêm, nước được khoan từ các giếng trên khu vực, có khoảng 9 giếng trong đó có 2 giếng dự phòng, đường kính 400mm. Nước ngầm hút lên được qua các trạm xử lý: lắng,

lọc, phun khí và khử trùng. Lượng nước dự trữ đảm bảo 30% nhu cầu 1 ngày để phòng cháy và phòng hỏng, tắc hệ thống cấp nước. Nước dùng sẽ được bơm trực tiếp từ nhà máy xử lý nước theo hệ thống.

- Công suất cấp nước của nhà máy nước Khu công nghiệp Nội Bài đạt 5500m³/ngày đêm hiện nay cũng đã hoạt động hết công suất mới đủ nước cấp cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của KCN. Do vậy, nếu KCN Nội Bài tiếp tục mở rộng quy mô thì sẽ phải đối mặt với nguy cơ thiếu nước trong tương lai bởi khu vực Sóc Sơn hiện nay mới đang thi công lắp đặt hệ thống cấp nước sinh hoạt đầu nối với nhà máy nước Đông Anh và trữ lượng nước ngầm khu vực này đang dần dần cạn kiệt.

- KCN Hà Nội-Đài tư có hệ thống cấp nước riêng đạt 3.200m³/ngày đêm và đang đảm bảo cấp nước đủ cho nhu cầu của KCN.

- KCN Thăng Long giai đoạn I xây dựng một nhà máy cấp nước công suất 4.000m³/ngày đêm để cung cấp cho các doanh nghiệp trong KCN và xây dựng một nhà máy lọc nước, nước cấp cho các doanh nghiệp trong KCN đều được sử lý qua nhà máy lọc nước này. KCN Thăng Long hiện nay đã đầu nối với đường cấp nước của nhà máy nước Đông Anh (công trình trọng điểm của Hà Nội đầu tư bằng nguồn vốn ODA của Nhật, liền kề KCN Thăng Long) đảm bảo đủ công suất cho nhu cầu cấp nước của KCN và dự báo phát triển KCN trong 50 năm tới.

- KCN Nam Thăng Long được cấp nước bởi hệ thống cấp nước của công ty kinh doanh nước sạch Hà Nội và đầu nối đến chân hàng rào doanh nghiệp.

** Bưu chính viễn thông*

Tất cả các KCN đều quy hoạch và sử dụng hệ thống thông tin liên lạc đặt ngầm dưới lòng đất cho phép mở rộng để đáp ứng nhu cầu truyền tăng lên và truyền dữ liệu tốc độ cao và sử dụng dịch vụ của nhiều nhà cung cấp như VNPT, EVN, VIETTEL, VDC,... Ngoài ra, cả 5 KCN đều không có trạm bưu điện để phục vụ nhu cầu chuyển phát thư tín, điện thoại công cộng, phát hành báo chí,đặt tại KCN.

** Hệ thống thoát nước và hệ thống sử lý nước thải*

Tính đến 31/12/2009 đã có 04 KCN xây dựng khu xử lý nước thải tập trung và 02 KCN đã đưa vào hoạt động là các KCN Bắc Thăng Long, Nội Bài; riêng

KCN Nam Thăng Long, KCN Hà Nội-Đài Tư đang vận hành thử. Hiện KCN Sài đồng B chủ đầu tư đang phối hợp với Công ty Him Lam thực hiện xây dựng hệ thống xử lý nước thải KCN.

** Hạ tầng ngoài hàng rào*

Các công trình hạ tầng kỹ thuật trong KCN như hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước... cần phải đấu nối với các công trình hạ tầng bên ngoài KCN. Hạ tầng ngoài hàng rào KCN ngoài đường giao thông, cấp điện, cấp nước... còn có các công trình hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện, chợ, nhà ở, khu vui chơi giải trí... vì thế nếu không có sự quan tâm đúng mức đến hạ tầng bên ngoài thì KCN khi đi vào hoạt động sẽ gây nên những tác động phức tạp về mặt xã hội, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của KCN. Hậu quả của việc chưa đồng bộ hoá các công trình kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào KCN chẳng những gây trở ngại cho các doanh nghiệp công nghiệp đang hoạt động mà còn làm cho các nhà đầu tư e ngại đầu tư vào KCN.

Nhưng thực tế hiện nay, công việc này còn gặp nhiều khó khăn do thiếu sự phân công trách nhiệm một cách rõ ràng, nhiều KCN triển khai xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư nhưng phải mất hàng năm, liên hệ với nhiều cơ quan Nhà nước và đôi khi phải tự bỏ tiền để đầu tư một số công trình ngoài hàng rào và điều đó dẫn đến hạn chế tính hấp dẫn của KCN và lỗ cơ hội thu hút đầu tư. Điển hình nhất là KCN Nội Bài, mặc dù nhà đầu tư đã phải bỏ hơn 7 tỷ đồng xây dựng hơn 2km đường từ quốc lộ số 2 làm đường chính vào KCN và đề nghị TP. Hà Nội xây dựng 2km đường từ quốc lộ số 3 vào KCN nhưng gần 8 năm nay vẫn chưa được tiến hành do đó để từ trung tâm Hà Nội đến KCN phải đi vòng qua quốc lộ số 2 mới vào đến KCN. Do vậy trong một thời gian dài mặc dù KCN Thăng Long khởi công xây dựng và đi vào hoạt động sau nhưng hiệu quả thu hút đầu tư, lấp đầy cao hơn hẳn KCN Nội Bài.

KCN Thăng Long là KCN có hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào tương đối đồng bộ. Về cấp điện có đường dây truyền tải điện quốc gia 220KV chạy qua; về cấp nước có nhà máy nước Đông Anh ngay liền kề và đảm bảo cung

cấp đủ cho nhu cầu của KCN; về hệ thống giao thông, đã hoàn thành việc nối với trục đường Bắc Thăng Long-Nội Bài và được Thành phố đầu tư xây dựng cầu vượt trước cổng KCN để đảm bảo an toàn cho người tham gia giao thông và tạo thuận lợi cho việc vận tải hàng hóa ra vào KCN. Các KCN đang hoạt động khác đều đã triển khai đấu nối với các trục đường giao thông chính, tuy nhiên chỉ còn KCN Hà Nội-Đài tư và KCN Nam Thăng Long là vẫn còn hạn chế về việc đấu nối với đường giao thông chính ngoài hàng rào, cụ thể:

- KCN Nam Thăng Long nằm giữa cánh đồng, cách đường quốc lộ 32 khoảng 3-4km, đường đi lại chỉ là các nhánh nhỏ, đi lại rất khó khăn, các xe tải có trọng tải lớn, xe container không thể đi lại vận chuyển hàng hóa được. Hiện nay, Dự án xây dựng đường từ trường Đại học Mỏ Địa chất vào KCN đã hoàn chỉnh hồ sơ và các thoả thuận về cầu đường với các cơ quan liên quan trình Sở Kế hoạch & Đầu tư và UBND Thành phố phê duyệt, thẩm định ra quyết định đầu tư, đồng thời chủ đầu tư đang tiến hành triển khai các thủ tục GPMB để thi công đường vào KCN;

- Đường giao thông chính và đường gom vào KCN Hà Nội-Đài Tư đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng và giao cho Ban quản lý dự án xây dựng hạ tầng thuộc Ban quản lý các KCN & CX Hà Nội làm chủ đầu tư. Dự án xây dựng đường vào khu công nghiệp Đài Tư đã tiến hành đền bù, GPMB cho các hộ dân đợt I và II và đang tiến hành làm các thủ tục chi trả đợt 3, UBND Thành phố đã phê duyệt lại kế hoạch đấu thầu và chuẩn bị xong vốn GPMB và hỗ trợ tái định cư. Dự án xây dựng đường gom nối đường KCN Đài Tư-Sài Đồng A ra Quốc lộ 5 xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, hiện đã hoàn chỉnh hồ sơ chuẩn bị đầu tư trình Sở Kế hoạch & Đầu tư, UBND Thành phố phê duyệt ra quyết định đầu tư;

- KCN Thăng Long là KCN duy nhất cho đến thời điểm hiện nay đã được UBND thành phố Hà Nội quan tâm cho phép công ty VINACONEX và Công ty Đầu tư phát triển nhà Hà Nội thi công xây dựng khu nhà cho công nhân thuê tại xã Kim Chung-Đông Anh với quy mô dự án là 9ha, tổng vốn đầu tư 310 tỷ đồng với tổng diện tích sàn khoảng 135.550 m² có khả năng đáp ứng chỗ ở cho khoảng 12.000 người và hiện đã hoàn thành giai đoạn 1 và cho khoảng 6.500 lao động thuê;

- KCN Sài Đồng B đã quy hoạch khu nhà ở công nhân với đầy đủ chức năng phục vụ công cộng bên cạnh KCN, tuy nhiên hiện nay phần diện tích này đã bị thu hồi để xây dựng Khu công viên công nghệ thông tin Him Lam.;

- Tháng 7/2009, UBND thành phố Hà Nội đã phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu nhà ở cho công nhân thuê và các công trình dịch vụ công cộng tại xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn phục vụ cho nhu cầu nhà ở của công nhân lao động KCN Nội Bài và KCN Sóc Sơn với diện tích quy hoạch khoảng 32,343 ha, dự kiến giải quyết chỗ ở cho khoảng 1.732 người;

- 03 KCN còn lại hiện vẫn chưa tiến hành quy hoạch và xây dựng khu nhà ở cho công nhân thuê, do vậy cuộc sống, sinh hoạt của người lao động gặp nhiều khó khăn và tác động không nhỏ đến tâm lý của người lao động.

Như vậy, hiện nay về hạ tầng kỹ thuật-xã hội của các KCN trên địa bàn Hà Nội cho đến nay chỉ duy nhất KCN Thăng Long có hạ tầng kỹ thuật cả trong và ngoài hàng rào là tương đối hoàn chỉnh đồng thời đang dần hoàn thiện hạ tầng xã hội, 4 KCN còn lại hạ tầng trong và ngoài hàng rào chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ. Điển hình nhất của sự thiếu đồng bộ đó là KCN Nam Thăng Long đến nay việc xây dựng cơ sở hạ tầng còn sơ sài, vẫn chưa vận hành khu xử lý nước thải, hệ thống giao thông ngoài hàng rào không thuận tiện, ... vấn đề đặt ra đối với sự không đồng bộ này do nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu là việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào luôn chậm hơn so với việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và luôn phụ thuộc vào quy hoạch phát triển của thành phố. Hạ tầng xã hội của các KCN trong một thời gian dài không được quan tâm đầu tư và đã nảy sinh nhiều vấn đề xã hội cần phải giải quyết trong hiện tại và tương lai.

2.2.2.2. *Thực trạng cung ứng dịch vụ của 5 KCN*

Một trong những yếu tố là tăng tính đồng bộ và hấp dẫn thu hút đầu tư vào các KCN Hà Nội chính là các dịch vụ hỗ trợ cho các KCN như các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, hải quan, an ninh trật tự, bưu điện, nhà ở cho công nhân,

** Dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp*

- Dịch vụ kho vận hải - hải quan: Trong cả 5 KCN chỉ có duy nhất tại KCN Thăng Long là có Công ty tiếp vận Thăng Long hoạt động trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ giao nhận và kho vận hàng hóa, dịch vụ tư vấn xuất nhập khẩu, khai thuê hải quan...và đáp ứng phần nào yêu cầu của các doanh nghiệp trong KCN Thăng Long. KCN Thăng Long đã dành một khu vực đất để Cục Hải quan Hà Nội thành lập chi cục Hải quan Bắc Thăng Long-Nội Bài đặt ngay tại KCN Thăng Long với nhiệm vụ giúp các doanh nghiệp KCN thuận tiện trong việc tiến hành làm các thủ tục Hải quan;

- Dịch vụ tài chính-ngân hàng: Đến nay mới có KCN Thăng Long phối hợp cùng với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đặt một phòng giao dịch tại đây để thực hiện một số giao dịch như trả lương cho người lao động cho một số doanh nghiệp trong KCN và đặt một số máy ATM để thực hiện các giao dịch qua thẻ. Tại KCN Sài Đồng B có công ty Orion- Hanel là có sự liên kết với Ngân hàng Công thương Hà Nội thông qua việc có cán bộ Ngân hàng đến làm việc trực tiếp tại công ty thực hiện một số nghiệp vụ thanh toán lương, bảo hiểm cho người lao động và nộp các khoản thuế. Ngoài ra, các KCN còn lại đều chưa có liên kết phối hợp với các Ngân hàng, các công ty bảo hiểm để triển khai hoạt động cung ứng dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm ngay tại KCN để đáp ứng các nhu cầu về tín dụng, bảo hiểm của doanh nghiệp và người lao động trong KCN.

** Hệ thống dịch vụ sinh hoạt*

- Hầu hết các KCN đều chưa có trạm bưu điện, trạm Internet do vậy rất khó khăn cho người lao động trong KCN khi có nhu cầu thông tin liên lạc. Ngoại trừ KCN Thăng Long trước năm 2008 có một đại lý bưu điện đặt ngay sát cổng bảo vệ, tuy nhiên đến nay do việc mở rộng và thay đổi cổng chính vào KCN thì đã xóa bỏ trạm này;

- Các KCN đều chưa có quy hoạch xây dựng hệ thống trường học, nhà trẻ, bệnh viện, chợ, nhà văn hóa, nhà vệ sinh công cộng,...cùng với việc hình thành các KCN để phục vụ nhu cầu sinh hoạt tối thiểu của người lao động làm việc trong các KCN;

- Các khu công nghiệp hầu như ít quan tâm tới nhu cầu vui chơi giải trí của người lao động do không có quy hoạch dành đất cho việc này hoặc khi quy hoạch KCN các cơ quan quản lý của Hà Nội chưa tính đến sự cần thiết phải quy hoạch và xây dựng các khu vui chơi, giải trí lành mạnh như rạp chiếu phim, công viên, vườn hoa, khu thể thao... để phục vụ nhu cầu văn hóa tinh thần của người lao động sau những giờ lao động mệt mỏi có những giây phút nghỉ ngơi thư giãn

2.2.2.3. Thực trạng trình độ công nghệ và chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp trong 5 KCN Hà Nội

Thu hút vốn đầu tư nước ngoài ngoài mục tiêu tăng trưởng còn góp phần quan trọng trong quá trình thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ. Tính đến 31/12/2009 đã có 12 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào 5 KCN Hà Nội với 167 dự án có vốn FDI, trong đó có nhiều dự án FDI của các công ty, tập đoàn đa quốc gia hàng đầu thế giới và khu vực như: Canon, Toto, Panasonic, Sumitomo Bakelite, ... là những dự án có công nghệ tương đối hiện đại, trình độ công nghệ cao, tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng tốt có khả năng cạnh tranh được trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên số dự án đầu có trình độ công nghệ cao, hiện đại mới ở con số rất khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng 12% tổng số dự án đầu tư vào 5 KCN Hà Nội. Các dự án đầu tư vào các KCN Hà Nội phần lớn là của các doanh nghiệp nước ngoài, đến từ các quốc gia ở châu Á như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Ả rập Xê út, ... và chủ yếu là Nhật Bản. Ngay cả KCN Thăng Long là một trong số những KCN điển hình và được quan tâm nhất hiện nay thì số doanh nghiệp Nhật Bản chiếm tới 96%, do vậy có rất ít các doanh nghiệp thuộc các quốc gia có trình độ công nghệ vào bậc nhất thế giới ở châu Âu cũng như châu Mỹ đầu tư vào đây.

Thậm chí, có doanh nghiệp sử dụng những công nghệ lạc hậu hoặc chuẩn bị lạc hậu dẫn đến phá sản như công ty đèn hình Orion Hanel. Năm 2005, công ty mẹ ở Hàn Quốc muốn thay thế công nghệ sản xuất đèn hình phẳng chuẩn bị lạc hậu để sản xuất loại đèn hình Plasma và LCD (là loại sản phẩm đèn hình đã được sản xuất và phổ biến rộng rãi trên thế giới) nên đã bán lại toàn bộ dây chuyền cho Orion Hanel. Chỉ sau gần 2 năm sản xuất đèn hình phẳng thì công ty phải ngừng sản xuất do các

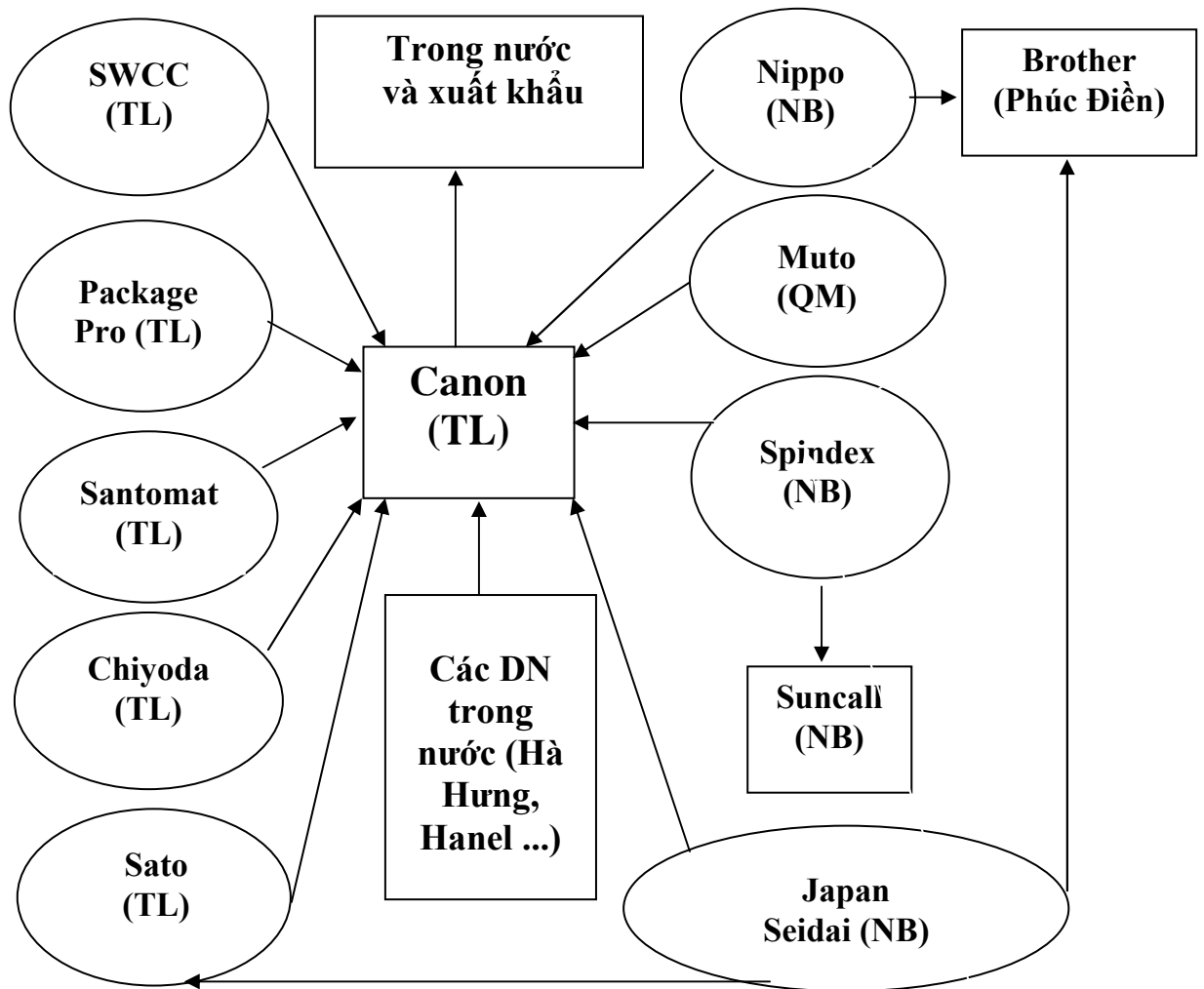
khách hàng không đặt hàng vì lúc này trên thế giới các nhà sản xuất lớn ngừng sản xuất tivi đèn hình phẳng và công ty đã phải đóng cửa và tiến hành thủ tục phá sản.

Như vậy, trình độ khoa học công nghệ tiếp nhận nói chung chỉ ở mức trung bình khá, nhưng sự phát triển của các KCN đã tạo điều kiện cho Hà Nội tiếp cận và từng bước nâng cao trình độ khoa học công nghệ thế giới và đáp ứng được bước đầu trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Qua thực tiễn hoạt động trong các doanh nghiệp KCN, lực lượng lao động Việt Nam được tiếp cận với công nghệ tương đối hiện đại và qua đó được đào tạo, đào tạo lại và được nâng cao trình độ chuyên môn của mình. Như vậy, các KCN Hà Nội thực sự là một trong những kênh chuyển giao công nghệ một cách nhanh chóng và hiệu quả.

2.2.2.4. Sự đồng bộ về liên kết kinh tế và tổ chức sản xuất của 5 KCN

Số lượng các doanh nghiệp trong các KCN Hà Nội có sự liên kết về mặt sản xuất công nghiệp là rất thấp, hiện nay chỉ có KCN Thăng Long là KCN được xây dựng theo mô hình KCN chuyên ngành (phụ tùng, thiết bị điện tử, máy móc), nhiều doanh nghiệp trong KCN này có sự liên kết chặt chẽ với nhau và với các doanh nghiệp ở KCN khác.

Ví dụ, mô hình liên kết sản xuất của công ty TNHH Canon Việt Nam là mô hình liên kết “mở”, các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm cho Canon ngoài việc cung cấp cho Canon các công ty vệ tinh còn phục vụ cho xuất khẩu và cung cấp cho các doanh nghiệp khác trong và ngoài KCN. Công ty Canon được nhiều công ty vệ tinh trong KCN Thăng Long như Packer processing, Kein Hing, Kanepackage, Chiyoda, Packer Processing, Sato, SWCC; các công ty vệ tinh từ các KCN khác như Spindex (NB), Japan Seidai (NB), Nippo (NB)... chuyên cung cấp các sản phẩm, vật tư, bán thành phẩm là nguyên liệu đầu vào cho công ty Canon. Các doanh nghiệp ngoài việc cung cấp cho Canon sản phẩm, còn cung cấp cho các doanh nghiệp khác và xuất khẩu như Spindex còn cung cấp cho Canon, Suncall; Kein Hing cung cấp cho Panasonic; Japan Seidai cung cấp các phần mềm bàn phím (điện thoại, máy tính, điều khiển...) cho Canon, Sato, Brother - KCN Phúc Điền (Hải Dương) và xuất sang Malaysia....(xem Hình 2.1)



Hình 2.1. Mô hình liên kết sản xuất của công ty Canon

Nói chung, các doanh nghiệp trong KCN Thăng Long phần lớn có mối quan hệ với nhau về đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất. Do đó sự phát triển của các doanh nghiệp cũng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, như tập đoàn Canon nếu như có tốc độ tăng trưởng cao thì sẽ kéo theo sự tăng trưởng của các công ty vệ tinh. Do vậy, sự phát triển của các doanh nghiệp là có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau.

Trong KCN Sài Đồng có một số ít nhà máy là các công ty thành viên của công ty Hanel như Orion-metal, Orion-Hanel, Daewoo-Hanel, Sil-Hanel... là có mối liên kết chặt chẽ với nhau. Phần lớn các doanh nghiệp trong KCN Nội Bài chuyên sản xuất các thiết bị cho xe máy, ô tô như Amrrstrong (nan hoa), Credit Up (trục biên xe

máy), Kyoei VN (khung càng, ống xả), Yamazaki Technical(tai biên xe máy và đĩa nén khí trong điều hoà ô tô), Asahi Denso (công tắc, ổ khóa), Broad Bring Sakura (ống bô xe máy), Filtech VN (bầu lọc gió xe máy), NCI (đề can xe máy), United Motor...chủ yếu cung cấp cho Yamaha (KCN Thăng Long), Honda (Vĩnh Phúc), và xuất khẩu.

Ngoài ra, các KCN khác đều được xây dựng theo mô hình KCN tổng hợp, việc sản xuất rất nhiều các mặt hàng trong KCN sẽ không tạo được sự liên kết với nhau, các công ty không thể hợp tác lẫn nhau, không phát huy được sức mạnh hợp tác của các công ty. Hơn nữa sản xuất nhiều loại mặt hàng khác nhau trong KCN còn gây nhiều khó khăn cho việc quản lý chất thải và bảo vệ môi trường khi phải xử lý nhiều loại chất thải khác nhau.

KCN Sài Đồng là KCN đầu tiên của Hà Nội được xây dựng theo mô hình KCN tổng hợp và đã đạt được nhiều thành công. Tiếp theo đó KCN Thăng Long ra đời và vươn lên là KCN thành công và hiện đại nhất cả về mặt kinh tế và môi trường. Mô hình KCN kiểu này ngày càng chứng tỏ được sự đúng đắn trong việc xây dựng một KCN chuyên ngành theo hướng mở. Hiện nay, KCN Nội Bài cũng đã và đang đạt được nhiều thành công trong việc xây dựng KCN chuyên ngành cơ khí, các sản phẩm của các công ty đa phần là cung cấp cho ngành chế tạo xe máy, ô tô.

2.2.2.5. Khu công nghiệp đối với công tác xử lý và bảo vệ môi trường, tạo cơ sở cho việc phát triển KCN đồng bộ

Phát triển các KCN của Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung là một mô hình phù hợp trước những đòi hỏi về bảo vệ môi trường tạo điều kiện thuận lợi cho thành phố Hà Nội quản lý và xử lý nguồn thải tập trung. Do được tập trung vào một khu vực, nên 5 KCN Hà Nội đã góp phần làm giảm nhẹ và từng bước khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do bố trí rải rác ở khắp nơi như trước đây.

Quy trình sản xuất của nhiều doanh nghiệp trong 5 KCN Hà Nội đều hiện đại hơn so với các xí nghiệp trong nước cùng loại tại địa phương, ít gây ô nhiễm môi trường hơn, hệ thống xử lý chất thải ở các KCN có chất lượng tốt, đảm bảo giảm thiểu tác động xấu đến môi trường đô thị. Hầu hết các nhà máy trong 5 KCN Hà Nội

đều có hệ thống xử lý nước thải riêng của mình, đối với nước thải thông thường khi ra khỏi nhà máy đều đạt tiêu chuẩn loại C. Khi xây dựng các KCN đều có quy hoạch khu xử lý nước thải và hiện nay tại các KCN trên địa bàn Hà Nội các KCN đã tiến hành xây dựng và vận hành các trạm xử lý cụ thể như sau :

KCN Thăng Long đã xây dựng và đưa vào vận hành trạm xử lý nước thải với công suất 5.000m³/ngày đêm, nước thải của các doanh nghiệp thuê đất sẽ được thu hồi bằng hệ thống ống ngầm và được xử lý cục bộ trước khi cho chảy vào hệ thống kênh thu hồi nội bộ rồi hòa vào kênh chính đi vào trạm xử lý của cả KCN. Khu công nghiệp Nội Bài có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hiện đại bằng phương pháp xử lý sinh học.

KCN Hà Nội-Đài Tư đã xây dựng trạm xử lý nước thải có công suất 3.600m³/ngày đêm và đến nay chưa đưa vào vận hành. KCN Nam Thăng Long chủ đầu tư dự kiến xây dựng trạm xử lý nước thải công nghiệp có công suất 800m³/ngày đêm và sẽ vận hành trong năm 2010. Khu Công nghiệp Sài Đồng B rất nhiều năm nay chưa có trạm xử lý nước thải mặc dù các doanh nghiệp ở đây bắt đầu hoạt động hoạt động từ những năm 1992, tình hình ô nhiễm môi trường ở đây theo đánh giá của Cục bảo vệ môi trường là rất cao. Hiện nay, chủ đầu tư đang phối hợp với Công ty Him Lam thực hiện xây dựng hệ thống xử lý nước thải KCN.

Các KCN chưa quy hoạch khu xử lý chất thải rắn, chưa thiết lập hệ thống thu gom, phân loại, lưu trữ vận chuyển chất thải rắn, chất thải nguy hại... Việc thu gom và vận chuyển rác thải chỉ thực hiện trong phạm vi từng nhà máy, rác thải ra khỏi nhà máy gần như chưa đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu. Đặc biệt là các nhà máy đều chưa phân loại rác thải ít gây ô nhiễm mới xử lý được, còn lại các rác thải công nghiệp nguy hại thì việc xử lý bằng hệ thống xử lý rác thải thông thường đều không có tác dụng.

Theo kết quả khảo sát năm 2007 của Bộ Tài nguyên - Môi trường đối với 7 KCN, 127 cơ sở đang hoạt động trong KCN, thì một số doanh nghiệp trong các KCN Hà Nội có rất nhiều vi phạm về các tiêu chuẩn môi trường như:

Tại KCN Nội Bài, cơ quan chức năng xác định Công ty TNHH United Motor Việt Nam mỗi ngày xả khoảng 300 m³ nước thải vào lưu vực sông Cầu với nhiều thông số ô nhiễm vượt tiêu chuẩn cho phép. Công ty này còn vi phạm: thực hiện không đúng báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) được phê duyệt như quản lý, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại không đúng quy định; không lập hồ sơ, đăng ký có phát sinh chất thải nguy hại.

Tại KCN Sài Đồng B có bốn công ty bị phát hiện có hành vi gây ô nhiễm môi trường, điển hình là Công ty HANEL, lượng nước thải trung bình hàng ngày công ty này xả trực tiếp ra sông Cầu Bấy là 2.000 m³ nước thải với các thông số ô nhiễm là BOD5 vượt 11,2 lần tiêu chuẩn cho phép; SS vượt 1,9 lần, Fe vượt 3,02 lần; Coliform vượt 1.100 lần [6].

2.2.2.6. Số lượng, quy mô và hệ số sử dụng đất của 5 KCN

Tính đến 31/12/2009, 5 KCN Hà Nội với tổng diện tích 532,46 ha đã cơ bản hoàn thành xây dựng hạ tầng với diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê là 343,3 ha (lớn nhất là KCN Thăng Long với diện tích 274 ha và nhỏ nhất là KCN Nam Thăng Long với diện tích 32 ha), (xem Bảng 2.10).

**Bảng 2.10. Tình hình sử dụng đất của 5 KCN Hà Nội
tính đến 31/12/2009**

TT	Tên KCN	Diện tích QHXD (ha)	Diện tích đất có hạ tầng (ha)	Diện tích đất CN có thể cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
1	Thăng Long	274,0	274,0	183,0	100
2	Nội Bài	114,98	100,0	66,0	90
3	Sài Đồng B	72,68	51,3	45,0	100
4	Hà Nội - Đài Tư	40,0	40,0	32,0	70
5	Nam T.Long	30,8	30,8	17,3	100
	Tổng số	532,46	496,1	343,3	

(Nguồn: BQL các KCN & CX Hà Nội và xử lý số liệu của tác giả, 2010)

Hiện nay, hầu hết các KCN đã cho thuê và lấp đầy 100%, cá biệt chỉ có KCN Hà Nội-Đài tư có tỷ lệ lấp đầy 70% và KCN Nội Bài tỷ lệ lấp đầy 90%

(giai đoạn 1 tỷ lệ lấp đầy là 100%, hiện nay đang mở rộng giai đoạn 2 thêm 14,98ha nhưng đã có các doanh nghiệp đăng ký thuê hết phần diện tích mở rộng này) là có tỷ lệ lấp đầy dưới 100%. So sánh với mục tiêu lấp đầy ban đầu khi xây dựng KCN thì cả 5 KCN đều đạt được, tuy nhiên tốc độ lấp đầy của KCN Hà Nội-Đài Tư là chậm do nguyên nhân chủ quan về phía chủ đầu tư.

KCN Sài Đồng B hiện nay vẫn còn toàn bộ lô C (10,19ha) và một phần của lô D (khoảng 5,45ha) là chưa giải phóng mặt bằng. Như vậy 5 KCN Hà Nội có tỷ lệ lấp đầy là rất cao, điều đó chứng tỏ sự hấp dẫn, thu hút đầu tư của 5 KCN Hà Nội này. Tỷ lệ lấp đầy trung bình 5 KCN Hà Nội đạt 92% trên tổng diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê là khá cao nếu so với các địa phương khác như thành phố Hồ Chí Minh (80%), Bắc Ninh (60%), Đà Nẵng (56%), Bình Dương (50%) và Bà Rịa-Vũng Tàu (45%) [120].

2.2.2.7. Thực trạng đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng đối với việc phát triển 5 KCN

Hà Nội chủ trương khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN. Theo đó, hiện nay trong 5 KCN Hà Nội có 02 doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, 01 doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, 01 doanh nghiệp nhà nước và 01 doanh nghiệp trong nước tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng trong KCN. Một KCN có cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong đồng bộ, hiện đại trong là một trong những yếu tố quan trọng trong việc hấp dẫn và thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nhanh chóng triển khai xây nhà máy và đi vào sản xuất ổn định.

KCN Thăng Long và KCN Nội Bài là 02 KCN có tổng vốn đăng ký đầu tư xây dựng hạ tầng KCN lớn nhất: KCN Thăng Long: 1500 tỷ đồng chiếm 59,26 % tổng vốn đăng ký đầu tư của 05 KCN Hà Nội, tiếp đó lần lượt là KCN Nội Bài 680 tỷ đồng chiếm 26,25 % và tỷ lệ vốn thực hiện của đầu tư xây dựng hạ tầng của cả 5 KCN đều đạt 100% (xem Bảng 2.11).

Bảng 2.11. Tình hình sử dụng vốn đầu tư xây dựng hạ tầng 5 KCN Hà Nội lũy kế đến 31/12/2009

TT	Tên KCN	Diện tích xây dựng (ha)	Tổng vốn đăng ký (tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn / ha (tỷ VNĐ/ha)	Tổng vốn thực hiện (tỷ đồng)
1	Thăng Long	274	1500	5,47	1500
2	Nội Bài	114,98	680	5,91	680
3	Sài Đồng B	72,68	120	1,65	120
4	Hà Nội – Đài Tư	40,0	204	5,1	204
5	Nam Thăng Long	30,8	92	3,03	92
		532,46	2596	4,88	2596

(Nguồn: BQL các KCN & CX Hà Nội và sử lý số liệu của tác giả, 2010)

KCN Nội Bài, KCN Thăng Long và KCN Hà Nội-Đài Tư là 03 KCN có chi phí bỏ ra để đầu tư xây dựng hạ tầng là cao hơn hẳn so với các KCN khác và như vậy chất lượng cũng như quy mô của các công trình hạ tầng của KCN được đảm bảo ở mức cao để có thể duy trì và bền vững trong tương lai theo vòng đời của dự án. Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng bình quân cho 01 ha đất tại các KCN Hà Nội là 4,88 tỷ đồng/ha (0,26 triệu USD/ha) gần gấp 1,5 lần Thành phố HCM, gấp 3,0 lần tỉnh Đồng Nai và 3,2 lần tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và Long An, gấp 2,4 lần so với Bắc Ninh.

2.2.2.8. Tình hình thu hút đầu tư sản xuất vào 5 KCN Hà Nội

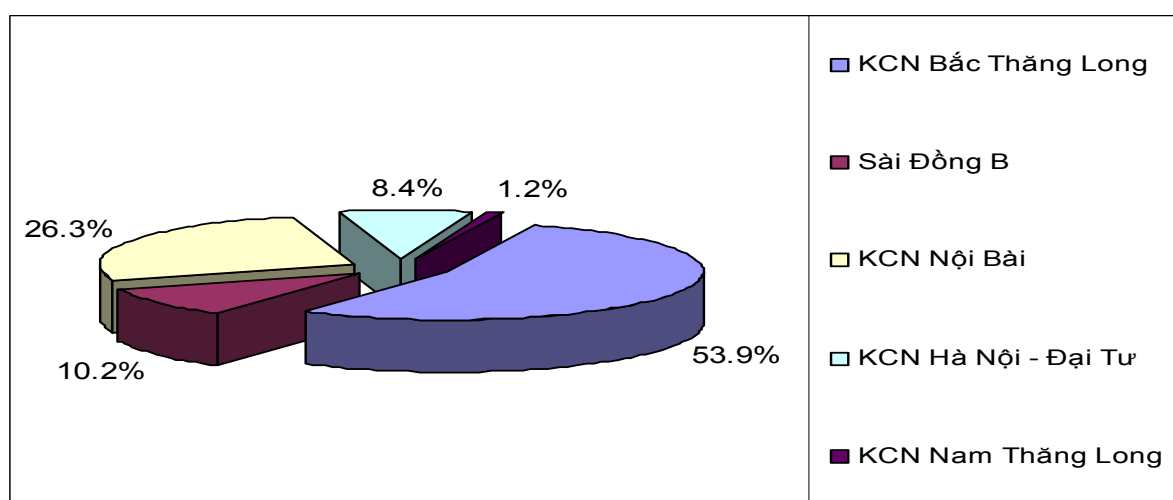
Từ khi KCN đầu tiên của Hà Nội được hình thành đến nay số dự án đầu tư cấp mới và số dự án xin điều chỉnh tăng thêm vốn đầu tư liên tục tăng mạnh cả về số lượng và quy mô điều đó chứng tỏ rằng các KCN trên địa bàn Hà Nội có sức thu hút rất mạnh các nhà đầu tư nhất là các nhà đầu tư nước ngoài. Tính đến hết tháng 31/12/2009, các KCN Hà Nội đã thu hút được 218 dự án với tổng số vốn đăng ký là 2.776 triệu USD và 917,4 tỷ đồng, quy mô bình quân một dự án là 12,97 triệu USD và 3,71 triệu USD/ha. Các KCN Sài Đồng B, KCN Thăng Long, KCN Nội Bài là những KCN thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài, tốc độ lấp đầy nhanh, với số vốn FDI rất lớn, chiếm hơn 98% tổng số vốn FDI vào các KCN Hà Nội (xem Bảng 2.12).

Bảng 2.12. Tình hình thu hút vốn đầu tư vào 5 KCN Hà Nội tính đến 31/12/2009

TT	Tên KCN	Số DN được cấp GCNĐT	DT.QH KCN (ha)	Vốn ĐT trong nước (tỷVNĐ)	FDI (triệu USD)	Vốn đầu tư bình quân (Triệu USD/ha)	Vốn đầu tư bình quân (Triệu USD/dự án)
1	Bắc Thăng Long	90	274,0		1.968	7,18	21,87
2	Nội Bài	45	114,98	3,5	359,3	3,14	7,99
3	Sài Đồng B	25	72,68	105,9	396,3	5,53	16,1
4	Hà Nội - Đại Tư	33	40,0	332,0	45,9	1,6	1,95
5	Nam Thăng Long	25	32,0	476,0	6,5	1,08	1,32
		218	532,46	917,4	2.776	3,71	12,97

(Nguồn : BQL các KCN & CX Hà Nội và sử lý số liệu của tác giả, 2010)

Đến 31/12/2009, 5 KCN Hà Nội đã thu hút được 167 dự án FDI từ 12 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng vốn 2.776 triệu USD. KCN Thăng Long luôn là KCN dẫn đầu về số dự án FDI và tổng vốn, chiếm 53,9 % số dự án FDI và 70,9 % tổng số vốn các dự án FDI trong 5 KCN Hà Nội (xem Bảng 2,13, Hình 2.2 và Hình 2.3).



Hình 2.2. Cơ cấu dự án FDI của 5 KCN Hà Nội phân theo số dự án tính đến 31/12/2009

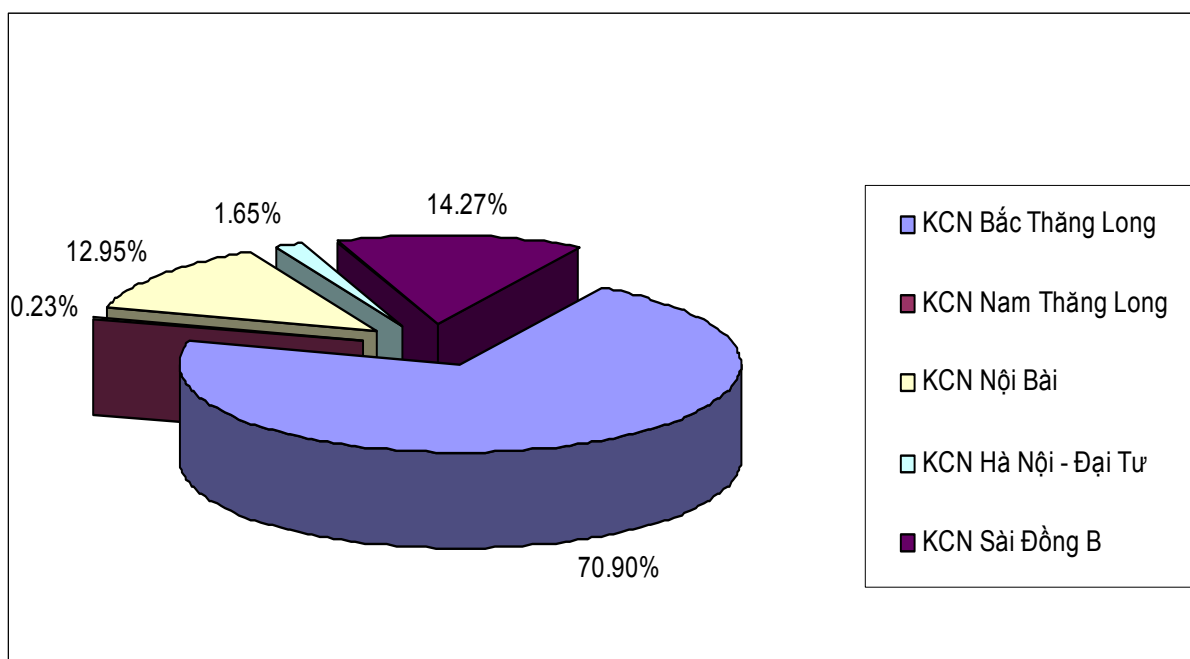
(Nguồn : BQL các KCN & CX Hà Nội và sử lý số liệu của tác giả, 2010)

Bảng 2.13. Bảng tổng hợp cơ cấu dự án FDI của 5 KCN Hà Nội tính đến 31/12/2009

TT	Khu công nghiệp	Số dự án	Tỷ lệ (%) theo số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Tỷ lệ (%) theo vốn ĐK
1	Thăng Long	90	53,9	1.968	70,9
2	Nội Bài	44	26,3	359,3	12,95
3	Hà Nội - Đại Từ	14	8,4	45,9	1,65
4	Sài Đồng B	17	10,2	396,3	14,27
5	Nam Thăng Long	2	1,2	6,5	0,23
	Tổng số	167	100	2.776	100

(Nguồn : BQL các KCN & CX Hà Nội và sử lý số liệu của tác giả, 2009)

Theo số liệu tại Bảng 2.13, KCN Thăng Long, KCN Nội Bài, KCN Sài Đồng B là các KCN do các nhà đầu tư nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài xây dựng cơ sở hạ tầng đạt tiêu chuẩn hiện đại, thu hút nhiều dự án FDI - nguồn vốn rất quan trọng cho đầu tư phát triển ngành công nghiệp và phát triển KT-XH của thành phố Hà Nội.



Hình 2.3. Cơ cấu dự án FDI của 5 KCN Hà Nội phân theo vốn đăng ký tính đến 31/12/2009

(Nguồn : BQL các KCN & CX Hà Nội và sử lý số liệu của tác giả, 2010)

Có rất nhiều các tập đoàn lớn, các công ty có uy tín đầu tư sản xuất trong 5 KCN Hà Nội như Công ty TNHH Canon VN có tổng vốn đầu tư là 306,7 triệu

USD, lần lượt là các công ty như Công ty Hoya Glass Disk VN, 230 triệu USD; Công ty Panasonic VN với vốn đầu tư 155 triệu USD, Công ty Panasonic Communication VN với vốn đầu tư 121,95 triệu USD, Công ty Nissei Electric Hà Nội với vốn đầu tư 100 triệu USD, Công ty YAMAHA VN với vốn đầu tư 47,62 triệu USD,... Theo báo cáo của Ban quản lý các KCN và chế xuất Hà nội, đến hết năm 2009 số dự án đầu tư vào các KCN Hà Nội chiếm khoảng 20% số dự án FDI và chiếm khoảng 21,3 % tổng vốn đầu tư đăng ký trên địa bàn Hà Nội. Từ năm 2004 đến 2007, số dự án đầu tư và tổng vốn đăng ký đầu tư vào 5 KCN Hà nội liên tục tăng với tốc độ năm sau cao hơn năm trước (xem Bảng 2.14).

Bảng 2.14. Vốn đăng ký và điều chỉnh của 5 KCN Hà Nội qua các năm

Năm	Số GPĐT cấp mới	Tổng vốn đăng ký đầu tư	% vốn so năm trước	Số GPĐT điều chỉnh	Tổng vốn đăng ký đầu tư tăng thêm (USD)	% vốn so năm trước
2002	19	112.395.667USD		10	9.680.001	
2003	10	46.540.550USD	54,3	15	19.718.870	203,0
2004	17	92.186.000USD và 14,6 tỷVNĐ	200,0	12	122.399.167	620,7
2005	19	151.840.000USD	142,0	38	152.549.949	125,0
2006	21	174.670.000USD và 124,64 tỷVNĐ	115,0	26	66.190.000	43,0
2007	50	244.872.000USD	153,0	47	61.480.000	93,0
2008	22	75.156.133USD	30,7	30	249.374.934	405,6
2009	7	3.700.000USD và 186 tỷVNĐ	18,1	05	38.470.000	15,4

(Nguồn : BQL các KCN & CX Hà Nội và sử lý số liệu của tác giả, 2010)

Tuy nhiên năm 2008, 2009 do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính nên từ giữa năm 2008 đến nay việc thu hút các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào 5

KCN này gặp rất nhiều khó khăn. Tình hình thu hút vốn đầu tư (cấp giấy chứng nhận đầu tư mới) năm 2008, 2009 giảm đáng kể so với năm 2007 do quỹ đất công nghiệp của 5 KCN Hà Nội còn rất ít (KCN Thăng Long, Nội Bài, Sài Đồng B tỷ lệ lấp đầy đạt 100%).

Các số liệu Bảng 2.14 cho thấy, số dự án cấp mới năm 2008 có 22 dự án bằng 44% so với năm 2007 và tổng vốn đăng ký đầu tư chỉ bằng 30,7% so với năm 2007 và số dự án cấp mới năm 2009 chỉ có 07 dự án bằng 31,8% so với năm 2008 và tổng vốn đăng ký đầu tư chỉ bằng 18,1% so với năm 2008. Mặc dù ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế toàn cầu làm cho việc thu hút các nhà đầu tư mới vào KCN giảm đi, nhưng các doanh nghiệp đã đầu tư và đi vào sản xuất ổn định vẫn muốn tăng quy mô và phát triển sản xuất chứng tỏ sự hấp dẫn, ổn định của 5 KCN Hà Nội là rất cao.

Đến 31/12/2009 tại 5 KCN Hà Nội có 03 dự án không triển khai đầu tư hoặc đã đầu tư nhưng không sản xuất kinh doanh, hoặc sản xuất kinh doanh không hiệu quả dẫn tới phá sản. 01 dự án bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư là công ty TNHH H.I Metal vốn đăng ký 0,8 triệu USD (KCN Hà Nội-Đài Tư); Công ty Orion Hanel (KCN Sài Đồng B) đang làm thủ tục phá sản; công ty Ashin (KCN Sài Đồng B) đã triển khai đầu tư nhưng hiện nay ngừng hoạt động, UBND thành phố Hà Nội đang chỉ đạo thanh lý tài sản doanh nghiệp.

Nhìn chung, đến nay các dự án đăng ký đầu tư vào các KCN cơ bản triển khai đúng nội dung đăng ký đầu tư. Về tiến độ và tỷ lệ giải ngân các dự án FDI trong các KCN Hà Nội đạt tỷ lệ rất cao khoảng 62%. Năm 2007, quy mô bình quân một dự án FDI đầu tư mới của Hà Nội là 4,9 triệu USD/dự án, 2008 quy mô bình quân một dự án FDI đầu tư mới của Hà Nội là 3,42 triệu USD tuy nhiên tỷ lệ các dự án gia công, lắp ráp còn nhiều, số lượng dự án có trình độ công nghệ cao, sử dụng nhiều vốn còn hạn chế, chỉ chiếm khoảng 28,5% tổng số dự án đầu tư vào KCN.[6]

Như vậy mục tiêu thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển nhất là nguồn vốn FDI của 5 KCN Hà Nội là đạt được như kỳ vọng. Sự có mặt của nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước vào 5 KCN Hà Nội đã góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế,

tạo ra bước đột phá trong phát triển công nghiệp, tạo thêm năng lực sản xuất mới cho nhiều ngành kinh tế, tạo nguồn hàng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và hướng về xuất khẩu, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả khu vực. Mặt khác, sự phát triển của 5 KCN Hà Nội đã có tác động lan tỏa và ảnh hưởng tích cực đến sự chuyển dịch cơ cấu của thủ đô Hà Nội, của vùng Thủ đô và của vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng Bắc Bộ.

2.2.2.9. Đóng góp của 5 KCN Hà Nội đối với vấn đề lao động - việc làm

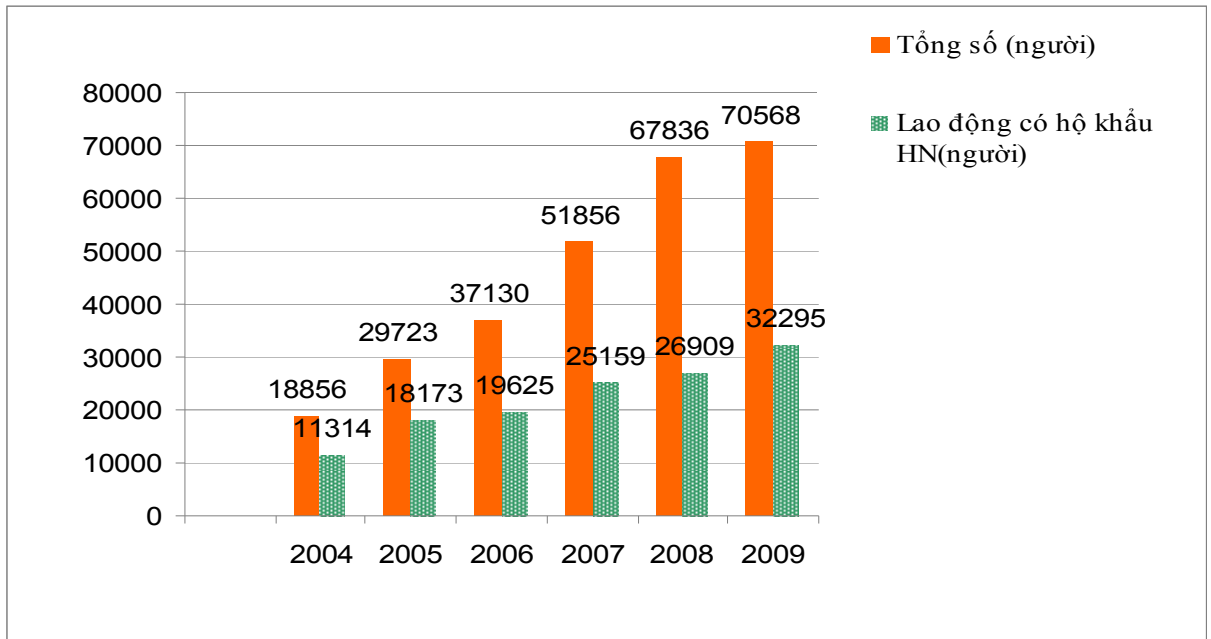
5 KCN Hà Nội đã đóng góp rất lớn cho việc giải quyết việc làm, đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động, trực tiếp tham gia đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Hà Nội và các địa phương lân cận.

Bảng 2.15. Số liệu lao động của 5 KCN Hà Nội giai đoạn 2002-2009

Năm	Tổng số lao động	% so năm trước	Lao động có hộ khẩu Hà Nội	Tỷ lệ % lao động có hộ khẩu HN/tổng số	Lao động nước ngoài
2002	8.402	161,0			204
2003	11.491	136,7			248
2004	18.856	164,1	11.314	60,1	308
2005	29.723	157,6	18.173	61,1	362
2006	37.130	124,9	19.625	52,8	436
2007	51.856	140,0	25.159	48,5	496
2008	67.836	130,8	26.909	39,7	462
2009	70.568	104,0	32.295	45,8	480

(Nguồn : BQL các KCN & CX Hà Nội và sử lý số liệu của tác giả, 2010)

Qua các số liệu về lao động của 5 KCN Hà Nội (xem Bảng 2.15 và Hình 2.4) ta thấy rằng năm 2002 mới có 8402 lao động, nhưng đến 31/12/2009 đã có 70.568 lao động làm việc trong 5 KCN (gấp hơn 8 lần so với năm 2002) với thu nhập bình quân trên 1,2 triệu VNĐ/tháng, trong đó có 32.295 lao động có hộ khẩu Hà Nội chiếm 45,8% tổng số lao động trong 5 KCN.



Hình 2.4. Cơ cấu lao động Hà Nội trong các KCN qua các năm

(Nguồn : BQL các KCN & CX Hà Nội và sử lý số liệu của tác giả, 2010)

Về cơ cấu lao động: Lao động phổ thông chiếm 62,49% (không qua đào tạo nghề); Lao động có trình độ trung cấp nghề chiếm 11,31%; Lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên chiếm 5,83%; Lao động không phải là người dân có hộ khẩu Hà Nội chiếm 54,2%; Lao động phổ thông (từ 18 - 25 tuổi) trong đó nữ chiếm 70 - 75%; Lao động có trình độ trung cấp cao đẳng, đại học trở lên (từ 23 - 45 tuổi) nữ chiếm 30 - 40%. Về lao động trong các ngành nghề: Điện tử 30 - 35%, Dệt may 10 - 15%, Cơ khí 15 - 20%, Chế biến thực phẩm và thức ăn gia súc 5 -10%, các ngành khác 20 - 40% [6].

Lao động trong các KCN đòi hỏi cường độ lao động cao, kỷ luật lao động nghiêm khắc...cùng với sự cạnh tranh gay gắt về việc làm và yêu cầu cao về trình độ là những yếu tố buộc người lao động phải có ý thức tu dưỡng, rèn luyện nâng cao trình độ và tay nghề để có thể đủ điều kiện được tuyển chọn vào làm việc tại các doanh nghiệp trong 5 KCN Hà Nội. Hầu hết số lao động làm việc trong 5 KCN Hà Nội đều được đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tác phong làm việc công nghiệp, tư duy làm việc hiện đại ..., góp phần tạo dựng một đội ngũ

lao động có kỹ thuật, có kỹ thuật, kỹ năng chuyên môn cao, đáp ứng được yêu cầu về lao động trong nền sản xuất tiên tiến, hiện đại.

2.2.2.10. Đóng góp của 5 KCN Hà Nội đối với tăng trưởng kinh tế

* Doanh thu của và đóng góp của KCN đối với ngân sách nhà nước

Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục tăng nhanh; từ năm 2002 mới có 23 doanh nghiệp đến 31/12/ 2009 đã có 218 doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư và triển khai hoạt động SXKD trong 5 KCN Hà Nội. Doanh thu của các doanh nghiệp đang hoạt động trong 5 KCN có tốc độ tăng trưởng khá cao và mức tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước từ năm 2002 doanh thu chỉ đạt 236 triệu USD đến năm 2009 doanh thu đã đạt 2.812,2 triệu USD (tăng gấp 11 lần so với năm 2002) và nộp ngân sách từ 13 triệu USD năm 2002 đến hết năm 2009 đã đạt 50,89 triệu USD (tăng gần 4 lần so với năm 2002). Năm 2009 doanh thu đạt 2.812,2 triệu USD, tăng 8% so với năm 2008 và nộp ngân sách tăng 10,3% so với năm 2008 (xem Bảng 2.18).

Bảng 2.16. Doanh thu và nộp ngân sách của 5 KCN Hà Nội 2002-2009

Năm	Doanh thu (triệu USD)	% so năm trước	Nộp thuế (triệu USD)	% so năm trước
2002	236,0		13,0	174
2003	473,0	200,4	20,0	153,85
2004	680,6	143,89	22,6	113
2005	1.203,5	176,84	24,5	108,4
2006	1.699,02	141,16	31,7	129,51
2007	2.107,5	124,02	39,96	125,93
2008	2.616,0	124,13	46,14	115,46
2009	2.812,2	108,0	50,89	110,3

(Nguồn : BQL các KCN & CX Hà Nội và sử lý số liệu của tác giả, 2010)

Cùng với doanh thu tăng trưởng mạnh mẽ, đóng góp của các doanh nghiệp trong 5 KCN Hà Nội vào ngân sách nhà nước ngày một tăng lên. Năm 2002 cả 5 KCN Hà Nội nộp ngân sách mới chỉ có 13 triệu USD thì đến hết 31/12/2009 trong khi còn nhiều doanh nghiệp còn đang trong thời gian được miễn giảm thuế, nhưng 5 KCN Hà Nội đã nộp ngân sách 50,89 triệu USD (gần 1000 tỷ đồng). Hoạt động sản

xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong KCN đã tạo điều kiện hình thành một loạt các doanh nghiệp vệ tinh trên địa bàn thành phố cung cấp các sản phẩm đầu vào, vật tư tiêu hao, các dịch vụ hỗ trợ, ... Như vậy, sự hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN không những góp phần trực tiếp mà cả gián tiếp tới sự tăng trưởng kinh tế Thủ đô, là động lực giúp kinh tế Thủ đô tiến bước vững chắc, ổn định và bền vững.

** KCN Hà Nội đối với thúc đẩy phát triển ngoại thương*

Sự phát triển của các doanh nghiệp trong 5 KCN không chỉ góp phần cho Thủ đô tăng trưởng mang tính số lượng mà còn nâng cao cả chất lượng tăng trưởng. Hầu hết các sản phẩm từ các doanh nghiệp trong các KCN này đều có khả năng cạnh tranh không chỉ trên thị trường trong nước mà trên cả thị trường thế giới.

- Về xuất khẩu: Chỉ xét riêng năm 2007, tổng giá trị xuất khẩu là 1.521.048.392 USD tăng 21% so với năm 2006 và tổng kim ngạch xuất khẩu của các KCN chiếm 34,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của Hà Nội và 62,5 % tổng kim ngạch xuất khẩu của địa phương.

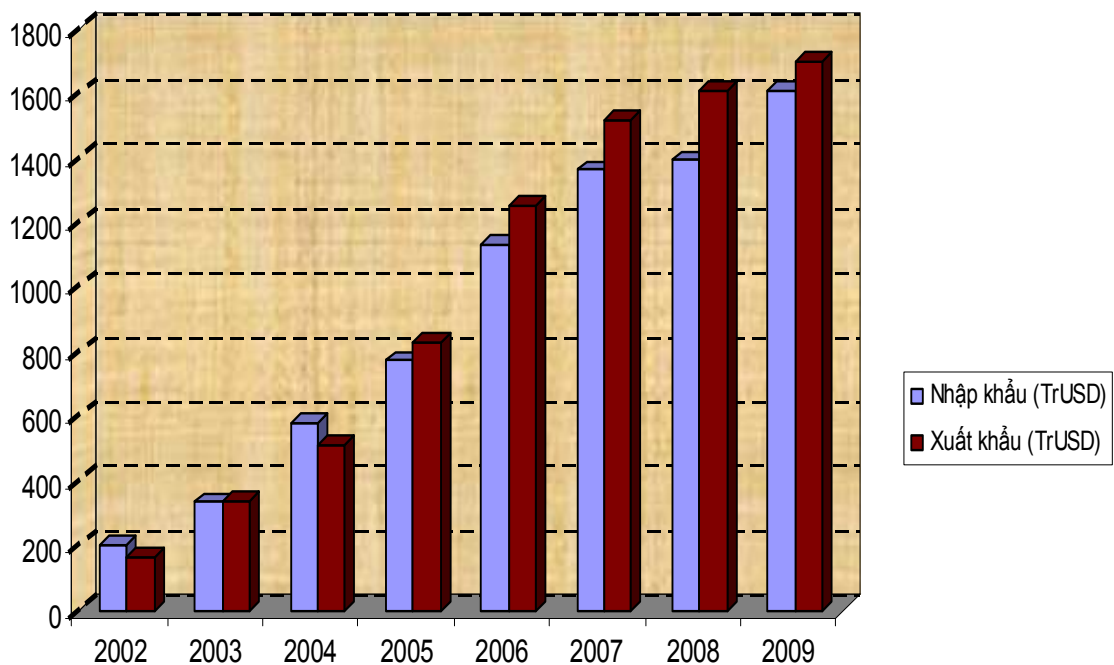
Bảng 2.17. Kim ngạch xuất nhập khẩu của 5 KCN Hà Nội 2002-2009

Chỉ số	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
XK (Tr USD)	165,0	340,2	512,5	834,2	1255,7	1521,1	1610	1704
Tăng so với năm trước	45,4	175,2	172,3	321,7	421,5	265,4	102	94
% tăng	138	206,2	150,7	162,8	150,5	121,2	106,8	105,8
NK (Tr USD)	202	336,4	580,8	774,1	1133,5	1365,8	1395	1610
Tăng so với năm trước	82,8	134,3	244,4	193,3	359,4	232,3	29,2	215
% tăng	169,4	166,5	172,7	133,3	146,4	120,5	102,2	115,4
(XK-NK)/ XK*100%	-22,48	1,12	-13,33	7,20	9,73	10,21	14,10	5,52

(Nguồn : BQL các KCN & CX Hà Nội và sử lý số liệu của tác giả, 2010)

Năm 2008, tổng giá trị xuất khẩu đạt 1,610 tỷ USD tăng 6,8% so với năm 2007 chiếm tỷ trọng 45,35% tổng giá trị xuất khẩu địa phương và chiếm 23,23% tổng giá trị xuất khẩu của toàn thành phố. Năm 2009, tổng giá trị xuất khẩu đạt 1,704 tỷ USD tăng 5,8% so với năm 2008 chiếm tỷ trọng 44,41% tổng giá trị xuất khẩu địa phương và chiếm 33,70% tổng giá trị xuất khẩu của toàn thành phố (xem Bảng 2.19 và Hình 2.5).

- Về nhập khẩu: Năm 2008, tổng giá trị nhập khẩu đạt 1,395 tỷ USD tăng 2,2% so với năm 2007 chiếm tỷ trọng 17,47% tổng giá trị nhập khẩu địa phương và chiếm 5,93% tổng giá trị nhập khẩu của toàn thành phố Hà Nội. Năm 2009 tổng giá trị nhập khẩu của các doanh nghiệp trong 5 KCN là 1,610 tỷ USD tăng 15,4% so với năm 2008 và kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp trong khu vực này chiếm 16,1% tổng kim ngạch nhập khẩu của Hà Nội và bằng 28,5% kim ngạch nhập khẩu của địa phương.



Hình 2.5. Biểu đồ xuất nhập khẩu của 5 KCN Hà Nội 2002-2009

(Nguồn : BQL các KCN & CX Hà Nội và sử lý số liệu của tác giả, 2010)

Những số liệu trên đây đã chứng tỏ các doanh nghiệp trong 5 KCN Hà Nội có năng lực cạnh tranh cao, sử dụng tốt nguồn lực trong nước để phục vụ xuất khẩu thu ngoại tệ, sự phát triển này phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của các doanh nghiệp KCN hàng năm duy trì ở mức cao và vượt mục tiêu tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng năm mà thành phố Hà Nội đề ra và là động lực giúp hoạt động ngoại thương của Hà Nội đạt được những kết quả khởi sắc trong những năm qua

Hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp KCN đã thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp trong địa bàn và góp phần tạo ra một bước nhảy vọt về sản xuất những sản phẩm, mặt hàng có chất lượng cao thay thế hàng nhập khẩu, không những đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn cho cả nhu cầu sản xuất trong nước nhằm tiết kiệm ngoại tệ nhập khẩu đồng thời nâng cao kim ngạch xuất khẩu nhằm tăng thu ngoại tệ cho Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung.

2.2.2.11. Thực trạng công tác quản lý nhà nước và cải cách thủ tục hành chính của Hà Nội tác động đến việc phát triển 5 KCN

** Về cơ cấu bộ máy quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp*

Bộ máy quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp Hà Nội được thực hiện thống nhất từ trung ương đến địa phương thông qua cơ chế phân cấp uỷ quyền để thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các Khu công nghiệp.

- Các cơ quan quản lý nhà nước Trung ương: Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương tham gia vào quá trình quản lý nhà nước đối với KCN thông qua các công cụ quản lý chủ yếu như: xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chính sách; hướng dẫn quy trình, nghiệp vụ đối với Ban quản lý KCN;

- Các cơ quan quản lý nhà nước địa phương: UBND Thành phố, Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất. Trong đó, Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội là cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp đối với các Khu công nghiệp Hà Nội có nhiệm vụ theo dõi, hỗ trợ và thúc đẩy sự hình thành và phát triển của các KCN và doanh nghiệp thông qua sự phân cấp uỷ quyền của Chính phủ và các Bộ, theo cơ chế *một cửa, tại chỗ*.

Ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 758/TTg thành lập Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội, hoạt động theo *Quy chế Khu công nghiệp* (ban hành kèm theo Nghị định số 192/CP ngày 28/12/1994 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế khu công nghiệp). Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội là cơ quan trực thuộc UBND thành phố Hà Nội thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp và các doanh nghiệp KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội theo cơ chế “*một cửa, tại chỗ*”, vận động, xúc tiến đầu tư vào các KCN; phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu của các KCN Hà Nội. Đây là cơ quan quản lý trực tiếp các KCN, trực tiếp giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền và là đầu mối phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước khác giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền. Các Bộ, Ngành trung ương tùy theo chức năng, nhiệm vụ của mình thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các vấn đề thuộc ngành và ủy quyền cho Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội trong việc giải quyết một số vấn đề liên quan đến hoạt động của các KCN. Về cơ bản, cơ chế “*ủy quyền*”, “*phân quyền*” đã phát huy tác động tích cực, Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội đã được trao nhiều quyền hơn trong việc quyết định các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước các KCN, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tiết kiệm thời gian và chi phí cho các nhà đầu tư nên đã tạo được niềm tin của nhà đầu tư vào chính sách của nước ta.

* *Thực trạng các hoạt động quản lý nhà nước đối với các KCN Hà Nội*

Thứ nhất, công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch đối với phát triển các khu công nghiệp Hà Nội. Nhận thức vai trò của công tác quy hoạch trong phát huy hiệu quả các nguồn lực và lợi thế cạnh tranh của Hà Nội với các địa phương khác trong việc phát triển KCN, Hà Nội đã tiến hành xây dựng quy hoạch phát triển các KCN năm 2010 đến năm 2020 trên địa bàn. Quy hoạch phát triển KCN Hà Nội dựa trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô, chiến lược phát triển vùng, lãnh thổ, chiến lược phát triển công nghiệp và nghiên cứu tổng hợp các điều kiện tự nhiên và xã hội bước đầu tạo được bước đi phù hợp với khả năng của Hà Nội về tài chính, thu hút đầu tư của từng thời kỳ.

Thứ hai, ban hành và thực thi các chính sách liên quan đến phát triển các khu công nghiệp Hà Nội. Ngoài việc cụ thể hóa các chủ trương của Đảng và triển khai các quy định, chính sách của Nhà nước, UBND thành phố Hà Nội còn căn cứ vào tình hình thực tế của Thủ đô xây dựng cũng đã có một số cơ chế đặc thù nhằm phát triển các KCN trên địa bàn, cụ thể hóa và ban hành thêm các cơ chế ưu đãi cả về hành chính, tài chính và hỗ trợ phát triển hạ tầng ngoài hàng rào KCN thông qua việc ban hành các Quyết định, Quy chế cho từng trường hợp cụ thể như:

- Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về hỗ trợ đầu tư phát triển KCN, quy chế hoạt động của các KCN Hà Nội. Quy định và hướng dẫn việc hình thành, xây dựng, phát triển và quản lý hoạt động của KCN Hà Nội.

- Xây dựng và áp dụng một số biện pháp ưu đãi kinh tế xuất phát từ lợi ích của nước nhà và lợi ích lâu dài của nhà đầu tư, bao gồm: (1) Ưu đãi thuế so với doanh nghiệp ngoài KCN và ổn định; (2) Hỗ trợ về tài chính như vay vốn ưu đãi, thuê đất, thuê hoặc mua nhà xưởng với giá thấp nhất, khấu hao tài sản nhanh; (3) Hỗ trợ doanh nghiệp một phần tiền thuê đất, một phần tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp; (4) Hỗ trợ xây dựng hạ tầng trong KCN bao gồm hỗ trợ việc đền bù giải phóng mặt bằng, kinh phí san ủi... để giảm giá cho thuê lại đất có hạ tầng; (5) Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực; (6) Hỗ trợ chi phí quảng cáo, tiếp thị, vận động xúc tiến đầu tư; (7) Hỗ trợ các doanh nghiệp di dời vào KCN để chỉnh trang đô thị, bảo vệ môi trường....

Thứ ba, hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với các KCN Hà Nội. Tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 14/3/2008 có quy định Bộ phận thanh tra trực thuộc Ban quản lý các khu công nghiệp thực hiện việc thanh tra toàn diện đối với các hoạt động của các Khu công nghiệp, đây là một bước đột phá đáng kể nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các Khu công nghiệp. Để thực hiện chức năng này, Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội đã thành lập bộ phận thanh tra đồng thời bước đầu thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra các hoạt động của các KCN nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN, kiểm soát và xử lý các

vi phạm của doanh nghiệp trong việc thực hiện quy định của pháp luật của nhà nước và quy chế KCN trên địa bàn thủ đô.

Thứ tư, về cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động quản lý nhà nước đối với KCN Hà Nội. Các thủ tục hành chính được cắt giảm, đơn giản hóa và được công bố công khai tại trụ sở các cơ quan liên quan đến hoạt động của KCN trên địa bàn Hà Nội nên đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư. Từ năm 2004, Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội đã triển khai thực hiện triệt để cơ chế "*một cửa, tại chỗ*" với việc quy định công khai giải quyết 14 thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp và các nhà đầu tư nước ngoài, đã tạo ra bước đột phá về sự thông thoáng trong thủ tục đầu tư, tốc độ đầu tư tăng lên nhiều lần so với thời gian trước đó. Đến năm 2007, Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội đã rà soát và quy định công khai giải quyết 22 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết và tất cả các thủ tục này đều được giải quyết theo cơ chế "*một cửa*".

Như vậy, có thể nói, sau gần 15 năm thành lập, hoạt động quản lý nhà nước đối với KCN Hà Nội đã được đổi mới theo hướng ngày càng rõ đầu mối và thực quyền hơn, việc phân cấp quản lý nhà nước bước đầu đã có sự thay đổi về chất nên đã hỗ trợ tích cực cho quá trình hình thành, hoạt động của các doanh nghiệp KCN trên địa bàn. Về cơ bản, cơ chế "*phân cấp*", "*ủy quyền*" đã phát huy tác động tích cực, Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội đã được trao nhiều quyền hơn trong việc quyết định các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước các KCN, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tiết kiệm thời gian và chi phí cho các nhà đầu tư nên đã lấy lại niềm tin của nhà đầu tư vào chính sách của nước ta.

2.2.3. Đánh giá chung về sự phát triển của 5 KCN Hà Nội

2.2.3.1. Những kết quả đạt được

Sự hình thành và phát triển các KCN Hà Nội trong thời gian vừa qua đã góp một phần trong việc giải quyết giúp thành phố Hà Nội di dời một số cơ sở sản xuất công nghiệp trong nội thành. Việc phát triển của hệ thống KCN đã thúc đẩy tốc độ đô thị hóa và đóng góp đáng kể vào việc hiện đại hóa kết cấu hạ tầng trong và ngoài KCN của thành phố Hà Nội.

Về kinh tế, KCN hình thành và phát triển đã góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, làm tăng tỷ trọng sản xuất công nghiệp và dịch vụ và giảm tỷ trọng sản xuất nông nghiệp của thủ đô Hà Nội. Chỉ tính riêng 5 KCN Hà Nội, với 532,46 ha đất được chuyển đổi theo hướng tổ chức sản xuất công nghiệp tập trung, trong năm 2009, giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp trong 5 KCN chiếm gần 60% giá trị sản xuất công nghiệp và chiếm 25,5% GDP của toàn Thành phố; giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp FDI trong 5 KCN chiếm tỷ trọng khoảng 48% khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tại Hà Nội; kim ngạch xuất khẩu đạt 1.704 triệu USD chiếm 45% kim ngạch xuất khẩu của địa phương và nộp ngân sách gần 1.000 tỷ đồng, góp phần chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế của thành phố Hà Nội theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Như vậy, trung bình mỗi ha đất của 5 KCN Hà Nội tạo ra 101,4 tỷ đồng doanh thu; nộp ngân sách bình quân trên 1,87 tỷ đồng[6].

Về xã hội, 5 KCN đã góp phần giải quyết nhu cầu việc làm và giảm tỷ lệ thất nghiệp trên địa bàn Hà Nội và các tỉnh lân cận (thu hút 70.568 lao động trên tổng số 96.702 người lao động đang làm việc trong 17 KCN của Hà Nội, với mức thu nhập bình quân trên 1,2 triệu VNĐ/ tháng, trung bình mỗi ha đất của 5 KCN Hà Nội tạo việc làm mới cho 132 lao động;) đồng thời gián tiếp góp phần làm giảm tệ nạn xã hội do thất nghiệp gây nên.

Phát triển khu công nghiệp đã làm xuất hiện và phát triển một số ngành công nghiệp phụ trợ, dịch vụ; hình thành các khu dân cư tập trung, các đô thị mới và các công trình hạ tầng xã hội phục vụ đời sống người lao động và cư dân trong khu vực như: nhà ở, trường học, bệnh viện, khu giải trí... Việc hình thành các KCN đã thu hút được nguồn ngoại lực phục vụ cho phát triển KT-XH của Hà Nội, khai thác được một số tài nguyên, thế mạnh của Thủ đô, tạo động lực phát triển công nghiệp thành phố, góp phần thực hiện thành công và bền vững các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của Hà Nội trong thời gian qua.

2.2.3.2. Các mặt hạn chế

* *Vấn đề quy hoạch và triển khai xây dựng hạ tầng (trong và ngoài hàng rào) các KCN Hà Nội thiếu đồng bộ*

Từ việc xác định quy hoạch tổng thể, đến việc hình thành các KCN Hà Nội đã phần nào phản ánh sự bất hợp lý giữa quy hoạch phát triển KCN với quy hoạch ngành, vùng lãnh thổ và địa phương, chưa tính đến tác động lan tỏa khi KCN hoạt động. Việc bố trí địa điểm xây dựng KCN chú trọng nhiều đến việc lựa chọn vị trí thuận lợi như cạnh các tuyến quốc lộ, ven sông Hồng, gần trục lộ giao thông chính tuy nhiên không tính hết đến khả năng phát triển của đô thị trong tương lai. Nguyên nhân là do chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển đô thị Thủ đô dài hạn với quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp. Vì thế nên khi đô thị Hà Nội mở rộng một số KCN đã nằm trong phạm vi nội đô, ngay sát khu dân cư tập trung và đô thị đang phát triển như Sài Đồng B, Hà Nội-Đài Tư, điều đó làm thay đổi cấu trúc giao thông và quy hoạch phát triển công nghiệp của Thủ đô và không phù hợp với chủ trương xây dựng KCN là để di dời các cơ sở công nghiệp ra khỏi nội đô và xa khu dân cư tập trung. Việc phân bố và quy hoạch các KCN trên địa bàn Hà Nội còn chưa thực sự hợp lý, một số KCN như KCN Sài Đồng B thực chất là cụm các doanh nghiệp công nghiệp của công ty HANEL được quy hoạch lại thành KCN Sài Đồng B do vậy quy hoạch KCN này thiếu sự đồng bộ, hàng rào KCN không tách rời khỏi khu dân cư mà vẫn bị lẫn với đường đi lại của dân cư xung quanh.

Mặt khác, phát triển KCN không đồng bộ với việc đảm bảo các điều kiện cho KCN hoạt động có hiệu quả, đặc biệt là sự thiếu đồng bộ giữa hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào Khu công nghiệp bao gồm hệ thống giao thông ngoài hàng rào KCN, hệ thống cung cấp điện, nước, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống xử lý nước thải... và chưa coi trọng phát triển đồng bộ các công trình hạ tầng xã hội, nhất là xây dựng khu dân cư, nhà ở cho công nhân, trạm y tế, khu vui chơi giải trí do vậy đã nên gây ra tình trạng quá tải cho khu vực xung quanh nơi đặt KCN.

Việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào như xây dựng đường giao thông, hệ thống thoát nước... luôn phụ thuộc vào quy hoạch phát triển của thành phố nên luôn chậm hơn so với tiến độ xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong KCN. Do vậy đây cũng là nguyên nhân làm hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào chưa đồng bộ như KCN Nam Thăng Long, KCN Hà Nội - Đài Tư vẫn chưa hoàn thành đường nối

với đường giao thông chính. Ngoài KCN Thăng Long, 4 KCN còn lại chưa tiến hành cung cấp các dịch vụ văn hoá - xã hội và xây dựng khu nhà ở tập trung cho cán bộ, công nhân KCN thuê. Bản thân KCN Thăng Long cũng chưa hoàn thành hết các hạng mục được quy hoạch xây dựng làm nhà ở cho công nhân thuê và việc tổ chức các khâu dịch vụ công cộng chưa tốt.

Một số KCN mặc dù được cấp phép đầu tư và bàn giao đất xây dựng hạ tầng cho chủ đầu tư từ rất nhiều năm nay nhưng việc triển khai xây dựng, thu hút đầu tư rất chậm, thậm chí không triển khai dự án như KCN Sài Đồng A, một phần lô C, lô D của KCN Sài Đồng B. Có thể nói, quy hoạch phát triển KCN chưa thực sự gắn với quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội của thủ đô Hà Nội. Quy hoạch mới chú trọng đến số lượng, chưa chú trọng đến chất lượng KCN và chưa tính toán đến việc xác định cơ cấu ngành, sản phẩm và công nghệ thích hợp cho từng KCN và giữa các KCN để tăng tính liên kết kinh tế giữa các doanh nghiệp KCN với nhau và với các doanh nghiệp ngoài KCN, đồng thời phải tận dụng lợi thế của các tỉnh, thành phố lân cận trong phát triển các KCN. Mặt khác, công tác thực hiện quy hoạch của Hà Nội chưa tốt dẫn đến tình trạng gặp phải những khó khăn không nhỏ trong việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng và xử lý môi trường.

** Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trong KCN chưa cao*

Các KCN Hà Nội tuy đã thu hút được một số dự án có hàm lượng công nghệ cao và công nghiệp cơ bản nhưng phần lớn vẫn là công nghiệp gia công, lắp ráp chủ yếu tập trung ở KCN Thăng Long, KCN Sài Đồng, KCN Nội Bài. Mặt khác, rất nhiều máy móc thiết bị được đưa vào sản xuất trong các KCN là máy móc đã qua sử dụng, hết khấu hao hoặc được thay thế sau khi đổi mới công nghệ ở chính quốc. Trình độ chuyên môn hóa và trình độ công nghệ ở KCN Hà Nội-Đài Tư là thấp do tại đây các ngành nghề sản xuất chủ yếu là của các doanh nghiệp Đài Loan, Trung Quốc, Việt Nam và phần lớn sử dụng lao động thủ công là chính trong khi hàm lượng công nghệ không cao, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. KCN Nam Thăng Long hầu hết là các dự án của các nhà đầu tư trong nước, các mặt hàng sản xuất chủ yếu là hàng tiêu dùng. Số dự án thuộc các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ

cao, sử dụng nhiều lao động lao động có kỹ thuật, có tay nghề cao còn ít, các dự án đầu tư vào KCN vẫn là những ngành sử dụng nhiều lao động phổ thông. Do trình độ công nghệ trong các KCN còn thấp nên năng suất, chất lượng sản phẩm, giá thành, mẫu mã, khả năng cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp còn kém, doanh thu, kim ngạch xuất khẩu, mức đóng góp vào ngân sách, thu nhập của người lao động chưa cao. Chưa tạo ra được những KCN với những ngành công nghiệp mũi nhọn có tác dụng kích thích và lan tỏa đối với phát triển kinh tế của Hà Nội.[105].

** Cơ cấu ngành nghề và liên kết kinh tế còn nhiều hạn chế*

Đến nay, Hà Nội mới chỉ có KCN Thăng Long là mang bóng dáng của một KCN có mang tính chuyên ngành, mặc dù vẫn ở mức độ thấp còn tất cả các KCN còn lại đều là các KCN đa ngành. Do vậy việc tận dụng lợi thế chuyên môn hóa và tận dụng được nguồn nguyên, phụ liệu của nhau, sản phẩm của nhà máy này là vật tư, phụ liệu của nhà máy kia để tạo ra một KCN liên hợp đồng bộ từ cung cấp nguyên liệu đến sản xuất các sản phẩm có tính mũi nhọn, mang tính chuyên môn hóa cao là chưa có.

Tuy nhiên, ở trong một vài KCN cũng tồn tại một số khu vực mà các doanh nghiệp chuyên ngành sản xuất các linh kiện điện tử với dây chuyền hiện đại, công nghệ cao, công nghệ sạch, điển hình là KCN Thăng Long, Sài Đồng B, Nội Bài. Trừ KCN Thăng long, các KCN còn lại chủ yếu sản xuất các mặt hàng công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động như dệt, sợi, may mặc, công nghiệp chế biến thực phẩm, cơ khí. Sự đa dạng về mặt hàng, ngành hàng ở đây làm cho tính liên kết ngành nghề không phát huy được tác dụng, một số KCN còn tồn tại cả những ngành công nghiệp vốn đối lập nhau về cách thức sản xuất, vệ sinh an toàn, xử lý ô nhiễm môi trường như trong KCN Sài Đồng B còn có doanh nghiệp sản xuất thức ăn gia súc (New Hope Hà Nội), may mặc (MSA-Hapro), Bánh kẹo Biên Hòa, Khí đốt Gia Định... xen lẫn các doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện tử.

Việc độc quyền của các doanh nghiệp Nhật Bản trong các KCN Hà Nội (96 doanh nghiệp) sẽ làm giảm tính cạnh tranh của các doanh nghiệp khác. Trong khi rất nhiều các tập đoàn đa quốc gia, các doanh nghiệp thuộc các quốc gia châu Âu và châu Mỹ là những doanh nghiệp có trình độ khoa học công nghệ cao, có khả năng cạnh

tranh và trình độ quản lý kinh tế tốt, chiếm thị phần lớn trên thế giới và ổn định thì các KCN Hà Nội không thu hút được và để họ chuyển sang đầu tư tại các tỉnh lân cận.

Mục tiêu xây dựng KCN nhằm tập trung phát triển công nghiệp theo quy hoạch và tạo sự liên kết phát triển các KCN đan xen với phát triển các cụm công nghiệp, các điểm công nghiệp có qui mô phù hợp để thu hút các doanh nghiệp có qui mô vừa và nhỏ trên địa bàn thủ đô Hà Nội chưa đạt được. Sự liên kết của KCN với việc thúc đẩy phát triển công nghiệp phụ trợ Hà Nội, là ngành mà các doanh nghiệp Việt Nam có thể tham gia cung cấp trong chuỗi giá trị sản phẩm ngành công nghiệp, chủ yếu tập trung cho các ngành xe máy, điện và điện tử hầu như chưa được phát triển. Phần lớn các nhà cung cấp sản phẩm công nghiệp phụ trợ cho những doanh nghiệp KCN hiện nay hầu hết là doanh nghiệp nước ngoài do công nghiệp phụ trợ của Hà Nội và các địa phương lân cận hầu như chưa phát triển.

Việc khai thác các nguồn nguyên liệu có sẵn tại địa phương, của vùng và trong cả nước, hoặc tạo nguồn nguyên liệu cung cấp trực tiếp cho các doanh nghiệp tại các KCN còn hạn chế. Các dự án FDI đầu tư vào nước ta chủ yếu nhằm mục đích tận dụng khai thác nguồn lao động dồi dào của địa phương với giá cả hàng hóa sức lao động thấp và nguồn nguyên liệu sẵn có trong nước. Nhưng trên thực tế, đa số các doanh nghiệp FDI sử dụng 100% nguyên liệu nhập ngoại, nhất là, đối với các doanh nghiệp công nghiệp trong các KCN Thăng Long, Nội Bài, nguyên liệu chủ yếu là nhập từ Trung quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Singapore, Thái Lan... Số các doanh nghiệp tham gia cung cấp vật tư, hàng hóa, nguyên vật liệu cho các doanh nghiệp KCN rất ít và chủ yếu là các nguồn nguyên liệu giản đơn như: sắt thép, kim loại, cao lanh, các vật tư phụ kiện ngành nhựa, bao bì, vỏ thiết bị...

** Hiệu quả kinh tế của các KCN chưa cao*

Chỉ tính riêng 5 KCN, trừ KCN Thăng Long, KCN Nam Thăng Long, KCN Sài Đồng B đã cơ bản được lấp đầy 100% thì KCN Hà Nội-Đài tư mặc dù vị trí rất thuận lợi nhưng vẫn chưa lấp đầy. Cá biệt có dự án KCN phải thu hồi giấy phép đầu tư, chuyển đổi mục đích như KCN Sài Đồng A.

Tỷ lệ trung bình vốn đầu tư trên 1ha diện tích đất công nghiệp của các KCN Hà Nội mới chỉ đạt 3,71 triệu USD/ha là chưa cao, trong khi đó, hiệu suất này của các KCN ở Đồng Nai đạt 3,57 triệu USD/ha, KCN ở TP HCM đạt 3,69 triệu USD/ha (đây là mức được đánh giá là chưa cao). Chỉ có KCN Thăng Long và Sài Đồng B là có tỷ lệ vốn đầu tư trên 1ha là trên 5 triệu USD, còn KCN Nam Thăng Long (1,08 triệu USD/ha), KCN Hà Nội - Đài Tư (1,6 triệu USD/ha) đây là tỷ lệ rất thấp.

Một trong những mục tiêu thành lập KCN là để đẩy mạnh phát triển kinh tế hướng về xuất khẩu, tăng thu ngoại tệ nhưng hiệu quả xuất khẩu vẫn chưa thực sự thuyết phục mặc dù kim ngạch xuất khẩu hàng năm có tăng lên, nhưng giá trị xuất khẩu gia tăng so với nhập khẩu rất ít, có năm có giá trị là âm (-) như (năm 2002, 2004 tương ứng là -22,48, -13,33%), năm 2007, 2008 là năm đạt giá trị cao nhất (10,21%, 14,10%), điều này cho thấy hiệu quả xuất khẩu của các dự án chưa cao.

** Nguồn nhân lực chất lượng cao cung cấp cho các KCN Hà Nội còn hạn chế*

Mặc dù Hà Nội là nơi tập trung rất nhiều trường Đại học, Cao đẳng, Trung học, dạy nghề và có lợi thế hơn so với các địa phương khác nhưng chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được kỳ vọng của các nhà đầu tư, nhất là lao động có trình độ kỹ thuật cao. Trong tổng số 70.568 lao động, thì lao động có trình độ Đại học và Cao đẳng chỉ chiếm khoảng 5,83% và gần 85% là lao động phổ thông. Sự mất cân đối này về cơ cấu lao động theo trình độ nghề và chuyên môn là một thách thức rất lớn cho các KCN Hà Nội trong tương lai. Ngay cả đội ngũ cán bộ quản lý chuyên trách cũng thiếu về số lượng và yếu về trình độ, tầm nhìn và tác phong công nghiệp.

** Công tác quản lý nhà nước đối với các KCN chưa thực sự hiệu quả, công tác thanh kiểm tra xử lý vi phạm và cải cách thủ tục hành chính chưa triệt để*

Mặc dù thời gian qua công tác quản lý nhà nước đối với các KCN Hà Nội đã có nhiều chuyển biến tích cực và từng bước tạo được niềm tin cho các nhà đầu tư tuy nhiên vẫn còn một số hoạt động quản lý cần được khắc phục, cụ thể:

- UBND thành phố Hà Nội đã có quy chế về quản lý hoạt động KCN trên địa bàn, nhưng việc phân cấp quản lý các doanh nghiệp trong các KCN còn bị chồng chéo với chức năng của một số sở, ngành khác của thành phố... nên hiệu quả, hiệu

lực của Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội đối với hoạt động KCN Hà Nội chưa cao. Mặt khác, thẩm quyền và trách nhiệm quản lý chưa đi đôi với nhau nên một số hoạt động quản lý và hoạch định chính sách phát triển KCN chưa rõ được đầu mối chủ trì và các cơ quan phối hợp, vì thế vẫn còn hiện tượng: chưa thực hiện đầy đủ việc phân cấp hoặc có phân cấp nhưng lại đặt ra các quy định khác làm vô hiệu thẩm quyền của Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội;

- Hệ thống văn bản qui phạm pháp luật đối với KCN vẫn chưa đồng bộ, chưa đủ cụ thể để có thể áp dụng được ngay khi vấn đề phát sinh. Một số văn bản luật đã ban hành nhưng lại thiếu các nghị định, thông tư hướng dẫn, nên luật đã có mà vẫn không thể thực hiện được, do vậy gập rập nhiều khó khăn trong quá trình triển khai ở các địa phương và tại Hà Nội.

- Việc triển khai thực hiện quy hoạch cũng như công tác quản lý quy hoạch còn lỏng lẻo, một số khu công nghiệp của Hà Nội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt qui hoạch tuy nhiên trong quá trình triển khai xây dựng hạ tầng vẫn còn những điểm vi phạm như vi phạm về mật độ xây dựng, vi phạm hành lang qui hoạch bao quanh khu công nghiệp (KCN Sài Đồng B, Nam Thăng Long) hoặc vi phạm khoảng lùi phòng cháy chữa cháy. Hiện nay, việc lập quy hoạch và thực thi quy hoạch đang là khâu yếu nhất trong hệ thống chính sách đối với việc phát triển các KCN cả nước nói chung, KCN Hà Nội nói riêng

- Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, cơ chế quản lý và chế tài xử phạt đối với các vi phạm tại các KCN như công tác thanh tra kiểm tra, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và quản lý xây dựng theo quy hoạch... còn nhiều bất cập, dẫn đến việc các doanh nghiệp chấp hành các quy định của Nhà nước chưa nghiêm vì trước đây Ban quản lý chưa có chức năng thanh tra và xử lý vi phạm. Sự phối hợp giữa Ban quản lý các KCN Hà Nội với các cơ quan liên quan và các địa phương trong kiểm tra xử phạt đối với các vi phạm chưa thường xuyên, chưa đồng bộ, giải quyết không triệt để.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính tuy đã có bước chuyển biến tích cực, nhưng vẫn chưa thật sự đồng bộ, việc giải quyết các vướng mắc nảy sinh trong quá

trình triển khai thực hiện đầu tư, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp cũng chưa tốt. Cơ chế "một cửa, tại chỗ" tuy đã được quan tâm và thực hiện công khai đầy đủ các thủ tục hành chính nhưng vẫn còn nhiều hạn chế do sự phối hợp chưa đồng bộ giữa bộ phận "một cửa" với các phòng chức năng của Ban quản lý.

** Tình trạng ô nhiễm môi trường của các khu công nghiệp Hà Nội*

Quy hoạch xây dựng KCN Hà Nội còn bộc lộ nhiều điểm bất hợp lý, một số KCN được bố trí gần đường giao thông, có khoảng cách quá gần so với khu dân cư. Do đó, trong quá trình hoạt động các ảnh hưởng, tác động của môi trường và nhất là vấn đề ô nhiễm trong KCN dễ dàng gây nên những ảnh hưởng không tốt tới môi trường xung quanh. Hiện nay, mới chỉ 02 KCN đã đưa khu xử lý nước thải tập trung đi vào hoạt động là KCN Bắc Thăng Long, KCN Nội Bài, khả năng xử lý nước thải và chất thải trong các KCN Hà Nội được đánh giá ở mức trung bình so với các địa phương khác. Vấn đề ô nhiễm về nước thải công nghiệp trong các KCN ngày càng trở nên nghiêm trọng và là một thách thức lớn đối với các KCN Hà Nội trong công tác xử lý.

Các KCN chưa quy hoạch khu xử lý chất thải rắn, chưa thiết lập hệ thống thu gom, phân loại, lưu trữ vận chuyển chất thải rắn, chất thải nguy hại... Theo dự báo, mức độ ô nhiễm môi trường các KCN Hà Nội sẽ trở nên nặng nề, khó khắc phục hơn nhiều nếu không có hệ thống xử lý chất thải tốt, và tác động của nó đến môi trường là khó lường, nhất là với tư cách là KCN trên địa bàn Thủ đô của một quốc gia. Công tác kiểm tra, thanh tra, đánh giá tác động của KCN đến môi trường còn buông lỏng.

2.2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

- Quy hoạch chuyên đề về phát triển các KCN Hà Nội chưa được xây dựng và do vậy các KCN được hình thành chủ yếu vẫn dựa vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2001-2010 được Thủ tướng chính phủ phê duyệt năm 2002 và quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2006;

- Công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển các KCN Hà Nội chưa thực sự dựa trên những phân tích, đánh giá đúng đắn về thực trạng kinh tế - xã hội của Hà Nội

gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng Bắc Bộ và của cả nước trong từng thời kỳ, chưa tuân thủ các quy luật khách quan trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, nên chưa khai thác được lợi thế so sánh của Hà Nội với các địa phương khác;

- Các cấp chính quyền chưa có sự quan tâm thấu đáo, ngân sách của địa phương và thành phố còn hạn hẹp, định hướng quy hoạch thiếu yếu tố xã hội; tốc độ gia tăng của lao động nhất là lao động di cư tăng nhanh, đột biến...do vậy đã tạo nên sự không đồng bộ trong việc phát triển kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào KCN, thậm chí sự phát triển hạ tầng xã hội còn mang tính tự phát và không có quy hoạch rõ ràng;

- Tầm nhìn không gian đô thị của các nhà hoạch định quy hoạch của Hà Nội trước đây chưa toàn diện, công tác dự báo phát triển của Thủ đô đã không lường được tốc độ phát triển đô thị của Hà Nội dẫn đến một hệ quả là đến nay 2 KCN nằm lọt trong nội đô;

- Hiệu quả sử dụng đất của các KCN Hà Nội là chưa cao vì các doanh nghiệp phát triển hạ tầng lấy chỉ tiêu lấp đầy là chỉ tiêu kinh tế chính để thu hút đầu tư và đồng thời Thành phố chưa xây dựng định hướng lựa chọn ngành nghề đầu tư vào KCN rõ ràng. Thành phố chưa có chính sách cụ thể nhằm thu hút các dự án có vốn lớn, công nghệ cao, công nghệ mũi nhọn đầu tư vào KCN nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của KCN và đảm bảo tính bền vững;

- Nhà nước và UBND thành phố Hà Nội chưa có chính sách điều tiết hoạt động của các công ty phát triển hạ tầng. Do vậy, các công ty kinh doanh hạ tầng chỉ quan tâm tới hiệu quả kinh tế và khả năng sinh lời của họ chưa ít quan tâm tới hiệu quả kinh tế-xã hội của địa phương nơi đặt KCN nói riêng và của Thủ đô Hà Nội nói chung. Công tác GPMB chưa triệt để, cương quyết. Năng lực của một số chủ đầu tư phát triển hạ tầng còn yếu và thiếu kinh nghiệm;

- Công tác xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư còn mang tính hình thức, hiệu quả các đoàn ra nước ngoài để xúc tiến đầu tư là chưa cao, chủ yếu vẫn là hình thức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm là chủ yếu còn hoạt động quảng bá KCN Hà Nội ra thế giới còn dừng ở mức độ khiêm tốn. Các trang Website giới thiệu về

KCN Hà Nội mới được thiết kế xây dựng, nội dung không được cập nhật và không nhiều thông tin để đăng tải;

- Công tác quản lý nhà nước đối với KCN Hà Nội chưa thật sự có hiệu quả, nhất là cơ chế “một cửa, tại chỗ” đối với KCN trên địa bàn Hà Nội chưa hợp lý, hơn nữa môi trường đầu tư của Hà Nội chậm được cải thiện, làm cho các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, xây dựng đường giao thông, hệ thống cung cấp điện nước, xử lý nước thải... tăng cao, tốn kém nhiều thời gian của nhà đầu tư.

2.3. Nhận diện điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong việc phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội (Modul SWOT) để đề xuất một số nhóm vấn đề cần tập trung giải quyết

2.3.1. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong việc phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội (Modul SWOT)

Bảng 2.18. Bảng phân tích SWOT

Điểm mạnh (Strengths) - Tiềm năng	Điểm yếu (Weaknesses) - Hạn chế
<p>1. Đội ngũ cán bộ BQL các KCN và KCX Hà Nội có trình độ, kinh nghiệm, trách nhiệm.</p> <p>2. KCN được nhiều nhà đầu tư quan tâm và sẵn sàng đầu tư.</p> <p>3. Thuận lợi của Hà Nội về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, văn hóa, xã hội,... Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hà Nội ổn định và duy trì ở mức cao.</p> <p>- Thị trường nội địa nhiều tiềm năng.</p> <p>- Là đầu mối giao thông đường bộ, đường không, đường thủy của vùng ĐBBS và gần các cảng biển, sân bay quan trọng.</p> <p>- Là nơi tập trung các cơ sở cung ứng dịch vụ, các ngân hàng, các quỹ đầu tư, các tập đoàn tài chính lớn,...</p> <p>4. Có một nền công nghiệp đa ngành được hình thành và phát triển rất sớm.</p> <p>5. Hệ thống khu và cụm công nghiệp đã và đang phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên kết kinh tế, phát triển công nghiệp phụ trợ.</p>	<p>1. Công tác quy hoạch và sử dụng quỹ đất chưa hợp lý; Chiến lược phát triển KT-XH thành phố Hà Nội; Quy hoạch xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch phát triển KCN trên địa bàn Hà Nội chưa được phê duyệt.</p> <p>2. Kết cấu hạ tầng của Hà Nội chưa đồng bộ nhất. Quỹ đất để phát triển công nghiệp của Hà Nội còn rất ít.</p> <p>3. Mối quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư kết cấu hạ tầng là lợi nhuận, do đó chỉ chú trọng mục tiêu lập đầy mà dễ dàng bỏ qua các yếu tố khác khi thu hút đầu tư.</p> <p>4. Thiếu nguồn lao động có tay nghề, chất lượng cao và không ổn định.</p> <p>5. Doanh nghiệp trong nước thiếu vốn hoạt động; chậm đổi mới công nghệ, máy móc..</p> <p>6. Các sản phẩm chủ lực còn yếu và thiếu.</p> <p>7. Vấn đề di dời và xử lý ô nhiễm môi trường của các cơ sở công nghiệp trong nội</p>

<p>6. Nơi tập trung đội ngũ các trí thức, các nhà khoa học có trình độ cao; nơi tập trung nhiều trường đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề của cả nước. Nguồn lao động dồi dào và có chất lượng cao hàng đầu trong cả nước.</p>	<p>đô đang là vấn đề gây nhiều bức xúc. 8. Công tác quản lý nhà nước đối với KCN Hà Nội chưa thật sự có hiệu quả, nhất là cơ chế “một cửa, tại chỗ” đối với KCN trên địa bàn Hà Nội chưa hợp lý. Môi trường đầu tư của Hà Nội chậm được cải thiện,</p>
<p>Cơ hội (Opportunities) - Tiềm năng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tình hình chính trị ổn định, pháp luật ngày càng hoàn thiện. 2. KCN có lợi thế trong việc tiến hành xây dựng kết cấu hạ tầng thuận lợi, đồng bộ, có đủ quỹ đất để mở rộng và liên kết thành một tổ hợp công nghiệp lớn hoặc tạo điều kiện hình thành các KCN chuyên ngành,... 3. Xây dựng KCN là phương án tốt nhất trong việc phối – kết hợp chặt chẽ quy hoạch phát triển KCN với quy hoạch phát triển đô thị, nhất là tránh được tình trạng tạo nên sự quá tải về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội trong dài hạn và đảm bảo tính chất lâu dài khi đô thị phát triển thì các KCN không phải di dời và nằm trong lòng đô thị như hiện nay. 4. Xây dựng KCN để kết hợp hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, xã hội, người lao động và các nhà đầu tư, đồng thời thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ môi trường. 5. Chính phủ quan tâm khuyến khích phát triển các KCN đồng bộ và thu hút đầu tư của các ngành công nghiệp mũi nhọn, các ngành công nghệ cao, các nghiên cứu phát triển... 6. Việt Nam hội nhập với nền kinh tế thế giới. Làn sóng đầu tư nước ngoài đang dịch chuyển từ Thái Lan, Trung Quốc,... vào Việt Nam. 7. Khoa học công nghệ phát triển và doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận và chuyển giao công nghệ, trình độ KHKT tiên tiến của các nước phát triển. 	<p>Thách thức (Threat) - Cản trở</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế và suy thoái toàn cầu. 2. Tình trạng quan liêu, tham nhũng của một số cán bộ công chức. 3. Sự cạnh tranh và hình thành nhiều KCN, KCX của các tỉnh lân cận và trong vùng KTTĐ ĐBBB 4. Không chủ động nguồn điện phục vụ sản xuất. 5. Mức sống, nhu cầu của người lao động tăng lên cùng với sự phát triển của nền kinh tế làm mất đi lợi thế cạnh tranh về giá sức lao động rẻ và nguy cơ tranh chấp lao động dẫn đến đình công, lãn công tăng. 6. Hội nhập sâu hơn làm giảm sự chênh lệch giá cả hàng hóa và làm mất dần tính ưu tiên về cơ chế chính sách ưu đãi trong hàng rào KCN so với ngoài KCN. 7. Tự do hóa thị trường dẫn đến thị trường bất động sản phát triển, do vậy khó khăn trong công tác đền bù GPMB, tăng chi phí đầu tư, giảm năng lực cạnh tranh trong thu hút vốn đầu tư của các KCN Hà Nội.

2.3.2. Phối hợp các yếu tố điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức để đề xuất một số vấn đề cần tập trung giải quyết

** Phối hợp yếu tố thuận lợi và cơ hội (S/O)*

- Phối hợp SO(1) S1,2,3 + O1,2,3,4,5 → Nhóm vấn đề về hoàn thiện cơ sở hạ tầng đảm bảo cho việc phát triển KCN đồng bộ;

- Phối hợp SO(2) S3,4,5 + O5,6,7 → Nhóm vấn đề tạo sự liên kết kinh tế, lựa chọn thu hút các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ cao và nghiên cứu chuyên giao.

** Phối hợp yếu tố thuận lợi và thách thức (S/T)*

- Phối hợp ST(1) S1,2,3,4,5 + T1,3,6 → Nhóm vấn đề thu hút đầu tư.

- Phối hợp ST(2) S1,2,3,6 + T5,7,8 → Nhóm vấn đề xây dựng và ban hành các chính sách cho việc phát triển các KCN.

** Phối hợp yếu tố khó khăn và cơ hội (W/O)*

- Phối hợp WO(1) W1,2,3,6 + O2,3,5 → Nhóm vấn đề hoàn thiện quy hoạch KCN

- Phối hợp WO(2) W2,5,6 + O4,6 → Nhóm vấn đề huy động vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

** Phối hợp yếu tố khó khăn và thách thức (W/T)*

- Phối hợp WT(1) W4,5 + T3,5 → Nhóm vấn đề phát triển và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao.

- Phối hợp WT(2) W1,3,6,7 + T2,5,7,8 → Nhóm vấn đề đổi mới quản lý nhà nước đối với các KCN Hà Nội.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Tính từ năm 1995 qua 15 năm hình thành và phát triển, các KCN trên địa bàn Hà Nội đã bước đầu khẳng định rằng việc phát triển KCN là con đường thích hợp, một hướng đi đúng đắn để tiến hành CNH - HĐH nền kinh tế Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung. Sự đóng góp của KCN trong một thời gian hoạt động chưa dài nhưng đã khẳng định được vai trò tích cực của nó trong phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu thế, thành tựu nổi bật các KCN Hà Nội cũng bộc lộ

một số khuyết điểm, ảnh hưởng tới quá trình phát triển bền vững của Hà Nội. Công tác quy hoạch KCN chưa thực sự đi trước một bước gây khó khăn trong đền bù giải phóng mặt bằng, tiến độ triển khai các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng vẫn còn chậm; việc xây dựng cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng kỹ thuật-xã hội trong và ngoài hàng rào KCN. Công tác xúc tiến vận động đầu tư còn gặp nhiều khó khăn, chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư là các tập đoàn công nghiệp mạnh trên thế giới, năng lực của một số nhà đầu tư phát triển hạ tầng còn yếu kém. Cơ chế chính sách nhằm khuyến khích, phát triển các KCN và thu hút các ngành công nghiệp mũi nhọn chưa đồng bộ. Sự phối hợp, tương hỗ trong các KCN là chưa cao... chính điều đó đã làm giảm hiệu quả kinh tế-xã hội của việc phát triển các KCN của thành phố Hà Nội.

Do vậy Chương 2 của luận án đã đánh giá thực trạng phát triển của các KCN trong đó đặc biệt là 5 KCN trên địa bàn Hà Nội từ năm 2002 đến 31/12/2009 thông qua việc đánh giá thực trạng đồng bộ, thực trạng quy hoạch, tình hình thu hút đầu tư, hiệu quả kinh tế của KCN, vấn đề thu hút giải quyết việc làm, vấn đề bảo vệ môi trường của các KCN Hà Nội... Chỉ rõ những thành tựu và hạn chế trong quá trình xây dựng và phát triển các KCN trên địa bàn Hà Nội thời gian qua (trọng tâm là 5 KCN) đồng thời xác định rõ nguyên nhân của những hạn chế này. Nhận diện và phối hợp điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong việc xây dựng phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội (Modul SWOT) để đề xuất một số nhóm vấn đề cần tập trung giải quyết. Đây chính là cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp, kiến nghị sẽ được trình bày trong Chương 3 của luận án.

CHƯƠNG 3

CÁC QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP

PHÁT TRIỂN KCN ĐỒNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

3.1. Quy hoạch phát triển các KCN tập trung ở Việt nam đến năm 2015 và tầm nhìn tới năm 2020

Ngày 21/8/2006 Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

** Mục tiêu tổng quát*

- Hình thành hệ thống các khu công nghiệp chủ đạo có vai trò dẫn dắt sự phát triển công nghiệp quốc gia, đồng thời hình thành các khu công nghiệp có quy mô hợp lý để tạo điều kiện phát triển công nghiệp, nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại những địa phương có tỷ trọng công nghiệp trong GDP thấp.

- Đưa tỷ lệ đóng góp của các khu công nghiệp vào tổng giá trị sản xuất công nghiệp từ trên 24% hiện nay lên khoảng 39 - 40% vào năm 2010 và tới trên 60% vào giai đoạn tiếp theo. Tăng tỷ lệ xuất khẩu hàng công nghiệp của các khu công nghiệp từ 19,2% giá trị xuất khẩu toàn quốc hiện nay lên khoảng 40% vào năm 2010 và cao hơn vào các giai đoạn tiếp theo.

** Mục tiêu cụ thể*

- *Giai đoạn đến năm 2010*, phấn đấu đến năm 2010 về cơ bản lấp đầy các khu công nghiệp đã được thành lập; thành lập mới một cách có chọn lọc các khu công nghiệp với diện tích tăng thêm khoảng 15.000 ha - 20.000 ha, nâng tổng diện tích các khu công nghiệp đến năm 2010 lên khoảng 45.000 ha - 50.000 ha. Đầu tư đồng bộ, hoàn thiện các công trình kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp hiện có, đặc biệt là các công trình xử lý nước thải và đảm bảo diện tích trồng cây xanh trong các khu công nghiệp theo quy hoạch xây dựng được duyệt nhằm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- *Giai đoạn đến năm 2015*, đầu tư đồng bộ để hoàn thiện các khu công nghiệp hiện có, thành lập mới một cách có chọn lọc các khu công nghiệp với tổng

diện tích tăng thêm khoảng 20.000 ha - 25.000 ha; nâng tổng diện tích các khu công nghiệp đến năm 2015 khoảng 65.000 ha - 70.000 ha. Phần đầu đạt tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp bình quân trên toàn quốc khoảng trên 60%. Có các biện pháp, chính sách chuyển đổi cơ cấu các ngành công nghiệp trong các khu công nghiệp đã và đang xây dựng theo hướng hiện đại hoá phù hợp với tính chất và đặc thù của các địa bàn lãnh thổ. Xây dựng các công trình xử lý rác thải công nghiệp tập trung quy mô lớn ở những khu vực tập trung các khu công nghiệp tại các vùng kinh tế trọng điểm. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào các khu công nghiệp, phần đầu thu hút thêm khoảng 6.500 - 6.800 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng trên 36 - 39 tỷ USD, trong đó vốn đầu tư thực hiện khoảng 50%.

- *Giai đoạn đến năm 2020*, quản lý tốt và có quy hoạch sử dụng hợp lý diện tích đất dự trữ cho xây dựng khu công nghiệp. Hoàn thiện về cơ bản mạng lưới khu công nghiệp trên toàn lãnh thổ với tổng diện tích các khu công nghiệp đạt khoảng 80.000 ha vào năm 2020. Quản lý, chuyển đổi cơ cấu đầu tư phát triển các khu công nghiệp đã được thành lập theo hướng đồng bộ hoá.

Trong Quy hoạch phát triển các KCN trên các địa bàn lãnh thổ Chính phủ yêu cầu và các tiêu chí sau:

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và tình hình phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của từng địa phương.

- Có các điều kiện thuận lợi hoặc có khả năng xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, triển khai đồng bộ và kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất với quy hoạch phát triển đô thị, phân bố dân cư, nhà ở và các công trình xã hội phục vụ công nhân trong khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Có quỹ đất dự trữ để phát triển và có điều kiện liên kết thành cụm các khu công nghiệp; riêng đối với các địa phương thuần tuý đất nông nghiệp, khi phát triển các khu công nghiệp để thực hiện mục tiêu chuyển đổi cơ cấu kinh tế cần tiến hành phân kỳ đầu tư chặt chẽ nhằm đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả. Có khả năng thu hút vốn đầu tư của các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước

ngoài. Có khả năng cung cấp và đáp ứng nhu cầu về lao động. Đảm bảo các yêu cầu về an ninh, quốc phòng.

- Đối với các địa phương đã phát triển khu công nghiệp, việc thành lập mới các khu công nghiệp chỉ được thực hiện khi tổng diện tích đất công nghiệp của các khu công nghiệp hiện có đã được cho thuê ít nhất là 60%. Việc mở rộng các khu công nghiệp hiện có chỉ được thực hiện khi tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp đó đã được cho thuê ít nhất là 60% và đã xây dựng xong công trình xử lý nước thải tập trung.

- Đối với khu công nghiệp có quy mô diện tích trên 500 ha và có nhiều chủ đầu tư tham gia đầu tư xây dựng - kinh doanh kết cấu hạ tầng, phải tiến hành lập quy hoạch chung xây dựng khu công nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng trước khi lập quy hoạch chi tiết khu công nghiệp để đảm bảo tính thống nhất và tính đồng bộ của hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.

- Trong khu công nghiệp, khu chế xuất không có khu dân cư. Trong khu công nghiệp có thể có khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất.[30]

3.2. Định hướng hoàn thiện và phát triển các KCN trên địa bàn Hà Nội đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020

** Quan điểm phát triển*

- Công nghiệp thành phố Hà Nội và khu công nghiệp Hà Nội cần phát triển nhanh, bền vững để Hà Nội phát huy vai trò đầu tàu của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2015, tầm nhìn 2020, công nghiệp Hà Nội và KCN tiếp tục là động lực quan trọng thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá kinh tế xã hội Thủ đô, đồng thời hỗ trợ các địa phương trong vùng phát triển.

- Phát triển công nghiệp và KCN phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thủ đô theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hướng vào những ngành có lợi thế so sánh như công nghệ cao, công nghệ sinh học, vật liệu mới, các ngành công nghiệp chủ đạo của nền kinh tế đất nước; đặc biệt coi trọng các yêu cầu bảo vệ môi trường, môi sinh.

- Phát triển công nghiệp và KCN trên cơ sở đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài và ngoài quốc doanh. Chú trọng thu hút và hợp tác chặt chẽ với các tập đoàn đa quốc gia nhằm tham gia vào hệ thống sản xuất và phân phối quốc tế.

- Phát triển công nghiệp và KCN phải phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; kết hợp, điều tiết thống nhất, phát huy thế mạnh của từng địa phương và tổng hợp được sức mạnh của vùng.

** Định hướng phát triển*

- *Một là*, thực hiện phân công hợp tác giữa thành phố Hà Nội với các tỉnh, thành phố trong việc phát triển công nghiệp vùng, phù hợp với quy hoạch tổng thể vùng và quy hoạch toàn ngành công nghiệp thì các KCN Hà Nội kiên quyết không thu hút những ngành sử dụng nhiều lao động, có nhu cầu vận chuyển khối lượng lớn và những ngành công nghiệp này sẽ chuyển dịch dần về các tỉnh lân cận. Không cấp phép các dự án sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu, ảnh hưởng tới môi trường vào các KCN. Khuyến khích đặc biệt các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến từ các nước phát triển [28];

- *Hai là*, cần tập trung phát triển để KCN Hà Nội thành những trung tâm nghiên cứu thiết kế, chế tạo sản phẩm mới và có vai trò đầu tàu trong vùng, cả nước nhằm thu hút các ngành tạo ra sản phẩm có hàm lượng tri thức, công nghiệp sạch và có giá trị gia tăng, công nghệ cao (công nghệ tự động hoá, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới); các ngành có lợi thế cạnh tranh, có thương hiệu như: các sản phẩm công nghiệp điện tử (máy tính, máy văn phòng, điện tử công nghiệp, điện tử, y tế..), công nghệ thông tin, sản phẩm cơ khí chế tạo (máy công cụ và động lực, lắp ráp, chế tạo ô tô, xe máy, máy biến thế),...;

- *Ba là*, phát triển đồng bộ hệ thống các khu, cụm công nghiệp vừa và nhỏ, các làng nghề truyền thống tạo sự liên kết, tương hỗ với các khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao Hòa Lạc phù hợp với quy hoạch mở rộng thành phố Hà Nội và với toàn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ;

- *Bốn là*, khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ cho các ngành công nghiệp chủ lực như điện, điện tử, cơ khí, ...; phát triển mạnh mẽ các doanh nghiệp

vừa và nhỏ bằng nguồn vốn tư nhân, tạo ra một mạng lưới các vệ tinh sản xuất và xuất khẩu cho các công ty lớn;

- *Năm là*, tiếp tục hoàn thiện hạ tầng và bổ sung các hạng mục còn thiếu của 08 KCN đã và đang hoạt động với tổng diện tích trên 1200 ha, bao gồm: KCN Thăng Long, KCN Nội Bài, KCN Nam Thăng Long, KCN Hà Nội Đà Tu, KCN Sài Đồng B, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, KCN Phú Nghĩa và KCN Quang Minh I;

- *Sáu là*, hoàn thành tiến độ GPMB và xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng 05 KCN đã được thành lập nhưng chưa chính thức đi vào hoạt động như và 01 KCNC: Khu công nghệ cao sinh học Từ Liêm 200 ha; KCN Phụng Hiệp 174 ha; KCN Quang Minh II 266 ha; KCN Bắc Thường Tín 388 ha; Khu công viên phần mềm công nghệ thông tin Him lam 38 ha; KCNC Hòa lạc;

- *Bảy là*, tập trung hoàn thiện thủ tục để khẩn trương triển khai xây dựng hạ tầng đồng bộ của 04 KCN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quy hoạch danh mục các KCN của cả nước gồm: KCN Nam Phú Cát 500 ha, KCN Đông Anh 300ha, KCN Sóc sơn 340 ha và KCN Kim Hoa 45 ha.

- *Tám là*, ngoài 17 KCN và 01 KCNC đã được quy hoạch, tùy theo mức độ lấp đầy và nhu cầu mặt bằng xây dựng của các nhà đầu tư, có thể quy hoạch thêm một vài KCN đồng bộ với quy mô khoảng 400-600 ha. Việc thành lập KCN mới cần đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội trong giai đoạn tới; quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của từng huyện đồng thời có các điều kiện thuận lợi hoặc có khả năng xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, triển khai đồng bộ và kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển KCN với quy hoạch phát triển đô thị, phân bố dân cư, nhà ở và các công trình xã hội phục vụ công nhân trong KCN. Thành phố Hà Nội cần quy hoạch xây dựng các công trình xử lý rác thải công nghiệp tập trung quy mô lớn ở những khu vực tập trung các KCN.

- *Chín là*, xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù của Thủ đô nhằm khuyến khích phát triển các KCN đồng bộ, thu hút các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ hàng đầu....

3.3. Những giải pháp hoàn thiện và phát triển KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội đến năm 2015 tầm nhìn đến năm 2020

3.3.1. Các căn cứ để đề xuất giải pháp

Việc xác định các giải pháp nhằm phát triển KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội dựa trên các căn cứ sau:

- Hà Nội là đô thị đặc biệt, là Thủ đô của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hà Nội là trung tâm đầu não chính trị, hành chính quốc gia; là trung tâm lớn về kinh tế, tài chính, văn hóa, chính trị, giáo dục, khoa học kỹ thuật của cả nước, đồng thời là một trung tâm lớn về giao dịch quốc tế.

- Các giải pháp phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội phải có giá trị lâu dài và trước mắt là cho tới năm 2020 và phải gắn chặt với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Thủ đô với mốc thời gian cơ bản hoàn thành vào năm 2020.

- Các giải pháp phải bám sát vào chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về KCN; quy hoạch phát triển công nghiệp Hà Nội đến năm 2010; quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang trung cầu ý kiến đề trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt..

- Về mặt vĩ mô, các giải pháp phải gắn việc phát triển KCN của Hà Nội với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của cả nước, của vùng Thủ đô, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Đồng bằng Bắc Bộ và của Thành phố Hà Nội; phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đai và quy hoạch phát triển ngành công nghiệp cũng như quy hoạch tái bố trí dân cư trên địa bàn; cơ chế chính sách phải thông thoáng, rõ ràng, minh bạch...để tạo ra một môi trường đầu tư hấp dẫn cho các nhà đầu tư.

- Về mặt vi mô, các giải pháp thu hút vốn đầu tư xây dựng hạ tầng KCN bằng nhiều phương thức và tạo điều kiện thuận lợi nhất nhằm thu hút các nhà đầu tư

vào KCN; tạo sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong và ngoài KCN, đào tạo phát triển nguồn nhân lực....

- Đối với KCN đã được xây dựng hoàn chỉnh và đi vào hoạt động, do lịch sử để lại hoặc trong quá trình phát triển nảy sinh sự thiếu đồng bộ trong sản xuất và các nhân tố phục vụ sản xuất cần phải quy hoạch và bổ sung những hạng mục còn thiếu theo các tiêu chí của KCN đồng bộ đến mức tối đa có thể.

- Đối với KCN đang xây dựng, đối chiếu với các tiêu chí của KCN đồng bộ cũng cần phải xem xét điều chỉnh để thích ứng với sự phát triển sản xuất trong tương lai và những đòi hỏi thực tế phát sinh. Hạn chế được thấp nhất những nhược điểm mà các KCN đã xây dựng hoàn chỉnh không thể sửa chữa được.

- Đối với KCN đang quy hoạch xây dựng mới, cần rút kinh nghiệm từ những bài học của các KCN đi trước để có phương án xây dựng tối ưu nhất, đảm bảo sự đồng bộ của KCN tính cả hiện và dự báo tương lai phát triển.

Trên cơ sở bối cảnh trong nước và quốc tế mới cũng như các quan điểm và phương hướng nêu trên, để phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội cần tiến hành một hệ thống các giải pháp. Trong giới hạn của Luận án, như phân tích SWOT đã nêu trên, cũng như việc phối hợp các yếu tố điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức để đề xuất một số vấn đề cần tập trung giải quyết, nghiên cứu sinh chỉ lựa chọn 05 nhóm giải pháp được coi là chủ yếu nhất đó là:

- Nhóm giải pháp hoàn thiện quy hoạch KCN;
- Nhóm giải pháp về hoàn thiện cơ sở hạ tầng đảm bảo cho việc phát triển KCN đồng bộ;
- Nhóm giải pháp về thu hút đầu tư;
- Nhóm giải pháp phát triển và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao;
- Nhóm giải pháp đổi mới quản lý nhà nước đối với các KCN Hà Nội.

3.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện quy hoạch KCN

Quy hoạch phát triển KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội là một bộ phận trong tổng thể quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của Thành phố Hà Nội và quy hoạch phát triển công nghiệp vùng Thủ đô, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Đồng bằng

Bắc Bộ,... thực chất là sự kết hợp giữa quy hoạch phát triển ngành gắn với vùng lãnh thổ. Do vậy, quy hoạch phát triển KCN phải gắn chặt chẽ với quy hoạch vùng, quy hoạch các công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội, quy hoạch phát triển KCN trên phạm vi cả nước để nâng cao hiệu quả và chất lượng công tác quy hoạch nhằm triệt để khai thác lợi thế của Thủ đô và tránh lãng phí tài nguyên đất, đầu tư không hiệu quả, trùng lắp... Hà Nội cần nhanh chóng xây dựng quy hoạch phát triển các KCN đến năm 2015 và tầm nhìn 2020 theo hướng phát triển KCN phải gắn liền với quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, quy hoạch phát triển công nghiệp, chiến lược CNH, HĐH thành phố Hà Nội cũng như của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

3.3.2.1. Hoàn thiện công tác quy hoạch phát triển KCN gắn với quy hoạch phát triển vùng, lãnh thổ, quy hoạch ngành

Căn cứ “*Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050*” nhằm phát triển Thủ đô Hà Nội thành một đô thị hiện đại trong khu vực Đông Nam Á và châu Á, theo đó không gian vùng Thủ đô được phân thành 2 phân vùng chính là vùng đô thị hạt nhân và phụ cận; vùng phát triển đối trọng. Trong đó, vùng trọng điểm công nghiệp của vùng Thủ đô Hà Nội được xác định chủ yếu tập trung vào khu vực phía Đông, từ vùng đô thị trung tâm nổi ra Hải Phòng và Quảng Ninh và do vậy việc phát triển các KCN đồng bộ cần gắn liền với quy hoạch này.

Để phát triển KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội có hiệu quả, việc phát triển KCN phải tính đến lợi thế so sánh của Hà Nội với các địa phương trong vùng và của cả nước, trước hết là các địa phương lân cận như Bắc Ninh, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, tạo nên thế mạnh, gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước. Quy hoạch phát triển vùng, lãnh thổ thực chất là sự phối hợp giữa quy hoạch phát triển của từng địa phương trong vùng với quy hoạch ngành trên địa bàn, tạo nên mối quan hệ đa chiều: tỉnh-tỉnh, tỉnh-ngành, ngành-ngành trên cùng một phạm vi lãnh thổ. Do vậy, quy hoạch phát triển KCN đồng bộ phải gắn chặt chẽ với quy hoạch vùng, quy hoạch các công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật-xã hội trong và ngoài hàng rào KCN, quy hoạch ngành, nghề đầu tư vào KCN, phương án bảo vệ môi trường, xử lý chất thải,... là

những vấn đề rất quan trọng, nếu không giải quyết tốt sẽ hạn chế hiệu quả của việc phát triển KCN, thậm chí còn gây ảnh hưởng và để lại hậu quả về lâu dài, cụ thể:

** Quy hoạch ngành nghề và lĩnh vực hoạt động của KCN*

- KCN đồng bộ phải là nơi tập trung thu hút các nhà đầu tư có ngành nghề sản xuất, kinh doanh theo đúng định hướng, phát huy được lợi thế so sánh của Thủ đô như: có lực lượng lao động trình độ cao, là điểm giao nhau của các trục đường quốc lộ huyết mạch của quốc gia, là nơi có điều kiện hạ tầng tốt và dịch vụ phát triển. Trước đây mục đích đầu tiên của việc thành lập KCN là để tận dụng lực lượng lao động dồi dào và giá rẻ, điều kiện tự nhiên để thu hút các nhà đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp để lấp đầy KCN. Với vị trí là Thủ đô, với hạ tầng kinh tế-xã hội phát triển, trong quá trình thu hút và lựa chọn các nhà đầu tư, Hà Nội cần chủ trương chuyển đổi cơ cấu đầu tư cho từng KCN, lựa chọn và định hướng các nhà đầu tư phát triển các loại hình sản xuất công nghiệp có trình độ công nghệ cao, hàm lượng KHKT lớn, các ngành sản xuất hàng xuất khẩu có thể đủ sức cạnh tranh với thị trường khu vực và thế giới theo hướng:

- Không quy hoạch KCN sản xuất các sản phẩm sử dụng nhiều lao động phổ thông để giải quyết nhu cầu việc làm như trước đây mà chỉ xây dựng KCN thu hút các dự án sử dụng nhiều vốn và áp dụng công nghệ cao vào sản xuất. Chuyển từ KCN sản xuất đơn thuần sang KCN kết hợp sản xuất với nghiên cứu khoa học, triển khai kỹ thuật công nghệ cao và các dịch vụ phục vụ sản xuất;

- Không lựa chọn những dự án sản xuất có nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường mà chỉ lựa chọn những dự án công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường;

- Quy hoạch một số KCN thành KCN chuyên ngành như KCN Đông Anh, KCN Sóc Sơn, KCN Kim Hoa nhằm thu hút các dự án đầu tư của các công ty đa quốc gia châu Âu, châu Mỹ. Quy hoạch thêm một hoặc hai KCN phụ trợ chuyên cung cấp nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm,... ở những vùng có điều kiện hạ tầng yếu kém, thuộc vùng đất hoang hóa, cằn cỗi, bán sơn địa, vùng chậm phát triển kinh tế như Ba Vì, Mỹ Đức,... nhằm tạo điều kiện nâng cao đời sống của người dân địa

phương, tăng thu ngân sách địa phương, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa nông thôn,...;

- Quy hoạch hình thành các cụm công nghiệp vệ tinh: Mô hình cụm công nghiệp rất phù hợp đối với những huyện ngoại thành nhất là khu vực Hà Tây (cũ) đang trong quá trình chuyển đổi cơ cấu và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước phát triển. Quá trình hình thành các cụm công nghiệp cần gắn kết với các chương trình phát triển nông thôn toàn diện theo tinh thần Nghị quyết số 26-NQ/T.U "Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn" được thông qua tại Hội nghị lần thứ 7 BCH Trung ương Đảng khóa X;

- Nhanh chóng di dời các cơ sở, xí nghiệp gây ô nhiễm trong nội thành ra các vùng ngoại thành theo định hướng phát triển của Thủ đô. Hiện nay Hà Nội vẫn còn tồn tại một số cụm công nghiệp được hình thành từ trước năm 1990 và có rất nhiều doanh nghiệp thuộc các ngành nghề, dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến thực phẩm, thuốc lá... đang gây ô nhiễm môi trường trong nội đô.

* Quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào

Thực tế hiện nay tại Hà Nội, kết cấu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào đã yếu kém lại không đồng bộ, nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào như đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước... đòi hỏi vốn lớn, nên chưa được triển khai hoặc triển khai chậm. Không ít những công trình hạ tầng được quy hoạch hoặc xây dựng nhưng sau một thời gian đã không đáp ứng được yêu cầu. Mặc dù các công trình hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào KCN có hiện đại, thuận lợi đến đâu nhưng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào KCN như hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc... thiếu đồng bộ, không thuận lợi thì cũng suy giảm sự hấp dẫn các nhà đầu tư. Hiện nay, cơ sở hạ tầng kỹ thuật của thành phố Hà Nội được đầu tư nâng cấp thường xuyên thông qua việc huy động nhiều nguồn vốn kể cả nguồn vốn ODA nhưng còn rất nhiều nơi kết cấu kỹ thuật ngoài hàng rào KCN không đảm bảo chất lượng lại thiếu đồng bộ. Nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào như đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước... đòi hỏi vốn lớn, nên chưa được triển khai hoặc triển khai chậm điển hình là đường vào KCN Nam Thăng Long,

đường vào KCN Hà Nội-Đài Tư,...Do vậy, để xây dựng và phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội, công tác quy hoạch cơ sở hạ tầng của các quận, huyện cần đi trước một bước và mang tính chiến lược. Quy hoạch chi tiết KCN phải xác định rõ các điểm nổi và trách nhiệm của đơn vị liên quan (giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc, doanh nghiệp phát triển hạ tầng, cơ quan quản lý địa phương...).

Các cơ quan chức năng của Hà Nội cần phải thực hiện tốt quy hoạch xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào KCN đồng bộ với việc triển khai quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và kế hoạch thực thi quy hoạch đó. Quy hoạch các công trình kỹ thuật ngoài hàng rào KCN phải đáp ứng yêu cầu phát triển trước mắt cũng như lâu dài cũng như tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu và tốc độ đô thị hóa của Thủ đô Hà Nội cũng như phù hợp với *Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050* đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và *“Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội TP Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050”*, *“Quy hoạch xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”* sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Theo đó, các cơ sở sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm sẽ được di chuyển ra xa nội thành. Việc di chuyển này gắn với hình thành các khu đô thị vệ tinh, khu đô thị mới như khu Bắc Thăng Long, Nam Thăng Long, Bồ Đề, Yên Viên, khu đô thị Kim Chung - Di Trạch, khu đô thị Tân Tây Đô,...

Đồng thời, quy hoạch phát triển KT-XH của Hà Nội và các địa phương trong vùng phải căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển KCN trên phạm vi cả nước để xây dựng các phương án phát triển công nghiệp, kết cấu hạ tầng và phát triển KT-XH trên địa bàn cho phù hợp, hiệu quả, tránh chồng chéo, trùng lặp...và tràn lan.

3.3.2.2. Tăng cường sự liên kết phối hợp với các KCN thuộc địa bàn các địa phương phụ cận Thủ đô và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Các KCN thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong những năm gần đây có tốc độ phát triển cao bởi tận dụng được lợi thế so sánh của vùng và thu hút một lượng lớn các doanh nghiệp vào đầu tư. Chính vì vậy sự liên kết giữa các KCN trong vùng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát huy được lợi thế riêng của từng

KCN và lợi thế chung của các KCN trong vùng. Để làm được việc này Hà Nội và các tỉnh, thành phố cần cùng nhau xây dựng quy hoạch phát triển KCN vùng đồng bằng Bắc Bộ, hợp tác với nhau trong việc quy hoạch các KCN chuyên ngành, KCN phụ trợ (không cần thiết mỗi tỉnh, thành phố đều có KCN chuyên ngành, phụ trợ giống nhau mà dựa trên lợi thế hoặc mục tiêu phát triển kinh tế của địa phương và của toàn vùng để quy hoạch tránh trùng lặp ngành nghề dẫn đến sự phân bố không hợp lý, thậm chí cạnh tranh không cần thiết). Hà Nội và các địa phương cần cùng nhau quy hoạch, đầu tư xây dựng mạng lưới các tuyến giao thông liên tỉnh nối liền các tỉnh, thành phố và với các KCN để tăng tính đồng bộ, giảm lãng phí thất thoát do đầu tư dàn trải của mỗi địa phương, đồng thời rút ngắn khoảng cách, giảm thời gian vận chuyển hàng hóa, tiết kiệm chi phí cho các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD trong các KCN.

3.3.2.3. Phát triển KCN phải tuân thủ quy hoạch phát triển của thành phố Hà Nội trong từng thời kỳ

Phát triển KCN cần phải căn cứ vào tổng thể quy hoạch phát triển KT-XH, quy hoạch phát triển ngành công nghiệp của Hà Nội trong từng thời kỳ. Quy hoạch KCN được lập trên cơ sở những điều kiện khả thi về xây dựng hạ tầng, khả năng thu hút đầu tư, xu hướng phát triển các đô thị công nghiệp của Hà Nội. Như vậy, việc phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội vừa đảm bảo phù hợp với quy hoạch tổng thể của cả nước, vừa phù hợp với thực tế của Hà Nội và khả năng của nhà đầu tư, đảm bảo tính khả thi của dự án. Trong đó, quy hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng KCN Hà Nội phải đáp ứng yêu cầu phát triển trước mắt cũng như lâu dài của Thủ đô Hà Nội, của ngành công nghiệp và tốc độ đô thị hóa. Lưu ý đến kế hoạch và lộ trình thực hiện quy hoạch đó cả về vốn, nguồn nhân lực, giải pháp công nghệ, thời hạn thực hiện và có cơ chế linh hoạt để huy động các nguồn lực thực hiện. Đồng thời, định kỳ 05 năm một lần đánh giá lại mức độ phù hợp của quy hoạch với thực tiễn, nhất là tác động của các KCN đối với vấn đề môi trường trên địa bàn Hà Nội và có những điều chỉnh kịp thời. Căn cứ tình hình triển khai thực tế trên cơ sở đánh giá lại khả năng thu hút đầu tư, khả năng lấp đầy, mục đích hình thành của từng KCN, Ban

quản lý các KCN và CX Hà Nội cần chủ động đề xuất, tham mưu cho UBND thành phố Hà Nội kế hoạch bố trí, điều chỉnh quy mô, diện tích và hoạt động của từng khu nhằm đảm bảo sự phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội theo hướng:

- Đối với các KCN đã đi vào hoạt động như KCN Hà Nội-Đài Tư, KCN Nam Thăng Long, Thạch Thất - Quốc Oai, Phú Nghĩa và Quang Minh I, cần hoàn chỉnh các hạng mục kết cấu hạ tầng kỹ thuật bên trong như khu xử lý nước thải, đường giao thông nội bộ và tiếp tục củng cố, hoàn thiện các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào như đấu nối với hệ thống giao thông chính,... Tạo điều kiện tốt nhất cho các nhà đầu tư tiếp tục tiến hành xây dựng nhà máy để sản xuất và đẩy nhanh tốc độ lấp đầy KCN. Trường hợp KCN thu hút đầu tư tốt, tỷ lệ lấp đầy đạt trên 80%, triển khai xây dựng hạ tầng đảm bảo tiến độ và nhu cầu thuê đất của các nhà đầu tư cao và khu vực còn quỹ đất để phát triển, ngoài việc tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động có thể xem xét việc mở rộng KCN;

- Đối với các KCN đang trong quá trình giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng như Bắc Thường Tín, Phụng Hiệp, Quang Minh 2, cần giám sát chặt chẽ công tác quy hoạch trong các KCN về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, quy hoạch ngành nghề theo định hướng phát triển chung của Thủ đô. Quy hoạch KCN phải quan tâm tới tính khả thi về hiệu quả hoạt động của KCN và vấn đề bảo vệ môi trường đồng thời xem xét bổ sung quy hoạch các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thiết yếu nhằm đảm bảo sự phát triển KCN đồng bộ trong hiện tại và tương lai;

- Đối với KCN gặp khó khăn, chậm tiến độ trong quá trình GPMB như KCN Quang Minh II, KCN Phụng Hiệp, 10ha mở rộng của KCN Nội Bài, 20ha còn lại của KCN Quang Minh I, một phần KCNC Hòa Lạc hoặc vướng mắc về đầu mối quản lý nhà nước do địa giới hành chính chưa rõ ràng như KCN Kim Hoa, các cấp, các ngành của thành phố Hà Nội cần tập trung huy động các nguồn lực để giải quyết dứt điểm các vướng mắc;

- Trong trường hợp chủ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN thiếu kinh nghiệm, năng lực hoặc có những khó khăn khác KCN không thể triển khai xây dựng hạ tầng KCN được thì Ban quản lý các KCN&CX Hà Nội phải sớm đề xuất UBND

thành phố Hà Nội kiến nghị trình Thủ tướng Chính phủ thu hồi giấy chứng nhận đầu tư và thay đổi chủ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN. Thời gian vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép thay đổi chủ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ở một số KCN như KCN Hà Nội-Đài Tư, giai đoạn 2 và 3 của KCN Nam Thăng Long, đối với KCN không có triển vọng phát triển, cần kiên quyết rút giấy phép đầu tư, quyết định phê duyệt dự án hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng như KCN Sài đồng A.

3.3.2.4. Quy hoạch và tổ chức vị trí hợp lý giữa ba thành phần cấu thành cơ bản của mối quan hệ là KCN, khu nhà ở và khu dịch vụ công cộng

- Khi quy hoạch phát triển các KCN đồng bộ cần tính toán tới việc đảm bảo tính đồng bộ giữa các yếu tố cơ sở hạ tầng về kinh tế, xã hội và môi trường bảo đảm cho sự phát triển KCN và cả những khu vực xây dựng KCN. Hầu hết các KCN Hà Nội đều được bố trí ở khu vực ngoại thành, do vậy quá trình hình thành và phát triển KCN cần gắn với việc hình thành đô thị công nghiệp lân cận mới để đáp ứng phần nào điều kiện sống của người lao động mà hầu hết là dân cư của các tỉnh khu vực phía Bắc. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội: đường xá, nhà cửa, điện, nước, mạng lưới thông tin viễn thông, giáo dục, y tế và phát triển KCN được quy hoạch đồng bộ với quy hoạch mạng lưới thị tứ, khu vực thành thị, vùng Thủ đô với các điều kiện sinh hoạt hiện đại;

- Sự phát triển của khu nhà ở, dịch vụ công cộng gắn với KCN phải được đặt trong tổng thể quy hoạch phát triển của đô thị và sự phát triển của vùng:

+ Đối với các KCN ở gần đô thị đã hình thành thì nên sử dụng hệ thống hạ tầng xã hội sẵn có của đô thị phục vụ cho KCN, cụ thể là: khu nhà ở và các công trình phục vụ công cộng như nhà trẻ, trường học, bệnh viện, các công trình vui chơi giải trí và thể thao, ví dụ như KCN Sài Đồng B và KCN Hà Nội Đài Tư đề xuất có thể quy hoạch bố trí sử dụng một phần quỹ nhà ở và công trình dịch vụ công cộng trong khu đô thị mới Ngọc Thụy - Long Biên, khu đô thị mới Việt Hưng phục vụ cho nhu cầu ăn ở sinh hoạt của công nhân của 2 KCN này; KCN Bắc Phú Cát có thể sử dụng một phần hạ tầng xã hội, dịch vụ của các khu đô thị Kim Chung - Di Trạch, khu đô thị Nam Dương và Tân Tây Đô.

+ Đối với KCN cách xa đô thị thì liên hợp các KCN gần nhau để phát triển khu dân cư gắn với KCN đó, như: KCN Bắc Thăng Long, KCN Đông Anh, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, KCN Quang Minh I, KCN Phụng Hiệp ... đều là những KCN cách xa đô thị, có thể quy hoạch xây dựng liên hợp khu nhà ở và các công trình phục vụ công cộng phục vụ cho các KCN này (ví dụ nên bố trí khu ở và khu phục vụ công cộng tại khoảng giữa KCN Đông Anh và KCN Bắc Thăng Long).

Tuy nhiên, để tiết kiệm vốn đầu tư xây dựng cũng như phát triển đô thị hoá trong tương lai, khu dân cư mới này phải nằm trong tổng thể quy hoạch phát triển của đô thị, nó liên hệ gắn bó với đô thị, sử dụng chung một số công trình hạ tầng xã hội của đô thị. Đô thị cũng nhờ có khu dân cư mới này để mở rộng và phát triển trong tương lai. Như vậy, mối quan hệ giữa đô thị và khu dân cư gắn với KCN phải là một mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại lẫn nhau.[86]

- Quy hoạch xây dựng các công trình dịch vụ cần thiết nhất cho đời sống hàng ngày cho người lao động của các KCN. Cụ thể là giai đoạn đầu xây dựng chợ, cửa hàng bách hoá tổng hợp, trạm y tế; giai đoạn thứ hai xây dựng trường học, nhà trẻ; giai đoạn thứ ba xây dựng các công trình nghỉ ngơi, vui chơi giải trí và thể thao;

- Quy hoạch sử dụng đất dành cho xây dựng nhà ở chiếm 38-60% đất quy hoạch khu nhà ở công nhân, đất dành cho xây dựng các công trình phục vụ công cộng như nhà trẻ, mẫu giáo, trạm y tế, rạp chiếu phim, câu lạc bộ, nhà văn hóa, bách hóa, chợ chiếm 21-35%; đất dành cho cây xanh, sân vườn, sân thể dục thể thao chiếm 10-18%; đất giao thông chiếm 6-9%. Đồng thời khi xây dựng khu nhà ở nên xây nhà cao tầng, tối thiểu từ 5-7 tầng trở lên để đảm bảo hiệu quả kinh tế và đảm bảo theo yêu cầu của quy hoạch đô thị;

- Khoảng cách từ khu các công trình công cộng đến KCN được xác định trong khoảng 1200-2000m theo TCVN 4616:1998, theo quy định tại TCVN 4616:1998 và quyết định số 66/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 4 năm 2009 về việc “*Ban hành một số cơ chế, chính sách phát triển nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp thuê*” thì việc tạo ra hệ thống dịch vụ xã hội-sinh hoạt phục vụ người lao động là điều kiện bắt buộc khi hình thành KCN.

3.3.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ sở hạ tầng đảm bảo cho việc phát triển KCN đồng bộ

Phát triển các KCN đồng bộ phải gắn với việc phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu vực xây dựng KCN và của Thành phố Hà Nội.

3.3.3.1. Xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu vực xây dựng KCN

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật là nền tảng, là nhân tố quyết định để xây dựng nên kiến trúc thượng tầng và kết cấu hạ tầng kỹ thuật là thành phần cơ bản thúc đẩy sự phát triển và phân bố lực lượng sản xuất, trao đổi thông tin, giao lưu văn hoá giữa các vùng trong và ngoài nước. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật là tổng thể các điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật và kiến trúc đóng vai trò nền tảng cơ bản cho các hoạt động kinh tế-xã hội được diễn ra một cách bình thường, thu hút và tiếp thu được vốn đầu tư trong nước và nước ngoài;

- Hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước, hệ thống thoát nước, hệ thống thông tin liên lạc,... là các cấu phần quan trọng trong hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sự thành công của việc hình thành, phát triển KCN đồng bộ cần được xây dựng hoàn chỉnh, bền vững. Hệ thống đường giao thông phải đảm bảo thông thoáng và thuận tiện cho việc vận chuyển và lưu thông hàng hóa trong và ngoài KCN và đến các cảng sông, cảng biển, nhà ga, cảng hàng không....

+ Hệ thống giao thông chính của Hà Nội, bao gồm các đường giao thông đối ngoại, đường vành đai và các đường trục hướng tâm chính cần phải được hoàn thiện, cải tạo và nâng cấp nhằm giảm bớt mật độ và khối lượng vận chuyển đi qua khu vực trung tâm. Vị trí các KCN cần được quy hoạch theo hướng tiếp cận hay gần các đường giao thông này là điều kiện rất thuận lợi cho sự phát triển, không nên quy hoạch ngay sát các trục đường quốc lộ chính như KCN Hà Nội-Đài Tư, KCN Sài Đồng B... Khu công nghiệp được đặt ở những vị trí này sẽ rất thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên vật liệu, hàng hoá đến nơi tiêu thụ, thuận tiện cho việc sinh hoạt và đi lại cho người lao động... Điều đó cũng đồng nghĩa với việc giảm chi phí sản xuất, giảm thời gian tiêu hao vô ích, góp phần tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong KCN. Thành phố Hà Nội không nên quy hoạch sử dụng hệ

thống đường sắt như một giải pháp nâng cao năng lực vận chuyển hàng hóa cho các KCN vì khối lượng vận chuyển vừa và nhỏ, dài cách ly lớn, độ ồn cao, dễ gây mất an toàn giao thông ...

+ Hệ thống giao thông nội bộ của KCN phải đảm bảo nguyên tắc các lô đất sản xuất phải tiếp cận trực tiếp với ít nhất một đường giao thông vận chuyển cho xe tải và hạn chế tối đa sự tiếp xúc và giao cắt giữa luồng sinh hoạt và luồng sản xuất-chất thải. Chiều rộng đường phải đảm bảo thông suốt mọi hoạt động. Chiều rộng vỉa hè phải đảm bảo đủ rộng cho cây xanh, các tuyến hạ tầng kỹ thuật ngầm + hành lang bảo vệ + hành lang dự trữ khi có các nhu cầu phát sinh trong tương lai. Đường giao thông trong KCN được phân chia theo tính chất hoạt động và được xây dựng thành 03 loại sau:

- Đường giao thông chính của KCN, là tuyến dành cho các hoạt động sản xuất chính như vận chuyển hàng hóa, người lao động và các chất thải. Các cơ sở sản xuất, kho tàng, và các cơ sở giao dịch kinh doanh gắn liền với nó sẽ được bố trí dọc theo tuyến này. Phương tiện giao thông chính là các loại xe thu gom và xe tải.

- Đường nội bộ của KCN, là tuyến bố trí các bộ phận chức năng, các công trình công cộng, thương mại dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp. Phương tiện giao thông chủ yếu là các loại xe cơ giới nhỏ và vừa (xe máy, ô tô con, xe tải nhẹ).

- Đường nhánh công nghiệp là tuyến đường phụ của KCN và phương tiện giao thông chính là các loại xe con và xe tải cỡ nhỏ.

- Hầu hết hạ tầng kỹ thuật bên trong hàng rào KCN đều được các nhà đầu tư phát triển hạ tầng quan tâm và tập trung đầu tư xây dựng nhằm tạo môi trường hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư, tạo điều kiện giúp nhà đầu tư có thể tiến hành xây dựng ngay nhà máy, xí nghiệp để sản xuất, tiết kiệm thời gian, chi phí, tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và nhanh chóng lấp đầy. Tuy nhiên hiện nay vấn đề xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tập trung, khu tập kết và xử lý rác thải công nghiệp của các KCN Hà Nội còn rất hạn chế, do vậy trong thời gian tới các cơ quan chức năng của thành phố cần tập trung thanh tra, kiểm tra và yêu cầu các KCN đã đi vào hoạt động và đang tiến hành xây dựng phải hoàn thành hạng mục này.

- Đối với những KCN đã xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung nhưng chưa vận hành bắt buộc chủ đầu tư phải cho vận hành ngay khi tỷ lệ lấp đầy đạt từ 60% trở lên như KCN Hà Nội Đài Tư hiện nay tỷ lệ lấp đầy đã trên 70% . Đối với những KCN đã đi vào hoạt động như KCN Sài Đồng B, Thạch Thất - Quốc Oai, Phú Nghĩa và Quang Minh I,... nhưng chưa xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung như yêu cầu trong năm 2010-2011 phải hoàn thành hạng mục này, nếu không sẽ xử phạt nặng và có những biện pháp mạnh tay hơn, thậm chí cho dừng hoạt động nếu KCN gây ô nhiễm nghiêm trọng. Đối với các KCN còn lại thì việc xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung là yêu cầu bắt buộc khi quy hoạch và trước khi cho phép KCN thu hút đầu tư, đi vào hoạt động;

- Ngoài việc dùng ngân sách Thành phố và ngân sách Nhà nước để hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật, UBND thành phố Hà Nội phải tạo ra những cơ chế, chính sách thích hợp để huy động các nguồn vốn cùng tham gia xây dựng như hình thức BOT, đổi đất lấy hạ tầng như dự án bê tông hóa các kênh, mương trong nội đô thành phố... Một điều quan trọng là Thành phố Hà Nội phải quyết tâm xây dựng lộ trình thực hiện, đảm bảo bố trí đủ vốn và huy động tối đa các nguồn lực để thực hiện.

3.3.3.2. Xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng xã hội khu vực xây dựng KCN

- Cơ sở hạ tầng xã hội bao gồm các nhóm chức năng như hành chính, chính trị, thương mại, dịch vụ các loại, văn hoá-xã hội, giáo dục-đào tạo, thể thao, du lịch,... cụ thể, cơ sở hạ tầng xã hội bao gồm nhà ở, các công trình phục vụ như cơ sở giáo dục (nhà trẻ, mẫu giáo, trường học, trường dạy nghề, các trường văn hoá, đoàn thể ...), y tế (bệnh viện, trạm y tế, trung tâm y tế dự phòng...), văn hoá, thể thao, giải trí (nhà hát, rạp chiếu phim, thư viện, nhà văn hóa, các câu lạc bộ thể thao, bể bơi, sân tennis ...), thương mại (chợ, cửa hàng, siêu thị...), dịch vụ công cộng (bưu điện, thư viện, các cơ quan hành chính...), công trình nghỉ ngơi gồm sân chơi, đường đi dạo, các công trình nghỉ ngơi, thư giãn cho người già, trẻ em; công trình thể dục thể thao gồm sân tập thể thao, câu lạc bộ thể thao, bể bơi; công viên, cây xanh, bãi đỗ xe, công trình quản lý và kỹ thuật ...;

- Khi lựa chọn địa điểm đầu tư, ngoài vị trí, giá thuê đất, điều kiện hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài KCN, thì nhà đầu tư cũng rất quan tâm đến hạ tầng xã hội của khu vực và địa phương nơi đặt KCN. Khi người lao động có nơi ăn chốn ở ổn định, đời sống, tinh thần được quan tâm sẽ giúp cho họ yên tâm làm việc và phát triển thể lực, trí lực đáp ứng yêu cầu phục vụ trước mắt và lâu dài của các nhà đầu tư;

- Phát triển KCN đồng bộ có vai trò quan trọng trong phát triển vùng, lãnh thổ và phát triển nguồn nhân lực và là hạt nhân hình thành đô thị công nghiệp. Trong quá trình phát triển, cùng với sự hoạt động tập trung của các cơ sở sản xuất công nghiệp, KCN Hà Nội đã và sẽ có ảnh hưởng và tác động lớn và lâu dài đến sự hình thành và phát triển hạ tầng xã hội liền kề nói riêng và của Thủ đô nói chung. Chính vì vậy, để phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội cần phải đồng bộ giữa việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật với việc xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội mà trọng tâm là khu dân cư, nhà ở công nhân, trường học, trạm y tế, các cơ sở dịch vụ công cộng... ;

- Trong quá trình thực hiện, cơ sở hạ tầng xã hội cũng cần được thực hiện đồng bộ với sự phát triển của KCN để đáp ứng nhu cầu phục vụ hiện tại và khả năng phục vụ lâu dài trong tương lai. Việc xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng xã hội là trách nhiệm của Nhà nước, UBND thành phố Hà Nội và các doanh nghiệp. Ngoài việc sử dụng một phần vốn từ ngân sách Nhà nước, cần huy động các nguồn lực khác của xã hội thực hiện với cơ chế thích hợp, ưu đãi.[64]

3.3.3.3. Tổ chức thực hiện xây dựng hạ tầng kỹ thuật và xã hội ngoài hàng rào KCN

Thời gian qua, việc thẩm định và phê duyệt các dự án đầu tư thành lập KCN vẫn chủ yếu dựa vào báo cáo nghiên cứu khả thi và dự án đầu tư xây dựng do chủ đầu tư xây dựng hạ tầng KCN lập. Nội dung đề cập chủ yếu của các dự án đầu tư là tính khả thi mang nặng tính chủ quan về phía chủ đầu tư, đó là năng lực tài chính-kỹ thuật của chủ đầu tư, khả năng huy động vốn đầu tư, khả năng thu hồi vốn, hiện trạng sử dụng đất, phương án kiến trúc, phương án bố trí phân khu chức năng và phương án xây dựng hạ tầng trong hàng rào KCN, phương án thu hồi đất và GPMBvà hầu như chưa tính toán đến sự đồng bộ, tác động lan tỏa của KCN và ảnh

hưởng của nó đối với quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật-xã hội, phát triển đô thị công nghiệp của khu vực và của Hà Nội hiện tại và tương lai. Do sự vội vã trong việc phê duyệt quy hoạch và không lường trước được tốc độ phát triển đô thị của Thủ đô, đến nay KCN Sài Đồng B, KCN Hà Nội Đài Tư đã nằm trong nội đô và gây ảnh hưởng không nhỏ đến việc phát triển hạ tầng kỹ thuật-xã hội của khu vực quận Long Biên và Thủ đô Hà Nội, tương lai gần còn một số KCN khác cũng sẽ nằm trong nội đô khi phát triển đô thị thành phố Hà Nội. Vì vậy, trước mắt Thành phố Hà Nội cần phải hoàn chỉnh quy hoạch phát triển các KCN đến năm 2020 tầm nhìn 2030 và dự báo cho tương lai đến 2050 phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội của Thủ đô và kiên quyết không cho thành lập KCN nếu dự án không khả thi, không đảm bảo tính đồng bộ giữa hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào KCN và không đảm bảo về mặt môi trường. Khi xem xét dự án xây dựng KCN, cần có quy định và phân giao nhiệm vụ cụ thể cho chủ đầu tư xây dựng hạ tầng, các Sở, Ban, Ngành chức năng của thành phố, các đơn vị kinh doanh dịch vụ chuyên ngành... trong việc xây dựng và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật-xã hội trong và ngoài hàng rào như sau:

- Đường giao thông đến chân hàng rào KCN: có giải pháp cụ thể đối với đường giao thông dẫn vào KCN, hệ thống đường gom trong đó tính toán giải pháp kỹ thuật, vốn đầu tư, nguồn vốn, tiến độ, cơ quan chủ trì thực hiện (có thể giao cho Ban quản lý dự án hạ tầng KCN thuộc Ban quản lý KCN và CX Hà Nội hoặc Ban quản lý dự án quận, huyện làm chủ đầu tư);

- Các công trình hạ tầng ngoài hàng rào được giao trách nhiệm tối đa cho các doanh nghiệp chuyên ngành như cấp điện giao cho công ty điện lực Hà Nội, nước sinh hoạt và nước công nghiệp giao cho công ty kinh doanh nước sạch Hà Nội, thông tin liên lạc giao cho Bru điện Hà Nội... Doanh nghiệp xây dựng kết cấu hạ tầng KCN có trách nhiệm tính toán nhu cầu của KCN và phối hợp để các doanh nghiệp chuyên ngành này lập phương án và có ý kiến cụ thể về các vấn đề liên quan. Trường hợp doanh nghiệp xây dựng kết cấu hạ tầng KCN cam kết tự bảo đảm cung cấp nước (khai thác nước và xử lý để cung cấp nước cho các doanh nghiệp

trong KCN), điện (xây dựng nhà máy điện riêng cho KCN), thì phải có phương án cụ thể, nêu rõ quy mô, sản lượng, nguồn vốn và thời gian thực hiện[63];

- Nhà ở cho người lao động: Cần phải quán triệt quan điểm xuyên suốt của Đảng trong quá trình CNH-HĐH là “*phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội*” và để từng bước giải quyết vấn đề nhà ở cho công nhân ở các KCN. Phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội phải gắn với việc xây dựng khu nhà cho thuê đối với người lao động nói chung và người lao động ngoại tỉnh nói riêng. Khi phê duyệt các dự án KCN, dứt khoát phải dành quỹ đất để xây dựng nhà cho thuê đối với các đối tượng người lao động trong KCN[35] ;

- Các Sở, Ngành chức năng của thành phố Hà Nội phải cùng với doanh nghiệp xây dựng kết cấu hạ tầng KCN tính toán đảm bảo nhu cầu về nhà ở cho người lao động của KCN, địa điểm xây dựng, huy động nguồn vốn đầu tư, phương thức đầu tư và cơ quan tổ chức thực hiện, cần xác định nhu cầu trước mắt và nhu cầu phát triển của KCN. Các công trình hạ tầng xã hội khác như trường học, trạm y tế, khu vui chơi, khu thể thao, khu nhà văn hóa, chợ, siêu thị, ... cũng cần được quy hoạch và xây dựng đồng bộ với tiến độ xây dựng và phát triển KCN và khu nhà ở của công nhân lao động. Cùng với việc hoàn thiện kết cấu hạ tầng KCN, Ủy ban nhân dân thành phố Hà nội cần quan tâm tới việc hoàn thiện, nâng cấp các khu đô thị, khu dân cư, các công trình công cộng, các dịch vụ phụ trợ giúp cho phát triển thành công các KCN đồng bộ;

- Nhà nước và Thành phố cần nghiên cứu ban hành các chính sách ưu đãi hơn nữa để khuyến khích các dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho người lao động trong các KCN và thực hiện xã hội hóa công tác này.

3.3.4. Nhóm giải pháp về thu hút đầu tư

Mục tiêu phát triển KCN hiện nay ở Hà Nội là thu hút, lựa chọn các ngành nghề đầu tư có tính mũi nhọn, định hướng dẫn dắt cho các ngành khác phát triển đồng thời đẩy nhanh việc thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào các KCN trên địa bàn phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và

Thủ đô Hà Nội nói riêng. Do vậy xây dựng chiến lược thu hút đầu tư một cách có hiệu quả, tiến hành các hoạt động xúc tiến, vận động đầu tư vào KCN và cải thiện môi trường đầu tư là một trong những nội dung quan trọng, giữ vai trò quyết định sự thành công của KCN.

3.3.4.1. Cải thiện môi trường đầu tư

Để cải thiện môi trường đầu tư nước ngoài trước hết cần phải khẳng định bằng việc làm nguyên tắc, thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách thu hút nguồn lực từ bên ngoài. Môi trường đầu tư có tác động rất lớn đến việc thu hút đầu tư vào các KCN. Cải thiện môi trường đầu tư tức là cải thiện một hệ thống các cơ chế, chính sách có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong KCN; các chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội,... Do vậy môi trường đầu tư cần luôn được xem xét và không ngừng cải thiện để tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư.

Những yếu tố hấp dẫn thu hút đầu tư vào các KCN Hà nội trước đây như nhiều lao động di cư, giá nhân công rẻ không còn là những lợi thế cạnh tranh của Hà Nội mà là những ưu thế về cải cách thủ tục hành chính, trình tự thủ tục xin đất cho đến khi cấp phép đầu tư và sự hỗ trợ cho cả quá trình hoạt động của nhà đầu tư sau này; ưu thế về nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao; ưu thế về các dịch vụ hỗ trợ; ưu thế về vị trí và đặc thù kinh tế-xã hội của Thủ đô ...đó chính là những nhân tố tạo môi trường hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư và góp phần giảm chi phí, tiết kiệm thời gian, giảm các thủ tục hành chính phiền hà tạo sự tin tưởng của các nhà đầu tư khi đầu tư vào các KCN Hà Nội.

3.3.4.2. Công tác vận động xúc tiến đầu tư

Một trong những biện pháp xúc tiến vận động đầu tư hữu hiệu nhất để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài là việc các cơ quan quản lý nhà nước của Hà Nội tích cực tham gia giải quyết, xử lý và tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trong quá trình xây dựng và sản xuất kinh doanh trong KCN. Việc các doanh nghiệp này hoạt động thuận lợi, có hiệu quả sẽ là minh chứng thiết thực, đầy tính thuyết phục và tạo nên lòng tin đối với các nhà đầu tư nước ngoài đang có ý định đầu tư vào Việt Nam

nói chung và vào KCN Hà Nội nói riêng và tạo nên sự hấp dẫn thu hút thêm nhiều nhà đầu tư nước ngoài khác đầu tư vào KCN.

Phải nâng cao chất lượng quy hoạch và danh mục dự án kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài làm cơ sở thực hiện chương trình vận động đầu tư vào các KCN Hà Nội. Cần thống nhất quan điểm và phương pháp luận xây dựng quy hoạch đầu tư nước ngoài vào KCN. Theo đó, đầu tư nước ngoài là một bộ phận không tách rời của nền kinh tế quốc dân và quy hoạch thu hút nguồn vốn này cần đặt trong tổng thể các nguồn vốn đầu tư của toàn xã hội cũng như quy hoạch phát triển từng lĩnh vực, ngành nghề, sản phẩm và địa bàn, kết hợp này xác định ngay từ đầu theo yêu cầu phát triển kinh tế, đầu tư phát triển với an ninh, quốc phòng.[63] Do vậy, quy hoạch thu hút vốn FDI vào các KCN Hà Nội cần được nghiên cứu kỹ lưỡng và đặt trong tổng thể quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội-an ninh-quốc phòng của Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn 2050.

Danh mục dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài vào KCN khi được công bố phải có độ chính xác, tin cậy cao và phù hợp với quy hoạch ngành, lãnh thổ. Danh mục phải được xây dựng phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH Hà Nội trong từng thời kỳ, đồng thời phải dự báo nhu cầu và khả năng thực tế của các nhà đầu tư.

** Quảng bá tiềm năng, cơ hội đầu tư vào khu công nghiệp*

- Mặc dù hiện Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội và Ban quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội đã có Website quảng bá thông tin về các KCN (quy mô, diện tích, hạ tầng, giá thuê đất, tiền điện, nước...) để thu hút đầu tư tuy nhiên nội dung còn sơ sài, thông tin còn thiếu, lạc hậu, nhất là sau khi hợp nhất thì các thông tin về các KCN Hà Tây (cũ) chưa được cập nhật đầy đủ. Do vậy cần tập trung nâng cao chất lượng thông tin tại các Website xúc tiến đầu tư của thành phố Hà Nội qua hai kênh là Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội và Ban quản lý các KCN. Ngoài ra Hà Nội có thể thông qua phối hợp với trang Website của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư... để tăng cường quảng bá hình ảnh và thông tin về các KCN Hà Nội để các nhà đầu tư có thể dễ dàng tìm hiểu và kết nối mạng với

Website của các Ban quản lý KCN các tỉnh, thành phố trong cả nước và mạng thông tin chung về đầu tư của APEC, ASEM...v.v

- Ghi vào đĩa VCD, DVD với đầy đủ những nội dung cần giới thiệu về các khu công nghiệp giúp cho nhà đầu tư có được thông tin chính xác, cập nhật nhất về tình hình và môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp Hà Nội, trong đó nêu rõ các chính sách, thủ tục thực hiện đầu tư, giới thiệu những thông tin kinh tế cơ bản về các công trình hạ tầng đã xây dựng, giá thuê đất, giá thuê hạ tầng, các ưu đãi... In ấn tờ rơi, catalogue, xuất bản tập tin khu công nghiệp, các chuyên đề nghiên cứu, trao đổi về KCN Hà Nội nhất là những lĩnh vực đầu tư được ưu tiên, khuyến khích để nhà đầu tư có được những thông tin ban đầu về cơ hội, tiềm năng cho các nhà đầu tư khi tiếp cận, tìm hiểu đầu tư vào KCN;

- Mở rộng độ bao phủ và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư gián tiếp trên các phương tiện thông tin đại chúng bằng cách hợp tác với các cơ quan, hãng thông tấn, báo chí, truyền hình trong và ngoài nước và đăng ký chế độ phát thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng như truyền hình Trung ương, đài truyền hình Hà Nội và một số tờ báo có uy tín.

** Tổ chức tiếp xúc, vận động các nhà đầu tư quan tâm đầu tư vào các khu công nghiệp Hà Nội*

- Thường xuyên tổ chức các cuộc tiếp xúc trực tiếp ở các cấp (kể cả cấp Chính phủ, Nhà nước) với các công ty, các tập đoàn đa quốc gia có tiềm lực mạnh về tài chính, công nghệ, thị trường để thu hút các dự án quan trọng có vai trò đột phá đối với khu công nghiệp, đồng thời cam kết hỗ trợ thực hiện có hiệu quả các dự án này nhằm mở đường cho việc thu hút các công ty vệ tinh hoặc có quan hệ kinh doanh với các tập đoàn nói trên đầu tư vào KCN để tạo nên các KCN chuyên ngành có chất lượng cao;

- Phối hợp với VCCI, các Hiệp hội doanh nghiệp định kỳ tổ chức các cuộc đối thoại với cộng đồng các nhà đầu tư, nhất là trong khuôn khổ Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài... nhằm kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của các

doanh nghiệp, coi đó là giải pháp hữu hiệu nhằm xây dựng hình ảnh, tạo sức hấp dẫn về một môi trường đầu tư năng động, thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư mới;

- Tổ chức hội thảo trong nước trao đổi giữa doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước về kinh nghiệm thành công cũng như thất bại trong hoạt động đầu tư ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng tại các thành phố lớn và mời tham gia dự là các doanh nghiệp có quan tâm đến khu công nghiệp, các công ty, tổ chức tư vấn đầu tư có uy tín, các tổ chức ngoại giao của các quốc gia có quan hệ đầu tư với Việt Nam. Đồng thời trong hội thảo cũng tổ chức các hoạt động tuyên truyền về môi trường đầu tư của thành phố Hà Nội và các chính sách pháp luật và ưu đãi của Thành phố;

- Phối kết hợp với các ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc thuê các tổ chức tư vấn, tổ chức xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước nhất là các tổ chức có uy tín, có kinh nghiệm trong thu hút đầu tư nước ngoài xây dựng cơ sở dữ liệu và các tài liệu kêu gọi đầu tư, tổ chức các cuộc hội thảo ngoài nước tại những nơi tập trung nhiều tập đoàn đa quốc gia mạnh, để tiếp thị các định hướng đầu tư (đặc biệt là thu hút các dự án công nghệ cao) vào các KCN Hà Nội;

- Chuẩn bị đầy đủ thông tin của một số dự án có tính khả thi cao của KCN Hà Nội để giới thiệu với các nhà đầu tư có tiềm năng nhân dịp các chuyến thăm của lãnh đạo Đảng và Nhà nước, Chính phủ đi các nước. Thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, hội chợ, triển lãm và hoạt động của Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia để kết hợp vận động đầu tư vào các KCN Hà Nội;

- Xây dựng quy chế khuyến khích và khen thưởng các cá nhân, doanh nghiệp có đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển KCN ở Hà Nội.

** Tăng cường công tác nghiên cứu thị trường, đối tác đầu tư*

- Để thực hiện có hiệu quả chủ trương mở rộng, đa phương hoá đối tác đầu tư, cần tổ chức nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, thực trạng và xu hướng đầu tư của các công ty, tập đoàn xuyên quốc gia của các nước phát triển khu vực châu Á, Thái Bình Dương, các cường quốc công nghiệp mạnh như Mỹ và nước trong khối khối EU... Trước mắt, cần tổ chức nghiên cứu đánh giá tác động của Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ sau 09 năm ký kết đối với môi trường đầu tư Việt Nam nói

chung và Hà Nội nói riêng nhằm đề xuất giải pháp vận động các nhà đầu tư của Mỹ vào KCN Hà Nội;

- Tổ chức nghiên cứu đánh giá tình hình, xu hướng đầu tư nước ngoài trên thế giới, kinh nghiệm thu hút đầu tư của một nước trong khu vực, đặc biệt là các cơ chế pháp lý song phương và đa phương điều chỉnh quan hệ hợp tác đầu tư quốc tế mà Việt Nam đã và đang trong quá trình tham gia. Đây là chương trình nghiên cứu quan trọng, không chỉ phục vụ thiết thực cho công tác vận động, xúc tiến đầu tư mà còn tạo điều kiện cho việc xây dựng và triển khai thực hiện các cam kết quốc tế về đầu tư của Việt Nam.[63] Trên cơ sở đó kiến nghị với Chính phủ có những điều chỉnh trong các chính sách khuyến khích đầu tư chung của quốc gia và giúp Hà Nội có những căn cứ để xây dựng một số chính sách thu hút đầu tư mang đặc trưng của Thủ đô.

** Về hoạt động thu hút đầu tư của các công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng*

- Cùng với việc tập trung xây dựng tốt cơ sở hạ tầng KCN phải chú ý đến công tác nghiên cứu thị trường, nghiên cứu thị hiếu, đặc tính của nhà đầu tư để xây dựng chiến lược Marketing vận động thu hút đầu tư hữu hiệu;

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước, nắm rõ nhu cầu đòi hỏi của thị trường để có kế hoạch điều chỉnh, mở rộng hay thu hẹp quy mô và tổ chức xây dựng, tu chỉnh cơ sở hạ tầng KCN cho phù hợp;

- Nghiên cứu người tiêu dùng: Xác định rõ đâu là nhà đầu tư hiện tại và đâu là nhà đầu tư tiềm năng? Nhu cầu và thị hiếu của nhà đầu tư ra sao? Họ cần gì? Sản phẩm thế nào? Họ quan tâm đến vị trí, quy mô KCN; nguồn lao động chất lượng cao; tính chuyên ngành của KCN; hệ thống dịch vụ phụ trợ... hay giá cả? Lợi thế so sánh của KCN này với các KCN khác trên địa bàn Hà Nội và các tỉnh lân cận là gì?

- Nghiên cứu động cơ mua hàng: Nhà đầu tư đến với ta mục đích là thuê đất xây dựng nhà xưởng để sản xuất, xuất phát từ động cơ, động cơ xuất phát từ nhu cầu, nhưng không có nghĩa là cứ có nhu cầu là họ sẽ quyết định đầu tư;

- Nghiên cứu sản phẩm: Cần xem xét KCN của mình đã đáp ứng được nhu cầu của nhà đầu tư và đối tượng khách hàng mà mình lựa chọn hay chưa? có những ưu thế và hạn chế gì? cần cải tiến vấn đề gì và ra sao?

3.3.4.3. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các KCN

Trong thời gian vừa qua, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tốc độ thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam nói chung và vào các KCN Hà Nội nói riêng suy giảm mạnh. Do vậy, Hà nội cần có những giải pháp mang tính chiến lược dài hạn để thu hút đầu tư vào các KCN, đặc biệt là nguồn vốn nước ngoài.

- Xác định rõ mục tiêu, danh mục ngành nghề cần khuyến khích thu hút đầu tư theo từng giai đoạn. Ưu tiên thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao như: sản xuất vật liệu mới, điện-điện tử, công nghệ NANO, khuôn mẫu chính xác, cơ khí thiết bị phụ tùng ngành sản xuất ô tô, xe máy, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, dầu khí....và các ngành mà Hà Nội có nhiều lợi thế cạnh tranh gắn với công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Giảm dần và thậm chí ngừng thu hút các dự án sử dụng nhiều lao động phổ thông, dự án hàm lượng gia công cao như: dệt may, giày da ... theo ý kiến của tác giả từ nay đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 Hà Nội tập trung thu hút các dự án sử dụng nhiều vốn và công nghệ cao, kỹ thuật mới trong các ngành cơ khí-điện tử, điện-điện tử, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ khuôn mẫu chính xác, nghiên cứu và chế biến dược phẩm;

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư lấp đầy các KCN đã đi vào hoạt động như KCN Phú Nghĩa, KCN Hà Nội-Đài tư, KCN Quang Minh 2 để phát huy vai trò của các KCN chủ đạo của Thành phố Hà Nội, tạo điều kiện liên kết phát triển các KCN khác trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh. Có cơ chế khuyến khích và ưu đãi cho những nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài từ tất cả các nước và vùng lãnh thổ, nhất là những nhà đầu tư có tiềm năng lớn về tài chính, về công nghệ, các tập đoàn đa quốc gia ở các nước châu Âu, châu Mỹ và các nước phát triển khác như: Tập đoàn Intel, Microsoft, Braun, ExxonMobil, Toyota, Honda, Sony ... đầu tư vào KCN nhất là ở địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn như huyện Sóc Sơn hoặc

những khu vực hạ tầng kỹ thuật-xã hội còn chưa đồng bộ như KCN Nam Thăng Long, Khu công nghệ cao sinh học Từ Liêm ... nhằm tạo động lực thu hút các nhà đầu tư nước ngoài khác cùng vào đầu tư. Thành phố cần tập trung nguồn lực và mạnh dạn đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình kết cấu hạ tầng ở các địa bàn này bằng nhiều nguồn vốn huy động khác nhau để tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các KCN đồng bộ;

- Tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư, lựa chọn ngành nghề vào KCNC Hòa Lạc nhằm tạo sự tác động tương hỗ theo kiểu Cluster trong việc hình thành và hoạt động của KCNC này nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực tạo ra các sản phẩm có khả năng cạnh tranh mang tính toàn cầu;

- Có kế hoạch thu hút vốn đầu tư của các công ty có quy mô vừa và nhỏ nhưng công nghệ hiện đại hoặc nghiên cứu chuyên giao, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư vào Hà Nội.

3.3.4.4. Thu hút đầu tư trong nước vào KCN

- Hà Nội là thủ đô, là trung tâm kinh tế lớn, là nơi tập trung rất nhiều các doanh nghiệp trong và ngoài quốc doanh thì việc thu hút các doanh nghiệp trong nước vào các KCN là một việc cần thiết. Sau khi Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư có hiệu lực, môi trường đầu tư và kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước ngày càng thuận lợi. Do vậy, cần tăng cường thông tin tuyên truyền, vận động, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước đầu tư sản xuất trong các KCN để các doanh nghiệp trong nước có cơ hội tiếp cận các doanh nghiệp nước ngoài, học hỏi kinh nghiệm, công nghệ và tăng cường liên kết hợp tác sản xuất, tăng tỷ lệ nội địa hoá, phát huy nội lực;

- Ban hành công khai Danh mục dự án gọi vốn đầu tư vào KCN để các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân trong nước có cơ hội đầu tư, huy động thêm nguồn vốn đầu tư xã hội. Nhà nước và thành phố Hà Nội cần nghiên cứu các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước và khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước đầu tư vào KCN;

- Nhà nước phải tạo khung pháp lý nhất quán và ổn định, UBND thành phố Hà Nội phải tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi và cạnh tranh bình đẳng cho mọi loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính. Hà Nội cần có những chính sách thỏa đáng về đất đai, về vốn, hỗ trợ di dời các doanh nghiệp công nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp kiểu cũ và trong nội đô di dời vào các KCN để giảm thiểu đến mức thấp nhất mức độ ô nhiễm môi trường do các doanh nghiệp trong nội thành gây nên. Cùng với việc di chuyển, yêu cầu các cơ sở sản xuất phải tiến hành đổi mới thiết bị, công nghệ hoặc đầu tư hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường xung quanh để tránh hiện tượng di chuyển ô nhiễm từ nơi này đến nơi khác. Hiện nay, chủ trương di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra ngoài thành đã được UBND thành phố Hà Nội giao trách nhiệm cho Sở Công thương thành phố chủ trì đề án và chỉ đạo thực hiện. Đây là chủ trương kịp thời, đúng đắn được đông đảo nhân dân và doanh nghiệp đồng tình;

- UBND thành phố Hà Nội phải chỉ đạo các sở, ngành chức năng kiên quyết không cấp phép cho các dự án công nghiệp mới nằm ngoài KCN, tránh tình trạng tuy KCN đã được thành lập nhưng vẫn cấp giấy phép cho các doanh nghiệp sản xuất xây dựng các cơ sở sản xuất ở ngoài KCN như đã xảy ra trong những năm vừa qua. Điều đó sẽ dẫn đến tình trạng đầu tư phân tán, không tuân thủ quy hoạch, gây khó khăn cho việc kiểm soát môi trường và phá vỡ quy hoạch phát triển chung của Thủ đô.

3.3.4.5. Thu hút và huy động vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

Đối với KCN, việc xây dựng cơ sở hạ tầng có chất lượng phục vụ tốt cho các doanh nghiệp trong KCN có ý nghĩa quan trọng, đó là yếu tố sống còn đối với sự thành công hay thất bại của KCN và phải đi trước một bước. Trong thời gian vừa qua một số dự án như KCN Sài Đồng A không triển khai được là do chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng bị khó khăn về vốn và nhiều dự án khác bị chậm tiến độ chủ yếu là do thiếu vốn. Do vậy việc đa dạng hoá phương thức huy động vốn là vấn đề cần thiết và để làm được điều này cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Thành lập Công ty cổ phần đầu tư cơ sở hạ tầng để huy động vốn rộng rãi của các thành phần kinh tế và công chúng và có thể niêm yết trên thị trường chứng khoán khi có đủ điều kiện phát hành cổ phiếu;

- Đa dạng hóa các nguồn vốn: Nhà nước, tín dụng, vốn vay của các tổ chức tín dụng, các quỹ đầu tư, nguồn vốn từ các chủ đầu tư, phát hành trái phiếu và huy động các nguồn vốn nhân rộng khác trong xã hội;

- Huy động 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN bằng cách lựa chọn chủ đầu tư nước ngoài kinh doanh hạ tầng là những tập đoàn có kinh nghiệm, năng lực. Liên doanh với các đối tác nước ngoài bằng quỹ đất mà Nhà nước giao vừa để thu hút nguồn vốn của họ, vừa thông qua họ thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào sản xuất tại KCN, đồng thời tận dụng kinh nghiệm làm ăn của họ. KCN Thăng Long thành công trong lĩnh vực thu hút đầu tư và xây dựng một KCN có hạ tầng tương đối đồng bộ, hoàn chỉnh chính là nhờ uy tín và kinh nghiệm của tập đoàn Sumitomo Nhật Bản;

- Huy động vốn góp ứng trước của các nhà đầu tư có nhu cầu đầu tư sản xuất kinh doanh trong KCN để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phương pháp này sẽ có lợi cho cả hai bên. Một bên sẽ có vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, một bên sẽ được hưởng ưu đãi về giá cho thuê đất trong quá trình hoạt động của KCN và họ vừa là cổ đông vừa là người tiêu dùng do vậy sẽ nâng cao trách nhiệm trong quá trình xây dựng hạ tầng KCN;

- Cho phép người dân ở khu vực mất đất làm KCN sử dụng tiền hỗ trợ đền bù GPMB để góp vốn đầu tư xây dựng hạ tầng KCN. Điều này vừa có tác dụng huy động vốn vừa giúp công tác đền bù và GPMB cho các KCN thuận lợi hơn và đẩy nhanh tiến độ xây dựng các KCN theo đúng kế hoạch đã đề ra,;

- Sử dụng quỹ đất đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các hạng mục phù hợp với khả năng của họ như đầu tư hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thông tin liên lạc... theo hình thức BOT trên cơ sở đảm bảo các tiêu chí của KCN đồng bộ.

3.3.5. Nhóm giải pháp phát triển và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao

Mặc dù Hà Nội là nơi có đội ngũ lao động có tay nghề cao hơn so với các địa phương khác, nhưng theo đánh giá của các nhà đầu tư trong các KCN Hà Nội thì nguồn lao động của Hà Nội vẫn xảy ra tình trạng “*thừa thầy thiếu thợ*”, trình độ của công nhân đa số là tốt nghiệp phổ thông, với các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao thì chất lượng lao động ở Hà Nội vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp. Do vậy, để phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng đồng thời tạo nên một đội ngũ lao động lành nghề sẽ làm nền tảng cho sự phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội cần phải có những biện pháp cụ thể sau:

3.3.5.1. Đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp KCN

Đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nền kinh tế nói chung và cho các KCN nói riêng là một vấn đề có tính chiến lược không chỉ riêng của thành phố Hà Nội mà còn là nhiệm vụ chung của cả quốc gia, do vậy cần có sự định hướng và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể chức năng của Trung ương và Hà Nội cùng với sự nỗ lực của người lao động làm việc trong các KCN.

- Trước hết các cơ sở đào tạo phải xác định lại các mục tiêu đào tạo ngắn hạn, dài hạn và trình độ cần đào tạo chủ yếu là sơ cấp, trung cấp, cao đẳng: đó là những công nhân, kỹ thuật viên có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, được trang bị kỹ thuật, nghiệp vụ tiên tiến phù hợp với nhu cầu của các KCN, có tác phong công nghiệp cao, có đủ năng lực thực thi công việc được giao. Để làm được việc này UBND Thành phố cần chỉ đạo hệ thống ngành Lao động Thương binh và Xã hội Hà Nội tổ chức điều tra khảo sát thực trạng và nhu cầu đào tạo nghề của người lao động và của doanh nghiệp trong và ngoài KCN để có những cơ sở dữ liệu chính xác giúp các cơ sở đào tạo nghề xây dựng định hướng đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế và tương lai;

- Chuẩn hóa và tập trung củng cố, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề cho các cơ sở đào tạo nghề của Hà Nội. Đội ngũ giáo viên phải chuyên nghiệp và đạt tiêu chuẩn về trình độ chuyên

môn, nghiệp vụ sư phạm, phương pháp, phương tiện dạy học hiện đại, gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trên máy móc thiết bị hiện đại trong quá trình giảng dạy. Không ngừng bổ sung và đổi mới nội dung, chương trình, giáo trình đào tạo, phương pháp đào tạo để đáp ứng nhu cầu của thực tế để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, dạy nghề;

- UBND thành phố Hà Nội cần tập trung đầu tư cho một số trường nghề trọng điểm về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và nhà xưởng thực hành, đổi mới giáo trình, giáo án, đổi mới tư duy dạy học....theo hướng cập nhật trình độ tiên tiến, hiện đại của thế giới tạo hạt nhân thúc đẩy các cơ sở đào tạo nghề khác cũng phải tự mình vươn lên để cạnh tranh;

- Đầu tư, nâng cấp một số trường công nhân kỹ thuật thành các trường cao đẳng dạy nghề để đào tạo ra một lực lượng lao động kỹ thuật có chuyên môn sâu, kỹ năng thực hành tốt, có tác phong làm việc hiện đại, đáp ứng nhu cầu lao động đa dạng ngành nghề của các KCN. Sau khi được nâng cấp, các trường này sẽ đào tạo hệ cao đẳng các nghề chính như: điện tử, tin học, kỹ thuật điện, cơ khí, cơ khí-điện-điện tử, nghề hàn ... Quy mô đào tạo hàng năm sẽ được nâng lên cả cho hệ cao đẳng nghề, hệ trung và sơ cấp nghề và cho cả loại hình đào tạo chính quy và không chính quy;

- Mời những chuyên gia trong và ngoài nước có kinh nghiệm, có trình độ, cập nhật các thông tin khoa học kỹ thuật hiện đại tham gia giảng dạy, qua đó học hỏi trao đổi kinh nghiệm nhằm nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên cơ hữu. Có chính sách khuyến khích, thu hút và cử giáo viên đi học tập, nâng cao trình độ và phấn đấu mỗi năm số lượng giáo viên có trình độ sau đại học được tăng lên;

- Đa dạng hóa loại hình đào tạo như:

+ *Đào tạo tập trung tại các cơ sở dạy nghề* (bao gồm trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề và các loại trường khác có tham gia dạy nghề). Mô hình này chủ yếu để đào tạo những học sinh sau khi tốt nghiệp các trường THCS và THPT.

+ *Dạy nghề tại doanh nghiệp và tại nơi làm việc*: Mô hình này chủ yếu đào tạo và đào tạo lại, đào tạo nâng cao cho người lao động trong các doanh nghiệp

KCN. Đây là mô hình đang có xu hướng phát triển ở Việt nam và mô hình này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế, giúp cho người lao động không có tay nghề hoặc kỹ năng nghề thấp giảm thiểu được nguy cơ thất nghiệp.

+ *Liên kết đào tạo giữa cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp* (doanh nghiệp gửi người lao động đến trường để học nghề; cơ sở dạy nghề gửi học sinh đến các doanh nghiệp để thực hành nghề...). Đây cũng là mô hình được chú trọng hiện nay, nhằm góp phần giảm khoảng cách giữa học và hành; tạo điều kiện cho người học tiếp cận và thích ứng nhanh được với công nghệ của doanh nghiệp; tạo điều kiện cho người học nghề có cơ hội tìm được việc làm tốt hơn. Có nhiều hình thức gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động như: các trường và doanh nghiệp phối hợp để học sinh sau khi học xong lý thuyết tại trường được thực tập, thực hành tại doanh nghiệp; doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị thực hành cho trường; nhà trường tổ chức đào tạo theo hợp đồng của doanh nghiệp...

Diễn hình của mô hình đào tạo gắn với việc làm và doanh nghiệp này là công ty TNHH TOHO Việt Nam-KCN Thăng Long đã phối hợp liên kết với Trường Đại học kinh tế-Kỹ thuật để đào tạo những kỹ thuật viên cơ khí ngành khuôn mẫu chính xác phục vụ cho nhu cầu lao động kỹ thuật có chất lượng cao của công ty. Sự thành công của mô hình này dựa trên cơ sở sự phối hợp chặt chẽ của hai bên, chương trình đào tạo được thiết kế theo Module và cập nhật các yêu cầu về kỹ thuật và công nghệ chuyên biệt cho công ty TNHH TOHO Việt Nam. Một thành công nữa của sự hợp tác này là đã tạo ra một đội ngũ giảng viên có chuyên môn sâu về ngành cơ khí chế tạo và cơ khí chế tạo khuôn mẫu chính xác cùng với các trang thiết bị dạy nghề hiện đại. Ngoài sự hợp tác trong đào tạo, giữa cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp có sự phối hợp tư vấn nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên. Về phía doanh nghiệp, đó là tư vấn về những công việc, những yêu cầu mà một người lao động cần có, để từ đó học sinh có thể lựa chọn nghề học phù hợp với khả năng và sở thích của mình. Về phía nhà trường, đó là tư vấn, giới thiệu về khả năng thu hút lao động của doanh nghiệp; tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận các thông tin về doanh nghiệp để họ có thể đến làm việc sau khi tốt nghiệp.

+ *Dạy nghề lưu động*: Đây là mô hình thường được áp dụng cho các nhóm đối tượng đặc thù, ở xa các cơ sở dạy nghề ...[89]

- Để nâng cao chất lượng đào tạo, có thể đề nghị Chính phủ cho phép các các nhà đầu tư về dạy nghề nước ngoài có năng lực và kinh nghiệm đầu tư xây dựng các trung tâm dạy nghề công nghệ cao chuyên đào tạo công nhân, kỹ thuật viên lành nghề phục vụ cho nhu cầu sản xuất của các KCN;

- Để bảo đảm cuộc sống ổn định và tạo việc làm bền vững cho người dân các vùng bị mất đất làm KCN, cần khuyến khích các hình thức đào tạo, dạy nghề cho nông dân và tạo điều kiện tốt nhất để họ vào làm việc trong các KCN trên mảnh đất bị thu hồi. Thành lập các cơ sở đào tạo nghề tại nơi phát triển KCN để trực tiếp đào tạo nghề cho người lao động nông nghiệp có đất được chuyển đổi sang sản xuất công nghiệp điển hình như Trường trung học Kinh tế-Kỹ thuật Bắc Thăng Long tại xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội;

- Ngoài ra cần quan tâm đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chủ chốt trong các doanh nghiệp KCN như cán bộ quản lý, nhân sự; cán bộ các phòng chuyên môn, nghiệp vụ; quản đốc các phân xưởng, tổ trưởng sản xuất, chuyên trưởng,... để họ có thể hiểu biết chuyên môn, nắm được pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật lao động nói riêng, ngôn ngữ và phong tục tập quán của các quốc gia đầu tư vào KCN và phổ biến cho các đồng nghiệp khác để tạo mối quan hệ lao động lành mạnh, ổn định, bền vững trong doanh nghiệp và KCN.

3.3.5.2. Hoàn thiện chính sách lao động, việc làm và đãi ngộ

Hà Nội cần nghiên cứu, xây dựng một chương trình và kế hoạch đồng bộ mang tầm chiến lược trong việc thu hút đội ngũ cán bộ và thợ lành nghề cho Thủ đô, bao gồm cả lao động nước ngoài có trình độ cao để đảm nhận những vị trí quản lý, điều hành hay chuyên môn kỹ thuật cao. Ban hành và công bố rộng rãi những giải pháp và chính sách ưu tiên nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả nhân tài trong và ngoài nước phục vụ cho sự phát triển ngành công nghiệp Hà Nội và phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội.

- Một vấn đề cũng cần được quan tâm là phải tiêu chuẩn hoá, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức Nhà nước, để làm được điều này thành phố Hà Nội cần có những giải pháp đào tạo, đào tạo lại, thu hút nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, quản lý cao cho bộ máy quản lý hành chính của Thành phố. Hà Nội cần tạo điều kiện cho các thủ khoa, sinh viên giỏi xuất sắc tốt nghiệp các trường đại học được tuyển thẳng vào các Sở, Ban, ngành của thành phố hoặc có chính sách luân chuyển họ xuống cơ sở, đào tạo qua thực tế để chuẩn bị nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu cho tương lai phát triển của Thủ đô (không quy định điều kiện phải có hộ khẩu Hà nội như hiện nay đối với nhóm đối tượng này);

- UBND thành phố Hà Nội cần tiếp tục nghiên cứu ban hành các chính sách đãi ngộ, hỗ trợ khi luân chuyển một số sinh viên xuất sắc, Thạc sĩ, Tiến sĩ về làm việc tại các huyện ngoại thành, nhất là các huyện thuộc tỉnh Hà Tây (cũ) để giúp các địa phương này có một đội ngũ cán bộ quản lý ngành công nghiệp và KCN có trình độ, chất lượng cao phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH Thủ đô. Nghiên cứu xây dựng, ban hành các chính sách thu hút, đãi ngộ đối với giáo viên dạy nghề có trình độ cao nhất là các ngành nghề công nghệ cao và ngành kinh tế mũi nhọn mà Hà Nội đang tập trung thu hút, như chính sách tiền lương, tiền thưởng, hỗ trợ nơi ăn chốn ở, chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao, bồi dưỡng chuyên môn kỹ thuật trong và ngoài nước;

- Về chế độ tiền lương cần xây dựng hệ thống thang bảng lương phù hợp với điều kiện thực tế của Hà Nội, không nên quá cứng nhắc chỉ dựa trên mức lương tối thiểu theo quy định do Chính phủ ban hành mà khuyến khích doanh nghiệp trả lương cao hơn mức sàn quy định. Chế độ tiền lương cần dựa trên cơ sở kết hợp hài hòa các yếu tố: chức vụ, trình độ chuyên môn, thời gian công tác và các đóng góp khác. Một chính sách tiền lương thích hợp sẽ giúp các doanh nghiệp ổn định sản xuất và nâng cao năng suất lao động, tăng cường khả năng cạnh tranh, hạn chế thấp nhất tình trạng bỏ việc của người lao động;

- Để giúp cho người lao động có việc làm và doanh nghiệp KCN tuyển dụng được người làm việc thích hợp cần xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống dịch vụ việc làm KCN, bao gồm hoạt động hướng nghiệp, đào tạo, đào tạo lại và các

nhệm vụ khác như: thông tin thị trường lao động, tư vấn, xúc tiến việc làm. Hệ thống dịch vụ việc làm này không chỉ phục vụ cho các KCN, mà quan trọng hơn nó còn cung cấp thông tin phục vụ cho các cơ sở dạy nghề, cho người sử dụng lao động và người lao động để các bên đưa ra quyết định phù hợp với mục tiêu của mình. Hiện nay nguồn lực đầu tư cho việc xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động của Hà Nội chủ yếu tập trung cho Trung tâm giới thiệu việc làm Hà Nội- Sở Lao động Thương binh và Xã hội Hà Nội. Tuy nhiên, do đặc thù quản lý nhà nước đối với KCN nên khả năng tiếp cận và nắm bắt nhu cầu tuyển dụng lao động trong các doanh nghiệp trong các KCN Hà Nội của Trung tâm giới thiệu việc làm Hà Nội còn hạn chế và hiệu quả của kênh thông tin này còn thấp. Chính vì vậy UBND thành phố Hà Nội và Ban quản lý các KCN&CX Hà Nội cần tập trung đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin thị trường lao động chuyên biệt cho các KCN và giao cho Trung tâm giới thiệu việc làm-Ban quản lý các KCN&CX Hà Nội thực hiện.

3.3.6. Nhóm giải pháp đổi mới quản lý nhà nước đối với KCN Hà Nội

Quản lý nhà nước đối với các KCN không chỉ là các hoạt động quy hoạch, điều hành, thanh tra, giám sát mà còn bao gồm các hoạt động hỗ trợ trong quá trình hoạt động phát triển của các KCN, từ việc tạo lập môi trường pháp lý ổn định và bình đẳng cho các doanh nghiệp, xác lập chính sách khuyến khích đầu tư phát triển, hỗ trợ giải quyết kịp thời các vướng mắc trong quá trình hoạt động của các doanh nghiệp KCN,... đến phối hợp đồng bộ trong việc cung cấp các nguồn nhân tài, vật lực đảm bảo thông suốt đầu vào và đầu ra cho doanh nghiệp.

Do vậy, để phát triển các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội công tác quản lý nhà nước đối với các KCN cần có sự đổi mới về phương thức điều hành, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước, cơ chế phân công, phối hợp giữa các cơ quan chức năng của Trung ương và Hà nội trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình đối với các KCN. Đặc biệt, cần chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách, pháp luật, quy hoạch của cả cơ quan quản lý nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước và cả doanh nghiệp KCN, doanh nhân. Để làm được điều này cần phải có các giải pháp như:

3.3.6.1. *Đổi mới công tác hoạch định và ban hành các cơ chế chính sách*

Để hoạt động của KCN ngày càng ổn định và phát triển phù hợp với tiến trình hội nhập của nền kinh tế nước ta, công tác hoạch định chính sách cần được tiếp tục đổi mới và hoàn thiện tạo tiền đề quan trọng cho công tác quản lý nhà nước đối với phát triển KCN, đồng thời tiếp tục đổi mới nhận thức và tư duy đối với việc hoạch định chính sách và ban hành các cơ chế chính sách.

** Về phía Chính phủ và các Bộ, ngành*

- Tiếp tục tổ chức rà soát lại tất cả các chính sách có liên quan đến KCN, bãi bỏ những chính sách ưu đãi trái với các qui định của luật pháp và thông lệ quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Nghiên cứu, ban hành một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhằm hấp dẫn, thu hút đầu tư đối với các ngành công nghiệp chủ lực, công nghiệp mũi nhọn, công nghệ cao mà không vi phạm các cam kết quốc tế, ví dụ như thay vì hỗ trợ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như trước đây chuyển sang hỗ trợ miễn, giảm tiền thuê đất có thời hạn, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ xây dựng và chuyển giao công nghệ sử lý nước thải, hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng...;

- Nhà nước cần tiếp tục sửa đổi Luật Đất đai một cách toàn diện, theo hướng tăng cường hiệu lực của pháp luật trong việc thực hiện các qui định về đất đai áp dụng đối với KCN, tách bạch giữa giá cho thuê đất thô của Nhà nước với giá cho thuê cơ sở hạ tầng của doanh nghiệp phát triển hạ tầng, trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm xử lý chính sách đất đai áp dụng cho KCN ở các quốc gia và thông lệ quốc tế để hình thành một chính sách đất đai ổn định. Nhà nước trực tiếp cho các doanh nghiệp thuê đất, còn doanh nghiệp phát triển hạ tầng chỉ thu phí sử dụng hạ tầng và các dịch vụ tiện ích KCN.[3]

** Về phía các cơ quan quản lý nhà nước của thành phố Hà Nội*

- Tiếp tục nghiên cứu các chính sách đãi ngộ và thu hút nhân tài, nhân lực có trình độ cao về làm việc tại các cơ quan chức năng về quản lý KCN nói riêng và phục vụ cho sự nghiệp phát triển các KCN Hà Nội nói chung;

- Xây dựng chính sách khuyến khích doanh nghiệp xuất khẩu, không phân biệt trong và ngoài nước, đồng thời đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư nhằm góp phần vào việc nâng cao tính hấp dẫn trong thu hút đầu tư vào KCN Hà Nội. Nghiên

cứu, xem xét việc tham gia vào hiệp hội các KCN và CX của khu vực và trên thế giới tạo cơ hội quảng bá hình ảnh KCN Hà Nội đi thế giới;

- UBND thành phố Hà Nội cần phải xây dựng chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng, phương án tái định cư, định canh phù hợp nhằm ổn định cuộc sống cho người dân sau khi bị thu hồi đất gắn với việc đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho những hộ gia đình bị thu hồi đất làm KCN. Trước hết chính quyền địa phương cần đi trước một bước trong việc đảm bảo chất lượng nhà ở và cơ sở hạ tầng khu vực tái định cư và tạo điều kiện cho những hộ dân mất đất tham gia giám sát việc xây dựng nhà tái định cư để họ yên tâm và tin tưởng bàn giao mặt bằng xây dựng KCN;

- Giao cho UBND các cấp của thành phố Hà Nội, nơi dự kiến xây dựng các KCN, chịu trách nhiệm thu hồi đất, đền bù và giao lại mặt bằng sạch cho công ty phát triển hạ tầng tiến hành xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng các KCN, đồng thời cũng cương quyết, cứng chế đối với các trường hợp cố tình chây ì, chống đối không chịu chấp hành chính sách GPMB chung đã được đông đảo người dân tán thành;

- Phân công, phân nhiệm rõ ràng giữa các cơ quan, đơn vị trong việc thực thi các khâu, các công đoạn chính sách tránh sự chồng chéo, “*dẫm chân*” nhau trong công tác quản lý nhà nước đối với các KCN. Hiện nay, công tác quản lý nhà nước các hoạt động sản xuất công nghiệp (trong và ngoài KCN) trên địa bàn Thủ đô được giao cho Sở Công Thương Hà Nội chịu trách nhiệm, đồng thời theo quy định tại Nghị định số 29/NĐ-CP quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế thì Thủ tướng Chính phủ giao cho Ban quản lý các KCN cấp tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các KCN như vậy là cũng có sự chồng chéo. Cho nên, UBND Thành phố Hà Nội cần có sự thống nhất trong chỉ đạo điều hành, làm cho hoạt động đầu tư vào các KCN Hà Nội có hiệu quả.

3.3.6.2. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với các KCN Hà Nội

- Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động của KCN là một khâu trong quy trình tổ chức quản lý và không thể thiếu được để đảm bảo việc tuân thủ và chấp hành các qui định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Điều cơ bản nhất ở đây là

cần xác định được đúng và rõ nội dung công việc cần thanh tra cũng như đối tượng cụ thể của thanh tra các hoạt động trong KCN;

- Nội dung hoạt động của thanh tra bao gồm thanh tra quản lý nhà nước đối với KCN và việc tuân thủ các quy định pháp luật trong hoạt động của các doanh nghiệp KCN. Do đó, các cơ quan quản lý nhà nước của Hà Nội cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với việc thực hiện chính sách KCN trên địa bàn Hà Nội, đặc biệt, cần nhanh chóng hoàn thiện tổ chức Ban thanh tra KCN trực thuộc Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội theo quy định tại Nghị định số 29/NĐ-CP quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 14/03/2008;

- Theo thẩm quyền và phân cấp quản lý, ngoài hoạt động thanh tra KCN của thanh tra một số bộ, ban ngành ở Trung ương đối với KCN, hoạt động thanh tra quản lý nhà nước đối với KCN Hà Nội chủ yếu là thanh tra việc thực hiện chức năng quản lý của Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội, từ việc thanh tra việc triển khai xây dựng KCN theo đúng quy hoạch được duyệt; việc cấp, điều chỉnh, thu hồi một số loại giấy phép theo thẩm quyền đến việc thanh tra việc tuân thủ các quy định của các doanh nghiệp trong KCN Hà Nội như thanh tra hoạt động của công ty phát triển hạ tầng; thanh tra hoạt động xuất nhập khẩu, việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, về phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động của doanh nghiệp KCN...;

- Thông qua việc hình thành cơ chế kiểm tra, giám sát lẫn nhau trong hệ thống cơ quan quản lý nhà nước, tiếp tục đổi mới cơ chế và tổ chức thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát hoạt động của các KCN trên địa bàn Hà Nội. Đồng thời, có kế hoạch lựa chọn, bồi dưỡng nâng cao phẩm chất, năng lực và bản lĩnh của đội ngũ cán bộ làm công tác thanh tra và có chế độ đãi ngộ thỏa đáng với họ. Hơn nữa, từng bước phát huy tính dân chủ và mở rộng sự kiểm tra, giám sát của nhân dân, động viên, khuyến khích, khen thưởng kịp thời những các nhân, tập thể có thành tích phát hiện và xử lý kịp thời các vụ việc liên quan đến việc chấp hành không đúng các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước đối với KCN trên địa bàn Hà Nội [38,tr 331-339].

3.3.6.3. Nâng cao vai trò quản lý nhà nước của BQL các KCN và CX Hà Nội.

- Mặc dù, Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội đã có Quy chế hoạt động của Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội (ban hành kèm theo Quyết định số 166/2004/QĐ-UB ngày 09 tháng 11 năm 2004 của UBND thành phố Hà Nội), nhưng hiện nay một số điểm của Quy chế này không phù hợp với Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về KCN, KCX và KKT; Nghị định này đã tăng thêm quyền hạn và trách nhiệm của Ban quản lý các KCN địa phương, trong đó có Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội trong vai trò quản lý các doanh nghiệp trong KCN trên địa bàn.

- Kể từ ngày 01/8/2008, sau khi sát nhập địa giới hành chính, theo chủ trương của thành phố Ban quản lý các KCN và CX Hà Tây (cũ) và Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội (cũ) đã tiến hành sát nhập làm một cơ quan lấy tên là Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội. Tuy nhiên, một số quy định hoạt động của đơn vị mới này chưa có sự thống nhất, nên quá trình hoạt động của Ban quản lý gặp một số khó khăn, vướng mắc. Hiện nay Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội (mới) đang trình UBND thành phố phê duyệt quy chế phối hợp hoạt động để xác định rõ địa vị pháp lý của Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội trong mối quan hệ trực tiếp với UBND thành phố Hà Nội; mối quan hệ ngang với các Sở, Ban, Ngành của thành phố Hà Nội và trong mối quan hệ với các bộ ngành Trung ương theo nguyên tắc phân cấp, ủy quyền. Do vậy, UBND thành phố Hà Nội cần sớm phê duyệt quy chế phối hợp này để xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội theo chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động của các KCN và chức năng tham mưu cho UBND thành phố. Các đơn vị chức năng của Ban quản lý cần ý thức được tinh thần trách nhiệm, vì sự nghiệp phát triển KCN Hà Nội, vì doanh nghiệp để nâng cao vai trò của Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội đối với hoạt động của các doanh nghiệp, như:

- Về quản lý môi trường: Hiện nay hoạt động của bộ phận này trong Ban quản lý còn chưa bao quát được hết các phát sinh tại các KCN. Một phần vì thiếu nhân lực, một phần là do một thời gian dài buông lỏng công tác quản lý môi trường

do vậy trong thời gian tới Ban quản lý cần tập trung củng cố công tác quản lý môi trường tạo tiền đề cho việc phát triển KCN đồng bộ;

- Về quản lý doanh nghiệp: Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về sản xuất, kinh doanh, kết hợp với các cơ quan hữu quan giải quyết những khó khăn cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Trong thời gian tới, công tác quản lý doanh nghiệp cần sâu sát hơn với cơ sở, tránh tình trạng quản lý hành chính như hiện nay. Có như vậy mới tham mưu đề xuất với các cơ quan chức năng nhà nước và lãnh đạo Ban quản lý các chính sách, chế độ nhằm khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh sản xuất giỏi, thực hiện tốt nghĩa vụ thuế với nhà nước và kịp thời tham gia giúp đỡ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn sản xuất kinh doanh;

- Về quản lý hoạt động đầu tư: Phối hợp với các đơn vị trong ban, các cơ quan chức năng chuyên môn nhanh chóng tổ chức thẩm định các dự án đầu tư ngay từ lúc tiếp nhận đơn và dự án đầu tư giúp các doanh nghiệp giảm bớt thời gian chờ cấp phép. Tuy nhiên, không vì vậy mà thiếu chặt chẽ, hồ sơ nào không đạt yêu cầu về vốn, về công nghệ, về các chỉ số kinh tế-kỹ thuật... sẽ không cấp phép và việc cấp phép đầu tư có chọn lọc theo định hướng quy hoạch phát triển KCN của Thủ đô hiện tại và tương lai;

- Về quản lý quy hoạch: Cấp chứng chỉ quy hoạch quy hoạch và tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật đối với các dự án đầu tư vào KCN theo tinh thần thông tư (04) BXD/KTQH ngày 30/7/1997 của Bộ Xây dựng. Kiên quyết không cấp phép và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp vi phạm quy hoạch về mật độ xây dựng;

- Về quản lý hoạt động xuất nhập khẩu: Quản lý các hoạt động thương mại trong các KCN trên địa bàn Thành phố Hà Nội và cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu D theo uỷ quyền của Bộ Thương mại. Cần tăng cường hơn nữa công tác quản lý xuất nhập khẩu đối với các doanh nghiệp KCN để hỗ trợ doanh nghiệp tăng kim ngạch xuất khẩu và kịp thời phát hiện những gian lận thương mại nhằm tạo sân chơi bình đẳng cho hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp KCN;

- Về công tác quản lý lao động: Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc người lao động và người sử dụng lao động thực hiện các quy định về pháp luật lao động và quan hệ lao động. Công tác quản lý lao động trong thời gian tới cần tập trung kiểm tra việc người sử dụng lao động có thực hiện tốt các chính sách, chế độ lao động đối với người lao động như giao kết hợp đồng lao động, xây dựng nội quy lao động, tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, thời gian làm việc, nghỉ ngơi, trợ cấp tai nạn lao động ... trong các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật hay không? Phối hợp với tổ chức Công đoàn KCN và CX Hà Nội tổ chức hướng dẫn, khuyến khích các doanh nghiệp ký kết thoả ước lao động tập thể nhằm giảm thiểu các nguy cơ tranh chấp lao động tập thể dẫn đến đình công góp phần vào sự phát triển của doanh nghiệp KCN nói riêng và các KCN Hà Nội nói chung;

- Tăng cường vai trò của Đại diện ban quản lý tại các khu công nghiệp: Cử cán bộ trực tiếp làm việc tại các KCN trọng yếu, nâng tần suất xuống trực tiếp các KCN khác để nắm rõ tình hình sản xuất của các doanh nghiệp đảm bảo thông tin luôn cập nhật. Những vấn đề phát sinh, những thắc mắc cần giải quyết của doanh nghiệp tùy theo thẩm quyền và chuyên môn có thể giải đáp trực tiếp hoặc chuyển các phòng chức năng giải quyết. Tuy nhiên, cần nâng cao năng lực giải quyết tại chỗ các vướng mắc của doanh nghiệp như các vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính, liên quan đến quy trình và nội dung hồ sơ cấp phép; các vấn đề liên quan đến tư vấn chế độ chính sách đối với người lao động, người sử dụng lao động....

3.4. Đề xuất một số nội dung quy hoạch và hạng mục công trình thiết yếu nhằm xây dựng mô hình thí điểm một KCN đồng bộ phù hợp với đặc thù của thủ đô Hà Nội

Quá trình hình thành và phát triển các KCN trên địa bàn Hà Nội trong thời gian qua đã đóng góp rất quan trọng trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp, tạo công ăn việc làm cho người lao động, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội Thủ đô Hà Nội... Tuy nhiên bên cạnh những thành tựu đã đạt được, quá trình phát triển các KCN trên địa bàn Hà Nội trong những năm

qua còn tồn tại một số mặt hạn chế và điều đó đã làm giảm đi tính hiệu quả của KCN. Do vậy, để đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH Thủ đô hướng tới đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội thì cần phải tập trung xây dựng mới một số KCN đồng bộ và hoàn thiện các KCN đã xây dựng và đi vào hoạt động.

Với mục tiêu trên, dựa vào các tiêu chí của KCN đồng bộ, nghiên cứu sinh xin đề xuất một số nội dung quy hoạch và hạng mục công trình thiết yếu nhằm xây dựng mô hình thí điểm một KCN đồng bộ phù hợp với đặc thù của thủ đô Hà Nội và lấy đó làm cơ sở để các KCN đã và đang xây dựng hoặc đi vào hoạt động tùy theo điều kiện, khả năng điều chỉnh lại cho phù hợp.

3.4.1. Quy hoạch khu công nghiệp

KCN đồng bộ phải phù hợp với quy hoạch và định hướng phát triển của thủ đô Hà Nội nhằm phát huy tốt và khai thác lợi thế so sánh trên cơ sở cân nhắc tính hiệu quả và cân đối hài hòa trong sự phát triển chung của từng quận, huyện đồng thời quan tâm thích đáng đến vấn đề xã hội và các điều kiện, yếu tố môi trường, đảm bảo tính khả thi về bảo vệ môi trường và ứng cứu sự cố trong các quyết định quy hoạch. Quy hoạch KCN phải phân khu chức năng rõ ràng giữa khu vực sản xuất, khu vực dịch vụ, khu đô thị liền kề và đảm bảo các điều kiện về hướng gió, không gây ảnh hưởng đến môi trường. Theo kinh nghiệm phát triển KCN của các nước đi trước và học tập kinh nghiệm phát triển Business Park thế hệ thứ hai, thứ ba tác giả đề xuất nội dung quy hoạch xây dựng mô hình thí điểm một KCN đồng bộ như sau:

**** Vị trí đặt KCN***

Tác giả đề xuất định hướng phát triển KCN chủ yếu là các huyện thuộc tỉnh Hà Tây (cũ); ở ranh giới với các tỉnh lân cận và ở các địa bàn kinh tế khó khăn hoặc hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp thấp như Ba Vì, Sóc Sơn, Mỹ Đức, ... Một KCN được coi là phù hợp về vị trí khi thỏa mãn các yêu cầu về khoảng cách an toàn, đảm bảo không gây tác động có hại tới các khu dân cư, trường học, bệnh viện, khu thương mại và các khu vực sinh thái nhạy cảm khác (hiện tại và theo quy hoạch). Chiều rộng dải cách ly phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu theo tiêu chuẩn môi

trường Việt Nam, trong dải cách ly vệ sinh, tối thiểu 50% diện tích đất phải được trồng cây xanh và không quá 40% diện tích đất có thể được sử dụng để bố trí bãi đỗ xe, trạm bơm, trạm xử lý nước thải, trạm trung chuyển chất thải rắn.

** Quy mô KCN*

Với đặc thù của Hà Nội và định hướng thu hút đầu tư là tập trung phát triển các ngành tạo ra sản phẩm có hàm lượng tri thức và công nghệ cao; các ngành có lợi thế cạnh tranh, có thương hiệu; các sản phẩm công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, sản phẩm cơ khí chế tạo, chế biến thực phẩm, dược phẩm, vật liệu mới... do đó nghiên cứu sinh đề xuất quy mô một KCN khoảng 500ha là hợp lý để đảm bảo đủ quỹ đất dự phòng phát triển và bố trí đủ các khu chức năng.

** Sử dụng đất và phân khu chức năng*

- Diện tích các XNCN và khu vực liên quan như kho tàng, nhà xưởng cho thuê tối đa là 60% tổng diện tích KCN;

- Diện tích thảm cỏ, cây xanh từ 15-20% tổng diện tích KCN;

- Diện tích khu vực nhà trung tâm điều hành, công trình công cộng, thương mại, dịch vụ trong khoảng từ 2-5% tổng diện tích KCN;

- Để đảm bảo diện tích cho các công nghệ xử lý thân thiện môi trường (như xử lý nước thải sinh học), diện tích khu vực các công trình hạ tầng kỹ thuật cần nằm trong khoảng 2- 4% tổng diện tích KCN.

** Quy hoạch ngành nghề đầu tư vào KCN*

Đây là một vấn đề rất quan trọng, trên thực tế các doanh nghiệp đầu tư sản xuất tại trong KCN ngành nghề là rất đa dạng về ngành nghề trừ một số KCN chuyên ngành do vậy để xây dựng và phát triển KCN đồng bộ cần lưu ý một số vấn đề sau khi quyết định quy hoạch và lựa chọn ngành nghề đầu tư vào KCN ở Hà Nội.

Theo quan điểm của nghiên cứu sinh thì Hà Nội nên tập trung phát triển và thu hút các ngành tạo ra sản phẩm có hàm lượng tri thức và công nghệ cao (công nghệ tự động hoá, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới); các ngành công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, sản phẩm cơ khí chế tạo (khuôn mẫu, lắp ráp, chế tạo ô tô, xe máy ...) và như vậy tính liên kết giữa các doanh nghiệp sẽ được tăng lên và kích thích

công nghiệp phụ trợ của Hà Nội phát triển. Có thể thí điểm xây dựng một vài KCN theo kiểu “*tòa nhà công nghiệp cao tầng*” với mục đích thu hút các doanh nghiệp nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp, chủ yếu trong các lĩnh vực phần mềm, điện tử, viễn thông, thiết bị y tế hiện đại ...

3.4.2. Hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp

3.4.2.1. Đường giao thông

Hệ thống đường giao thông là một trong những hạng mục công trình cơ bản mà các KCN cần triển khai thực hiện đầu tiên. Hệ thống đường giao thông phải đảm bảo thông thoáng, chịu được xe có tải trọng lớn, các trục lộ chính phải đảm bảo tối thiểu 4 làn đường/một chiều, thuận tiện cho việc lưu thông và vận tải hàng hóa bằng xe Container đồng thời không bị ách tắc giao thông vào những giờ cao điểm khi công nhân tan ca, do vậy tác giả xin đề xuất các thông số về đường giao thông cho KCN đồng bộ, của Hà Nội với các chỉ tiêu tối thiểu như sau:

Đường trục chính KCN

Chỉ giới đường đỏ 60-80m:

- + Mỗi bên 4 làn xe cơ giới rộng 20-28m, hai chiều là : 40m-56m
- + Dải phân cách ở giữa rộng 3m - 9m
- + Hè mỗi bên rộng 7-7,5m

Đường nội bộ Khu công nghiệp

- Chỉ giới đường đỏ 40m

- + 4 làn xe cơ giới rộng: 30m
- + Hè mỗi bên rộng 5m -10m

- Chỉ giới đường đỏ 22m

- + 2 làn xe cơ giới rộng: 12m
- + Hè mỗi bên rộng 5m-10m

Việc quy hoạch đường giao thông cần tính toán tới khả năng tương thích giữa đường giao thông trong và ngoài KCN, đường giao thông bên trong KCN, phải đảm bảo yêu cầu tính liên kết giữa các khu đất được quy hoạch trong KCN và tối ưu hóa khai việc thác sử dụng các lô đất đảm bảo nguyên tắc vận trù học.

Đường giao thông phải có đầy đủ hệ thống biển báo giao thông, biển chỉ dẫn rõ ràng đặt cạnh các ngã ba ngã tư hoặc khu vực cần lưu ý và không bị che khuất tầm nhìn. Ngoài ra có thể bố trí thêm hệ thống gương cầu lồi để tăng khả năng quan sát cho người tham gia giao thông tại các khu vực có tầm quan sát hạn chế. Tại các khu vực dễ xảy ra tai nạn như trước công nhà máy, xí nghiệp, khu vực có lưu lượng người qua lại đông cần bố trí các gờ giảm tốc độ. Đường giao thông phải có vạch sơn phân cách các làn đường, phân tách lối đi dành cho người đi bộ rõ ràng và có thể bố trí thêm hệ thống đèn tín hiệu giao thông nếu cần thiết.

Đường phải được xây dựng riêng theo tiêu chuẩn quốc gia TCXDVN 104-2007 về các chỉ tiêu xây dựng và đảm bảo khoảng cách phòng chống cháy nổ, cháy lan ..., phải tính toán đến việc có lối đi thoát hiểm khi có hoả hoạn hoặc báo động xảy ra.

3.4.2.2. Cấp điện và hệ thống chiếu sáng

Đây là một hạng mục thiết yếu và là điều kiện bắt buộc phải đảm bảo tại một KCN đồng bộ, nguồn điện cung cấp phải đủ cho mọi nhu cầu hoạt động của các doanh nghiệp KCN. Khi xây dựng cần có sự tính toán để thiết kế trạm biến áp phân phối trong hàng rào KCN có công suất tương thích với sự phát triển của KCN và có hệ số dự phòng an toàn, thích hợp. Các trạm biến áp phân phối cấp điện hạ thế cho từng phụ tải được đầu tư xây dựng cho từng nhà máy, xí nghiệp - đảm bảo tính độc lập, an toàn cung cấp điện, vận hành kinh tế của hệ thống.

Nguồn điện phải được đảm bảo cung cấp ổn định, trong trường hợp nguồn điện có sự cố cấp điện phải thông báo trước cho doanh nghiệp và KCN đồng thời phải tổ chức một đội kỹ thuật chuyên ngành đủ năng lực, hoạt động 24/24h để xử lý kịp thời các sự cố xảy ra. Khu công nghiệp cần phải đầu tư xây dựng một nhà máy phát điện riêng có công suất đủ khả năng ứng phó khi có sự cố lưới điện quốc gia và duy trì chế độ kiểm tra bảo dưỡng theo định kỳ đảm bảo nhà máy phát điện này luôn trong tình trạng hoạt động tốt. Hệ thống truyền tải điện phải đảm bảo hệ số an toàn và đi ngầm trong hệ thống ống dẫn dưới lòng đất dọc theo tuyến đường trước các lô đất để đảm bảo cấp điện đầy đủ và ổn định cho các doanh nghiệp tiêu thụ điện. Một vấn

đề cũng rất cần được quan tâm là phải xây dựng đơn giá bán điện thực sự cạnh tranh, phù hợp với lợi ích của các bên có liên quan.

Hệ thống đèn chiếu sáng tại KCN này cần phải được quan tâm và duy trì chế độ kiểm tra thay thế các bóng hỏng hàng ngày. Hầu hết các doanh nghiệp KCN duy trì sản xuất liên tục và hoạt động cả 3 ca, do vậy hệ thống chiếu sáng có vai trò rất quan trọng để đảm bảo hoạt động của KCN nhằm đáp ứng được độ sáng để lưu thông, để bảo vệ về đêm và đảm bảo an ninh trật tự.

Hệ thống chiếu sáng phải được bố trí đủ tại các tuyến đường giao thông theo quy định và những vị trí cần bảo vệ và có chất lượng ổn định. Việc bố trí hệ thống chiếu sáng phải đảm bảo tiêu chuẩn về công trình chiếu sáng quy định mức độ chiếu sáng tối thiểu theo cấp đường và lưu lượng giao thông và việc bố trí chiếu sáng như lắp đặt đèn chiếu sáng tại các điểm giao cắt cần được chú ý.

Chiếu sáng công cộng được thiết kế cho toàn bộ KCN theo tiêu chuẩn TCXDVN 259-2001 “*Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường, đường phố, quảng trường đô thị*”, đảm bảo về độ chiếu sáng trên mặt đường (đường nội bộ, đường trục lộ chính) mang tính mỹ thuật công nghiệp cao.

3.4.2.3. Cấp nước

Hệ thống cấp nước sạch dùng cho sinh hoạt và công nghiệp cần phải được đảm bảo như việc cung cấp nguồn điện nêu trên. KCN đồng bộ phải có nguồn nước máy có áp lực ổn định, đảm bảo nhu cầu của các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và phải xây dựng một bể chứa nước dự phòng tương ứng với nhu cầu của doanh nghiệp và có hệ số cấp dự phòng lớn hơn 01 ngày. Nước cấp cho sản xuất công nghiệp, được tính trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu hoạt động sản xuất cho toàn bộ nhà máy trong KCN và theo từng loại hình công nghiệp, đảm bảo tối thiểu 20m³/ha/ngày đêm cho tối thiểu 60% diện tích. [17].

KCN cần chủ động xây dựng một nhà máy cấp nước riêng của KCN với công suất cấp phù hợp được tính toán trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu hoạt động sản xuất cho toàn bộ nhà máy trong khu công nghiệp và dự báo phát triển vừa để kinh doanh vừa đảm bảo yêu cầu cấp nước của các doanh nghiệp KCN. Hệ thống cấp

nước phải có hệ thống bể lọc, bể lắng để chất lượng nước cung cấp cho các doanh nghiệp luôn được đảm bảo tiêu chuẩn nước sạch dùng cho sinh hoạt và nước dùng cho công nghiệp theo tiêu chuẩn TCVN 5502 – 2003 và quy định của WHO.

- Mạng lưới cấp nước cho Khu công nghiệp phải tính toán đến việc cung cấp đầy đủ nước và đảm bảo áp lực nước cho các trụ nước cứu hỏa. Lưu lượng nước cấp cho một đám cháy phải đảm bảo $\geq 15l/s$; số lượng đám cháy đồng thời cần được tính toán ≥ 2 ; áp lực tự do trong mạng lưới cấp nước chữa cháy phải đảm bảo $\geq 10m$. [17].

3.4.2.4. *Thảm cỏ, cây xanh*

Mật độ cây xanh trong KCN phải đảm bảo theo tiêu chuẩn được quy định tại Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/04/2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành “*Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng*”, trong đó quy định tỷ lệ % đất cây xanh trong KCN là ≥ 10 diện tích toàn bộ khu KCN và theo tác giả là từ 15-20% diện tích toàn bộ KCN là hợp lý và tăng sự thân thiện với môi trường của KCN. Do vậy, khi xây dựng KCN cần phải đảm bảo chỉ tiêu này; việc đảm bảo trồng đủ cây xanh ngoài việc tạo cảnh quan và mỹ quan cho KCN, sẽ làm cho diện mạo khu công nghiệp trở nên xanh tươi hơn, góp phần bảo vệ môi trường sinh hoạt và làm việc trong các khu công nghiệp, ngăn bụi, chống ồn, tăng lượng oxy, giảm lượng CO₂ độc hại... làm cho KCN trở thành một “*công viên khu công nghiệp*” với đúng nghĩa của nó. Ngoài chức năng quang hợp và điều hòa không khí cũng nhau tạo bóng mát, cây xanh còn làm cho KCN tăng tính thẩm mỹ và đẹp thêm nếu như biết cách bố trí và lựa chọn loại cây phù hợp. Hình dáng kích thước và màu sắc các loại cây xanh thảm cỏ phải được phối kết sống động thoáng mát, hợp lý, phù hợp với khu vực và đảm bảo cảnh quan. Có thể trồng loại cây có tán dọc theo hai bên đường giao thông và các khu tập trung cùng với việc bố trí thảm cỏ dọc theo dải phân cách đường giao thông chính và các khoảng lùi theo chỉ giới đường đỏ không sử dụng tại KCN và tại các doanh nghiệp sẽ tạo ra một cảnh quan đẹp. Người lao động, khách hàng, khách thăm quan KCN đều cảm thấy dễ chịu và dịu mát khi bước vào “*công viên khu công nghiệp*”.

Ngoài ra khuyến khích các doanh nghiệp KCN quan tâm phát triển nhân rộng mô hình doanh nghiệp "*xanh - sạch- đẹp*", các lô đất xây dựng công trình, của từng doanh nghiệp phải đảm bảo dành tối thiểu 20% diện tích để trồng cây xanh theo TCXD VN.

3.4.2.5. Nhà máy xử lý nước thải tập trung

KCN cần phải xây dựng công trình xử lý nước thải đảm bảo đạt tiêu chuẩn qui định (nhà máy xử lý nước thải) đạt chất lượng xử lý nước thải loại A., ngay từ khi lập dự án thành lập KCN cần quy hoạch và bố trí vốn, đất để xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung theo quy định của Luật môi trường năm 2005.

Bảng 3.1. Diện tích tối thiểu khu đất xây dựng trạm xử lý nước

Công suất trạm xử lý (1.000 m³/ngđ)	Diện tích tối thiểu khu đất (ha)
Từ 1÷5	0,5
Từ >5÷10	1,0
Từ >10÷30	2,0

Nguồn: Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD của Bộ xây dựng. [17]

Nhà máy nước thải phải đảm bảo các chỉ tiêu sau :

- Công nghệ xử lý nước thải phải là công nghệ tiên tiến, hiện đại và đồng bộ;
- Công suất xử lý nước đảm bảo nhu cầu của KCN và dự báo phát triển;
- Hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định đảm bảo tiêu chuẩn xử lý theo TCVN;
- Áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 14001;
- Đội ngũ vận hành chuyên trách, có chuyên môn đủ năng lực, có kinh nghiệm, được đào tạo thường xuyên;
- Môi trường cảnh quan sạch đẹp.

3.4.2.6. Hệ thống thoát nước mưa, nước thải

Hệ thống thoát nước mưa, nước thải được thực hiện theo qui hoạch và đảm bảo việc thoát nước cho KCN theo hai phần riêng biệt: phần nước mưa chảy tràn; phần nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt và nước thải từ các nhà máy hoặc từ các bộ phận dịch vụ khác được thu gom bằng hệ thống ống ngầm được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN. Hệ thống này được thiết kế nhằm

đảm bảo quản lý được các nguồn nước thải của từng nhà máy và hệ thống thoát nước thải chung của KCN ra ngoài cũng cần phải tính toán đảm bảo chịu tải được toàn bộ lưu lượng thoát nước của KCN. Thu gom nước thải sinh hoạt phải đạt $\geq 80\%$ tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt và thu gom nước thải công nghiệp phải đạt $\geq 80\%$ tiêu chuẩn cấp nước cho công nghiệp (tùy theo loại hình công nghiệp). Nước thải được xử lý riêng tại từng nhà máy đảm bảo chất lượng nước xả theo tiêu chuẩn TCVN 5945-1995, trước khi dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung.

Hệ thống đường cống thu gom bên ngoài nhà máy tới trạm xử lý nước thải tập trung, xử lý lần 2 đạt tiêu chuẩn xả vào nguồn, theo tiêu chuẩn TCVN 5945-2005 “Nước thải công nghiệp-Tiêu chuẩn thải” (đồng thời đảm bảo chất lượng nước thải xả vào nguồn nước dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh).

3.4.2.7. Trạm quan trắc môi trường

KCN cần xây dựng hệ thống trạm quan trắc môi trường tự động để thường xuyên giám sát diễn biến chất lượng môi trường khu công nghiệp và xung quanh, cũng như để thống kê, dự báo xu hướng tác động ảnh hưởng về môi trường của khu công nghiệp tới các vùng lân cận và khu vực dân sinh. Hệ thống phải được liên kết và tích hợp tổng thể để có thể thực hiện việc giám sát độc lập riêng cho từng nhà máy và tự động báo cáo số liệu để bộ phận quản lý môi trường của KCN có thể giám sát và quản lý toàn bộ các nhà máy trong khu công nghiệp đó. Các thiết bị giám sát được thiết đặt theo tiêu chuẩn Việt Nam về đảm bảo môi trường khi có sự cố hay nồng độ vượt quá giới hạn cho phép hệ thống lập tức đưa ra cảnh báo dưới nhiều hình thức như: Dạng văn bản, dạng Email, gửi tin nhắn tự động qua Internet hoặc sóng radio ...

3.4.2.8. Phòng cháy chữa cháy

Công tác phòng cháy trong KCN cực kỳ quan trọng để bảo vệ tài sản và tính mạng cho người lao động KCN, nơi tập trung khối lượng lớn tài sản và nhân lực, tập trung nhiều ngành nghề với nhiều đặc thù dễ gây cháy nổ .

KCN phải có quy hoạch và xây dựng trạm phòng cháy chữa cháy; lượng xe chuyên dùng phải đủ để kịp thời ứng phó khi có hỏa hoạn xảy ra và thường xuyên

kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ đảm bảo luôn ở trạng thái sẵn sàng theo yêu cầu của Luật phòng cháy chữa cháy. Các doanh nghiệp KCN phải xây dựng đội ngũ PCCC cơ sở và đội PCCC chuyên trách của KCN phải phải luôn trong tình trạng sẵn sàng trực 24/24h.

Có hệ thống nước cấp riêng cho PCCC

- Đường kính ống dẫn nước chữa cháy không nhỏ hơn 100mm và bố trí các trụ cứu hỏa cách nhau tối đa 150m hoặc tại các ngã ba, ngã tư để thuận lợi cho việc cấp nước chữa cháy. Khoảng cách tối thiểu giữa họng và tường là 5m. Khoảng cách tối đa giữa họng và mép đường (trường hợp họng được bố trí ở bên đường, không nằm dưới lòng đường) là 2,5m.[17]

- Phải có bể nước dự trữ phục vụ cho nhu cầu phòng cháy chữa cháy.

Trong từng doanh nghiệp và trong KCN phải bố trí đủ các bình bọt cứu hỏa, các thiết bị PCCC và bồn chứa cát dùng để cứu hỏa đúng nơi quy định. Hệ thống tín hiệu cảnh báo và hệ thống còi cứu hỏa phải luôn được kiểm tra thường xuyên.

3.4.2.9. Thông tin liên lạc

Ngay từ khi quy hoạch xây dựng KCN đã phải tính toán đến việc quy hoạch mạng lưới cung cấp thông tin liên lạc và lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ có năng lực, uy tín, công nghệ tương thích. Hệ thống đường truyền tín hiệu sử dụng cáp quang đồng trục đi ngầm trong hành lang kỹ thuật đến các lô đất tạo thành mạng lưới thông tin hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng đầy đủ và nhanh chóng mọi yêu cầu về dịch vụ thông tin liên lạc trong và ngoài nước.

Các dịch vụ thông tin liên lạc phải đa dạng (Điện thoại, Fax, ADSL, Leased line,...) đảm bảo cung cấp sớm theo nhu cầu với chất lượng ổn định và dung lượng không hạn chế.

3.2.2.10. Kho tàng bến bãi

Hệ thống kho tàng, bến bãi là một hạng mục tiện ích của KCN phục vụ cho các nhà đầu tư, do vậy cần được quy hoạch xây dựng trong KCN.

Kho bãi: Phục vụ cho nhu cầu, kế hoạch xuất nhập, lưu giữ, dự trữ nguyên vật liệu, hàng hóa, máy móc, thiết bị ... cho nhà đầu tư mà không phải xây thêm kho

riêng tại từng doanh nghiệp để doanh nghiệp tận dụng tối đa diện tích đất thuê phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh mà không phải xây thêm kho riêng. Kho bãi phải đáp ứng đủ nhu cầu của các doanh nghiệp trong KCN và đảm bảo lưu giữ an toàn; phải có nhiều loại hình kho bãi như kho thuê dài hạn, ngắn hạn, kho ngoại quan, kho thành phẩm... để doanh nghiệp lựa chọn cho phù hợp.

Bến bãi: Hệ thống bến bãi phục vụ nhu cầu vận chuyển của doanh nghiệp và nhu cầu đưa đón công nhân góp phần phục vụ cho hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN.

3.4.3. Hạ tầng xã hội và các dịch vụ phụ trợ

3.4.3.1. Hạ tầng xã hội

**** Khu nhà điều hành và các khu đa chức năng***

Việc quy hoạch bố trí khu nhà điều hành và khu cung cấp dịch vụ làm tăng thêm tiện ích cho KCN, giúp nhà đầu tư thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tăng khả năng hấp dẫn thu hút đầu tư.

- Nhà điều hành tại KCN là nơi đặt văn phòng công ty hạ tầng tại KCN có chức năng đảm bảo cho KCN luôn trong tình trạng hoạt động tốt, quản lý các công trình hạ tầng và cung cấp một số dịch vụ cho các doanh nghiệp. Công ty hạ tầng cần bố trí đặt một văn phòng cho đại diện Ban quản lý Các KCN cấp tỉnh, thành phố hoạt động ngay tại nhà điều hành. Phối hợp cùng với Ban quản lý các KCN cấp tỉnh, thành phố xây dựng mô hình tổ “*một cửa*” ngay tại KCN giúp các nhà đầu tư được giải quyết nhanh chóng các thủ tục hành chính tại chỗ tạo sự hấp dẫn cho thu hút đầu tư.

- KCN cần bố trí khu đất để xây dựng Trạm công an tại KCN nhằm giải quyết tại chỗ các vấn đề an ninh trật tự và các thủ tục pháp lý cần thiết khác cho người lao động và người sử dụng lao động trong KCN.

- Trong KCN có chi nhánh ngân hàng đặt tại khu nhà điều hành để cung cấp dịch vụ ngân hàng và phải bố trí hệ thống các máy ATM nhằm giúp các doanh nghiệp và người lao động trong KCN thực hiện các hoạt động tài chính như chuyển tiền, gửi tiền, thanh toán lương tháng cho công nhân ...một cách nhanh chóng và thuận tiện đồng thời

giúp các doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng tốt nhất các dịch vụ, tiện ích của ngân hàng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Với quy mô một KCN đồng bộ với diện tích 500 ha thì việc đặt trạm hải quan ngay tại KCN là rất cần thiết, giúp doanh nghiệp thực hiện các nghiệp vụ XNK như làm các thủ tục hải quan một cách dễ dàng và thuận tiện làm giảm bớt thời gian đi lại và vận chuyển hàng hóa để kiểm hóa, thông quan...

- Hệ thống siêu thị và nhà hàng ăn được bố trí ngay tại khu dịch vụ của KCN để giúp những người làm việc trong KCN có thể mua đồ ăn, thực phẩm, vật phẩm thiết yếu phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và công tác mà không cần phải đi ra khỏi KCN làm giảm thời gian đi lại.

- Bãi đỗ xe là nhu cầu rất cần thiết trong quá trình hoạt động của KCN, do vậy cần quy hoạch, bố trí bãi đỗ xe phù hợp và đáp ứng đủ nhu cầu của KCN.

** Khu nhà ở và các dịch vụ công cộng cho công nhân*

Từ thực tế và kinh nghiệm của các quốc gia cho thấy vấn đề nhà ở cho công nhân làm việc tại các KCN là một vấn đề rất quan trọng gắn liền với sự hình thành và phát triển của các KCN và có ý nghĩa thiết thực, cấp bách với sự phát triển lâu dài của các hoạt động sản xuất kinh doanh và chiến lược phát triển bền vững của các KCN. Xây dựng nhà ở công nhân là chương trình có ý nghĩa kinh tế, chính trị và xã hội sâu sắc, thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước. Quy hoạch KCN gắn liền với phát triển đô thị, do vậy ngay khi quy hoạch xây dựng KCN cần thiết phải xem xét đến quy hoạch, bố trí đất đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân một cách đồng bộ, cả khu nhà ở và hạ tầng văn hóa xã hội. Việc đầu tư cần nghiên cứu cấu trúc mỗi phòng và theo thực tế hiện nay số lượng công nhân ở chung với nhau từ 8-10 người là hợp lý. Việc bố trí nhà ở cho công nhân KCN sẽ đáp ứng nhu cầu cấp thiết của người lao động trong việc an cư, tái tạo sức lao động và tạo sự an tâm, hấp dẫn các nhà đầu tư.

- Khu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao nhằm phục vụ nhu cầu đời sống văn hóa tinh thần của người lao động trong KCN và qua đó người lao động có điều kiện gắn gũi với nhau hơn và gián tiếp phần giảm bớt các tệ nạn xã hội. Tại

đây có thể xây dựng thư viện, các phòng đọc sách, tổ chức các chương trình văn hóa nghệ thuật, tổ chức chiếu phim, phòng tập thể thao, sân cầu lông ...giúp cho công nhân có điều kiện sinh hoạt văn hóa, thể thao lành mạnh sau những giờ làm việc căng thẳng, mệt mỏi; qua đó nâng cao đời sống tinh thần, tạo nơi sinh hoạt, giao lưu kết bạn cho người lao động trong KCN và tăng sự hấp dẫn trong việc thu hút, tuyển dụng lao động của các nhà đầu tư.

- Xây dựng Bệnh xá, Trạm Y tế phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người lao động trong KCN nhằm giải quyết phần nào nhu cầu khám chữa bệnh của người lao động trong KCN và sơ cứu kịp thời các trường hợp khẩn cấp trước khi chuyển lên bệnh viện tuyến trên.

3.4.3.2. Dịch vụ phụ trợ

* Dịch vụ an ninh khu công nghiệp

Giữ gìn và bảo đảm trật tự, an ninh, an toàn chung trong KCN là trách nhiệm hàng đầu của công ty kinh doanh hạ tầng KCN. Tuy nhiên hầu hết các doanh nghiệp đều tổ chức riêng một đội bảo vệ riêng của mình hoặc ký kết hợp đồng thuê với các đơn vị cung cấp dịch vụ bảo vệ. Mặc dù mỗi doanh nghiệp đều có đội ngũ bảo vệ riêng nhưng cần có sự phối hợp hoạt động với lực lượng bảo vệ chung của công ty hạ tầng và cơ quan công an địa phương. Do vậy ngoài việc tổ chức một lực lượng nhân viên an ninh, bảo vệ cho chung cho toàn KCN, công ty kinh doanh hạ tầng có thể trực tiếp tổ chức cung cấp dịch vụ bảo vệ riêng cho các doanh nghiệp. Nếu làm được việc này thì tính đồng bộ trong phối hợp triển khai của lực lượng bảo vệ sẽ tăng lên và tạo sự yên tâm cho doanh nghiệp.

* Dịch vụ giới thiệu việc làm

Với tốc độ phát triển công nghiệp như hiện nay tình trạng thiếu hụt lao động đang có dấu hiệu tăng lên, do vậy các nhà đầu tư rất quan tâm đặc biệt tới vấn đề tuyển dụng lao động phải đảm bảo cả về số lượng và chất lượng. Do vậy tại KCN, công ty hạ tầng phải phối hợp với Ban quản lý KCN& CX Hà Nội đặt văn phòng Trung tâm giới thiệu việc ngay tại KCN để thực hiện nhiệm vụ cung ứng và tuyển dụng lao động nhằm cung cấp lao động cho các doanh nghiệp và tạo cơ hội cho

người lao động tìm được việc làm phù hợp. Tại Trung tâm giới thiệu việc người lao động sẽ được sơ tuyển và được đào tạo những kỹ năng cơ bản, tác phong công nghiệp, kiến thức pháp luật, an toàn vệ sinh lao động ... trước khi chính thức làm việc sẽ giúp các nhà đầu tư yên tâm tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

** Dịch vụ tư vấn pháp lý*

Công ty hạ tầng cần tổ chức cung ứng các dịch vụ tư vấn hỗ trợ cho doanh nghiệp như: Tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp trong việc cấp giấy chứng nhận đầu tư, tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp sau cấp giấy chứng nhận đầu tư (như hỗ trợ dịch vụ tư vấn xây dựng và đăng ký nội quy lao động, đăng ký mã số thuế, tư vấn làm hồ sơ hải quan...). Việc làm này giúp các doanh nghiệp yên tâm với dịch vụ được cung cấp vì phần lớn là các nhà đầu tư nhất là nhà đầu tư nước ngoài rất bỡ ngỡ với các thủ tục hành chính về việc cấp giấy chứng nhận đầu tư. Trong quá trình hoạt động sau khi được cấp phép, nhà đầu tư cần nhiều đến sự trợ giúp pháp lý để hoàn thành các thủ tục hành chính, xử lý các nghiệp vụ phát sinh do vậy rất cần có một đội ngũ tư vấn viên chuyên nghiệp đảm bảo cung cấp dịch vụ tư vấn tốt nhất, tiết kiệm chi phí và tại chỗ .

** Đào tạo và dạy nghề tại KCN*

KCN cần nghiên cứu bố trí xây dựng Trung tâm đào tạo, dạy nghề ngay tại KCN nhằm đáp ứng cho nhu cầu đào tạo lao động cho các doanh nghiệp KCN, Trung tâm có trách nhiệm phối hợp với các doanh nghiệp xây dựng chương trình đào tạo theo đặc thù riêng và gắn đào tạo với việc làm. Trung tâm và người học nghề yên tâm có việc làm ngay khi tốt nghiệp, doanh nghiệp cũng yên tâm về chất lượng đào tạo vì Trung tâm, doanh nghiệp và người học nghề cùng tham gia vào quá trình đào tạo và sàng lọc. Ngoài ra Trung tâm còn có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị là đào tạo, dạy nghề cho người lao động mất đất trong các dự án bồi thường, giải tỏa khi xây dựng KCN, qua đó giúp cho người dân có cơ hội chuyển đổi nghề nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp.

Sự phong phú, đa dạng về các dịch vụ phục vụ và dịch vụ phụ trợ cho KCN sẽ giúp các nhà đầu tư, người lao động trong các KCN được phục vụ các tiện ích tại

chỗ, nhanh chóng, hiệu quả giúp họ tiết kiệm được thời gian và chi phí, tăng thêm khả năng thành công của KCN đồng bộ.

3.5. Một số kiến nghị

3.5.1. Đối với Chính phủ và các Bộ, ngành

- Chính phủ chỉ đạo rà soát nâng cao chất lượng quy hoạch phát triển các KCN, KCX trên phạm vi cả nước đến năm 2030 định hướng đến năm 2050, sau đó cần nghiên cứu, ban hành một Nghị quyết chuyên đề về giải pháp phát triển KCN đến năm 2020 và định hướng đến năm 2050 nhằm tạo sự thống nhất quan điểm và hành động ở các cấp, các ngành trong đó xác định rõ KCN là động lực, là hạt nhân để thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

- Chính phủ cần tập trung chỉ đạo các Bộ, Ngành, UBND các tỉnh, thành phố tăng cường đôn đốc, kiểm tra tình hình chấp hành luật pháp, thực hiện các cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển KCN ở các địa phương và giải quyết nhanh chóng những vướng mắc phát sinh từ thực tế đầu tư xây dựng KCN ở các địa phương nói chung và ở thành phố Hà Nội nói riêng;

- Định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá toàn diện hệ thống văn bản qui phạm pháp luật trong từng ngành, lĩnh vực có liên quan đến hoạt động KCN để kịp thời phát hiện những văn bản có nội dung chồng chéo, mâu thuẫn hoặc không còn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội. Trên cơ sở đó bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện hoặc ban hành mới các văn bản, qui định để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và khả thi của hệ thống pháp luật về tổ chức và hoạt động KCN;

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh lại các quy hoạch phát triển KCN trong từng vùng và phạm vi cả nước để hình thành một quy hoạch thống nhất. Trên cơ sở đó xây dựng “*Đề án điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN cả nước đến năm 2020 tầm nhìn 2050*” trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để làm căn cứ cho các Bộ ngành, địa phương nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển của ngành và địa phương cho phù hợp;

- Tăng cường công tác thanh tra hoạt động KCN, tổ chức các đoàn thanh tra liên ngành để kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chương trình đầu tư phát triển hạ tầng trong và ngoài hàng rào KCN bao gồm các nội dung như: giám sát, đánh giá tình hình huy động nguồn lực và phân bổ nguồn lực, hiệu quả sử dụng nguồn lực; giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu về phát triển KCN theo hướng bền vững;

- Bộ Tài chính chủ trì cùng các Bộ, Ngành có liên quan nghiên cứu, xây dựng các chế độ, chính sách khuyến khích thu hút các dự án đầu tư có công nghệ cao, công nghệ tiên tiến; khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh mạnh, chấp hành tốt nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước;

- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Bộ luật lao động trong đó tập trung giải quyết các vấn đề nóng bỏng hiện nay đối với người lao động trong các KCN như: chế độ về việc làm, tiền công, tiền lương; thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; kỷ luật và sa thải...nhằm tạo nên một quan hệ lao động lành mạnh, ổn định, tiến bộ trong doanh nghiệp KCN;

- Bộ Khoa học và Công nghệ nghiên cứu đề xuất các chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhập khẩu các công nghệ tiên tiến, hiện đại và hạn chế việc nhập khẩu những công nghệ, máy móc lạc hậu, máy móc đã qua sử dụng gây ảnh hưởng đến môi trường;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường cùng với Bộ Xây dựng tiếp tục nghiên cứu sửa đổi các quy định về đất đai và quản lý xây dựng nhằm giúp cho việc đền bù giải phóng mặt bằng được thuận lợi hơn, người dân mất đất đỡ thiệt thòi hơn; tính đồng bộ trong quy hoạch xây dựng KCN được nâng lên ...

3.5.2. Đối với thành phố Hà Nội

- Sau khi đề án quy hoạch đô thị Thủ đô mới được Chính phủ và Quốc hội thông qua cần tổ chức đánh giá lại quy hoạch tổng thể và từng KCN trên địa bàn Thành phố so với tình hình phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô Hà Nội, trên cơ sở đó

xây dựng đề án quy hoạch tổng thể phát triển KCN và KCX Thành phố Hà Nội đến năm 2020 tầm nhìn 2050 để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Ủy ban nhân dân các cấp, các Sở, Ban, Ngành của Hà Nội cần định kỳ tổ chức giao ban với doanh nghiệp để lắng nghe và tháo gỡ những vướng mắc trong qua trình hoạt động của doanh nghiệp đồng thời tăng cường gặp gỡ, đối thoại với người dân trong khu vực qui hoạch phát triển KCN để người dân hiểu rõ tầm quan trọng của chủ trương phát triển KCN và tuân thủ chấp hành việc di dời khi thành phố có nhu cầu lấy đất làm KCN;

- Thường xuyên tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các cơ chế chính sách, pháp luật liên quan tới hoạt động của KCN, kịp thời phát hiện và uốn nắn các biểu hiện sai trái, vi phạm pháp luật của Nhà nước;

- Thành phố cần tập trung chỉ đạo chính quyền cơ sở cấp quận, huyện, phường, xã kiên quyết trong việc giải phóng mặt bằng để xây dựng KCN và có chính sách hỗ trợ kinh phí đền bù giải toả một cách tập trung, nhằm nhanh chóng thực hiện dứt điểm công tác này, để các đơn vị đầu tư phát triển hạ tầng sớm có mặt bằng sạch thi công xây dựng. Ngoài ra, ngân sách của Thành phố cũng cần đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng kỹ thuật-xã hội bên ngoài KCN như đường giao thông, cấp điện, cấp nước, bệnh viện, trường học, khu vui chơi giải trí...v.v;

- Các cơ quan tham mưu của thành phố cần tập trung nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố ban hành một số chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp công nghệ cao đầu tư vào các KCN và phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành một số cơ chế đặc thù đối với các doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghệ cao Hòa Lạc.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, phù hợp với đặc thù của Thủ đô Hà Nội trong quá trình CNH - HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế, Luận án đã đề ra 9 định hướng và 5 nhóm giải pháp nhằm phát triển các KCN đồng bộ, bao gồm:

- Nhóm giải pháp hoàn thiện quy hoạch, là nhóm giải pháp mang tính định hướng nhằm đảm bảo sự đồng bộ giữa quy hoạch phát triển KCN với quy hoạch phát triển vùng, lãnh thổ, quy hoạch ngành; tạo sự liên kết với các địa phương phụ cận Thủ đô và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; tổ chức hợp lý giữa ba thành phần cấu thành cơ bản của mỗi quan hệ KCN là KCN, khu nhà ở và khu dịch vụ công cộng,;

- Nhóm giải pháp về hoàn thiện cơ sở hạ tầng chính là các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch tạo tiền đề cho việc xây dựng và phát triển các KCN đồng bộ;

- Nhóm giải pháp về thu hút đầu tư nhằm đẩy nhanh quá trình khai thác sử dụng các KCN Hà Nội trên cơ sở ưu tiên, lựa chọn những ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch đầu tư vào các KCN phù hợp với đặc thù của Thủ đô. Đồng thời qua đó quảng bá hình ảnh, tiềm năng của Hà Nội cũng như cơ hội đầu tư vào các KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội với khu vực và thế giới;

- Nhóm giải pháp giải pháp về phát triển và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đảm bảo cung cấp đủ số lượng và chất lượng lao động cao cấp, lao động kỹ thuật cao cho các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN của thành phố Hà Nội hiện tại và tương lai;

- Nhóm giải pháp đổi mới quản lý nhà nước đối với KCN Hà Nội có tác dụng giảm bớt phiền hà về thủ tục hành chính; khuyến khích và tạo lập môi trường đầu tư ổn định, bình đẳng; hỗ trợ giúp cho các doanh nghiệp trong suốt quá trình hoạt động.... đồng thời đảm bảo việc các doanh nghiệp tuân thủ và chấp hành nghiêm túc các quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Để đạt được hiệu quả cao nhất, các nhóm giải pháp này cần được thực hiện một cách đồng bộ nhằm tạo sự tác động tương hỗ lẫn nhau.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc phát triển KCN, phát triển KCN đồng bộ nói chung và phát triển KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội nói riêng, những xu hướng vận động và phát triển mới của tình hình trong nước và quốc tế tác động tới sự hình thành và phát triển của các KCN Hà Nội, luận án đã phân tích và luận giải một số vấn đề sau:

1. Bằng cách tiếp cận hệ thống và lôgic, luận án đã tổng hợp và phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về KCN, trong đó bao gồm các vấn đề liên quan đến khái niệm KCN, vai trò của KCN và cho rằng việc phát triển KCN là con đường thích hợp, một hướng đi đúng đắn để Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung đẩy nhanh quá trình CNH – HĐH và hội nhập quốc tế, đồng thời khẳng định vai trò tất yếu của KCN trong phát triển kinh tế - xã hội.

2. Dựa trên khung lý thuyết cơ bản, nghiên cứu sinh đã phân tích làm rõ khái niệm KCN đồng bộ và giới hạn phạm vi nghiên cứu phát triển các KCN đồng bộ ở góc độ đồng bộ từ khâu quy hoạch xây dựng KCN đến việc thu hút đầu tư, khai thác sử dụng, xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật-xã hội đồng bộ trong và ngoài hàng rào KCN, lựa chọn 5 KCN của Hà Nội (cũ) làm đối tượng nghiên cứu.

3. Luận văn tập trung nghiên cứu kinh nghiệm thành công đối với việc xây dựng và phát triển KCN của Đài Loan và mô hình KCN Tô Châu, Trung Quốc nhằm rút ra những bài học cần thiết cho thành phố Hà Nội.

4. Tiếp cận vấn đề từ góc độ thực tiễn, nghiên cứu sinh đã phân tích thực trạng hạ tầng kinh tế-xã hội, hạ tầng kỹ thuật của Thủ đô Hà Nội và đánh giá trình độ, tiềm năng phát triển của các KCN trên địa bàn Hà Nội, trong đó tập trung phân tích thực trạng đồng bộ và phát triển của 5 KCN chính của Hà Nội (vị trí, quy mô, sự đồng bộ của kết cấu hạ tầng, tỷ lệ lấp đầy, tính liên kết về tổ chức sản xuất công nghiệp, hiệu quả kinh tế ...), đồng thời luận văn cũng chỉ ra những thành tựu và những hạn chế của KCN Hà Nội cũng như nguyên nhân của những hạn chế đó.

5. Trên cơ sở lý luận cơ bản và thực trạng phát triển các KCN trên địa bàn Hà Nội trong thời gian vừa qua, dựa trên những đặc thù kinh tế-xã hội của Thủ đô Hà Nội, tác giả đã đề xuất 9 định hướng và 5 nhóm giải pháp để xây dựng và phát triển KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội. Trong đó nhóm giải pháp hoàn thiện quy hoạch KCN, nhóm giải pháp hoàn thiện cơ sở hạ tầng, nhóm giải pháp thu hút đầu tư là những nhóm giải pháp chủ yếu đảm bảo cho sự thành công của việc phát triển KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội. Ngoài ra nhóm giải pháp phát triển và đào tạo nguồn nhân lực; giải pháp tăng cường quản lý nhà nước và hoàn thiện cơ chế, chính sách là những nhóm giải pháp có tác dụng hỗ trợ nâng cao nhằm phát triển bền vững các KCN trong tương lai.

Để triển khai các giải pháp đề xuất, thành phố Hà Nội cần phát huy hết tiềm năng về vị trí địa lý, thế mạnh phát triển công nghiệp và các lợi thế so sánh khác của Thủ đô; tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tăng cường đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng trong và ngoài KCN; có sự chỉ đạo kiên quyết, thống nhất của các cấp, các ngành và sự ủng hộ, phối hợp chặt chẽ của các tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng, hoàn thiện, thu hút đầu tư vào các KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội nhằm đạt được kết quả tốt nhất.

6. Luận án đề xuất một số nội dung quy hoạch và hạng mục công trình thiết yếu nhằm xây dựng mô hình thí điểm một KCN đồng bộ phù hợp với đặc thù của thủ đô Hà Nội và lấy đó làm cơ sở để các KCN đã và đang xây dựng hoặc đi vào hoạt động tùy theo điều kiện, khả năng điều chỉnh lại cho phù hợp.

Vấn đề phát triển KCN đồng bộ trên địa bàn Hà Nội là một vấn đề rất rộng và phức tạp, có liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều cấp, nhiều ngành nhất là trong bối cảnh thành phố Hà Nội mới sát nhập địa giới hành chính với tỉnh Hà Tây từ ngày 01/08/2008 mà trong khuôn khổ của luận án này khó có thể đề cập, phân tích đầy đủ và những nội dung trình bày không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định

Bằng những kết quả nghiên cứu đã thực hiện trên, luận án đã cố gắng thực hiện tốt mục đích nghiên cứu và đáp ứng được yêu cầu đối với luận án tiến sỹ kinh tế. Tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành và sâu sắc tới các thầy, cô giáo của Trường Đại học

Kính tế Quốc dân, đặc biệt là GS. TS Nguyễn Kế Tuấn, PGS. TS Nguyễn Công Hoa, GS. TS Đàm Văn Huệ, PGS. TS Vũ Minh Trai, TS. Vũ Trọng Lâm, các chuyên gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Ban Quản lý các KCN và CX Hà Nội, Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai và các đơn vị có liên quan đã đóng góp ý kiến, giúp đỡ tôi hoàn thành luận án này. Tôi rất mong sẽ tiếp tục nhận được những ý kiến đóng góp để hoàn thiện hơn nội dung nghiên cứu trong thời gian tới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Ngọc Dũng (2005), “Một số vấn đề xã hội trong việc xây dựng và phát triển các Khu công nghiệp ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (383), tr 25-27.
2. Nguyễn Ngọc Dũng (2005), “Khu công nghiệp ở Việt nam và vấn đề nhà ở cho công nhân thuê”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (386), tr 34-35,60.
3. Nguyễn Ngọc Dũng (chủ trì) (2005), chuyên đề “Đánh giá hiện trạng nhu cầu và tâm lý sử dụng dịch vụ hỗ trợ kinh doanh ở các khu, cụm công nghiệp”, *Nghiên cứu và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn Hà nội*, Đề tài khoa học mã số 01X-07/04-2006-2 cấp thành phố.
4. Nguyễn Ngọc Dũng (2006), *Một số vấn đề về tổ chức và hoạt động của thanh tra KCN, KCX, KKT*, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia 15 năm (1991-2006), Xây dựng và phát triển các KCN, KCX ở Việt Nam, Long An.
5. Nguyễn Ngọc Dũng (chủ trì) (2009), chuyên đề “Định hướng phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020”, *Nghiên cứu hoàn thiện mô hình đơn vị sự nghiệp có thu trong lĩnh vực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN ở các địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
6. Nguyễn Ngọc Dũng (chủ trì) (2009), chuyên đề “Tình hình triển khai mô hình đơn vị sự nghiệp có thu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở các tỉnh miền Bắc, một số giải pháp và kiến nghị”, *Nghiên cứu hoàn thiện mô hình đơn vị sự nghiệp có thu trong lĩnh vực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN ở các địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
7. Nguyễn Ngọc Dũng (2009), “Phát triển các khu công nghiệp đồng bộ, bền vững”, *Tạp chí khu công nghiệp*, (144), tr 29-32.

8. Nguyễn Ngọc Dũng (2009), “Định hướng phát triển các KCN Hà Nội đến năm 2015 và tầm nhìn 2020”, *Tạp chí khu công nghiệp*, (145), tr 30-32.
9. Nguyễn Ngọc Dũng (2009), “Mô hình thí điểm một KCN đồng bộ, bền vững, phù hợp với đặc thù của thủ đô Hà Nội”, *Tạp chí khu công nghiệp*, (146), tr 28-30.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Đinh Văn Ân, Lê Xuân Bá (2006), *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Bích, Chu Tiên Quang (1996), *Chính sách kinh tế và vai trò của nó đối với phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đặng Nguyên Bình, (2008), *Quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp và khu chế xuất Hà Nội*, Luận văn Thạc sĩ Quản lý hành chính công, Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia, Hà Nội
4. Nguyễn Xuân Bình (2006), “Một số vấn đề về chính sách và tư vấn pháp luật trong hoạch định chính sách”, *Tạp chí Tổ chức Nhà nước*, (6), tr. 10-13.
5. Ban Quản lý các KCN và CX Hà Nội (2005), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học 10 năm xây dựng các KCN&CX Hà Nội (1995 – 2005)*, Hà Nội.
6. Ban Quản lý các KCN và CX Hà Nội, *Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ hàng năm từ 1997 – 2009*, Hà Nội.
7. Bộ Công nghiệp (2005): *Quyết định số 23/2005/QĐ-BCN ngày 05 tháng 5 về việc phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp đến năm 2010 phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn*, tài liệu lưu trữ tại thư viện Quốc gia, Hà Nội.
8. Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam (2005): *Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15 tháng 11 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
9. Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam (2005): *Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 14 tháng 9 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an*

ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.

10. Bộ Công nghiệp (2005): *Quyết định số 23/2005/QĐ-BCN ngày 05 tháng 5 về việc phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp đến năm 2010 phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Bộ Công Thương, Hà Nội*
11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), *Báo cáo tổng kết 15 năm xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.*
12. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006): *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội Vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2020, tháng 11, Hà Nội.*
13. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007), *Báo cáo tình hình thu hút, quản lý và sử dụng ODA năm 2007 và dự kiến năm 2008, Tài liệu báo cáo tại Hội nghị ngành kế hoạch và đầu tư ngày 14 tháng 6 , Hà Nội.*
14. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2009), *Báo cáo tình hình hoạt động các KCN, KCX và khu kinh tế năm 2002-2008, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Kế hoạch và Đầu tư , Hà Nội.*
15. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (1995), *Quy hoạch tổng thể đồng bằng sông Hồng (VIE/89/034), Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.*
16. Bộ Xây dựng (1997), *Qui chuẩn xây dựng Việt Nam, Nhà xuất bản xây dựng Hà Nội.*
17. Bộ Xây dựng (2008), *Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 3/4/2008 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng, tài liệu lưu trữ Thư viện Quốc gia, Hà Nội.*
18. Chính phủ (1997), *Nghị định số 36-CP ngày 24/4/1997 về ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.*

19. Chính phủ (2006), *Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 về việc qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
20. Chính phủ (2006), *Nghị định số 140/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 của Chính phủ qui định việc bảo vệ môi trường trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chiến lược, qui hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
21. Chính phủ (2007), *Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 13/12/2007 của Chính phủ qui định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
22. Chính phủ (2007), *Nghị định số 179/2007/NĐ-CP ngày 13/12/2007 của Chính phủ về Quy chế làm việc của Chính phủ*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
23. Chính phủ (2008), *Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ qui định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
24. Chính phủ (1998), *Quyết định của Thủ tướng chính phủ số 10/1998/QĐ/TTg ngày 23 tháng 1 năm 1998 về Phê duyệt định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
25. Chính phủ (2002), *Quyết định của Thủ tướng chính phủ số 60/2002/QĐ-TTg ngày 13 tháng 5 năm 2002 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2001-2010*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
26. Chính phủ (2008), *Quyết định của Thủ tướng chính phủ số 490/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2008 về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.

27. Chính phủ (2004): *Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 về việc ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
28. Chính phủ (2006): *Quyết định số 113/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2010*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
29. Chính phủ (2006): *Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
30. Chính phủ (2006): *Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
31. Trần Văn Chừ (2000), *Kinh tế học phát triển*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Lê Tuyên Cử (2003), *Những giải pháp phát triển và hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp ở Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
33. Mai Ngọc Cường (1993), *Các khu chế xuất Châu Á Thái Bình Dương và Việt Nam*, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.
34. Nguyễn Ngọc Dũng (2005), “Một số vấn đề xã hội trong việc xây dựng và phát triển các Khu công nghiệp ở Việt Nam”, *Thông tin khu công nghiệp*, (90), tr 25-27.
35. Nguyễn Ngọc Dũng (2005), “Một số vấn đề xã hội trong việc xây dựng và phát triển các Khu công nghiệp ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (383), tr 25-27.

36. Nguyễn Ngọc Dũng (2005), “Khu công nghiệp ở Việt nam và vấn đề nhà ở cho công nhân thuê”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (386), tr 34-35,60.
37. Nguyễn Ngọc Dũng (chủ trì) (2005), chuyên đề “Đánh giá hiện trạng nhu cầu và tâm lý sử dụng dịch vụ hỗ trợ kinh doanh ở các khu, cụm công nghiệp”, *Nghiên cứu và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn Hà nội*, Đề tài khoa học mã số 01X-07/04-2006-2 cấp thành phố.
38. Nguyễn Ngọc Dũng (2006), *Một số vấn đề về tổ chức và hoạt động của thanh tra KCN, KCX, KKT*, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia 15 năm (1991-2006), Xây dựng và phát triển các KCN, KCX ở Việt Nam, Long An.
39. Nguyễn Ngọc Dũng (chủ trì chuyên đề) (2009), chuyên đề “Tình hình triển khai mô hình đơn vị sự nghiệp có thu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở các tỉnh miền Bắc, một số giải pháp và kiến nghị.”, *Nghiên cứu hoàn thiện mô hình đơn vị sự nghiệp có thu trong lĩnh vực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN ở các địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
40. Nguyễn Ngọc Dũng (chủ trì chuyên đề) (2009), chuyên đề “Định hướng phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020”, *Nghiên cứu hoàn thiện mô hình đơn vị sự nghiệp có thu trong lĩnh vực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN ở các địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
41. Nguyễn Ngọc Dũng (2009), “Phát triển các khu công nghiệp đồng bộ, bền vững”, *Tạp chí khu công nghiệp*, (144), tr 29-32.
42. Nguyễn Ngọc Dũng (2009), “Định hướng phát triển các KCN Hà Nội đến năm 2010 và tầm nhìn 2020”, *Tạp chí khu công nghiệp*, (145), tr 30-32.
43. Nguyễn Ngọc Dũng (2009), “Mô hình thí điểm một KCN đồng bộ, bền vững, phù hợp với đặc thù của thủ đô Hà Nội”, *Tạp chí khu công nghiệp*, (146), tr 28-30.

44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Nghị quyết số 48/NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
46. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
47. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Nghị quyết số 21/NQ/TW ngày 30/1/2008 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa X về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
48. Nguyễn Hữu Đoàn (2006), *Nghiên cứu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tới phát triển của Hà Nội*. Đề tài cấp bộ. Mã số: B2006-06-16. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
49. Nguyễn Hữu Đoàn (2007), “Đô thị hóa và một số giải pháp cho quá trình đô thị hóa ở Việt Nam”, *Tạp chí kinh tế phát triển (123)*, ĐH Kinh tế quốc dân.
50. Nguyễn Hữu Đoàn (2009), “*Vận dụng phương pháp phân tích đa tiêu chí xác định mức độ đô thị hóa nhằm góp phần xây dựng các quan điểm phát triển đô thị ở Việt Nam đến năm 2020, lấy Hà nội làm ví dụ*”, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà nội.
51. Hoàng Sỹ Động (2009), “Phân tích, đánh giá tiềm năng cluster cảng biển, du lịch phục vụ phát triển dựa trên lợi thế cạnh tranh miền Trung, trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế”. *Báo cáo về Cluster vùng miền trung của PGS.TS Hoàng Sỹ Động và cộng tác với Ngân hàng Thế giới*, Hà Nội.
52. Ngô Văn Điểm (2000), “Mấy suy nghĩ về chiến lược phát triển KCN”, *Thông tin KCN Việt Nam*, (36), tr.9-11.

53. Ngô Văn Điềm (2003), “Mấy khía cạnh xã hội của quá trình phát triển KCN”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Phát triển các KCN, KCX ở thành phố Hồ Chí Minh những vấn đề lý luận và thực tiễn*, thành phố Hồ Chí Minh
54. Lê Thế Giới (2009), “Tiếp cận lý thuyết cụm công nghiệp và hệ sinh thái kinh doanh trong nghiên cứu thúc đẩy chính sách kinh doanh của các ngành công nghiệp phụ trợ ở Việt Nam”, *Tạp chí khoa học và công nghệ*, 1(30), Đại học Đà Nẵng.
55. Hoàng Hải (2003), “Kinh nghiệm châu Á về phát triển khu kinh tế đặc biệt”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Phát triển các KCN, KCX ở thành phố Hồ Chí Minh những vấn đề lý luận và thực tiễn*, thành phố Hồ Chí Minh.
56. Nguyễn Thị Hạnh (2008), *Luật Ban hành văn bản qui phạm pháp luật và qui trình hoạch định chính sách*, tài liệu Hội thảo, “Chính sách và Pháp luật”, Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, Hà Nội.
57. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Khoa Quản lý kinh tế (2003), *Giáo trình quản lý kinh tế*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
58. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2005), *Giáo trình triết học Mác-Lênin*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
59. Học viện Hành chính Quốc gia (2004), *Giáo trình hoạch định và phân tích chính sách công*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
60. Học viện Hành chính Quốc gia (2004), *Giáo trình bồi dưỡng nghiệp vụ hành chính nhà nước*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
61. Trần Ngọc Hưng (2006): “Hoạt động bảo vệ môi trường và xử lý chất thải trong khu công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc”, *Tạp chí Bảo vệ môi trường*, số 6/2006, Hà Nội.
62. Trần Ngọc Hưng (2009), “Xây dựng và phát triển KCN, KKT – Kết quả đạt được trong năm 2008 và định hướng điều hành hoạt động năm 2009”, *Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam*, (138), tr. 6-9.

63. Trần Ngọc Hưng (2004), *Các giải pháp hoàn thiện và phát triển khu công nghiệp ở Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
64. Trần Ngọc Hưng (2007), “Phát triển KCN, KCX, thực trạng và giải pháp”, *chuyên đề khoa học đề tài Xây dựng hệ thống tiêu chí xếp hạng các KCN Đồng nai, Đồng nai* .
65. Lê Công Huỳnh (2002) “Tổ chức quản lý KCN ở Đài Loan, Thái Lan và Indonesia”, *Thông tin KCN Việt Nam*, (57), tr.12-14.
66. Nguyễn Mạnh Hùng (2003), “Một số vấn đề về quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Phát triển các KCN, KCX ở thành phố Hồ Chí Minh những vấn đề lý luận và thực tiễn*, thành phố Hồ Chí Minh.
67. Nguyễn Cao Lãnh (2000), *Quy hoạch phát triển KCN cho các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ ở Hà Nội*, Luận văn thạc sỹ Kiến trúc, Trường Đại học Xây dựng, Hà Nội.
68. Nguyễn Cao Lãnh (2006), *Quy hoạch phát triển các Business Park – Mô hình tất yếu cho đô thị hiện đại*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội
69. Nguyễn Thành Lập (Chủ nhiệm đề tài) (2007), “*Xây dựng hệ thống tiêu chí xếp hạng các KCN Đồng nai*”, Báo cáo tổng kết đề tài khoa học cấp tỉnh, Đồng Nai.
70. Ngô Thắng Lợi, Bùi Đức Tuấn, Vũ Thanh Hương, Vũ Cương (2006), *Vấn đề phát triển bền vững các KCN ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo tổng kết 15 năm phát triển các KCN, KCX và sơ kết 2 năm phát triển các khu kinh tế ở Việt Nam, Long An.
71. Lê Chi Mai (2001), *Những vấn đề cơ bản về chính sách và qui trình chính sách*, NXB Đại học quốc gia, Tp Hồ Chí Minh.
72. Nguyễn Ngọc Mai (2009), *Đầu tư phát triển và các loại đầu tư khác trong nền kinh tế*, Trường Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
www.gso.gov.vn/modules/doc.

73. Đỗ Hoài Nam (Chủ biên) (2004), *Một số vấn đề về công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
74. Lê Hữu Nghĩa (2004), *Một số vấn đề trong phát triển khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Kỷ yếu Hội thảo phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất ở phía Bắc tổ chức tại Thanh Hóa.
75. Lê Hữu Nghĩa (2006): “Bàn về vai trò thúc đẩy tăng trưởng và phát triển theo hướng bền vững của các khu chế xuất, khu công nghiệp ở Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, số 14, tháng 7, Hà Nội .
76. Đàm Văn Nhuệ (2007), Tập bài giảng cá nhân về phát triển kinh tế vùng.
77. Niên giám thống kê Hà Nội (1995-2009), NXB Thống kê.
78. Nguyễn Tấn Phát (2006), “Hoạch định chính sách công – nhân tố quyết định phát triển bền vững”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, (335), tr. 31-39.
79. Tiêu Phong (2004): *Hai chủ nghĩa một trăm năm* , Nhà Xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
80. Seidman Ann, Seidman B.Robert, Nalin ABeyesekere (2003), *Soạn thảo luật pháp vì tiến bộ xã hội dân chủ*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
81. S.Chiavo – Campo, P.S.A.Sundaram (2003), *Phục vụ và duy trì: Cải thiện hành chính công trong một thế giới cạnh tranh*, Ngân hàng Phát triển Châu Á, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
82. Phạm Thắng (2006): “Phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất ở nước ta - một số vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Cộng sản*, số 13, tháng 7, Hà Nội.
83. Đặng Văn Thắng (2006), “Phát triển các khu công nghiệp là hình thức thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta”, *Tạp chí công nghiệp kỳ 1*, (5), tr.26-28.
84. Vũ Bá Thê (2005), *Phát huy nguồn lực con người để công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội
85. Nguyễn Đình Thi (2002), “Nhà ở cho công nhân các KCN, thực trạng và hướng giải quyết”, *Thông tin KCN Việt Nam*, (57), tr.22-23.

86. Nguyễn Đình Thi, (2005), *Tổ chức mối quan hệ giữa chức năng ở, phục vụ công cộng và sản xuất trong quá trình quy hoạch xây dựng các KCN tại Hà Nội*, Luận văn Tiến sĩ Kiến trúc, Đại học xây dựng.
87. Tạ Đình Thi (2007): “Bàn về phát triển bền vững Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ”, *Tạp chí Bảo vệ môi trường*, số 2, Hà Nội.
88. Tạ Đình Thi (2007): “Bàn về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững ở Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ”, *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, số 2, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 1, Hà Nội
89. Tổng cục thống kê (2010), Báo cáo tổng hợp kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Tổng cục Thống kê, Hà Nội.
90. Mạc Văn Tiến (2009), *Báo cáo kỹ năng nghề ở Việt Nam*, Báo cáo chuyên đề hội thảo An ninh linh hoạt việc làm do ILO-Bộ Lao động Thương binh và Xã hội tổ chức.
91. Trần Việt Tiên (Chủ nhiệm đề tài) (2008), *Báo cáo tổng hợp Đề tài giải quyết những vấn đề xã hội nảy sinh đối với người lao động làm việc tại các KCN các tỉnh phía Bắc Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
92. Võ Thanh Thu (Chủ nhiệm đề tài) (2005), “Bản tổng hợp kết quả Nghiên cứu đề tài độc lập cấp Nhà nước, mã số ĐTĐL – 2003/08”, *Nghiên cứu những giải pháp phát triển các KCN ở Việt Nam trong những điều kiện hiện nay*, Thành phố Hồ Chí Minh.
93. Nguyễn Xuân Thu (1992), *Xây dựng phương pháp đồng bộ hóa KCN ở Việt nam khi chuyển sang nền kinh tế thị trường (lấy KCN Việt Trì là đối tượng thể hiện phương pháp)*, Luận văn Tiến sĩ Kinh tế chuyên ngành Kinh tế, Quản lý và Kế hoạch hóa, Trường đại học KTQD, Hà Nội
94. Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (2009), *Khủng hoảng tài chính toàn cầu – Thách thức và cơ hội đối với Việt Nam*, Đặc san chuyên đề phục vụ lãnh đạo số 53, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.

95. Nguyễn Chơn Trung, Trương Giang Long (2004), *Phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
96. Phan Đăng Tuất (2007), *Chính sách công nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới*, tài liệu Hội thảo Chính sách công nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, Viện Nghiên cứu Chiến lược, chính sách công nghiệp, Bộ Công thương, Hà Nội.
97. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2010), *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, tháng 6 năm 2010, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.
98. Ủy ban thường vụ quốc hội (2000), *Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ quốc hội số 29/2000/pl-ubtvqh10 ngày 20 tháng 12 năm 2000 về Thủ đô Hà Nội*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Quốc hội, Hà Nội.
99. Văn phòng Chính phủ (2005), *Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra công tác phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình xây dựng và kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, qui hoạch, kế hoạch*, tháng 6 năm 2005, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
100. Văn phòng Chính phủ (2005), *Báo cáo tổng thể tiểu đề án 1 – Nâng cao chất lượng công tác phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình xây dựng, ban hành và kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, qui hoạch, kế hoạch*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
101. Văn phòng Chính phủ (2008), *Báo cáo số 1811/BC-VPCP ngày 21/3/2008 về tình hình công bố văn bản pháp luật trên công báo*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
102. Văn phòng Chính phủ (2008), *Báo cáo số 1176/BC-VPCP ngày 26/2/2008 về việc kiểm điểm thực hiện Nghị định số 144/2005/NĐ-CP của Chính phủ*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.

103. Văn phòng Chính phủ (2009), *Công văn số 66/VPCP-TH ngày 20 tháng 1 năm 2009 báo cáo kiểm điểm công tác chỉ đạo điều hành năm 2008 của Chính phủ*, tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
104. Viện Nghiên cứu con người, Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2004): *Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ cấp Bộ về bảo vệ môi trường - Luận cứ khoa học xây dựng tiêu chí xã hội nhân văn về bảo vệ môi trường trong hệ thống các chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững ở Việt Nam*, nghiệm thu năm 2004, Hà Nội.
105. Ngô Doãn Vịnh (2005), *Bàn về phát triển kinh tế (nghiên cứu con đường dẫn tới giàu sang)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 13-15..
106. Lê Hồng Yên (2007), “*Hoàn thiện chính sách và mô hình tổ chức quản lý nhà nước đối với việc phát triển KCN Việt Nam-Thông qua thực tiễn các KCN miền Bắc*”, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường ĐH Thương mại, Hà Nội.

Tài liệu tiếng nước ngoài:

107. E.B.Alaepv (1987), “*Những vấn đề về tổ hợp sản xuất-lãnh thổ ở Liên Xô*”, *tập sách Ủy ban phân vùng kinh tế Trung ương*, tài liệu lưu trữ tại thư viện Quốc gia, Hà nội
108. Adam McCarty (2002), *The policy making process in Vietnam, Public Administration Reform Study by Mekong Economics, Ha Noi.*
109. Athur o’Sullivan (2003), *Urban economics*. Ed. McGraw-Hill, USA.
110. Baker, Susan; Kousis, Maria; Richardson, Dick and Young, Stephen (1997): *The Politics of Sustainable Development. Theory, Policy and Practice Within The European Union*, Routledge, London and New York.
111. Bikland A.Thomas (2001), *An introduction to the Policy process – Theories, concepts, and models of public making*, M.E.Sharpe, London, England.
112. HM Treasury (2003), *Policy frameworks in the UK and EMU*, Licensing Division, St Clements House, Norwich.

113. Michael Porter (1998), *Cluster and the new Economics of Competition* (1998), Harvard Business Review.
114. Michael E. Porter (2000), Location, *Competition and Economic Development: Local Clusters in a Global Economy*, Economic Development Quarterly 14, no. 1, February 2000: 15-34.
115. Regulatory Impact unit (2003), Better Policy making: A guide to regulatory impact assessment, Cabinet office, London, United Kingdom.
116. Shambaugh IV George E., Paul J. Weinstein Jr. (2003), The art of policy making – tools, techniques and process in the modern executive branch, Longman, United States.
117. Strategic Policy Making Team (1999), Report on Professional policy making for the twenty first century, Cabinet office of Denmark.
118. Ta Dinh Thi (2000-2001): *National Strategy for Sustainable Development: The Case of Vietnam*, master thesis, Master of Public Management (MPM) Program, Faculty of Economics and Social Sciences, University of Potsdam, Berlin, Germany.
119. Toru Hashimoto, Stefan Hell, Sang – Woo Nam (2005), Public policy research and training in Vietnam, Asian Development Bank Institute, Hanoi.
120. World Bank (1995), *Vietnam Economic Report on Industrialization and Industrial Policy*.

TÀI LIỆU TRÊN CÁC TRANG ĐIỆN TỬ

121. <http://www.bkeps.com>.
122. <http://www.bmktcn.com.vn>.
123. <http://www.cepd.gov.tw>.
124. <http://www.emsnow.com>.
125. <http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn>.
126. <http://www.khucongnghep.com.vn>.
127. <http://www.moeaidb.gov.tw>.
128. <http://www.monre.gov.vn>
129. <http://ncseif.gov.vn>.
130. <http://www.cepd.gov.tw>.
131. <http://www.tapchicongnghep.vn>.
132. <http://www.tienphong.vn>
133. <http://tintuc.xalo.vn>.
134. <http://www.toquoc.gov.vn>
135. <http://www.vami.com.vn>.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. BIỂU TỔNG HỢP 8 KHU CÔNG NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TÍNH ĐẾN 31/12/2009

Số TT	Tên khu công nghiệp	Diện tích (ha)	Địa điểm	Tổng số vốn đầu tư XD hạ tầng (tỷ đồng)	Số doanh nghiệp	Xuất khẩu năm 2008 (triệu USD)	Số Lao động (người)	Tỷ lệ lấp đầy
1	KCN Bắc Thăng Long: Chủ đầu tư: Liên doanh Sumitomo Corporation (Nhật bản) và Công ty cơ khí Đông Anh.	274	Xã: Kim Chung, Võng La, Hải ồi huyện Đông Anh	1500	84	1.363,774	44.758	100%
2	KCN Nội Bài (cả đang mở rộng mới 15 ha): Chủ đầu tư: Liên doanh Công ty xây dựng công nghiệp và Công ty Vista Speetrana tập đoàn Renon-Malaysia.	115	Xã Lạc Nông - Huyện Sóc Sơn	680	40	68,003	7.694	90%
3	KCN Sài Đồng B: Chủ đầu tư: Công ty điện tử Hà Nội (Hanel).	45	P. Sài Đồng - Quận Long Biên	120	24	169,248	9.000	100%
4	KCN Hà Nội - Đài T: Chủ đầu tư: Công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Hà Nội - Đài Tư.	40	P. Sài Đồng - Quận Long Biên	204	33	9,975	969	70%

5	KCN Nam Thăng Long: Chủ đầu tư: Công ty TNHH phát triển hạ tầng Hiệp hội công thương Hà Nội.	30	Xã Thụy Phương - huyện Từ Liêm	61	28	0	450	100%
6	KCN Thạch Thất - Quốc Oai: Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hà Tây - nâng cấp t CCN	155	huyện Thạch Thất và huyện Quốc Oai	220	61	0	1.050	90%
7	KCN Phú nghĩa: Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp Phú Mỹ - nâng cấp từ CCN	170	Xã: Phú Nghĩa, Tiên Phong, Ngọc Hoà huyện Chương Mỹ	400	35	0	3.350	65%
8	KCN Quang Minh I: Chủ đầu tư: Công ty CP Nam Đức - nâng cấp từ CCN - Còn 80 ha chưa GPMB	407	Xã Quang Minh - huyện Mê Linh	532	138	13,171	16.110	80%
	Tổng cộng	1,236		3.717	443	1.624,141	83.381	

Ghi chú:

- Có 3 KCN có vốn đầu tư nước ngoài xây dựng hạ tầng là KCN Thăng Long, KCN Nội Bài và KCN Hà Nội-Đài Tư với tổng số vốn là: **142,3 triệu. USD**;
- Tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp thứ phát trong nước: 9.546,7 tỷ đồng;
- Tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp thứ phát nước ngoài: 3.583,5 triệu USD.

Tổng vốn đầu tư quy ra VNĐ: 72.885,3 tỷ đồng; Tổng doanh thu 8 khu công nghiệp là 3 tỷ USD (50.000 tỷ VNĐ)

Nguồn: Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội

Phụ lục 2. CÁC KCN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI XÂY DỰNG ĐẾN NĂM 2010 VÀ 2015

Tên KCN, tổng số đầu tư hạ tầng kỹ thuật và xã hội	Địa điểm, đơn vị đầu tư hạ tầng	Diện tích (Ha)																Tiến độ thực hiện
		Hiện có				Giai đoạn thực hiện								Tổng số				Khởi công/Hoàn thành
						2010				2015								
		T	CN	N	DV	T	CN	N	DV	T	CN	N	DV	T	CN	N	DV	
KCN Bắc Thường Tín - Tổng vốn đầu tư: 2.544 + KCN: 1.849 + Nhà ở công nhân: 625 + Đường vào: 90	- Huyện: Thường Tín - Các xã: Văn Bình, Duyên Thái, Liên Phương, Ninh Sở - ĐV đtr hạ tầng: Cty TNHH XD&PT HSDC (Hàn Quốc), Cty TNHH ĐT&PT DIA - Gần khu đô thị: thị trấn Thường Tín	40	40			496	430	33	33					536	470	33	33	2006 - 2010
KCN Phụng Hiệp - Tổng vốn đầu tư: 885,5 + KCN: 597 + Nhà ở công nhân: 246,5 + Đường vào: 42	- Huyện: Thờng Tín - Các xã: Dũng Tiến, Nghiêml Xuyên, Thắg Lợi - ĐV đt hạ tầng: Cty CP cung ứng nhân lực Simco Sông Đà - Gần khu đô thị: thị tứ Tía					196	172	12	12	248	220	14		444	392	26	26	G§ I: 2007 - 2010 G§ II: 2011 - 2015

KCN Quang Minh II - Tổng vốn đầu tư: 1.268 + KCN: 798 + Nhà ở công nhân: 400 + Đường vào: 120	Huyện: Mê Linh - Xã: Quang Minh, Thanh Lâm, Kim Hoa, Chi Đông - ĐV đt hạ tầng: Cty TNHH ĐT và XD Quang Minh - Gần khu đô thị: Mê Linh					302	266	18	18				302	266	18	18	2007 - 2010
KCN sạch Sóc Sơn - Tổng vốn đầu tư: 1.334 + KCN: 800 + Nhà ở công nhân: 430 + Đường vào: 104	Huyện: Sóc Sơn- Xã: Tân Dân, Minh Trí-ĐV đt hạ tầng: Cty CP tập đoàn ĐTXD ĐDK- Gần khu đô thị: Sóc Sơn					388	340	24	24				388	340	24	24	2008 - 2010
KCN Nam Phú Cát - Tổng vốn đầu tư 1.864 + KCN: 1.176 + Nhà ở công nhân: 632 + Đường vào: 56	Huyện: Quốc Oai - Xã: Phú Cát - ĐV đt hạ tầng: Dự kiến BQL XD khu chuyên cho di dời các cơ sở từ nội thành - Gần khu đô thị: Đông Xuân					570	500	35	35				570	500	35	35	2009 - 2011
KCN Thanh Oai I - Tổng vốn đầu tư: 1.360 + KCN: 900 + Nhà ở công nhân: 410 + Đường vào: 50	Huyện: Thanh Oai - Xã: Bích Hòa, Cao Viên -ĐV đt hạ tầng: Cty COMA 18 (Cty CP cơ khí xây dựng số 18) - Gần các khu đô thị Hà Đông	40	40							302	260/169	21	342	300/195	21	21	G§ I: 2006 - 2008 G§ II: 2009 - 2011

<p>KCN Phú Xuyên - Tổng vốn đầu tư 4.519 + KCN: 3.000 + Nhà ở công nhân: 1.369 + Đường vào: 350</p>	<p>Huyện: Phú Xuyên - Xã: Nam Phong, Nam Triều, TT Phú Xuyên, Phúc Tiến -ĐV đt hạ tầng: Cty CP tập đoàn ĐTPPT Việt Nam - Gần khu đô thị: Có QH khu nhà ở công nhân và gần TT Phú Xuyên</p>					228	200/130	14	14	912	800/520	56		1140	1000/650	70	70	<p>G§ I: 2007 - 2011 G§ II: 2011 - 2015</p>
<p>Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội -Tổng vốn đầu tư: 9.616,13 + KCN: 9500 + Đường vào: đã có</p>	<p>- Quận: Long Biên- Xã: Phúc Lợi, Thạch Bàn- ĐV đt hạ tầng: Công ty CP Him Lam- Gần khu đô thị: Sài Đồng</p>	38	38/12,4										38	38/12,4			2008 - 2010	
<p>KCN cao Sinh học - Tổng vốn đầu tư: 1.809 + KCN: 1.177 (gdI: 471) + Đường vào: 150</p>	<p>- Huyện: Từ Liêm - Các xã: Tây Tựu, Thụy Phương, Liên Mạc - ĐV đt hạ tầng: Cty TNHH Pacific Land Việt Nam - Gần các khu đô thị nội thành Hà Nội</p>					228	200	14	14	342	300	21		570	500	35	35	<p>G§ I: 2008 - 2010 G§ II: 2011-2015</p>
<p>KCN: Đông Anh - Tổng vốn đầu tư: 2471 + KCN: 1800 + Nhà ở CN: 821 + Đường vào: 120</p>	<p>- Huyện: Đông Anh - Xã: Xuân Nộn, sau ga Đông Anh -Giáp thị trấn Đông Anh</p>					342	300	21	21	342	300	21		684	600	42	42	<p>G§ I: 2009 - 2011 G§ II: 2012-2015</p>

Tổng: -Tổng vốn đầu tư: 34.220,93 +KCN: 25.192,70 +Nhà ở công nhân:6.833,93 +Đường vào: 1696																			
		118	118			2.750	2408	157	157	2.146	1.880	133		4976	4368	304	304		

Ghi chú ký hiệu:

T: Diện tích toàn khu; CN: Đất công nghiệp xây dựng; N: Đất xây dựng nhà ở và công trình văn hoá phục vụ công nhân

DV: Đất dịch vụ để đền bù cho dân; Đường vào: Bao gồm hạ tầng ngoài hàng rào vào KCN (Đường, kênh thoát nước, cầu vượt...).

a/b/c: Diện tích KCN/diện tích đất công nghiệp/ diện tích còn lại

Nguồn: Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội

**Phụ lục 3: BIỂU TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ
CỦA 08 KCN HÀ NỘI TÍNH ĐẾN HẾT 31/12/2009**

Chỉ tiêu		2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	
Doanh thu (triệu USD)	Trị giá		236	473	680,6	1203,5	1699	2107,5	2616	3184	
	<i>Tăng so với năm trước</i>	Giá trị tuyệt đối			237	207,6	522,94	495,48	408,48	508,5	568
		Tỷ lệ (%)			200,42	143,89	176,84	141,17	124,04	124,13	121,71
Nộp thuế (Triệu USD)	Trị giá		13	20	22,6	24,5	31,7	39,96	46,14	66,3	
	<i>Tăng so với năm trước</i>	Giá trị tuyệt đối			7	2,6	1,9	7,2	8,26	6,18	20,16
		Tỷ lệ (%)			153,85	113	108,41	129,39	126,06	115,47	143,69
Nhập khẩu (Triệu USD)	Trị giá	119,3	202,1	336,4	580,8	774,1	1134	1365,8	1395	1612	
	<i>Tăng so với năm trước</i>	Giá trị tuyệt đối		82,8	134,3	244,4	193,3	359,4	232,3	29,2	217
		Tỷ lệ (%)		169,4	166,45	172,65	133,28	146,43	120,49	102,14	115,56
Xuất khẩu (Triệu USD)	Trị giá	119,6	165	340,2	512,5	834,2	1256	1521,1	1510	1794	
	<i>Tăng so với năm trước</i>	Giá trị tuyệt đối		45,4	175,2	172,3	321,7	421,5	265,4	-11,1	284
		Tỷ lệ (%)		137,96	206,18	150,65	162,77	150,53	121,14	99,27	118,81
(XK-NK)/XK*100		0,25	-22,48	1,12	-13,33	7,20	9,73	10,21	7,62	10,14	

Nguồn: Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội

Phụ lục 4
SỐ LƯỢNG QUY MÔ CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA
BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TT	Tên các cụm công nghiệp tập trung	Số XN (cái)	D.T chiếm đất (ha) %	Lao động (người)	TSCĐ (tr Đ)	GTSLg (tr Đ)	Ngành Công nghiệp chính
1	Cụm Minh Khai-Vĩnh Tuy	23	81	17.000	245.369	156.126	Dệt Cơ khí-TP-VLXD
2	Cụm Tr.Định-Đuôi Cá	13	32	5.000	15.778	41.378	TP-Cơ khí
3	Cụm Văn Điển-Pháp Vân	14	39	6.000	68.125	52.242	Cơ khí-HC-VLXD
4	Cụm Thượng Đình	29	76	18.00	157.639	167.603	Cơ khí-Hoá chất
5	Cụm Cầu Diễn-Nghĩa Đô	8	27	1.950	11.506	16.797	VLXD-CB Tphẩm
6	Cụm Gia Lâm-Yên Viên	21	38	5.000	86.087	42.683	CK- HC-VLXD
7	Cụm Đông Anh	22	68	8.300	68.835	36.485	Cơ kim khí-VLXD
8	Cụm Chèm	5	14	2.310	27.821	14.811	VLXD-Dệt
9	Cụm Cầu Bươu	5	4	1.390	21.851	5.690	CK-H chất
	Tổng số	140	379	64.950	703.011	533.815	

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà nội, Báo cáo khảo sát lập căn cứ xây dựng các khu-cụm CNV&N

Phụ lục 5
TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA 8 KCN HÀ NỘI
ĐANG HOẠT ĐỘNG TÍNH ĐẾN 31/12/2009

TT	Tên KCN	Diện tích QHXD (ha)	Diện tích đất có hạ tầng (ha)	Diện tích đất CN có thể cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
1	Thăng Long	274	274	183	100
2	Nội Bài	114,98	100	66	90
3	Sài Đồng B	72,68	51,3	45	100
4	Hà Nội - Đài Tư	40	40	32	70
5	Nam Thăng Long	30,8	30,8	17,3	100
6	Thạch Thất - Quốc Oai	155	155	155	90
7	Phú nghĩa	170	170	125	65
8	Quang Minh I	407	364	240	80
	Tổng số	1264,06	1186,3	885,73	86,87

(Nguồn: BQL các KCN & CX Hà Nội và sử lý số liệu của tác giả, 2010)

Phụ lục 6

**TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG
CỦA 8 KCN HÀ NỘI ĐANG HOẠT ĐỘNG LÚY KẾ ĐẾN NĂM 2009**

TT	Tên KCN	Diện tích xây dựng (ha)	Tổng vốn đăng ký đầu tư xây dựng CSHT (tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn đầu tư xây dựng hạ tầng trên 1ha (tỷ VNĐ/ha)	Tổng vốn thực hiện đầu tư xây dựng CSHT (tỷ đồng)
1	Thăng Long	274	1500	5,47	1500
2	Nội Bài	114,98	680	5,91	680
3	Sài Đồng B	72,68	120	1,65	120
4	Hà Nội – Đài Từ	40	204	5,1	204
5	Nam Thăng Long	30,8	92	3,03	92
6	Thạch Thất – Quốc Oai	155	220	1,42	220
7	Phú nghĩa	170	400	2,58	210
8	Quang Minh I	407	532	1,3	532
	Tổng số	1264,06	3748	3,31	3588

(Nguồn: BQL các KCN & CX Hà Nội và sử lý số liệu của tác giả, 2010)

Phụ lục 7

**TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ VÀO
8 KCN CỦA HÀ NỘI ĐANG HOẠT ĐỘNG TÍNH ĐẾN 31/12/2009**

TT	Tên KCN	Số DN được cấp GCNĐT	DT.QH KCN (ha)	Vốn ĐT trong nước (tỷVNĐ)	FDI (triệu USD)	Vốn đầu tư bình quân Triệu USD/ha
1	Bắc Thăng Long	90	274		1.968,0	7,18
2	Nội Bài	45	114,98	3,5	359,3	3,14
3	Sài Đồng B	25	72,68	105,9	396,3	5,53
4	Hà Nội - Đài Tư	33	40	332	45,9	1,6
5	Nam Thăng Long	25	32	476	6,5	1,08
6	Thạch Thất - Quốc Oai	58	155	2247	470,0	3,84
7	Phú nghĩa	32	170	237	65,0	0,46
8	Quang Minh I	138	407	5229	297,4	1,44
Tổng số		446	1265.66	8630,4	3608,4	

(Nguồn : BQL các KCN & CX Hà Nội và xử lý số liệu của tác giả, 2010)

Phụ lục 8
CƠ CẤU DỰ ÁN FDI CỦA 8 KCN HÀ NỘI
ĐANG HOẠT ĐỘNG TÍNH ĐẾN 31/12/2009

TT	Khu công nghiệp	Số dự án	Tỷ lệ (%)	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Tỷ lệ (%)
1	Thăng Long	90	37,19	1968	54,54
2	Nội Bài	44	18,18	359,3	9,96
3	Hà Nội - Đài Tư	14	5,79	45,9	1,27
4	Sài Đồng B	17	7,02	396,3	10,98
5	Nam Thăng Long	2	0,83	6,5	0,18
6	Thạch Thất- Quốc Oai	11	4,55	470	13,03
7	Phú Nghĩa	17	7,02	65	1,8
8	Quang Minh I	47	19,42	297,4	8,24
	Tổng	225	100.0	3608,4	100.0

Phụ lục 9
THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ VÀ GIÁ THUÊ ĐẤT
CỦA CÁC KCN HÀ NỘI (Tính từ 01/01/2009)

Chi phí KCN	Giá thuê đất	Phí hạ tầng <i>(USD/m²/năm)</i>	Giá điện <i>(USD/KWh)</i>	Giá nước <i>(USD/m³)</i>	Lương tối thiểu/ lao động phổ thông
Thăng Long	75USD/m ² đến năm 2047		0,08USD	0,4USD	900.000đ
Nội Bài	45USD/m ² đến năm 2044	0,08USD	0,08USD	0,4USD	900.000đ
HN-Đài Tư	210USD/m ² đến năm 2045	0,30USD	0,08USD	0,4USD	1.000.000đ
Nam Thăng Long	100USD/m ² đến năm 2051		0,08USD	0,4USD	1.000.000đ
Sài Đồng B	125USD/m ² đến năm 2047				1.000.000đ
KCN Thạch Thất - Quốc Oai	72USD/m ² đến năm 2056	0,12 USD	0,08USD	0,3USD	900.000đ
KCN Phú Nghĩa	70USD/m ² đến năm 2056		0,08 USD	0,25USD	900.000đ
KCN Quang Minh I	80USD/m ² đến năm 2052	0,48USD	0,08USD	0,4USD	900.000đ

(Nguồn : BQL các KCN & CX Hà Nội và xử lý số liệu của tác giả, 2010)